Ngày soạn:
Ngày kí: ……

A. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

Bài mở đầu. MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng:

- Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.
- Xác định được vai trò của môn Địa lí với đời sống.
- Liên hệ kiến thức môn Địa lí đã học, mối quan hệ giữa kiến thức môn Địa lí và kiến thức các môn học có liên quan.
- Xác định được các ngành nghề có liên quan đến kiến thức Địa lí, giải thích được tại sao kiến thức môn Địa lí có lợi thế và phát huy tốt trong nhiều lĩnh vực nghwf nghiệp khác nhau trong cuộc sống.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Yêu thích và gắn bó với nghề nghiệp liên quan đến môn Địa lí.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video về môn Địa lí, các ngành nghề liên quan đến môn Địa lí.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về kiến thức, vai trò của môn Địa lí đã học ở cấp dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

HS thực hiện 1 vở kịch ngắn để trả lời được câu hỏi: Theo em, những ngành nghề nào có liên quan đến môn Địa lí?

c. Sản phẩm

Vở kịch hoàn thiện với sự diễn xuất của HS; sau đó HS sẽ đưa ra các ý kiến khác nhau dựa trên hiểu biết của bản thân. Các ý kiến có thể đúng hoặc chưa đúng, trên cơ sở đó GV hướng HS tới bài học.

Câu chuyện diễn ra trong chuyến du lịch hè của đại gia đình hai anh em An đến thành phố Hạ Long (Quảng Ninh). Chuyến xe gồm 16 người gồm ông bà nôi, gia đình bác cả, gia đình chú ba, gia đình cô út và gia đình An. Đặc biệt trên xe có 1 bác tài vui tính và 1 cô hướng dẫn viên xinh đẹp của công ty du lịch. Xe xuất phát từ quê An ở thị trấn A, đi khoảng 1h thì qua Hà Nôi, cô hướng dẫn viên sau khi làm quen hết các thành viên của gia đình thì bắt đầu giới thiệu một số nét nổi bật về Hà Nội, thủ đô của cả nước. Qua Hà Nội, xe tiến vào Hải Dương, cô HDV lại tiếp tục giới thiệu về mảnh đất Hải Dương với các danh thắng nổi tiếng như Côn Sơn – Kiếp Bạc, đền thờ Chu Văn An,… đặc sản Hải Dương như bánh đậu xanh, bánh gai, bánh dày gàu, vải thiều,.. nhà máy nhiệt điện lớn hang đầu miền Bắc – Phả Lại. Trong suốt 3 ngày ở Hạ Long, anh em An không chỉ thích thú khi được tham quan các cảnh đẹp, tham gia các trò chơi hấp dẫn mà điều ngạc nhiên nhất là đi đến đâu cô hướng dẫn viên cũng giới thiệu rất chi tiết về nguồn gốc tên gọi, vị trí, đặc điểm của điểm du lịch, về sự phát triển trong đời sống kinh tế - xã hội của người dân địa phương. Về nhà, An mang quà cho bạn than là Trang, cả hai bạn rất thích thú và hỏi nhau: không biết cô hướng dẫn viên đó học cái gì mà siêu thế nhỉ?

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:HS thực hiện dẫn dắt và diễn xuất, đặt ra câu hỏi để các bạn trong lớp cùng đưa ra ý kiến.

- Bước 3: Thực hiện nhiệm vụ:Các HS khác trong lớp cùng suy nghĩ, viết ý kiến ra giấy.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS nêu ý kiến, các HS khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI.

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đặc điểm, vai trò của môn Địa lí ở trường phổ thông

a. Mục tiêu

- Khái quát được đặc điểm môn Địa lí.

- Xác định được vai trò của môn Địa lí với đời sống.

b. Nội dung

HS đọc thông tin mục 1 sách giáo khoa, hoạt động theo nhóm:

- Nêu đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.
- Cho biết vai trò của môn Địa lí với đời sống.

c. Sản phẩm

- Đặc điểm môn Địa lí:

+ Là môn học thuộc nhóm môn khoa học xã hội.

+ Môn Địa lí mang tính tổng hợp vì nó bao gồm cả lĩnh vực khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

+ Môn địa lí có tính liên quan với các môn Toán, Vật lí, Hóa học, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật,…

- Vai trò của môn Địa lí đối với cuộc sống:

+ Giúp các em có hiểu biết về khoa học địa lí, khả năng ứng dụng kiến thức địa lí vào đời sống.

+ Củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kĩ năng phổ thông.

+ Giáo giục lòng yêu nước, tinh thần hợp tác quốc tế, trách nhiệm đối với môi trường.

+ Làm cho kho tàng kiến thức, vốn hiểu biết về thiên nhiên, con người, hoạt động sản xuất ở các nơi ngày càng thêm phong phú.

+ Giải thích được các hiện tượng địa lí trong cuộc sống.

+ Sử dụng kiến thức địa lí trong các ngành, lĩnh vực của đời sống.

d. Tổ chức thực hiện.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, **Sử dụng kĩ thuật "Khăn trải bàn"**

+ Nhóm 1,3: Tìm hiểu về đặc điểm của môn Địa lí.

+ Nhóm 2,4: Tìm hiểu vai trò của môn Địa lí.

Dụng cụ: Giấy A0, bút dạ.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:Các nhóm thực hiện nhiệm vụ được giao, mỗi cá nhân đưa ra ý kiến riêng, Nhóm trưởng và thư kí tổng hợp đưa ra ý kiến chung

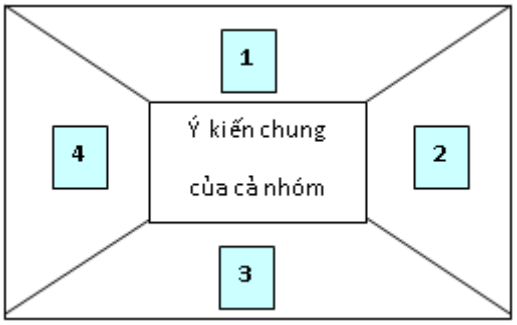

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm treo sản phẩm đã hoàn thiện lên bảng, GV gọi ngẫu nhiên các nhóm trình bày theo thứ tự nội dung, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức, nhận xét đánh giá tinh thần làm việc của các nhóm.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp

a. Mục tiêu

- Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

b. Nội dung

HS tham gia trò chơi **"Ai nhanh hơn"** để làm rõ mối quan hệ giữa kiến thức địa lí với các ngành nghề.

c. Sản phẩm

- Kiến thức địa lí phù hợp với nhiều ngành nghề, lĩnh vực:

+ Địa lí tự nhiên: nông nghiệp, quản lí tài nguyên, môi trường, kĩ sư trắc địa, các ngành bộ phận (khí tượng, thủy văn, thổ nhưỡng,…)

+ Địa lí kinh tế - xã hội: kinh tế, du lịch, tài chính ngân hang, ngành liên quan đến dân số, xã hội,…

+ Địa lí tổng hợp: nhà giáo, quy hoạch phát triển, kĩ sư bản đồ, quân sự, ngoại giao, …

- Môn Địa lí phù hợp với nhiều lĩnh vực nghề nghiệp do đặc điểm của môn học mang tính tổng hợp, kiến thức phong phú.

d. Tổ chức thực hiện.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chọn 3 học sinh tham gia chơi (gọi số ngẫu nhiên hoặc xung phong), các học sinh còn lại đóng vai trò giám khảo, giám sát và phổ biến luật chơi: Mỗi HS được cung cấp một bộ mảnh ghép có ghi các lĩnh vực, ngành nghề có liên quan đến môn Địa lí. Trên bảng đã kẻ sẵn 3 ô theo mẫu sau

BỘ MÔN	HS1	HS2	HS3
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN			
ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI			
ĐỊA LÍ TỔNG HỢP			

Trong khoảng thời gian 7 phút, 3 HS lựa chọn các ngành nghề, lĩnh vực phù hợp ghép vào ô theo từng bộ môn.

Các mảnh ghép – có cả mảnh ghép nhiễu (minh họa) (GV chuẩn bị khoảng 15 đến 20 mảnh.

1. Nông nghiệp.
2. Du lịch.
3. Khí tượng.
4. Tài chính.
5. Khí tượng.
6. Kĩ sư mỏ.
7. Ca sĩ.
8. Bác sĩ.
9. Giáo viên.
10. Kĩ sư bản đồ.

……

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS thực hiện trò chơi, các HS khác đóng vai trò giám sát.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các HS nhận xét, chấm điểm 3 HS tham giam chơi.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét việc tham gia trò chơi, chuẩn kiến thức

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Hình thành cho HS một số năng lực: khai thác internet, liên hệ thực tế, vận dụng,…

b. Nội dung

HS tập làm hướng dẫn viên du lịch

c. Sản phẩm: HS làm hướng dẫn viên du lịch hướng dẫn du khách tham quan 1 địa điểm du lịch của địa phương.

d. Tổ chức thực hiện.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV yêu cầu HS tập làm hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu về 1 điểm du lịch nổi tiếng của địa phương.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS làm việc cá nhân, chuẩn bị ra giấy.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1-2 học sinh trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận vấn đề: khẳng định để HS thấy được để trở thành 1 hướng dẫn viên du lịch thì cần được tran bị đầy đủ các kiến thức về địa lí, lịch sử,…

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Hình thành cho học sinh các năng lực đặc thù của môn học như: cập nhật thông tin, liên hệ thực tế, vận dụng tri thức,…

b. Nội dung: HS làm việc cá nhân (ở nhà)

c. Sản phẩm: mỗi HS chuẩn bị 1 bài thuyết trình ngắn về nghề nghiệp mà mình yêu thích và vai trò của môn Địa lí với nghề nghiệp đó.

d. Tổ chức thực hiện.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV yêu cầu HS viết 1 bài thuyết trình ngắn về 1 nghề nghiệp mà mình yêu thích và sẽ lựa chọn trong tương lai; nêu rõ vai trò của môn Địa lí với nghề nghiệp đó.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS làm việc cá nhân ở nhà

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Trong tiết học sau, GV gọi 1 vài HS trình bày bài viết đã chuẩn bị, các HS khác nghe, nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận vấn đề

4. 4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày kí: ……..

Chương 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ
Bài 2. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ (2 tiết)

I. MỤC TIÊU
1. Về kiến thức, kĩ năng
- Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: phương pháp kí hiệu, phương pháp kí hiệu đường chuyển động, phương pháp bản đồ - biểu đồ, phương pháp chấm điểm, phương pháp khoanh vùng,…
- Nhận biết các phương pháp thể hiện các đối tượng địa lí trên các bản đồ bất kì.

2. Về năng lực
- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:
+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.
+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (atlat địa lí, bản đồ,…), khai thác internet trong học tập.
+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí đã học: phát hiện phương pháp biểu hiện ở từng bản đồ cụ thể, có thể tự xây dựng và xác định từng phương pháp biểu hiện các đối tượng trên bản đồ theo yêu cầu.

3. Về phẩm chất
- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Trân trọng các sản phẩm bản đồ trong quá trình sử dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.
2. Học liệu: Bản đồ treo tường: Một số nhà máy điện ở Việt Nam năm 2020; Hoạt động của gió và bão ở Việt Nam; Diện tích và sản lượng lúa cả năm của các tỉnh và thành phố ở Việt Nam, năm 2020; Phân bố dân cư châu Á, năm 2020.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra bài thuyết trình về lựa chọn nghề nghiệp và mối quan hệ với môn Địa lí.

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU
a. Mục tiêu
- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về kiến thức bản đồ đã học ở các lớp dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung
Khi xây dựng bản đồ, để thể hiện các đối tượng trong thực tế lên bản đồ, người ta dùng các phương pháp khác nhau. Vậy có những phương pháp nào biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ? Các phương pháp đó có gì khác biệt?

c. Sản phẩm

HS đưa ra các ý kiến khác nhau, có thể chưa chính xác.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS tham gia trò chơi "Khám phá thế giới" với 6 bức tranh tương ứng với lược đồ 6 quốc gia có hình dạng đặc biệt

+ Đất nước có hình chiếc ủng → Italia.

+ Đất nước hình quả ớt → Chi lê.

+ Đất nước hình con kền kền → Latvia

+ Đất nước hình lá cọ → Lào

+ Đất nước hình người đàn ông với chiếc mũi dài nhọn → Argentina

+ Đất nước hình chữ S → Việt Nam

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:GV trình chiếu và đặt câu hỏi thứ tự từ 1 đến 6 và gọi HS trả lời.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS trao đổi, thảo luận, đưa ra câu trả lời.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, dẫn dắt vào bài học.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Tìm hiểu về một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ

a. Mục tiêu

- Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ thông dụng như: phương pháp kí hiệu, phương pháp kí hiệu đượng chuyển động, phương pháp bản đồ - biểu đồ, phương pháp chấm điểm, phương pháp khoanh vùng.

b. Nội dung

HS hoạt động nhóm theo kĩ thuật "**Công đoạn"** để tìm hiểu về 5 phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

c. Sản phẩm: Phiếu học tập

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

PHƯƠNG PHÁP	ĐỐI TƯỢNG	HÌNH THỨC	KHẢ NĂNG THỂ HIỆN
Kí hiệu	Đối tượng phân bố theo điểm hay đối tượng tập trung trên diện tích nhỏ	Các dạng kí hiệu	Vị trí, số lượng, đặc điểm, cấu trúc, sự phân bố,…
KH đường chuyển động	Đối tượng có sự di chuyển	Mũi tên hay dải băng	Hướng di chuyển của đối tượng, số lượng, cấu trúc
Bản đồ - biểu đồ	Giá trị tổng cộng của đối tượng theo lãnh thổ	Các loại biểu đồ	Số lượng, chất lượng,… của đối tượng
Chấm điểm	Đối tượng có sự phân bố phân tán, nhỏ lẻ trong không gian.	Các điểm chấm	Số lượng, sự phân bố của đối tượng
Khoanh vùng	Đối tượng phân bố theo vùng nhất định	Đường nét liền, đường nét đứt, kí hiệu, chữ, màu sắc,…	Sự phân bố của đối tượng

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 5 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ chung: Các nhóm cùng đọc nội dung bài học về 5 phương pháp chính (nhiệm vụ này thực hiện trước từ nhà).

+ Nhiệm vụ riêng từng nhóm giai đoạn 1: Hoàn thiện phiếu học tập.

/ Nhóm 1: Tìm hiểu về phương pháp kí hiệu.

/ Nhóm 2: Tìm hiểu phương pháp kí hiệu đường chuyển động.
/ Nhóm 3: Tìm hiểu phương pháp bản đồ - biểu đồ.
/ Nhóm 4: Tìm hiểu phương pháp chấm điểm.
/ Nhóm 5: Tìm hiểu phương pháp khoanh vùng.
+ Nhiệm vụ của giai đoạn 2: Các nhóm lần lượt truyền nhau theo thứ tự từ 1 đến 5 cụ thể: **NHÓM 1 → NHÓM 2 → NHÓM 3→ NHÓM 4→ NHÓM 5 → NHÓM 1**
Các nhóm đọc và góp ý kiến bổ sung cho nhóm bạn. Sau đó lại tiếp tục luân chuyển kết quả cho nhóm tiếp theo và nhận tiếp kết quả từ một nhóm khác để góp ý.
Cứ như vậy cho đến khi các nhóm đã nhận lại được tờ giấy A0 của nhóm mình cùng với các ý kiến góp ý của các nhóm khác. Từng nhóm sẽ xem và xử lí các ý kiến của các bạn để hoàn thiện lại kết quả thảo luận của nhóm. Sau khi hoàn thiện xong, nhóm sẽ treo kết quả thảo luận lên tường lớp học.
(Nhiệm vụ giai đoạn 1 riêng từng nhóm được thực hiện ở tiết học số 1 của bài. Sang tiết 2, các nhóm thực hiện nhiệm vụ giai đoạn 2 và các nội dung khác)
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:Các nhóm tiến hành thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn. Hết tiết 1, GV thu và cất sản phẩm của riêng từng nhóm. Sang tiết 2, GV phát lại sản phẩm để các nhóm tiếp tục.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Sau khi thực hiện xong 2 giai đoạn, các nhóm treo sản phẩm của mình lên bảng, tường để trình bày.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét tinh thần làm việc của các nhóm và chuẩn kiến thức.
3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP
a. Mục tiêu
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải quyết các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ của địa lí học.
b. Nội dung
- HS làm việc theo cặp đôi, luyện tập về việc xác định các phương pháp địa lí được sử dụng trong một số bản đồ.
c. Sản phẩm: HS xác định các phương pháp biểu hiện.
d. Tổ chức thực hiện.
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Giao nhiệm vụ theo cặp đôi: Xác định các phương pháp được sử dụng trong lược đồ sau:



Hình 36.2 *Lược đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long*

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS làm việc theo cặp đôi, thảo luận và hoàn thành yêu cầu.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số đại diện HS trình bày, các HS khác thảo luận và nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet và vận dụng tri thức địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung: HS thiết kế sơ đồ

c. Sản phẩm: Sơ đồ chỉ dẫn vị trí từ nhà đến trường của HS/ Sơ đồ chỉ dẫn vị trí các dãy nhà trong khuôn viên trường.

d. Tổ chức thực hiện.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV giao nhiệm vụ cho HS tự thiết kế: Sơ đồ chỉ dẫn vị trí từ nhà đến trường của HS hoặc Sơ đồ chỉ dẫn vị trí các dãy nhà trong khuôn viên trường
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS nộp sản phẩm ở tiết học sau
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chấm sản phẩm, nhận xét sản phẩm của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống. Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2022. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: …….
Ngày kí: …….

Bài 3. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP VÀ ĐỜI SỐNG. MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.
- Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới quan theo quan điểm không gian, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng.
+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet trong học tập.
+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí vào cuộc sống: sử dụng được các ứng dụng của GPS và bản đồ số trong thực tế.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Sử dụng các ứng dụng của GPS và bản đồ số hiệu quả, lành mạnh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu, điện thoại thông minh.
2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ
3. Bài mới
3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU
a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về kiến thức bản đồ đã học ở các lớp dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

Để xác định vị trí của mình hay bất cứ đối tượng nào trên bản đồ số(bản đồ trực tuyến) người ta sử dụng ứng dụng GPS. Vậy GPS và bản đồ số là gì và chúng có những ứng dụng nào?

c. Sản phẩm học tập

HS trả lời 1 số câu hỏi liên quan để có những nhận thức ban đầu về nội dung bài học.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đặt câu hỏi phát vấn cho HS: Các em có biết khi 1 mình đến 1 thành phố lạ thì 10 năm trước chúng ta thường dùng cái gì để tìm đường? Và bây giờ chúng ta cần gì để tìm đường?
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS trao đổi, thảo luận, tìm câu trả lời.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1-2 HS đưa ra câu trả lời.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV kết luận: trước đây thường dùng bản đồ (du lịch), hiện nay thường dùng điện thoại thông minh để xác định vị trí, tìm đường đi. Sau đó, GV dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về sử dụng bản đồ trong học tập và đời sống

a. Mục tiêu

Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

b. Nội dung

Dựa vào SGK, học sinh làm việc theo cặp để làm rõ dược cách sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và đời sống.

c. Sản phẩm

- Cách sử dụng bản đồ:
+ Xác định rõ nội dung, yêu cầu của việc đọc bản đồ.
+ Chọn bản đồ phù hợp với nội dung cần tìm hiểu.
+ Hiểu các yếu tố cơ bản của bản đồ: tỉ lệ bản đồ, kí hiệu bản đồ, phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.
+ Tìm hiểu kĩ bảng chú giải bản đồ.
+ Xác định mối quan hệ giữa các đối tượng địa lí trên bản đồ.
+ Đọc các bản đồ có nội dung liên quan để phân tích, só sánh và rút ra nhận định cần thiết.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành các cặp đôi, giao cho các cặp phiếu học tập, yêu cầu Hs đọc và tích Đúng – Sai vào các nhận định:

1. Có thể chọn bản đồ bất kì cho các nội dung tìm hiểu.
2. Các đối tượng địa lí trên bản đồ tồn tại độc lập.
3. Các đối tượng trên bản đồ có mối quan hệ mật thiết với nhau.
4. Đọc bản đồ phải hiểu tỉ lệ bản đồ.
5. Chọn bản đồ phải phù hợp với nội dung cần tìm hiêu.
6. Bảng chú giải không quá quan trọng để tìm hiểu.
7. Cần đọc nhiều bản đồ có nội dung liên quan để phân tích, so sánh.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS làm việc theo cặp.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Gọi một số đại diện HS trình bày kết quả. Các HS khác nghe để nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV kết luận, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống

a. Mục tiêu

Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

b. Nội dung

Dựa vào nội dung sách giáo khoa để làm rõ một số ứng dụng và tính năng của GPS và bản đồ số

c. Sản phẩm

- HS biết được về GPS, bản đồ số; nguyên lí hoạt động của GPS và bản đồ số.
- Một số ứng dụng và tính năng của GPS và bản đồ số: định vị và xác định vị trí; dẫn đường, quản lí và điều hành sự di chuyển của các đối tượng có gắn thiệt bị định vị; tìm người, thiết bị đã mất,…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:
+ GV yêu cầu HS đọc SGK, làm việc cá nhân để làm rõ khái niệm về GPS và bản đồ số; nguyên lí hoạt động của GPS và bản đồ số.
+ GV cho HS xem video**:** **https://youtu.be/a9bm3HnptH8**
+ GV sử dụng máy tính và điện thoại thông minh có định vị GPS để trình chiếu trước lớp và hướng dẫn học sinh thực hành.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS trả lời các câu hỏi của GV.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.



3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP
a. Mục tiêu
Vận dụng kiến thức, kĩ năng và sử dụng công cụ địa lí học để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
b. Nội dung
HS dựa vào nội dung đã học, trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm
c. Sản phẩm: HS trả lời câu hỏi trắc nghiệm
Câu 1. GPS là

A. hệ thống định vị toàn cầu. **B.** hệ thống thông tin toàn cầu.	**C.**ứng dụng bản đồ số. **D.** hệ thống tra cứu toàn cầu.

Câu 2.GPS doquốc gia nào xây dựng?

A. Mỹ.	**B.** Nga.	**C.** Đức.	**D.** Anh

Câu 3.Hệ thống định vị vệ tinh toàn cầu được viết tắt là

A.GDP.	**B.** GDS.	**C.** GPS.	**D.** GIS

d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi HS trả lời câu hỏi.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức.
3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG
a. Mục tiêu

Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
Khai thác internet, vận dụng tri thức để giải quyết 1 vấn đề thực tiễn.
b. Nội dung: HS làm việc cá nhân, khai thác internet.
c. Sản phẩm: HS nêu các ứng dụng của GPS trong đời sống, sản xuất.
d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân ở nhà, trả lời câu hỏi.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS trả lời câu hỏi ở tiết học sau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá, cho điểm HS và chuẩn kiến thức.
4. Củng cố, dặn dò:
GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.
5. Hướng dẫn về nhà:
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Sự hình thành Trái Đất, vỏ Trái Đất và vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.
6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2022. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: …….
Ngày kí: ……

B. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN

Chương 2. TRÁI ĐẤT

Bài 4. SỰ HÌNH THÀNH TRÁI ĐẤT, VỎ TRÁI ĐẤT VÀ VẬT LIỆU CẤU TẠO VỎ TRÁI ĐẤT (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.
- Phân biệt được khoáng vật và đá, các nhóm đá theo nguồn gốc.
- Sử dụng các hình ảnh, mô hình để phân tích cấu trúc, đặc điểm của vỏ Trái Đất và nhận biết các loại đá chính.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,..), khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu, điện thoại thông minh.

2. Học liệu: SGK, Atlat, bản đồ, tranh ản, hình vẽ, sơ đồ, video về Trái Đất, nguồn gốc hình thành Trái Đất.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về kiến thức bản đồ đã học ở các lớp dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

Sơ lược về lịch sử hình thành Trái Đất

c. Sản phẩm

HS có những hiểu biết ban đầu về lịch sử hình thành Trái Đất

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV cho HS làm việc theo cặp và giao nhiệm vụ: Dựa vào kiến thức đã học, kể tên các hành tinh trong hệ Mặt Trời. Hành tinh nào trong đó có sự sống? Tại sao hành tinh đó lại có sự sống còn hành tinh khác thì không có?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS thảo luận, đưa ra ý kiến.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS phát biểu, các HS khác đưa ra nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: Phần giải thích lí do, HS sẽ đưa ra các ý kiến khác nhau; GV kết luận và định hướng cho HS

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về nguồn gốc hình thành Trái Đất

a. Mục tiêu

Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất.

b. Nội dung

HS làm việc cá nhân, tìm hiểu về nguồn gốc hình thành Trái Đất.

c. Sản phẩm

Lịch sử hình thành Trái Đất gắn liền với hệ Mặt Trời. Mặt Trời khi hình thành di chuyển trong dải Ngân Hà, đi qua đám mây bụi và khí. Do lực hấp dẫn của Vũ Trụ mà trước hết là Mặt Trời, khí và bụi chuyển động quanh Mặt trời theo quỹ đạo hình elip, dần dần ngưng tụ lại thành các hành tinh (trong đó có Trái Đất). Vào cuối thời kì vật chất ngưng tụ, khi Trái Đất đã có khối lượng lớn gần như hiện nay, quá trình tăng nhiệt bắt đầu diễn ra và dẫn đến sự nóng chảy của vật chất bên trong và xắp xếp thành các lớp.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chi lớp thành các nhóm cặp đôi, sử dụng kĩ thuật"

+ Xem video ngắn (1 đoạn) https://youtu.be/ZMKMiuNF1RI

+ Đọc Sách giáo khoa.

+ Trả lời câu hỏi: Trái Đất được hình thành như thế nào?

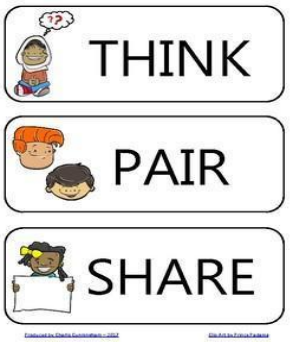

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:Các cặp đôi thực hiện nhiệm vụ; tra0 đổi với cặp đôi kế bên và cùng thống nhất ý kiến.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số đại diện trình bày, các nhóm khác cùng lắng nghe, thảo luận và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét quá trình làm việc của HS; chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm của vỏ Trái Đất

a. Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm của vỏ Trái Đất.

b. Nội dung

HS làm việc theo nhóm, kết hợp SGK làm rõ:

- Đặc điểm vỏ Trái Đất.
- So sánh sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ địa dương.

c. Sản phẩm

- Vỏ Trái Đất được cấu tạo bởi các tầng đá: trầm tích, granit và badan. Thành phần hóa học chủ yếu là silic và nhôm. Vỏ Trái Đất chia thành 2 kiểu: vỏ lục địa và vỏ đại dương. Ranh giới giữa vỏ Trái Đất và man ti là mặt Mô-hô, ở độ sâu khoảng 40-60km.
- Sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương: vỏ lục địa dày trung bình 35km gồm 3 tầng đá: trầm tích, granit, badan. Thành phần chủ yếu là silic và nhôm (sial). Vỏ đại dương dày

5-10km, chủ yếu là đá badan và trầm tích (rất mỏng). thành phần chủ yếu là silic và magie (sima).

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Giai đoạn 1: GV chia lớp thành 4 nhóm (thành viên trong nhóm được đánh số thứ tự từ 1 đến hết) và giao nhiệm vụ: HS dựa vào sách giáo khoa, kiến thức của bản than và hoàn thành nhiệm vụ sau:

/ Nhóm 1: Tìm hiểu đặc điểm chung của vỏ Trái Đất.

/ Nhóm 2: Tìm hiểu đặc điểm của vỏ lục địa.

/ Nhóm 3: Tìm hiểu đặc điểm của vỏ đại dương.

/ Nhóm 4: So sánh 2 kiểu vỏ lục địa và đại dương

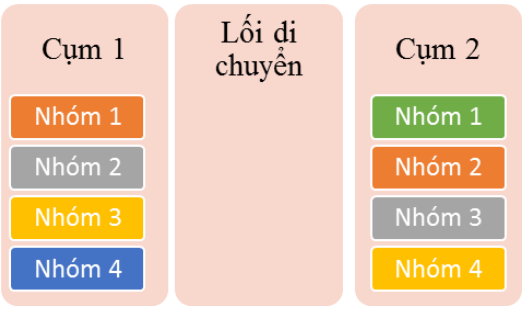

+ Giai đoạn 2:

/HS có 1 phút để di chuyển về vị trí nhóm mới theo sơ đồ bên (di chuyển trong cùng 1 cụm) + đem theo sản phẩm ghi chép của cá nhân để làm vai trò "chuyên gia)

/ Mỗi chuyên gia có 1 phút để trình bày lại những gì mình làm được ở Bước 1 cho các bạn ở nhóm mới.

/ Mỗi nhóm có 2 phút để giải quyết những vấn đề còn khúc mắc.

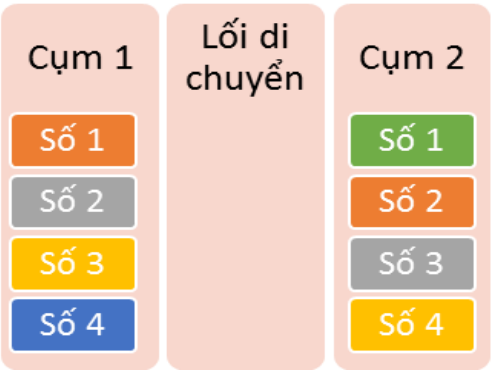

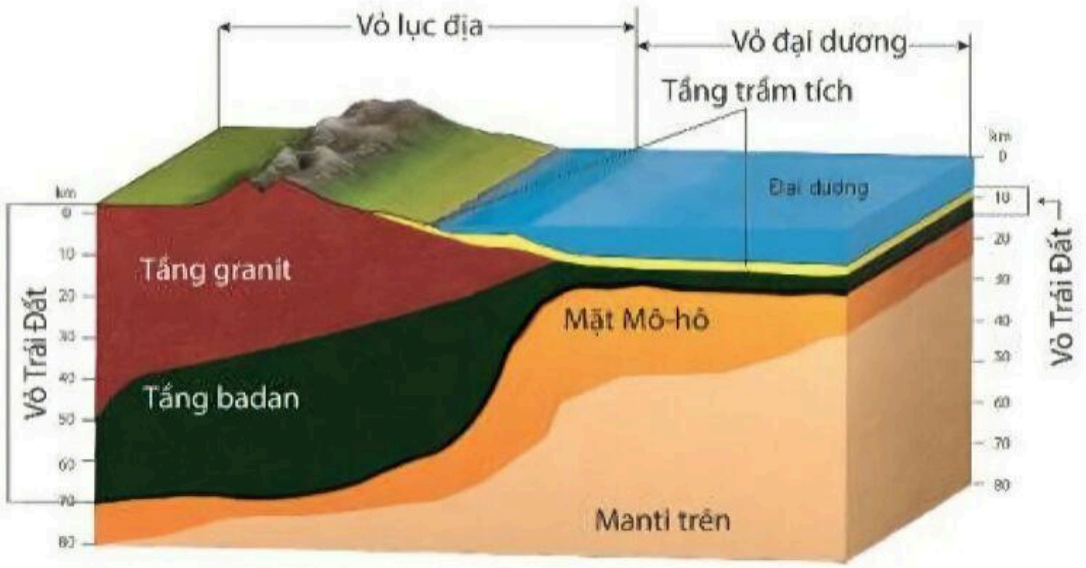

Hình 4. Sơ đồ cấu tạo vỏ Trái Đất

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Giáo viên kiểm tra, đánh giá các chuyên gia bằng cách hỏi các bạn được truyền tải lại kiến thức vừa rồi. Sau đó cho điểm hoạt động chuyên gia. Mỗi cụm gọi ít nhất 3 người.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận đánh giá ý thức làm việc của các nhóm và chốt kiến thức chung.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất

a. Mục tiêu

Trình bày được các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

b. Nội dung

Đọc thông tin sách GK, nêu các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

c. Sản phẩm

Vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá:

- Khoáng vật là những nguyên tố tự nhiên hoặc hợp chất hóa học trong thiên nhiên, xuất hiện do kết quả của các quá trình địa chất.
- Đá là tập hợp của một hay nhiều khoáng vật. Theo nguồn gốc, đá được chia thành 3 nhóm:

+ Đá macma với các loại: đá granit, đá badan,…

+ Đá trầm tích với các loại: đá vôi, sa thạch,…

+ Đá biến chất với các loại: đá gơnai. Đá hoa, đá phiến,…

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành các nhóm cặp đôi, cùng thảo luận theo kĩ thuật "THINK, PAIR, SHARE" để trả lời các câu hỏi:

+ Khoáng vật là gì?

+ Đá là gì?

+ Có mấy loại đá chính? Nêu cách phân biệt các loại đá đó.

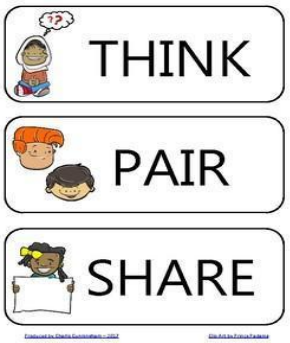

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:Các cặp đôi thực hiện nhiệm vụ; trao đổi với cặp đôi kế bên và cùng thống nhất ý kiến.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số đại diện trình bày, các nhóm khác cùng lắng nghe, thảo luận và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét quá trình làm việc của HS; chốt kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Giải thích các hiện tượng địa lí.

b. Nội dung

Trả lời câu hỏi số 1 và 2 trong sách giáo khoa.

c. Sản phẩm

CH1: Hãy nêu đặc điểm các tầng đá của vỏ Trái Đất

- Tầng trầm tích: nằm trên cùng, do các vật liệu vụn, nhỏ bị nén chặt tạo thành; tầng này không liên tục và có độ dày không đều.
- Tầng granit ở giữa, gồm các loại đá nhẹ, được hình thành do vật chất nóng chảy ở dưới sâu của vỏ Trái Đất đông đặc lại, tầng này chỉ có ở lục địa.
- Tầng badan ở dưới cùng, hình thành do vật chất nóng chảy phun trào lên mặt đất rồi đông đặc lại, vỏ đại dương được cấu tạo chủ yếu bằng badan.

CH2: Theo nguồn gốc, các loại đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất gồm mấy nhóm? Các nhóm đá được hình thành như thế nào?

Theo nguồn gốc, có 3 loại đá cấu tạo nên vỏ Trái Đất:

- Đá macma: được thành tạo do quá trình ngưng kết các silicat nóng chảy.
- Đá trầm tích: hình thành trong các vùng trũng do sự lắng tụ và nén chặt các vạt liệu vụn nhỏ.
- Đá biến chất: thành tạo từ đá macma hoặc trầm tích bị biến đổi sâu sắc do tác động của nhiệt, áp suất,…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc sách giáo khoa để trả lời câu hỏi.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1-2 HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chốt kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức để giải thích các hiện tượng, vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung

HS trả lời câu hỏi: Tìm hiểu nguồn gốc hình thành và vùng phân bố của đá vôi ở Việt Nam.

c. Sản phẩm

HS làm rõ:
+ Nguồn gốc hình thành
+ Phân bố:
+ Ý nghĩa:

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS về nhà dựa vào các tài liệu, internet,.. để tìm hiểu và trả lời câu hỏi.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Trong tiết học sau, GV yêu cầu 1 số HS nộp sản phẩm.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chấm bài 1 số HS, chốt kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2022. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……
Ngày kí: ……..

Bài 5. HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT (3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Phân tích được hệ quả của các chuyển dộng chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).
- Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày đêm.
- Sử dụng hình vẽ, bản đồ để phân tích được hệ quả các chuyển động của Trái Đất

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,..), khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng được các liến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
- Tôn trọng các quy luật tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- SGK, tranh ảnh, hình vẽ và sơ đồ, video về: Trái Đất, các chuyển động của Trái Đất.
- Quả Địa cầu.
- Mô hình Mặt Trời và hệ quả chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

- Phân bổ nội dung tiết học:

+ Tiết 1: Mở đầu, làm rõ chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

+ Tiết 2: Chuyển động quay quanh Mặt Trời của Trái Đất.

+Tiết 3: Luyện tập, làm các bài tập vận dụng để giải thích các hệ quả chuyển động của Trái Đất

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS đối với kiến thức địa lí lớp 6 về chuyển động và hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b. Nội dung

Trong hệ Mặt Trời, Trái Đất không ngừng vận động, trong đó có chuyển động quanh trục và chuyển động quanh Mặt Trời. Các chuyển động này tạo ra những hệ quả địa lí quan trọng đối với thiên nhiên và cuộc sống con người.

c. Sản phẩm

HS nêu những hiểu biết của mình về chuyển động và các hệ quả chuyển động của Trái Đất.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV tổ chức trò chơi, chia 4 tổ thành 4 đội, GV điều khiển, lớp trưởng làm thư kí; mỗi nhóm sử dụng 1 bảng phụ để viết đáp án. Trò chơi **"Ô chữ kì diệu"**

+ Màn hình xuất hiện 8 ô chữ, GV lần lượt đọc từng câu hỏi tương ứng với thứ tự ô chữ. Các nhóm cùng trả lời; mỗi câu hỏi ngoài đáp án đúng sai còn tính thời gian. Kết thúc 8 câu hỏi nhóm nào trả lời đúng nhiều nhất và nhanh nhất thì giành chiến thắng.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:Các nhóm tiến hành trò chơi

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ **CH1:** Hệ Mặt Trời có mấy hành tinh? → 8 hành tinh.
+ **CH2:**Trái Đất là hành tinh thứ mấy nếu tính từ Mặt Trời ra? → thứ 3
+ **CH3:**Trong 8 hành tinh của hệ Mặt trời, hành tinh nào có sự sống? → Trái Đất.
+ **CH4:** Trong hệ Mặt Trời, Trái Đất tham gia mấy chuyển động chính? → 2.
+ **CH5:**Các hành tinh khác trong hệ Mặt Trời đứng yên hay chuyển động? → Chuyển động.
+ **CH6:**Vệ tinh của Trái Đất trong hệ Mặt Trời là gì? Mặt Trăng.
+ **CH7:**Các đường nối liền 2 điểm cực Bắc và Nam của Trái Đất gọi là gì? → Kinh tuyến.
+ **CH8:**Các đường vuông góc với kinh tuyến của Trái Đất gọi là gì? → Vĩ tuyến.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: Sau khi 8 câu hỏi kết thúc, GV tổng kết trò chơi, trao thưởng cho đội thắng; đồng thời lúc này GV chiếu hình ảnh hệ Mặt Trời và các hành tinh của nó, dẫn dắt HS vào bài học.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

a. Mục tiêu

Phân tích được hệ quả địa lí của chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (sự luân phiên ngày đêm, giờ trên Trái Đất)

b. Nội dung

HS làm việc nhóm, GV sử dụng kĩ thuật **" Khăn trải bàn"** để HS thảo luận, trả lời các câu hỏi trong SGK.

c. Sản phẩm

- Đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: chiều tự quay từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ); trục Trái Đất nghiêng một góc khoảng 66º33' với mặt phẳng quỹ đạo; chu kì tự quay là 24 giờ - làm tròn (một ngày đêm), vận tốc tự quay lớn nhất ở Xích đạo và nhỏ nhất ở hai cực,…

- Sự luân phiên ngày đêm:

+ Trái Đất có sự luân phiên ngày đêm vì Trái Đất có dạng khối cầu, nên luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa (ban ngày) còn một nửa chưa được chiếu sáng (ban đêm). Do Trái Đất tự quay quanh trục nên mọi nơi trên bề mặt Trái Đất lần lượt được Mặt trời chiếu sáng rồi lại chìm vào bóng tối gây ra hiện tượng ngày đêm luân phiên. Sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất làm cho nhiệt độ trên bề mặt Trái Đất không quá nóng cũng như không quá lạnh, sự chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm không quá lớn,..

+ Nếu Trái Đất chỉ chuyển động quanh Mặt Trời mà không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất vẫn có ngày và đêm nhưng một năm chỉ có một ngày và một đêm. Nửa Trái Đất được Mặt Trời chiếu sáng là ban ngày sẽ có nhiệt độ rất cao, nửa Trái Đất là ban đêm thì nhiệt độ rất thấp. Ranh giới giữa ban ngày và ban đêm có sự chênh lệch khí áp rất lớn, nửa ban ngày có áp thấp cực sâu, nửa ban đêm có áp cao cực lớn, từ đó sinh ra các luồng gió cực mạnh từ nửa ban đêm sang nửa ban ngày. Với điều kiện ánh sáng, nhiệt độ và áp suất như thế sẽ không tồn tại sự sống trên Trái Đất.

- Giờ trên Trái Đất

+ Vì Trái Đất có dạng khối cầu, lại không ngừng tự quay quanh trục nên tia sáng Mặt trời không thể cùng lúc chiếu sáng khắp mọi nơi. Nơi được Mặt Trời chiếu sáng trước sẽ có giờ sớm hơn.

/ Giờ địa phương: giờ của các kinh tuyến khác nhau tại cùng một thời điểm.

/ Giờ múi: chia TĐ thành 24 múi, giờ múi là giờ của kinh tuyến đi qua giữa múi. Việt Nam thuộc múi giờ số 7.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV sử dụng kĩ thuật "Khăn trải bàn", chia lớp thành 3 nhóm chính và giao nhiệm vụ: Các nhóm xem video (3 phút), quan sát hình ảnh SGK và trả lời câu hỏi:

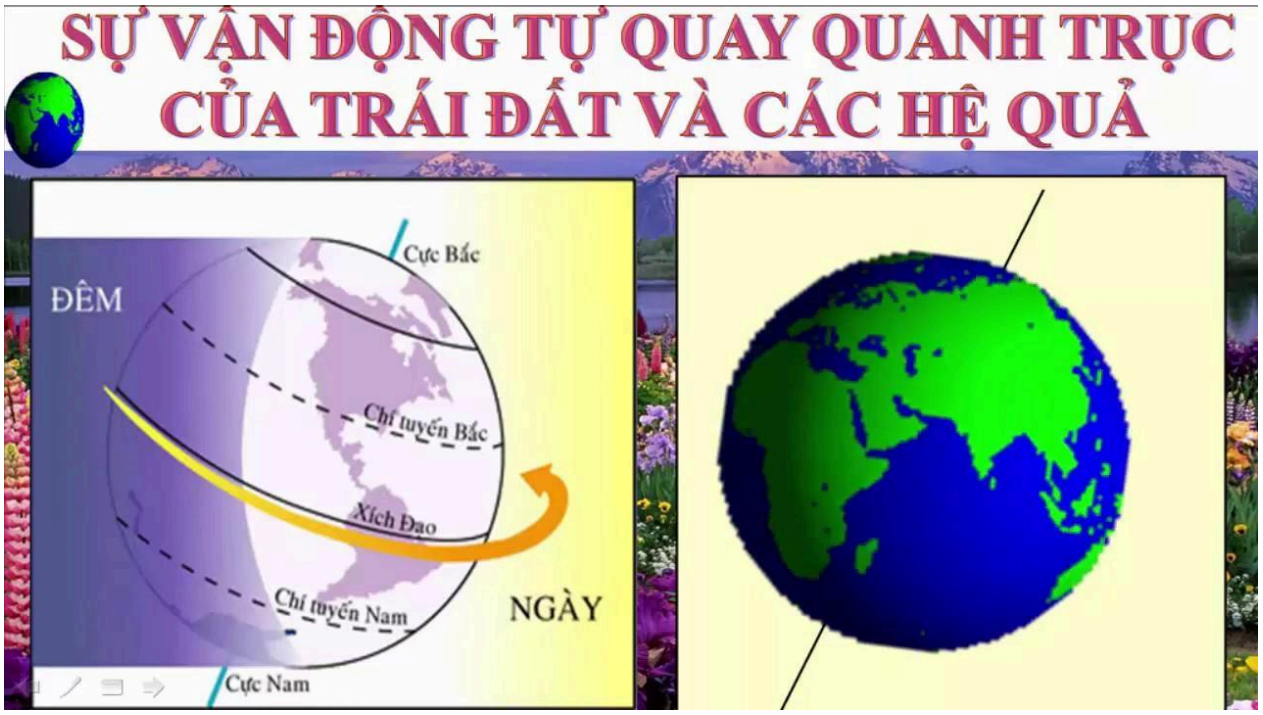

Link video: https://youtu.be/3ksYfLio1r0

+ Nhóm 1: Trình bày đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (chiều tự quay, độ nghiêng của trục, chu kì tự quay,…).

+ Nhóm 2: Tại sao có sự luân phiên ngày đêm trên Trái Đất? Nếu Trái Đất chỉ chuyển động quanh Mặt trời mà không tự quay quanh trục thì trên Trái Đất hiện tượng ngày đêm sẽ diễn ra như thế nào?

+ Nhóm 3:Tại sao các địa điểm trên các kinh tuyến khác nhau lại có giờ địa phương khác nhau? Những nước nào có cùng giờ với Việt Nam?

Các nhóm chuẩn bị giấy A0, bút dạ.

- Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ được giao, mỗi cá nhân đưa ra ý kiến riêng, Nhóm trưởng và thư kí tổng hợp đưa ra ý kiến chung

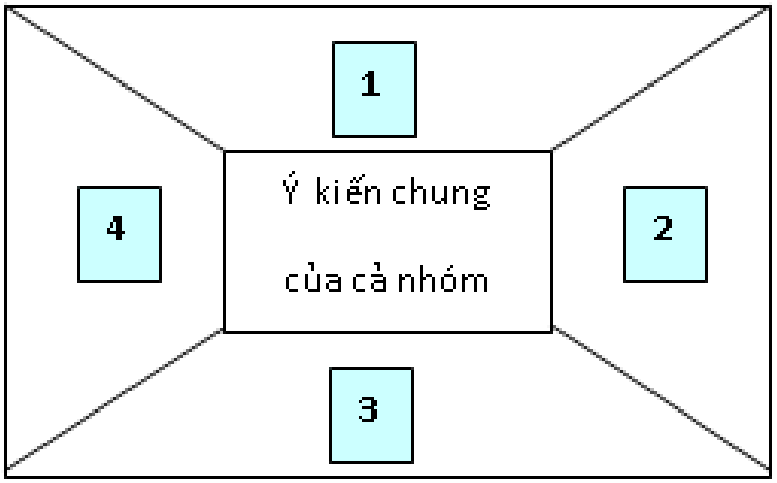

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm treo sản phẩm đã hoàn thiện lên bảng, GV gọi ngẫu nhiên các nhóm trình bày theo thứ tự nội dung, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức, nhận xét đánh giá tinh thần làm việc của các nhóm.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu hệ quả địa lí do chuyển động quanh Mặt Trời

a. Mục tiêu

Phân tích được hệ quả đại lí của chuyển động quanh Mặt trời (các mùa trong năm, ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ).

b. Nội dung: HS thảo luận nhóm, làm rõ các nội dung:

- Đặc điểm chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.
- Giải thích được hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau.
- Hiện tượng các mùa trong năm.

c. Sản phẩm

- Đặc điểm chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời:

+ Quỹ đạo hình elip.

+ Hướng chuyển động từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ).

+ Trong quá trình chuyển động, trục Trái Đất không đổi phương và nghiêng một góc khoảng 66º33’ với mặt phẳng quỹ đạo.

+ Thời gian hoàn thành một vòng chuyển động là 365 ngày và 6 giờ.

- Hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau:

+ Nguyên nhân: Do Trái Đất vừa tự quay quanh trục vừa chuyển động quanh Mặt trời nhưng trục của Trái Đất luôn nghiêng 1 góc 66º33’ với mặt phẳng quỹ đạo và không đổi hướng, dẫn đến hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo thời gian và không gian.

+ Biểu hiện: Ngày 21/3 và 23/9 có ngày và đêm dài bằng nhau ở mọi nơi; ngày và đêm khác nhau giữa bán cầu Bắc và bán cầu Nam; càng xa Xích đạo thời gian chênh lệch giữa ngày và đêm càng lớn.

- Hiện tượng các mùa trong năm (ở bán cầu Bắc)

+ Từ 21/3 đến 22/6 là mùa xuân vì lúc này bán cầu Bắc chúc về phía Mặt trời, ngày dài hơn đêm, mặt đất nhận được nhiều nhiệt nhưng trước đó trải qua một mùa đông lạnh giá.

+ Từ 22/6 đến 23/9 là mùa hạ, bán cầu Bắc vẫn chúc về phía Mặt trời, ngày dài hơn đêm, góc nhập xạ lớn, mặt đất đã tích nhiệt từ mùa xuân.
+ Từ 23/9 đến 22/12 là mùa thu vì bán cầu Bắc ngả xa Mặt Trời, ngày ngắn hơn đêm, góc nhập xạ nhỏ, mặt đất bắt đầu bị mất nhiệt nhưng không quá lạnh vì đã được tich nhiệt từ mùa xuân và mùa hạ.
+ Từ 22/12 đến 21/3 năm sau là mùa đông vì bán cầu Bắc tiếp tục ngả xa Mặt Trời, ngày vẫn ngắn hơn đêm, góc nhập xạ nhỏ, mặt đất bị mất nhiệt từ mùa thu nên rất lạnh.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 3 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm thực hiện theo kĩ thuật **"CÔNG ĐOẠN":**

+ Nhóm 1: Tìm hiểu đặc điểm chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.

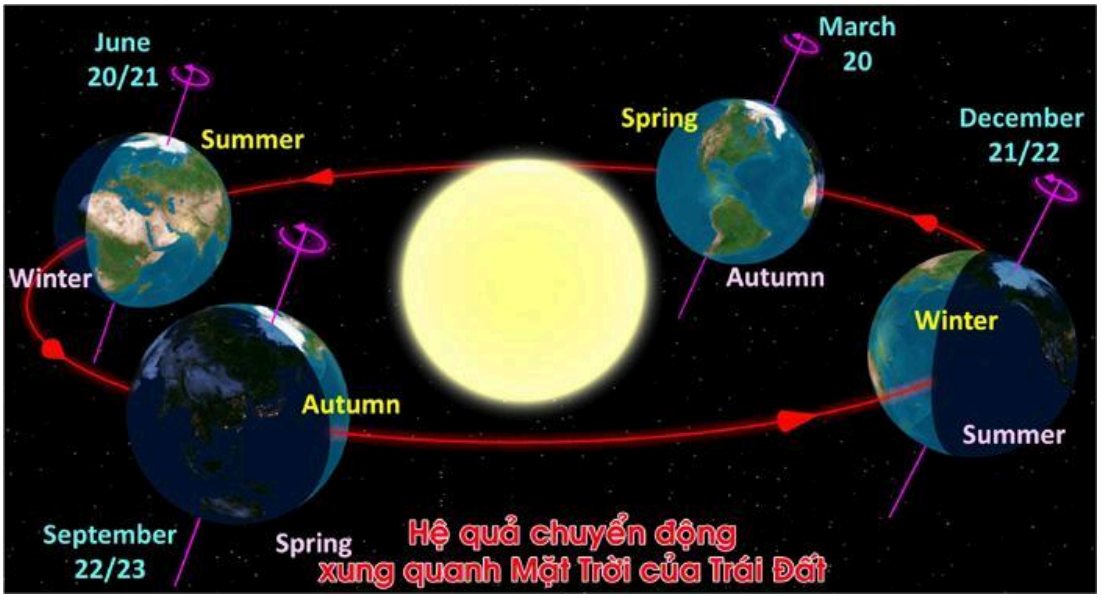

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau.

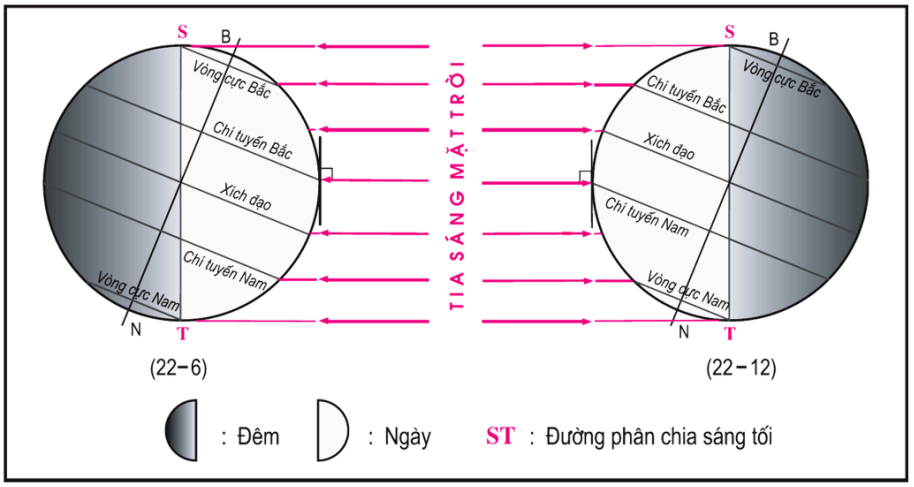

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về các mùa trong năm.



/ Giai đoạn 1: Xem video, dựa vào sách giáo khoa để hoàn thiện nội dung của nhóm mình.

Link video: **https://youtu.be/h4UtOtAOlpQ**

/ Giai đoạn 2: Lần lượt các nhóm chuyển tiếp sản phẩm của mình cho nhóm bạn theo thứ tự NHÓM 1 → NHÓM 2 → NHÓM 3 → NHÓM 1 để nhận xét, bổ sung cho nhau.

/ Giai đoạn 3: Các nhóm hoàn thiện sản phẩm của mình sau khi nhận được góp ý của nhóm bạn.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm treo sản phẩm của mình lên bảng, GV gọi lần lượt các nhóm trình bày, tiếp tục nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét tinh thần làm việc của các nhóm, chuẩn kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng, sử dụng công cụ của địa lí học để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b. Nội dung

HS trả lời các câu hỏi luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm

Câu 1: Khi Việt Nam là 7h sáng ngày 1-1-2022 thì ở Mê – hi – cô phần lãnh thổ thuộc múi giờ số -6 là 18h ngày 31-12-2021, phần lãnh thổ thuộc múi giờ số -7 là 17h ngày 31-12-2021.

Câu 2: Ở vùng nhiệt đới, sự chênh lệch ngày đêm không lớn; ở vùng ôn đới chênh lệch ngày đêm tương đối lớn; ở vùng cực chênh lệch ngày đêm rất lớn (thừ 24h đến 6 tháng)

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Gv yêu cầu HS đọc câu hỏi SGK và trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS trả lời.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

Vận dụng tri thức, sử dụng công cụ của địa lí học, khai thác internet để giải thích các vấn đề thực tiễn

b. Nội dung

HS trả lời các câu hỏi trong SGK.

c. Sản phẩm

Giải thích câu tục ngữ: Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng/ Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc câu hỏi SGK và trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân ở nhà

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS trả lời ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thạch quyển. Thuyết kiến tạo mảng.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2022. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……
Ngày kí: ……

Chương 3. THẠCH QUYỂN
Bài 6. THẠCH QUYỂN. THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG (1 tiết)

I. MỤC TIÊU
1. Về kiến thức, kĩ năng
- Trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng, vận dụng để giải thích nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.
- Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về chuyển động của các mảng kiến tạo.
- Nhận xét và giải thích sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.

2. Về năng lực
- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,..), khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất
- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
- Tôn trọng các quy luật tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.
2. Học liệu: Mô hình về thạch quyển, mô hình mảng kiến tạo; video về các hoạt động kiến tạo, động đất, núi lửa,….

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra về kiến thức giờ trên Trái Đất
3. Bài mới
3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU
a. Mục tiêu
Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về các mảng kiến tạo của Trái Đất ở cấp học dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

Bề mặt của Trái Đất vô cùng phong phú, đa dạng. Nguyên nhân nào đã tạo nên điều đó. Bề mặt của Trái Đất có thay đổi như thế nào trong lịch sử phát triển Trái Đất?

c. Sản phẩm

HS sẽ đưa ra các ý kiến khác nhau về sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ HS xem video:**https://youtu.be/6eTVn6s6CHc**

+ Trả lời câu hỏi:

(1). Kể tên các lục địa và đại dương trên thế giới?

(2). Kể tên các dạng địa hình trên bề mặt Trái Đất?

(3). Tại sao lại có các dạng địa hình khác nhau như vậy?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện xem video và ghi câu trả lời.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HS trả lời.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV kết luận, dẫn dắt vào bài học

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI.

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về thạch quyển

a. Mục tiêu

Trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.

b. Nội dung: HS làm việc cá nhân/cặp đôi

- Nêu khái niệm và giới hạn của thạch quyển.
- Phân biệt được sự khác nhau giữa thạch quyển và vỏ Trái Đất.

c. Sản phẩm

- Thạch quyển gồm vỏ Trái Đất và 1 phần cứng mỏng phía trên của manti, có độ dày khoảng 100km, được cấu tạo bởi các loại đá khác nhau.
- Vỏ Trái Đất là lớp ngoài cùng, cấu tạo chủ yếu bởi các lớp đá cứng, độ dày dao động từ 5-70km, chia ra 2 kiểu vỏ lục địa và vỏ đại dương. Vỏ Trái Đất cấu tạo bởi tầng đá trầm tích, tầng granit và tầng badan. Giới hạn với manti là mặt mô hô. Thạch quyển gồm cả vỏ Trái Đất và một phần cứng mỏng của manti trên, độ dày khoảng 100km. Ranh giới dưới tiếp xúc với quyển mềm có tính chất quánh dẻo.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho các nhóm cặp đôi:

+ Đọc SGK, quan sát hình ảnh để:

/ Nêu khái niệm thạch quyển.

/ Xác định giới hạn của thạch quyển.

/ Phân biệt thạch quyển và vỏ Trái Đất.

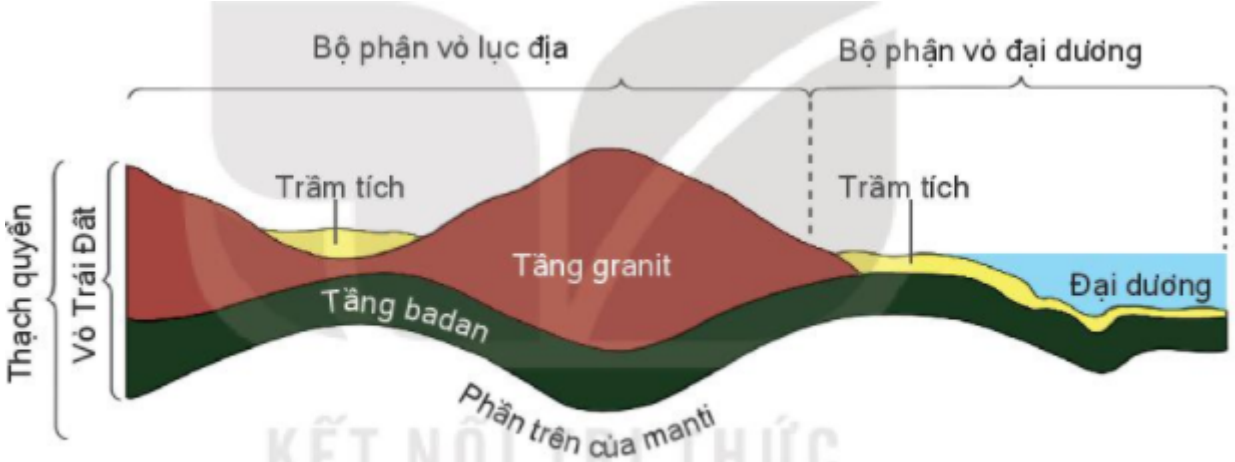

Hình 6.1. Vỏ Trái Đất và thạch quyển

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các cặp đôi cùng nhau thảo luận, tìm câu trả lời.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Đại diện các nhóm HS trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu thuyết kiến tạo mảng

a. Mục tiêu

Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng.

- Vận dụng thuyết kiến tạo mảng để giải thích nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

b. Nội dung

- Xác định các mảng kiến tạo.
- Trình bày nội dung thuyết kiến tạo mảng.

c. Sản phẩm

- 7 mảng kiến tạo:

- *Thuyết kiến tạo mảng*: Vỏ Trái Đất trong quá trình hình thành của nó đã bị biến dạng do các đứt gãy và tách ra thành một số đơn vị kiến tạo, mỗi đơn vị là một mảng cứng, gọi là các mảng kiến tạo.

- Thạch quyển được cấu tạo bởi 7 mảng tạo lớn và 1 số mảng nhỏ

- Các mảng kiến tạo bao gồm: phần lục địa trên bề mặt Trái Đất và phần đáy đại dương. *Nhưng mảng TBD chỉ có phần đáy đại dương.*

- Các mảng kiến tạo nhẹ, chúng không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp quánh dẻo của lớp Manti trên.

- *Nguyên nhân:* do hoạt động của các dòng đối lưu vật chất quánh dẻo và nhiệt độ cao trong tầng Manti trên.

- Trong khi di chuyển, các mảng có thể tách xa nhau (tách dãn) hoặc xô vào nhau (dồn ép)

- Ranh giới, chỗ tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo là vùng bất ổn, thường xảy ra các biểu hiện kiến tạo, động đất, núi lửa.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 12 nhómvà giao nhiệm vụ cụ thể

Nhóm chẵn: Quan sát hình 6.2, em hãy cho biết Trái Đất có mấy mảng kiến tạo lớn? Kể tên?

Quan sát hình 6.3 và 6.4 cho biết giữa các mảng nào có kiểu tiếp xúc tách giãn. Hệ quả của việc tiếp xúc này

Nhóm lẻ: Quan sát hình 6.2, em hãy cho biết Trái Đất có mấy mảng kiến tạo lớn? Kể tên?

Quan sát hình 6.3 và 6.4 cho biết giữa các mảng nào có kiểu tiếp xúc dồn ép. Hệ quả của việc tiếp xúc này

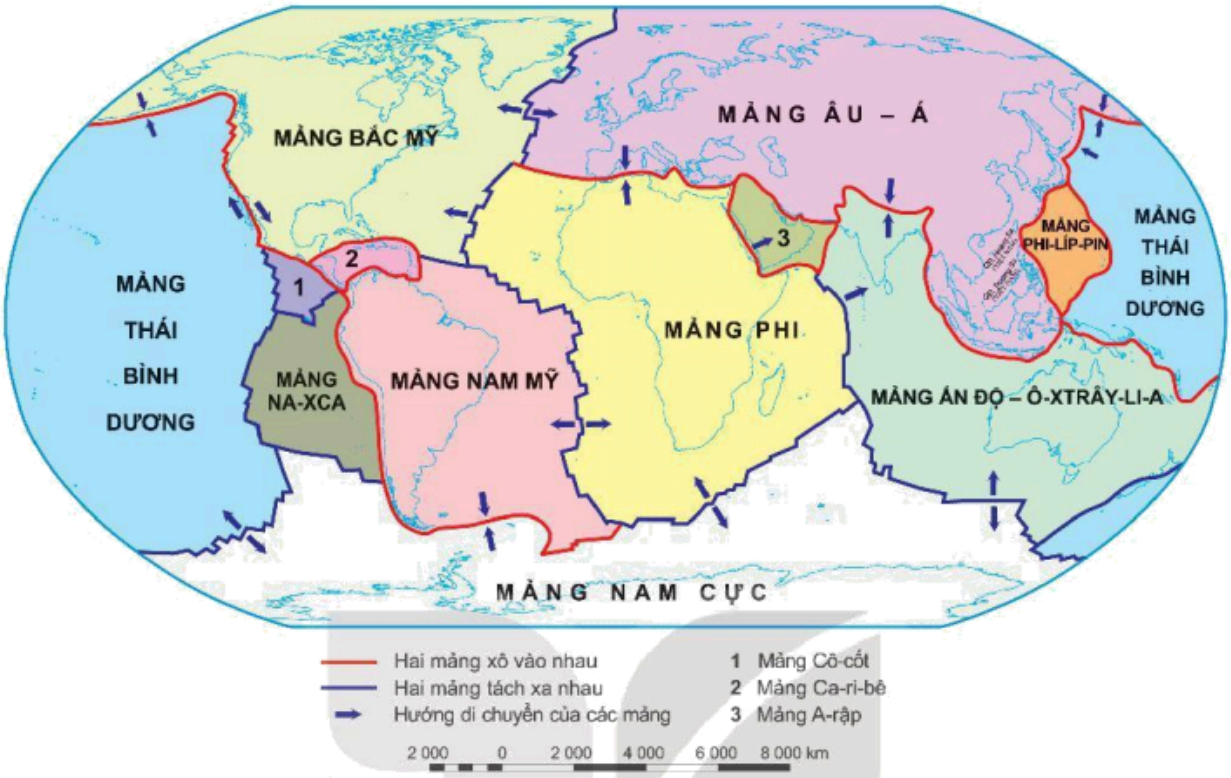

Hình 6.2. Lược đồ các mảng kiến tạo của Trái Đất

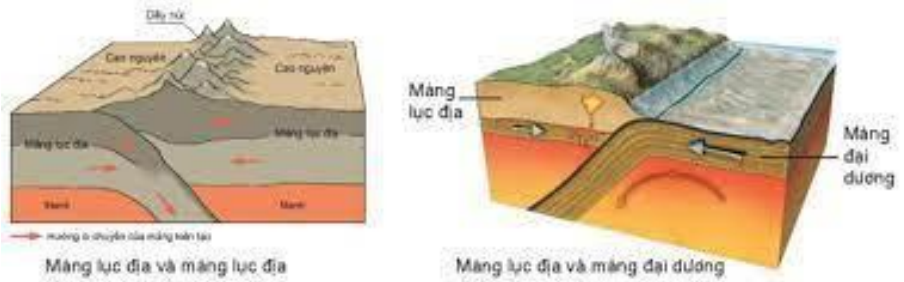

Hình 6.3. Hai mảng kiến tạo xô vào nhau

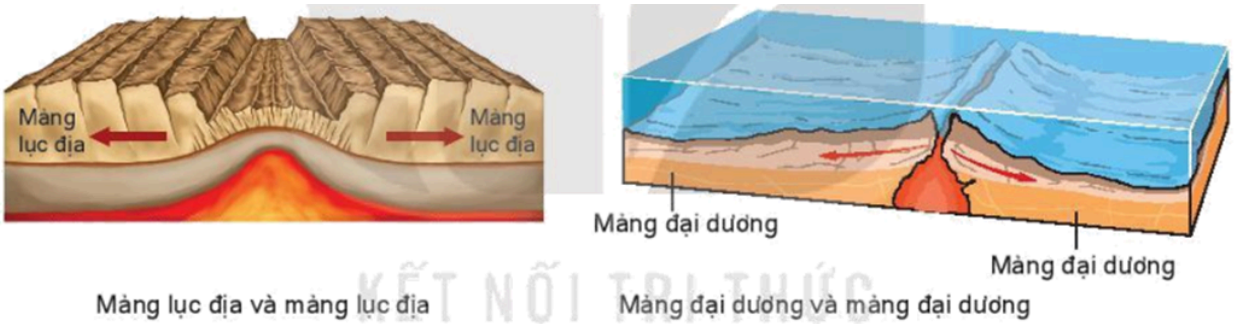

Hình 6.4. Hai mảng kiến tạo tách xa nhau

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận trong 3 phút, thống nhất phương án trình bày, GV giúp đỡ các nhóm gặp khó khăn.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Báo cáo thảo luận, nhận xét và bổ sung chéo giữa các nhóm

- Bước 4: Kết luận, nhận định: Đánh giá, tổng kết, nhận xét hoạt động của các nhóm về phong thái, nội dung trình bày và đúc kết nội dung kiến thức.

GV mở rộng về Thuyết kiến tạo mảng

"Kiến tạo mảng mô tả các chuyển động ở quy mô lớn của thạch quyển Trái Đất. Học thuyết này hoàn thiện các quan niệm trước đây về trôi dạt lục địa do Alfred Wegener đề xuất trong các thập niên đầu thế kỷ 20 và tách giãn đáy đại dương trong thập niên 1960."

Link video: **https://youtu.be/oe0DPu2mEo4**

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Sử dụng các công cụ địa lí học, vận dụng kiến thức kĩ năng đã có để giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

b. Nội dung

Trả lời câu hỏi trong SGK: Mô tả kết quả khi hai mảng kiến tọ xô vào nhau và tách xa nhau.

c. Sản phẩm

- Khi hai mảng lục địa xô vào nhau, chúng sẽ bị dồn ép, uốn nếp, vỏ lục địa bị nén ép mạnh và có sự hút chìm của vỏ lục địa dưới vỏ lục địa, hình thành các dãy núi lục địa cao, đồ sộ.
- Khi một mảng đại dương xô húc với 1 mảng lục địa, vỏ đại dương bị hút chìm dưới vỏ lục địa tạo thành vực biển sâu và dãy núi cao lục địa.
- Khi hai mảng kiến tạo tách xa nhau sẽ tạo nên các vết nứt lớn, macma trào lên thành các dãy núi nằm dọc theo vết nứt, kèm theo hiện tượng động đất hoặc núi lửa.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn học sinh dựa vào kiến thức lí thuyết về thuyết kiến tạo mảng, kết hợp quan sát hình 6.3 và 6.4 để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1-2 HS trả lời, HS khác nghe và nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

Khai thác internet, vận dụng tri thức để giải quyết 1 số vấn đề thực tiễn

b. Nội dung

HS hoạt động cá nhân, thực hiện ở nhà.

c. Sản phẩm

Tìm hiểu về vùng núi trẻ Hi-ma-lay-a hoặc An-đet.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn học sinh khai thác internet và các kênh thông tin để hoàn thành tìm hiểu về vùng núi trẻ Hi-ma-lay-a hoặc An-đet (vị trí, đặc điểm, sự hình thành,…)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện yêu cầu ở nhà và nộp sản phẩm ở tiết sau.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV thu bài và chấm

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Nội lực và ngoại lực.

Ngày soạn: ……..
Ngày kí: …….

Bài 7. NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC (3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được khái niệm nội lực và ngoại lực, nguyên nhân của chúng, tác động đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.
- Phân tích được sơ đồ, hình ảnh về tác động của nội lực, ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, bồi dưỡng tình yêu thiên nhiên.
- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Tranh ảnh, mô hình về tác động của nội lực và ngoại lực, các dạng địa hình do nội lực và ngoại lực tạo ra. Video về các hoạt động kiến tạo, động đất, núi lửa.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về đối với kiến thức địa lí lớp 6 về quá trình nội lực và ngoại lực với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

Địa hình bề mặt Trái Đất là kết quả tác động đồng thời và liên tục của nội lực và ngoại lực. Vậy hai lực này diễn ra ở đâu, do nguyên nhân nào và chúng tác động tới địa hình bề mặt Trái Đất ra sao?

c. Sản phẩm

HS đưa ra những nhận định, ý kiến cá nhân.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 2 nhóm lớn (2 dãy), cùng thực hiện trò chơi: **"Ai là nhà thông thái"**

+ Mỗi dãy cử 2 thành viên làm nhiệm vụ ghi chép.
+ GV cung cấp hình ảnh 6 dạng địa hình đặc biệt. Trong khoảng thời gian 2 phút, nhóm nào kể được đúng nhiều nhất và nhanh nhất thì nhóm đó giành chiến thắng.













- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:GV lần lượt chiếu các hình ảnh, HS thảo luận và viết đáp án.

+ Đồng bằng.
+Núi.
+ Khe rãnh.
+ Vịnh biển.
+ Nấm đá

+ Cồn cát.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV cho các nhóm đối chiếu đáp án và chấm điểm, tuyên bố nhóm giành chiến thắng.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV kết luận, dẫn dắt vào bài học

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

a. Mục tiêu

Trình bày khái niệm nội lực, nguyên nhân sinh ra nội lực, tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

b. Nội dung

Đọc thông tin sách giáo khoa:

- trình bày khái niệm và nguyên nhân của nội lực.
- Kể tên các dạng địa hình được hình thành chủ yếu do tác động của nội lực.

c. Sản phẩm

- Nội lực là những lực sinh ra ở bên trong Trái Đất.
- Nguyên nhân sinh ra nội lực là do nguồn năng lượng trong lòng Trái Đất

+Do năng lượng của sự phân huỷ các chất phóng xạ

+ Sự chuyển dịch và sắp xếp lại vật chất cấu tạo bên trong Trái Đất theo trọng lực.

+ Năng lượng của các phản ứng hoá học.

- Các dạng địa hình được hình thành chủ yếu do nội lực là địa hình kiến tạo (vùng núi uốn nếp, các dayc núi lớn, địa hào, địa lũy, hẻm vực,…) và địa hình núi lửa. Nội lực có xu hướng tăng độ gồ ghề, mấp mô của bề mặt đất.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: Gv chia lớp thành 4 nhóm, tìm hiểu theo kĩ thuật "**Khăn trải bàn"**

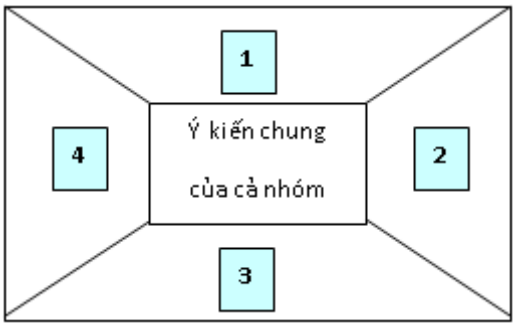

+ Nhóm 1-3:Tìm hiểu về khái niệm, nguyên nhân sinh ra nội lực và tác động của nội lực theo phương thẳng đứng. Kể tên một số dạng địa hình cụ thể.

+ Nhóm 2-4: tìm hiểu khái niệm, nguyên nhân sinh ra nội lực và tác động của nội lực theo phương nằm ngang. Kể tên một số dạng địa hình cụ thể.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm trao đổi thảo luận, ghi ý kiến riêng của cá nhân sau đó thư kí tổng hợp thành ý kiến chung.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Cả 4 nhóm cũng treo sản phẩm đã hoàn thiện. GV gọi ngẫu nhiên 1 thành viên của 1 nhóm bất kì trình bày. Các nhóm cùng nội dung sẽ lắng nghe, nhận xét và bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá tinh thần làm việc của các nhóm, chấm điểm sản phẩm và chốt kiến thức chuẩn.



Đứt gãy sông Hồng

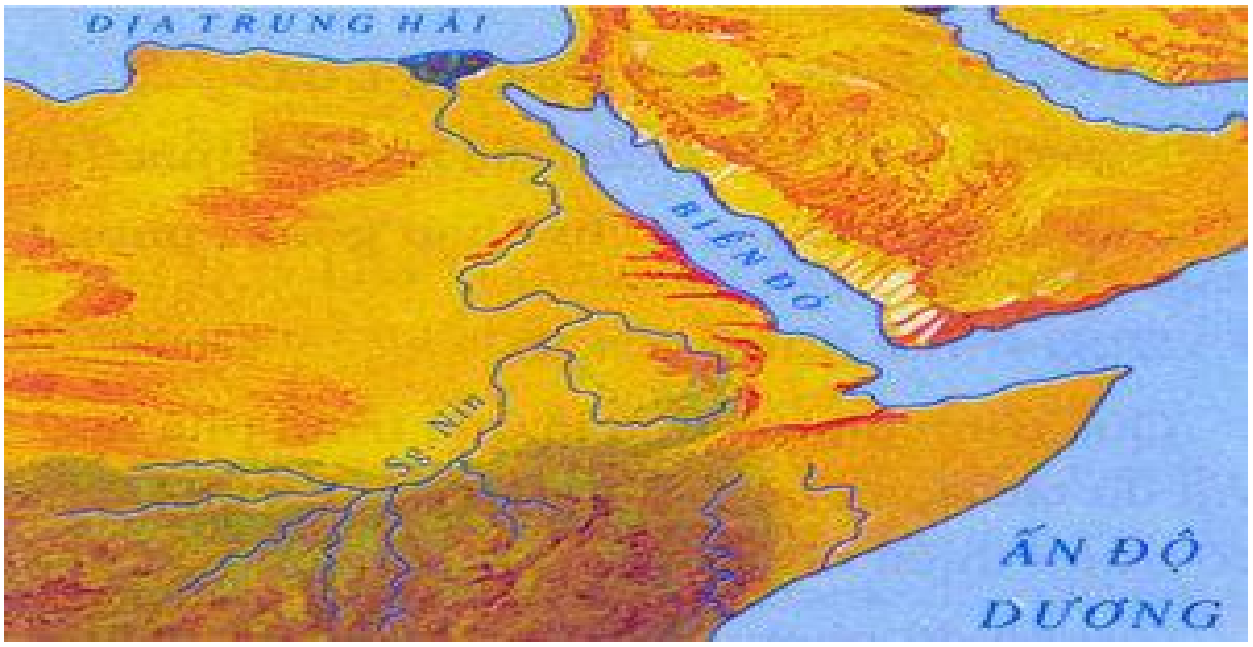

Địa hào: Biển Đỏ.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất

a. Mục tiêu

Trình bày khái niệm ngoại lực, nguyên nhân sinh ra ngoại lực, tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

b. Nội dung

Dựa vào thông tin sách giáo khoa:

- Trình bày khái niệm, nguyên nhân sinh ra ngoại lực.
- Phân tích tác động của quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ đến địa hình bề mặt Trái Đất.

c. Sản phẩm

- Ngoại lực diễn ra trên bề mặt Trái Đất. Nguyên nhân chủ yếu sinh ra ngoại lực do nguồn năng lượng bức xạ Mặt Trời.
- Tác động của quá trình ngoại lực thông qua các quá trình: phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

+ Phong hóa: là quá trình phá hủy đá và khoáng vật, gồm phong hóa vật lí, phong hóa hóa học, phong hóa sinh học.
+ Bóc mòn: là quá trình các tác nhân ngoại lực làm chuyển dời sản phẩm phong hóa khỏi vị trí ban đầu vốn có của nó.
+ Vận chuyển là quá trình di chuyển vật liệu từ nơi này đến nơi khác.
+ Bồi tụ: là quá trình tích tụ vật liệu.
- Các quá trình này diễn ra trong mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau, vừa có thể xảy ra đồng thời, vừa có thể tạo tiền đề nối tiếp nhau.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ HS dựa vào sách giáo khoa, trả lời câu hỏi: Ngoại lực là gì? Nêu nguyên nhân chính sinh ra ngoại lực.
+ GV chia lớp thành 6 nhóm, thảo luận theo kĩ thuật **"Nhóm – mảnh ghép"**
+ Vòng 1:

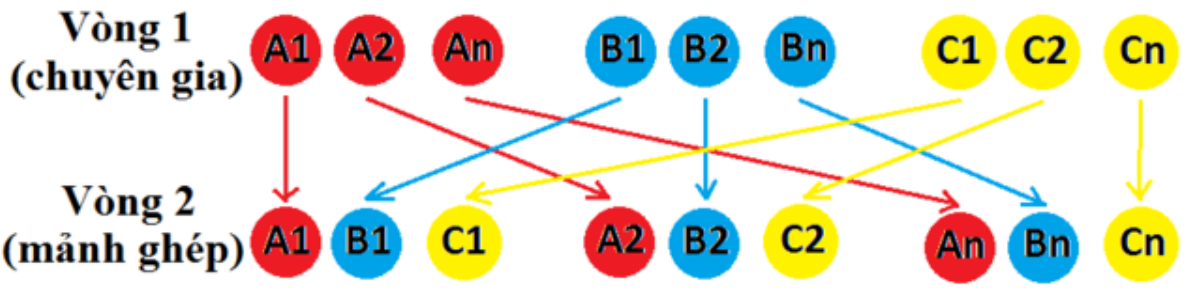

/ Nhóm 1.3: Tìm hiểu về quá trình phong hóa

Phiếu học tập số 1:

	Quá trình phong hóa		
	Phong hóa vật lí	**Phong hóa hóa học**	**Phong hóa sinh học**
Khái niệm			
Tác nhân			
Kết quả			

/ Nhóm 2.5: Tìm hiểu quá trình bóc mòn

Phiếu học tập số 2:

	Quá trình bóc mòn
Khái niệm	
Tác nhân	
Kết quả	

/ Nhóm 4.6: Tìm hiểu quá trình vận chuyển, bồi tụ

Phiếu học tập số 3

	Quá trình vận chuyển	Quá trình bồi tụ
Khái niệm		
Tác nhân		
Kết quả		

+ Vòng 2: GV ghép nhóm và giao nhiệm vụ nhóm mới: Phân tích mối quan hệ của các quá trình: Phong hóa, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

Quá trình phong hóa tạo ra các vật liệu phá hủy cho quá trình vận chuyển thực hiện, quá trình bồi tụ là sự kết thúc của quá trình vận chuyển và là quá trình tích tụ vật liệu phá hủy.

Như vậy ba quá trình này nối tiếp nhau trong việc tạo ra, di chuyển và tích tụ vật liệu phá hủy.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi nhóm bất kì trình bày về nội dung chuẩn bị, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá tinh thần làm việc của HS, chốt kiến thức chuẩn.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b. Nội dung

So sánh sự khác nhau giữa nội lực và ngoại lực

c. Sản phẩm

Tiêu chí	Nội lực	Ngoại lực
Khái niệm	Sinhra trong lòng Trái Đất	Diễn ra trên bề mặt Trái Đất
Nguyên nhân	Nguồn năng lượng bên trong Trái Đất	Chủ yếu do nguồn năng lượng bức xạ Mặt Trời
Tác động	Xu hướng tạo ra sự gồ ghề, cao thấp, mấp mô của địa hình; các dạng địa hình thường có kích thước lớn.	Xu hướng là phá hủy sự gồ ghề, mấp mô, làm cho địa hình bằng phẳng hơn; các dạng địa hình đa dạng, nhỏ.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1:Chuyển giao nhiệm vụ: HS làm việc theo cặp đôi, chỉ ra điểm khác nhau giữa nội lực và ngoại lực và điền vào phiếu:

Tiêu chí	Nội lực	Ngoại lực
Khái niệm		
Nguyên nhân		
Tác động		

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số cặp trình bày nội dung chuẩn bị, các HS khác theo dõi, nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Vận dụng tri thức để giải quyết vấn đề thực tiễn.
- Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế.
- Khai thác internet phục vụ môn học.

b. Nội dung

Kể tên một số hang động nổi tiếng ở Việt Nam

c. Sản phẩm

- Một số hang động nổi tiếng ở Việt Nam: ở vịnh Hạ Long (hang Đầu Gỗ, động Thiên Cung, hang Sửng Sốt,…); ở Quảng Bình (động Phong Nha, hang Sơn Đoòng,…); ở Hà Nội (động Hương Tích,…),….

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS có thể trao đổi với bạn xung quanh để tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HS nêu đáp án.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV trình chiếu hình ảnh của một số hang động để HS nắm bắt thêm thông tin.**https://youtu.be/MZeR48XjXa4(Hang Sơn Đoòng)**
4. Củng cố, dặn dò:
GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.
5. Hướng dẫn về nhà:
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa.

Ngày soạn: …….
Ngày kí: ……

Bài 8. THỰC HÀNH: SỰ PHÂN BỐ CÁC VÀNH ĐAI ĐỘNG ĐẤT, NÚI LỬA (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.
- Đọc được bản đồ vành đai động đất, núi lửa.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Tôn trọng các quy luật tự nhiên.
- Chia sẻ với người dân các nước có nhiều thiên tai.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Bản đồ các vành đai động đất, núi lửa; bản đồ các mảng kiến tạo của vỏ Trái Đất. Hình ảnh, video về các vành đai động đất,….

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ: Phân tích mối quan hệ giữa các quá trình tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về các mảng kiến tạo của Trái Đất ở cấp học dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

Xem video gợi mở về nội dung bài học.

c. Sản phẩm

HS đưa ra những nhận xét, đánh giá của cá nhân,

d. Tổ chức thực hiện

-Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS xem clip: Thuyết kiến tạo mảng dưới góc nhìn điện ảnh.

+ Yêu cầu HS khi xem phải tìm ra những chi tiết có thật và những chi tiết hư cấu. HS sẽ làm việc theo nhóm cặp đôi, 1 HS tìm chi tiết có thật, 1 HS tìm chi tiết hư cấu.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác thảo luận, nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV kết luận, dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Xác định các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ

a. Mục tiêu

Xác định trên bản đồ các vành đai động đất và núi lửa. Xác định khu vực tập trung vành đai động đất và núi lửa nhiều nhất.

b. Nội dung

Dựa vào hình 8 và hình 6.2 sách GK, video do GV cung cấp

c. Sản phẩm

- Các vành đai động đất, núi lửa trên thế giới:

+ Vành đai động đất: phía tây châu Mỹ, Địa Trung hải qua Nam Á đến In-đô-nê-xi-a; phía tây Thái Bình Dương, từ eo Bê-rinh qua Nhật Bản đến Phi-lip-pin; phía nam các đại dương.

+ Vành đai núi lửa: phía tây châu Mỹ; đông châu Phi; Địa Trung Hải qua Nam Á đến In-đô-nê-xi-a, tây Thái Bình Dương từ eo Bê-rinh qua Nhật Bản đến Đông Nam Á.

- Các vành đai động đất và núi lửa tập trung nhiều nhất: vành đai Thái Bình Dương, vành đai Địa Trung Hải.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm:

Nhóm 1, 2, 3: xác định vành đai động đất

Nhóm 4, 5, 6: xác định vành đai núi lửa và vùng núi trẻ.

Câu hỏi chung: Động đất và núi lửa tập trung nhiều nhất ở khu vực nào trên thế giới?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận theo nhóm, thực hiện yêu cầu do GV đề ra.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm trình bày nội dung chuẩn bị; GV gọi ngẫu nhiên 1 thành viên nêu rõ nội dung, các HS khác nghe và nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

Link video tham khảo: **https://youtu.be/HdlAstZKhAY (Vành đai lửa Thái Bình Dương)**

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu mối quan hệ giữa sự phân bố các vành đai động đất, các vùng núi lửa với sự chuyển dịch các mảng kiến tạo.

a. Mục tiêu

+ Nhận xét được mối quan hệ trong sự phân bố của các khu vực có động đất, núi lửa.

+ Thấy được sự liên quan giữa sự phân bố của các vành đai động đất, núi lửavới các mảng kiến tạo của thạch quyển.

b. Nội dung

Dựa vào hình 6.2 và hình 8 trong sách GK để nhận xét.

c. Sản phẩm

- Sự phân bố của các vành đai núi lửa, động đất thường trùng khớp với nhau.

- Các vành đai núi lửa, động đất thường nằm ở vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo của thạch quyển.

VD: Dãy Himalaya nằm ở nơi tiếp xúc giữa mảng Ấn Độ - Ôxtrâylia với mảng Á – Âu, vùng núi trẻ Coocđie nằm ở nơi tiếp xúc của mảng Thái Bình Dương với mảng Bắc Mỹ,

vành đai lửa phía Tây Thái Bình Dương nằm ở nơi tiếp xúc của mảng Thái Bình Dương với mảng Á – Âu.

- Nguyên nhân: khi các mảng kiến tạo dịch chuyển xô chờm vào nhau hoặc tách dãn xa nhau thì tại vùng tiếp xúc giữa chúng sẽ là nơi xảy ra các hiện tượng động đất, núi lửa, các hoạt động tạo núi.

VD:

+ Khi 2 mảng kiến tạo tách rời nhau sẽ hình thành sống núi ngầm kèm theo là hiện tượng động đất, núi lửa. VD sự tách rời của mảng Bắc Mỹ - Á Âu, mảng Nam Mỹ - Phi hình thành nên vành đai động đất dọc sống núi ngầm Đại Tây Dương.

+ Khi 2 mảng kiến tạo xô húc nhau hình thành nên dãy núi uốn nếp trẻ, vực sâu, đảo núi lửa, kèm theo là động đất, núi lửa cũng xảy ra. VD sự xô húc của mảng Bắc Mỹ và Nam Mỹ với mảng Thái Bình Dương hình thành nên hệ thống núi trẻ ở rìa phía tây châu Mỹ theo đó là vành đai động đất và núi lửa. Mảng Ấn Độ - Ôxtrâylia xô húc với mảng Á – Âu hình thành nên hệ thống núi trẻ Himalaya...



Núi lửa 6000 năm vẫn hoạt động ở Iceland



d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS bắt cặp và mỗi HS mở 1 bản đồ để đối chiếu vị trí của của các vành đai động đất, núi lửa với vị trí các mảng kiến tạo (Bản đồ 1 là ***Hình 6.2- Các mảng kiến tạo lớn của thạch quyển*** – SGK trang 22; bản đồ 2 là ***Hình 8- các vành đai động đất, núi lửa và núi trẻ*** – SGK trang 27)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận, so sánh vị trí của các vành đai động đất, núi lửa với vị trí các mảng kiến tạo và rút ra kết luận.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Đại diện các nhóm báo cáo kết quả làm việc.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tóm tắt và hoàn chỉnh nội dung. Nhận xét kết quả làm việc của các nhóm.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Luyện tập kĩ năng xác định các đối tượng trên bản đồ

b. Nội dung

HS xác định tên khu vực động đất, núi lửa trên bản đồ.

c. Sản phẩm

HS xác định trực tiếp trên bản đồ.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV gọi lần lượt các học sinh lên chỉ tên các dãy núi trẻ, các mảng kiến tạo, các khu vực xảy ra động đất và núi lửa nhiều trên bản đồ dưới đây.

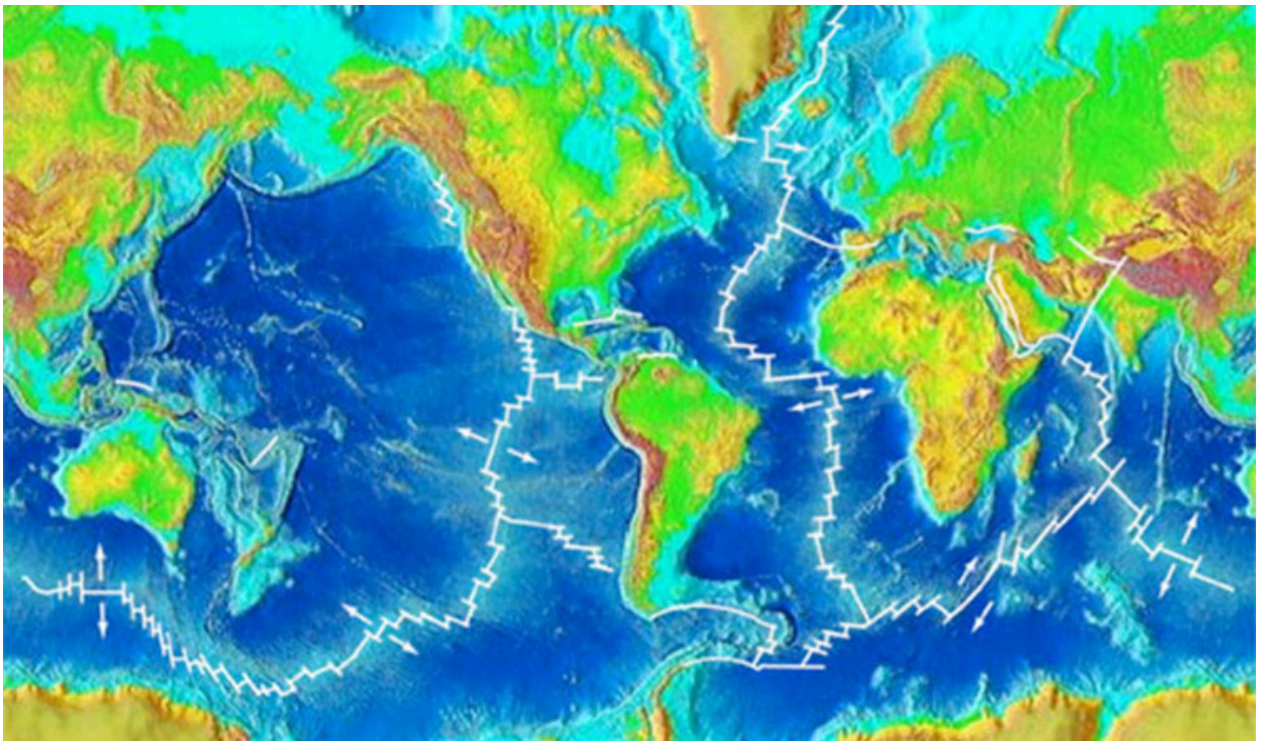

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện theo yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

Vận dụng tri thức, kĩ năng và khai thác internet để giải thích các vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung

Xác định các khu vực từng xảy ra động đất, núi lửa ở Việt Nam.

c. Sản phẩm

Khu vực từng có động đất: Vùng biển Nam Trung Bộ (kèm núi lửa phun trào); Tuần Giáo – Điện Biên; Mộc Châu – Sơn La; khu vực Hòa Bình, Thái Nguyên, Thanh Hóa,… và các vùng lân cận.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân để tìm ra các khu vực từng có động đất, núi lửa.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện tại nhà

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS nộp sản phẩm ở tiết học sau

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV thu, chấm bài của HS và chuẩn kiến thức

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Khí quyển. Các yếu tố khí hậu

Ngày soạn: ……
Ngày kí: …….

Chương 4. KHÍ QUYỂN

Bài 9, KHÍ QUYỂN. CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU (4 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được khái niệm khí quyển.
- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí, lục địa, đại dương, địa hình.
- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.
- Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất, một số loại gió địa phương.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.
- Phân tích được các số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ một số yếu tố của khí hậu (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa,….)
- Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
- Tôn trọng các quy luật tự nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

Sơ đồ cấu trúc của khí quyển, các vòng đai nhiệt, khí áp, gió,…

Video, hình ảnh về các yếu tố khí hậu.

Bản đồ, bảng số liệu,…về nội dung khí quyển.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ: Không

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về khí hậu, các yếu tố khí hậu đã học ở các lớp dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

Trái Đất là hành tinh có kích thước đủ lớn giữ được bầu khí quyển bao quanh. Tất cả các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, khí áp, gió, mưa,… diễn ra trong khí quyển đều có những quy luật riêng, đồng thời có mối quan hệ và tác động lẫn nhau tạo nên sự đa dạng, phức tạp của khí hậu Trái Đất. Các yếu tố khí hậu diễn ra như thế nào trong khí quyển.

c. Sản phẩm

HS dựa vào hiểu biết cá nhân để nêu ra các ý kiến, thông tin về các yếu tố khí hậu, các quá trình diễn ra trong khí quyển

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV cho HS xem 1 video dự báo thời tiết, yêu cầu HS liệt kê các yếu tố thời tiết, khí hậu được đề cập đến



Link**: https://youtu.be/5wIWKHpeSeo**

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV yêu cầu 2-3 học sinh nêu ý kiến sau khi xem xong video

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV dẫn dắt vào bài: Nhiệt độ, gió và mưa là 3 thành phần của khí quyển, một quyển quan trọng trong lớp vỏ địa lí. GV tóm tắt cho HS nghe nội dung chính của các bài học liên quan đến nội dung này và giới thiệu bài (khái quát về thời gian, cách thức tổ chức dạy học…).

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

3.2. Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm khí quyển

a. Mục tiêu

- Nêu được khái niệm khí quyển.

b. Nội dung

- Nêu khái niệm khí quyển.
- Kể tên và xác định các tầng giới hạn của khí quyển.

c. Sản phẩm

- Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Vũ Trụ mà trước hết là hệ Mặt Trời. Thành phần của khí quyển chủ yếu là không khí, bao gồm hỗn hợp các chất khí, chủ yếu là ni-tơ, ô-xy và các chất khí khác; ngoài ra còn bụi và các tạp chất khác.
- Khí quyển gồm 5 tầng: tầng đối lưu; tầng bình lưu; tầng giữa; tầng nhiệt; tầng khuếch tán.
- Ở tầng đối lưu mỗi bán cầu đi từ cực về xích đạo có 4 khối khí chính. Mặt ngăn cách giữa hai khối khí khác nhau về tính chất vật lí gọi là Front.

d. Tổ chức thực hiện

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân, đọc thông tin sách giáo khoa và điền vào phiếu học tập theo yêu cầu:

Đặt tiêu đề cho các đoạn thông tin sau:

Tiêu đề	Nội dung thông tin
1	Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất, luôn chịu ảnh hưởng của Vũ trụ, trước hết là Mặt Trời.
2	Thành phần của khí quyển bao gồm các chất khí (Nitơ- 78,1%, oxi- 20,43%, hơi nước và các chất khí khác - 1,47%), cùng với các thành phần vật chất khác (tro, bụi, muối, vi sinh vật…)
3	Cấu trúc gồm 5 tầng - Tầng đối lưu: độ cao từ 8-16km, nhiệt độ giảm dần theo độ cao, không khí chuyển động theo chiều thẳng đúng. - Tầng bình lưu. Độ cao tới 51-55km, nhiệt độ giảm theo độ cao, không khí chuyển động ngang, có lớp ô dôn ở độ cao 20-22km. - Tầng giữa tới độ cao 80-85km, nhiệt độ giảm còn -70ºC đến -80 ºC - Tầng nhiệt tới độ cao 800km, không khí cực loãng nhưng chứa nhiều ion mang điện tích âm. - Tầng khuếch tán không khí cực loãng, chủ yếu là heli và hydro.
4	Khối khí cực (A) rất lạnh; khối khí ôn đới (P) lạnh; khối khí chí tuyến (T) rất nóng và khối khí Xích đạo (E) nóng ẩm.
5	Mặt ngăn cách giữa hai khối khí khác nhau về tính chất vật lí.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân, hoàn thành nhiệm vụ được yêu cầu.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 số HS nêu câu trả lời, các HS khác nhận xét.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức, cho phép HS dùng phiếu học tập làm thông tin để học bài.

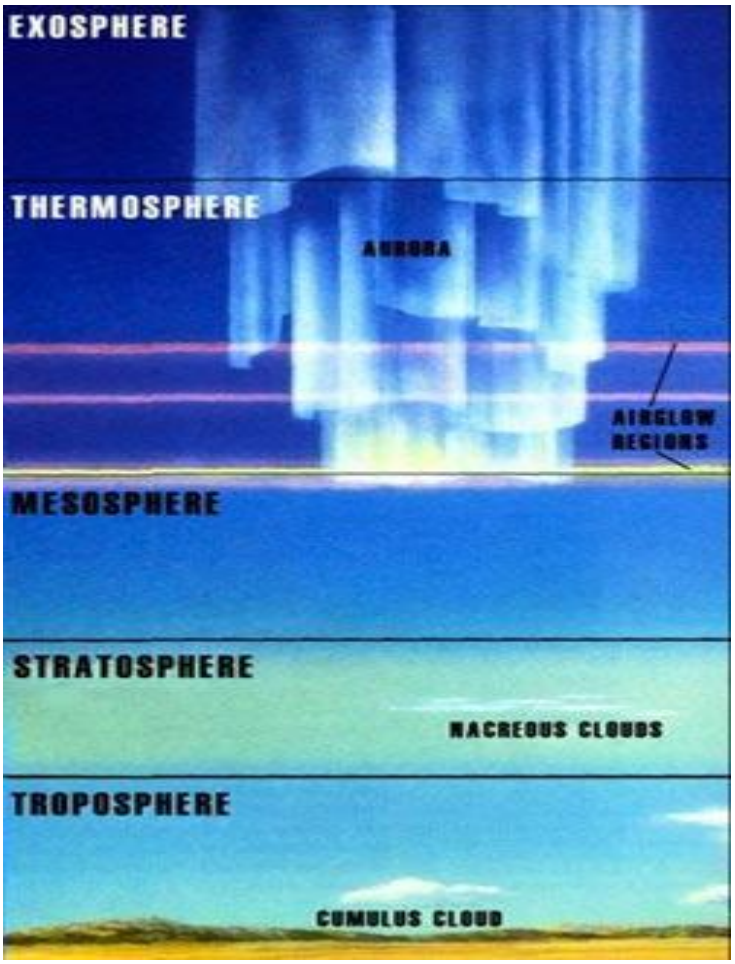

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về sự thay đổi nhiệt độ không khí

a. Mục tiêu

Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí, thoe lục địa, đại dương,..

b. Nội dung

HS làm việc theo nhóm, dựa vào SGK để thực hiện nhiệm vụ

c. Sản phẩm

Nhân tố	*Ảnh hưởng*	*Giải thích*
Vĩ độ địa lí	+ Nhiệt độ trung bình năm cao ở các vĩ độ xích đạo và chí tuyến, giảm dần về cực.	Do Trái Đất có dạng hình cầu, nên góc tạo bởi tia sáng Mặt Trời với tiếp tuyến của nó tại bề mặt Trái Đất (góc nhập xạ) nhỏ dần từ Xích đạo về cực.
	+ Biên độ nhiệt ở xích đạo rất nhỏ (1,8^{0}C), tăng dần về cực	Vì càng lên vĩ độ cao thì chênh lệch về góc chiếu sáng và thời gian chiếu sáng càng lớn.
Lục địa và đại dương	+ Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều nằm ở lục địa + Biên độ nhiệt ở đại dương nhỏ, ở lục địa lớn	Vì khả năng truyền nhiệt của mặt nước (biển và đại dương) chậm hơn mặt đất (lục địa).
	+ Nhiệt độ còn thay đổi theo bờ Đông và bờ Tây của lục địa	Do ảnh hưởng của các dòng biển.

Địa hình	+ Càng lên cao nhiệt độ càng giảm (trong tầng đối lưu trung bình giảm 0,6^{0}C/100m).	Càng lên cao không khí càng loãng, bức xạ mặt đất càng mạnh.
	+ Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của dãy núi.	- Nơi có độ dốc nhỏ lớp không khí bị đốt nóng phía trên dày hơn nên nhiệt độ cao hơn nơi có độ dốc lớn. - Sườn cùng hướng với tia sáng Mặt Trời thì góc tạo bởi tia sáng Mặt Trời với sườn núi nhỏ nên nhiệt độ thấp hơn sườn ngược hướng với tia sáng Mặt Trời.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 6 nhóm.

GV nêu nhiệm vụ và hướng dẫn HS cách thức tiến hành hoạt động nhóm:

+ Giai đoạn 1: Các cá nhân trong từng nhóm (theo sự phân công của nhóm trưởng) nghiên cứu các bảng số liệu, lược đồ, tranh ảnh được cung cấp theo phiếu học tập và hoàn các nhiệm vụ sau:

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM

Nhóm 1,2

Bảng sự thay đổi nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở bán cầu bắc (Đơn vị: ^{0}C)

Vĩ độ	*Nhiệt độ trung bình năm*	*Biên độ nhiệt độ năm*
0^0	24,5	1,8
20^0	25,0	7,4
30^0	20,4	13,3
40^0	14,0	17,7
50^0	5,4	23,6
60^0	-0,6	29,0
70^0	-10,4	32,2
….	…….	……..

Dựa vào bảng số liệu và kiến thức đã học, hãy hoàn thành phiếu học tập sau trong thời gian 4 phút:

Nhân tố	Ảnh hưởng	Giải thích
Vĩ độ địa lí	+ Nhiệt độ trung bình năm cao ở các vĩ độ ……..…… và ……..…, giảm dần về …….....	…… …… ……
	+ Biên độ nhiệt ở xích đạo ……..… (1,8^{0}C), ……..... dần về cực	…… ……

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM

Nhóm 3,4

Dựa vào lược đồ và kiến thức đã học, hãy hoàn thành phiếu học tập trong thời gian 4 phút:

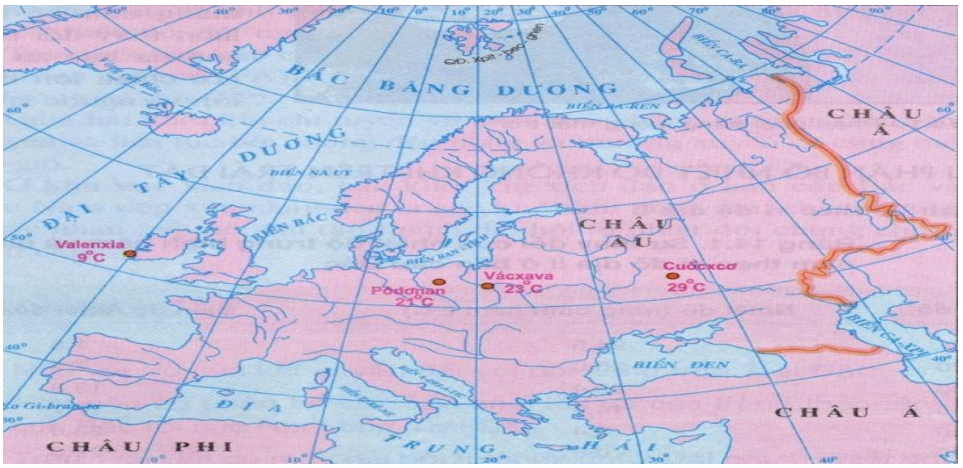

Biên độ nhiệt độ năm thay đổi theo vị trí gần hay xa đại dương

Nhân tố	Ảnh hưởng	Giải thích
Lục địa và đại dương	+ Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều nằm ở …..… + Biên độ nhiệt ở đại dương ……., ở lục địa……	…… …… ……
	+ Nhiệt độ còn …….. theo bờ Đông và bờ Tây của lục địa	…… ……

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM

Nhóm 5,6

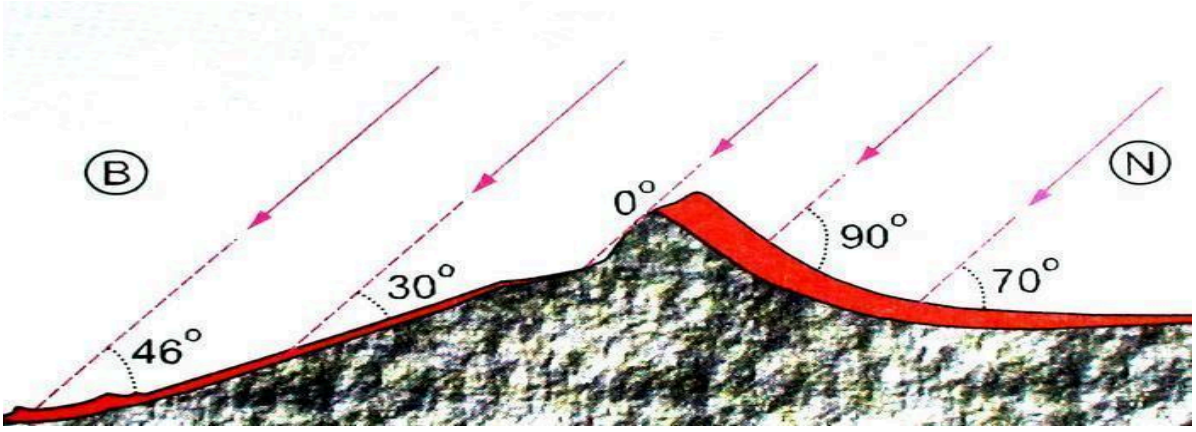

Nhiệt độ thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi

Dựa vào hình và kiến thức đã học, hãy hoàn thành phiếu học tập sau trong thời gian 4 phút:

Nhân tố	Ảnh hưởng	Giải thích

Địa hình	+ Càng lên cao nhiệt độ càng ..... (trong tầng đối lưu trung bình giảm … ^{0}C/100m).	…… …… …….……..
	+ Nhiệt độ không khí thay đổi theo .....……và ..... của dãy núi.	…… ……

+ Giai đoạn 2: (Thực hiện phương pháp mảnh ghép) Trên cơ sở nghiên cứu của cá nhân ở từng nhóm cũ, tiến hành trao đổi ở nhóm mới và hoàn thành phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM….

Họ và tên các thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ trong nhóm	Nhiệm vụ đã thực hiện ở giai đoạn 1	Mức độ tích cực		
			Rất tích cực	Bình thường	Chưa tích cực

Nhiệm vụ

Thống nhất ý kiến để hoàn thành dữ liệu sau

Nhân tố	*Ảnh hưởng*	*Giải thích*
Vĩ độ địa lí	+ Nhiệt độ trung bình năm cao ở các vĩ độ ….…..…… và ……..…, giảm dần về …….....	…… …… ……
	+ Biên độ nhiệt ở xích đạo rất ……. (1,8^{0}C), ……..... dần về cực.	…… ……
Lục địa và đại dương	+ Nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều nằm ở ……..…… + Biên độ nhiệt ở đại dương ….....…, ở lục địa……..	…… …… …… ……
	+ Nhiệt độ còn ……. theo bờ Đông và bờ Tây của lục địa	…… ……
	+ Càng lên cao nhiệt độ càng ..... (trong tầng đối lưu trung bình giảm… ^{0}C/100m).	…… …….……

	+ Nhiệt độ không khí thay đổi theo .....……và ..... của dãy núi.	…… …… ……

(Chú ý: Tiêu chí đánh giá mức độ tích cực của các thành viên là dựa vào kết quả hoàn thành nhiệm vụ cá nhân mà nhóm trưởng đã phân công ở giai đoạn 1)

- Bước 2: **Thực hiện nhiệm vụ:** HS hoàn thiện các yêu cầu theo hướng dẫn của GV.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Các nhóm trình bày sản phẩm của mình để cùng nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá hoạt động của các nhóm, chuẩn kiến thức

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về khí áp và gió

Hoạt động 2.3.1. Tìm hiểu về khí áp

a. Mục tiêu

Trình bày được sự hình thành các đai khí áp, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.

b. Nội dung

- Nêu các nguyên nhân thay đổi khí áp.
- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất.

c. Sản phẩm

- ***Khí áp***: Là sức nén của không khí xuống mặt TĐ
- ***Nguyên nhân thay đổi khí áp***

+ Khí áp thay đổi theo độ cao: Càng lên cao, khí áp càng giảm (k^2 loãng)

+ Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: Nhiệt độ càng tăng, khí áp càng giảm và ngược lại (t^0 tăng không khí nở ra làm giảm tỉ trọng)

+ Khí áp thay đổi theo độ ẩm: Không khí chứa nhiều hơi nước, khí áp giảm

- ***Sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất***
- Các đai cao áp, áp thấp phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.
- Các đai khí áp phân bố không liên tục, do sự phân bố xen kẽ nhau giữa lục địa và ĐD

+ 1 đai áp thấp xích đạo:

+ 2 đai áp cao cận chí tuyến:

+ 2 đai áp thấp ôn đới:

+ 2 đai áp cao cận cực

d. Tổ chức thực hiện: - Kĩ thuật "Bể cá"

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV bố trí bể cá và hướng dẫn nhiệm vụ:

✔ Một nhóm HS ngồi giữa lớp và thảo luận với nhau (Thường lớp đông thì GV chia lớp thành 2 bể cùng làm việc song song theo 2 dãy bàn), còn những HS ở ngoài ngồi xung quanh ở vòng ngoài theo dõi cuộc thảo luận đó. Trong nhóm thảo luận GV để một vị trí không có người ngồi. HS tham gia nhóm quan sát có thể ngồi vào chỗ đó và đóng góp ý kiến vào cuộc thảo luận, ví dụ đưa ra một câu hỏi đối với nhóm thảo luận hoặc phát biểu ý kiến khi cuộc thảo luận bị chững lại trong nhóm.



✔ Trong quá trình thảo luận, những người quan sát và những người thảo luận sẽ thay đổi vai trò với nhau.

✔ Thời gian hoàn thành: 10 phút.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm báo cáo sản phẩm của mình, nhóm khác nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét tinh thần, ý thức làm việc của HS và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3.2. Tìm hiểu về gió

a. Mục tiêu

Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.

b. Nội dung

Dựa vào thông tin SGK, trình bày một số loại gió chính trên Trái Đất và gió địa phương.

c. Sản phẩm

1. Gió Tây ôn đới

- Phạm vi hoạt động: 30-60^0 ở mỗi bán cầu (áp cao cận nhiệt về hạ áp ôn đới)
- Thời gian :Gần như quanh năm
- Hướng: tây là chủ yếu (TN-BBC,TB-NBC)
- Nguyên nhân:chênh lệch khí áp giữa áp cao CT và áp thấp ôn đới
- Tính chất: ẩm, mang nhiều mưa

2. Gió Mậu dịch

- Phạm vi hoạt động: 30^0 về XĐ
- Thời gian: quanh năm
- Hướng:đông là chủ yếu (ĐB-BBC,ĐN-NBC)
- Nguyên nhân: chênh lệch khí áp giữa áp cao CT và áp thấp XĐ
- Tính chất: khô, ít mưa

3. Gió Đông cực

- Phạm vi: áp cao cận cực về áp thấp ôn đới.
- Thời gian: quanh năm
- Hướng: đông bắc ở bán cầu Bắc, đông nam ở bán cầu Nam.

- Nguyên nhân: chênh lệch khí áp giữa áp cao cận cực và áp thấp ôn đới.
- Tính chất: rất lạnh và khô.

3. Gió mùa

- Là loại gió thổi theo mùa, hướng gió ở hai mùa có chiều ngược với nhau
- Nguyên nhân: Khá phức tạp chủ yếu do sự chênh lệch nhiệt độ và khí áp giữa lục địa và ĐD theo mùa, Giữa BBC và NBC
- Khu vực có gió mùa:

+ Thường ở đới nóng: NA, ĐNA, Đông Phi, Đông Bắc Ôxtrâylia
+ Một số nơi thuộc vĩ độ trung bình:đông TQ, ĐN LBNga,ĐNHoa kì

4. Gió địa phương

a. Gió biển, gió đất

- Là loại gió hình thành ở ven biển, thay đổi hướng theo ngày và đêm. Ban ngày từ biển vào đất liền, ban đêm từ đất liền ra biển do sự khác nhau về tính chất hấp thụ nhiệt của đất liền và biển hay đại dương)chênh lệch nhiệt độ và khí áp).

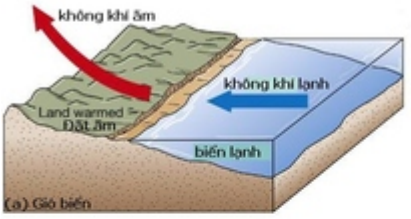

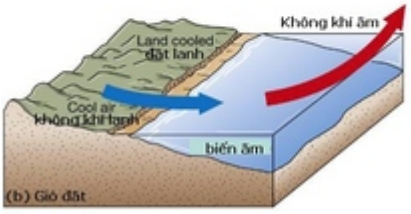

- Tính chất gió biển ẩm mát, gió đất khô

b. Gió fơn

- Là loại gió bị biến tính khi vượt qua núi trở lên khô và nóng

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Nhóm 1-3: Tìm hiểu về gió Mậu dịch và gió Tây ôn đới.
+ Nhóm 2-5: Tìm hiểu về gió Đông cực và gió mùa.
+ Nhóm 4-6: Tìm hiểu về gió địa phương (gió đất, gió biển và gió phơn).

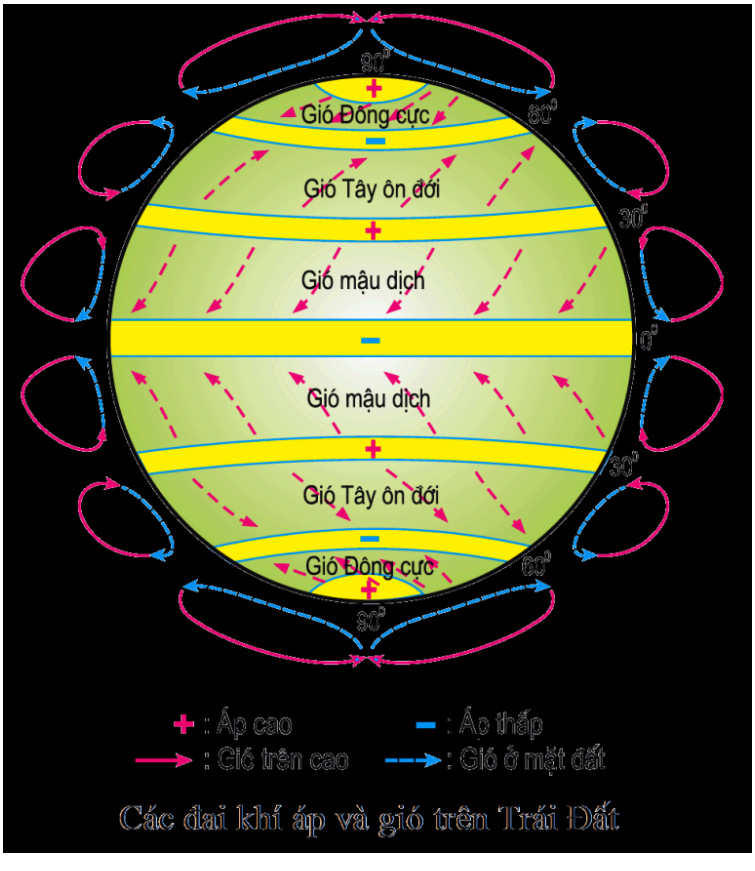

Phiếu học tập nhóm 1-3

Đặc điểm	Gió Tây ôn đới	Gió Mậu dịch
Khu vực hoạt động		
Hướng gió		
Tính chất		

Phiếu học tập nhóm 2-5

Đặc điểm	Gió Tây ôn đới
Khu vực hoạt động	
Hướng gió	
Tính chất	
Đặc điểm	**Gió mùa**
Khái niệm	
Nguyên nhân hình thành	
Khu vực hoạt động	
Thời gian hoạt động	
Hướng gió	
Tính chất	

Phiếu học tập nhóm 4-6

Đặc điểm	Gió Đất, gió Biển	Gió fơn.
Khái niệm		
Khu vực hoạt động		
Hướng gió + Tính chất		

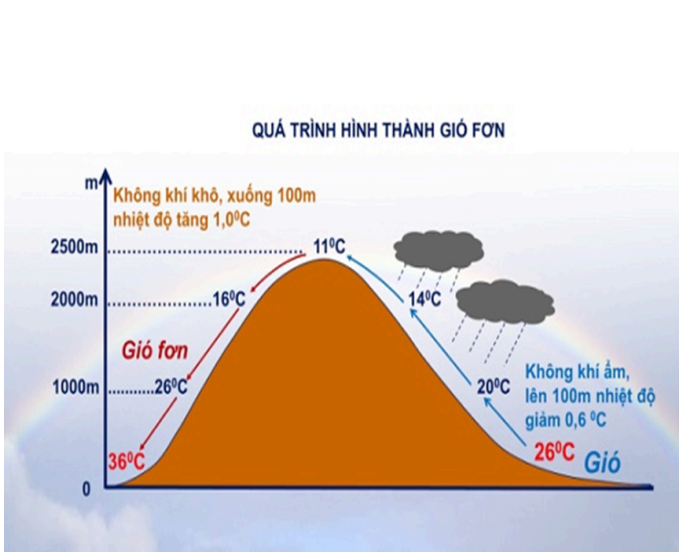

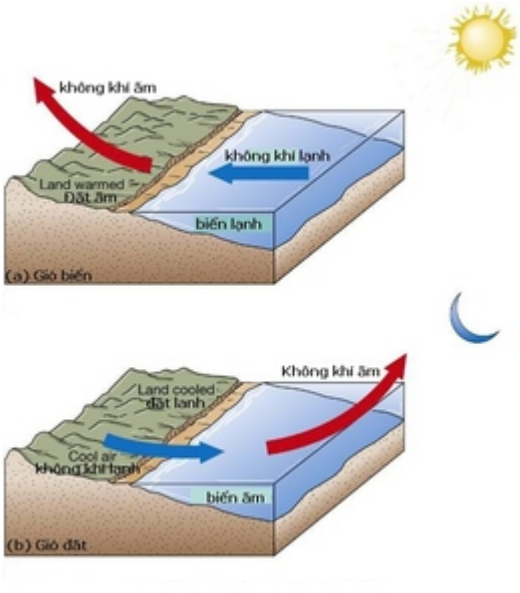

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm tìm hiểu nội dung và hoàn thành phiếu học tập:



- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV bốc thăm ngẫu nhiên nhóm lên trình bày, nhóm cùng nội dung có thể bổ sung (nếu có), nhóm còn lại có thể có ý kiến và yêu cầu giải thích.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: Các nhóm tự cho điểm chéo nhau. Gv chuẩn kiến thức, cho điểm các nhóm.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về mưa

Hoạt động 2.4.1. Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

a. Mục tiêu

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

b. Nội dung

Dựa vào thông tin SGK, hoạt động theo nhóm để phân tích các nhân tố.

c. Sản phẩm

+ Khí áp

- Khu áp thấp: thường mưa nhiều.
- Khu áp cao: thường mưa ít hoặc không mưa (vì không khí ẩm không bốc lên được, không có gió thổi đến mà có gió thổi đi).

+ Frông

Miền có frông, nhất là dải hội tụ đi qua, thường mưa nhiều.

+ Gió

- Gió mậu dịch: mưa ít.
- Gió tây ôn đới thổi từ biển vào gây mưa nhiều(Tây Âu, tây Bắc Mĩ).
- Miền có gió mùa: mưa nhiều (vì một nửa năm là gió thổi từ đại dương và lục địa)

+ Dòng biển

Tại vùng ven biển

- Dòng biển nóng đi qua: mưa nhiều (không khí trên dòng biển nóng chứa nhiều hơi nước, gió mang vào lục địa).
- Dòng biển lạnh: mưa ít.

+ Địa hình

- Cùng một sườn núi đón gió: càng lên cao, nhiệt độ giảm, mưa nhiều và sẽ kết thúc ở một độ cao nào đó.

- Cùng một dãy núi sườn đón gió ẩm: mưa nhiều, sườn khuất gió mưa ít.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 5 nhóm.

*** Vòng một: Nhóm chuyên gia (5 phút)**

GV hướng dẫn các nhóm căn cứ nội dung SGK, tài liệu đã chuẩn bị.., thảo luận: **trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa** theo **Phiếu học tập** *(cắt ngang các nội dung)*

Nhóm 1: Trình bày về nhân tố **Khí áp**

Nhóm 2: Trình bày về nhân tố **Frông**

Nhóm 3: Trình bày về nhân tố **Gió**

Nhóm 4: Trình bày về nhân tố **Dòng biển**

Nhóm 5: Trình bày về nhân tố **Địa hình**

Phiếu học tập Nhóm 1

Khí áp	Ảnh hưởng	Nguyên nhân
Khu áp thấp		
Khu áp cao		

Phiếu học tập Nhóm 2

Frong	Ảnh hưởng	Nguyên nhân
Miền Frông		
Dải hội tụ nhiệt đới		

Phiếu học tập Nhóm 3

Gió	Ảnh hưởng	Nguyên nhân
Vùng sâu trong lục địa		
Miền gió Mậu dịch (TP)		
Miền gió mùa		
Miền gió Tây ôn đới		

Phiếu học tập Nhóm 4

Dòng biển	Ảnh hưởng	Nguyên nhân
Nơi có dòng biển nóng đi qua		
Nơi có dòng biển lạnh đi qua		

Phiếu học tập Nhóm 5

Địa hình	Ảnh hưởng	Nguyên nhân
Sườn đón gió		
Sườn khuất gió		

*** Vòng hai: Nhóm mảnh ghép (15 phút)**

Từ các nhóm chuyên gia GV yêu cầu HS đổi vị trí, hình thành các nhóm mảnh ghép mới. *(kết dọc các nội dung)* bằng cách: Trong mỗi nhóm chuyên gia, các thành viên tự đếm số thứ tư. Sau đó các bạn có cùng số thứ tự sẽ về chung 1 nhóm mới.
Các chuyên gia từ các nhóm về nhóm mới sẽ trình bày nội dung mình phụ trách, nghe nhận xét, phản biện từ chuyên gia khác, các bạn và thống nhất sản phẩm cuối cùng.

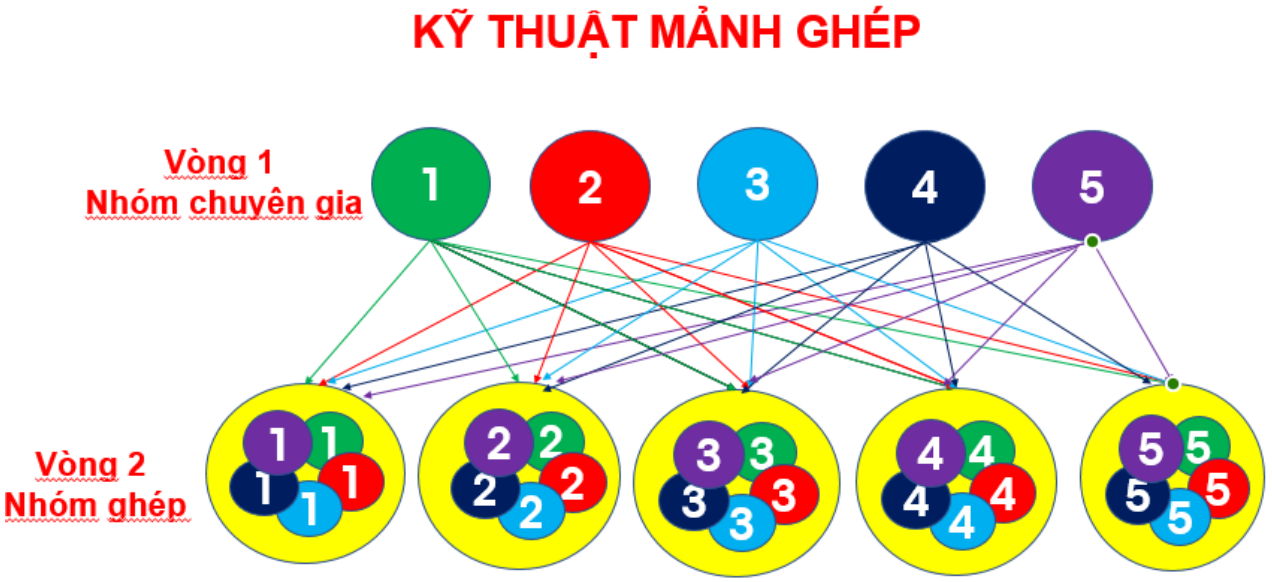

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm học sinh thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn và yêu cầu của GV.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên bất kì 1 HS trình bày sản phẩm của nhóm đã chuẩn bị. Các HS khác lắng nghe để nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc nhóm của HS; chuẩn kiến thức cơ bản.

Hoạt động 2.4.2. Tìm hiểu sự phân bố mưa

a. Mục tiêu

Trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.

b. Nội dung

Dựa vào thông tin mục 4.b và hình 9.7 SGK để nhận xét sự phân bố mưa trên Trái Đất.

c. Sản phẩm

+ Lượng mưa trên Trái Đất phân bố không đều theo vĩ độ

- Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo(vì nhiệt độ cao, khí áp thấp, có nhiều biển, đại dương, diện tích rừng lớn, nước bốc hơi mạnh).
- Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến Bắc và Nam (áp cao, diện tích lục địa lớn).
- Mưa nhiều ở hai vùng ôn đới(áp thấp, có gió tây ôn đới từ biển thổi vào).
- Mưa càng ít khi càng về gần hai cực (áp cao,nhiệt độ thấp, khó bốc hơi nước).

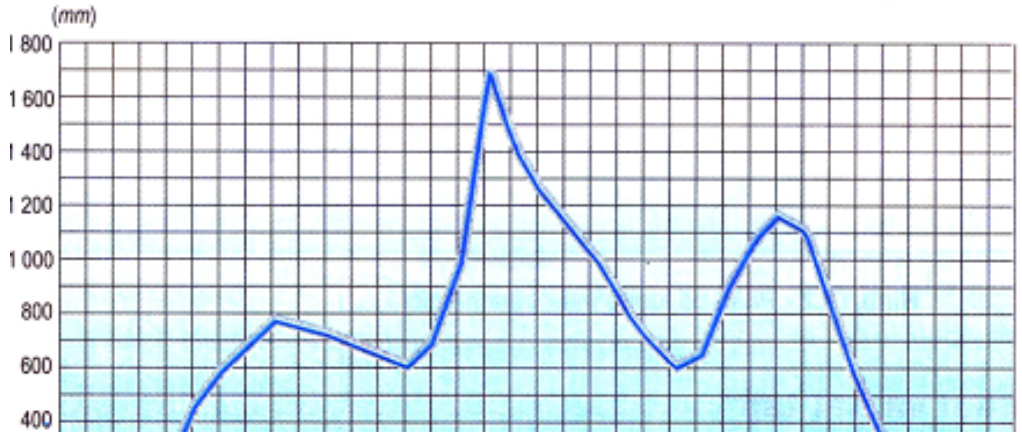

+ Lượng mưa phân bố không đều do ảnh hưởng của đại dương

- Ở mỗi đới, từ Tây sang Đông có sự phân bố lượng mưa không đều
- Mưa nhiều: gần biển, dòng biển nóng
- Mưa ít: xa đại dương, ở sâu trong lục địa, dòng biển lạnh, nằm ở khu vực khuất gió.
- Nguyên nhân: Gần biển được cung cấp lượng hơi ẩm, đặc biệt khi có dòng biển nóng và địa hình chắn gió sẽ có lượng mưa lớn.

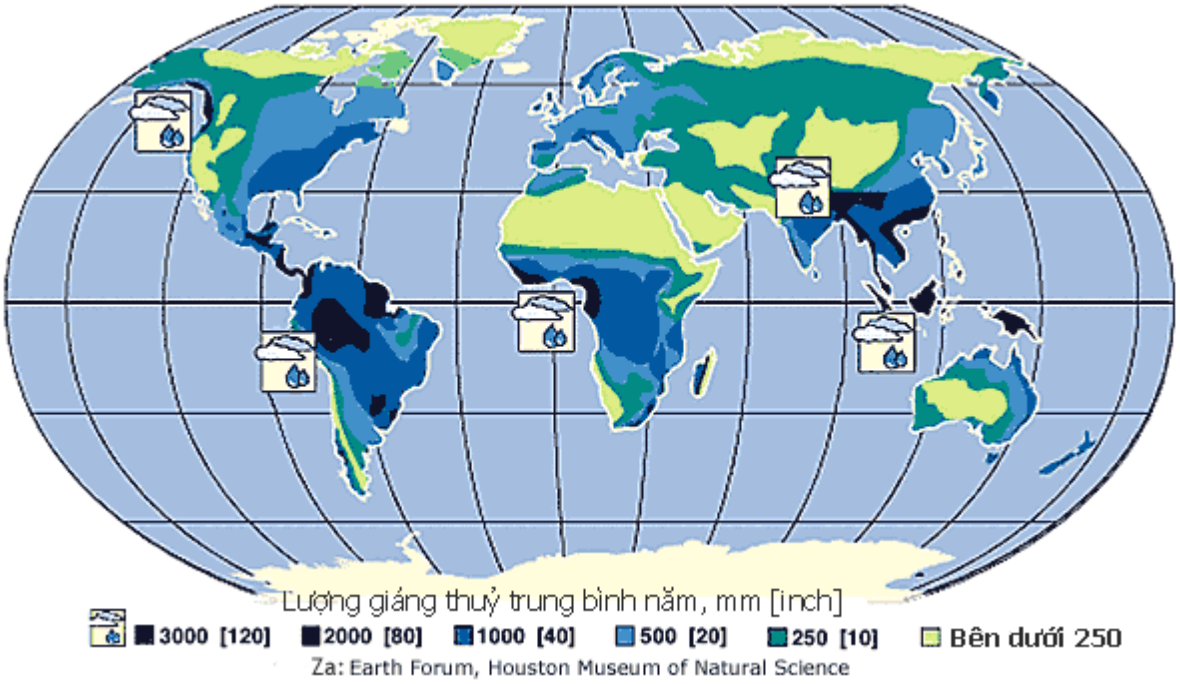

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành các nhóm cặp đôi và giao nhiệm vụ:

+ Nhóm cặp số lẻ: Tìm hiểu, làm rõ sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất theo vĩ độ.

+ Nhóm cặp số chẵn: Tìm hiểu và làm rõ sự phân bố lượng mưa trên Trái Đất theo lục địa, đại dương (theo đông-tây)

Các nhóm thực hiện nhiệm vụ trên cơ sở đọc thông tin SGK, quan sát hình ảnh và xem video.

Link video: **https://youtu.be/XeXTxrBwzpo; https://youtu.be/rfZSDnV6MNM**

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:Các nhóm cặp đôi trao đổi, thảo luận và gi ghép nội dung chính.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi bất kì 1 HS, HS đó sẽ trình bày nội dung mà mình chuẩn bị. Các HS khác có thể thảo luận, đặt câu hỏi với HS được gọi.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

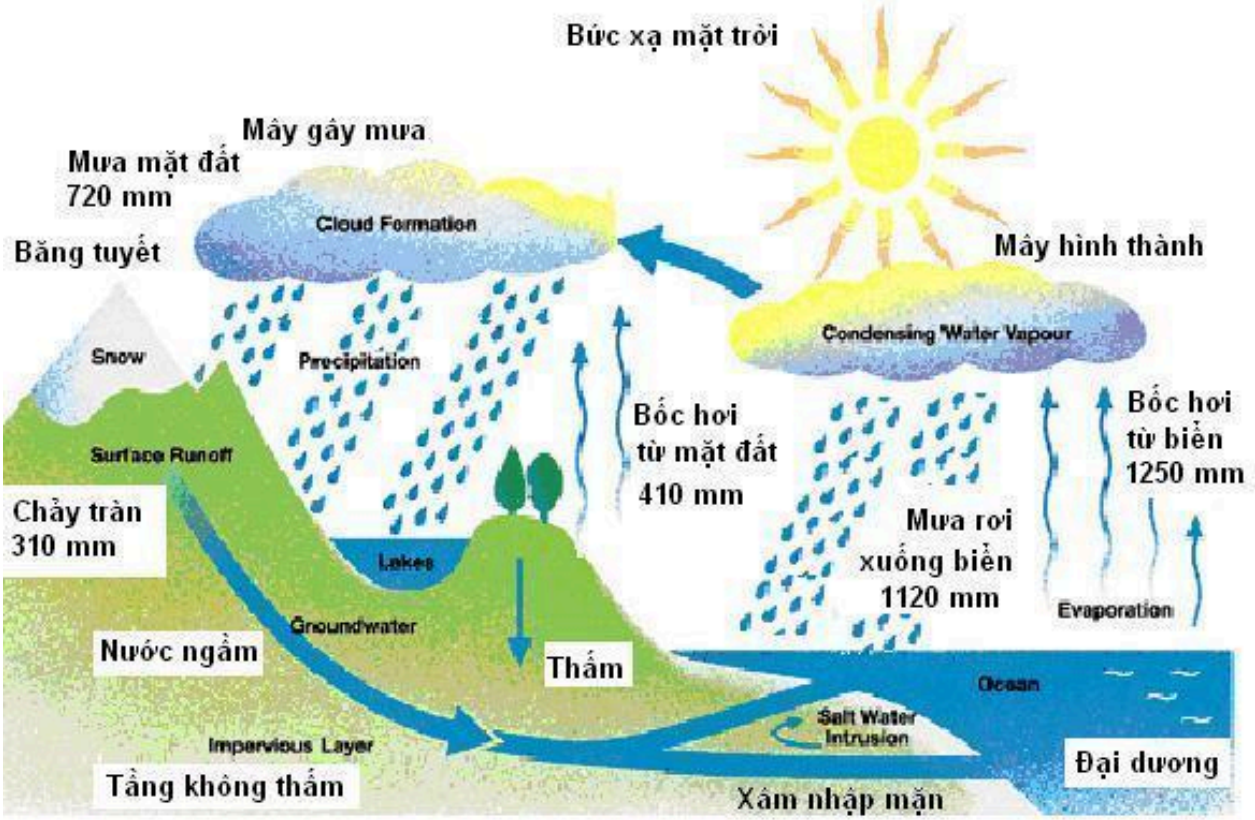

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng và sử dụng các công cụ địa lí học để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b. Nội dung

Trả lời câu hỏi SGK.

Trả lời câu hỏi trắc nghiệm

c. Sản phẩm

CH1: Trình bày đặc điểm phân bố nhiệt độ trên Trái Đất.

- Phân bố theo vĩ độ:
- Phân bố theo lục địa, đại dương:
- Phân bố theo địa hình:

CH2: Sự hình thành các đai khí áp và các đới gió có liên quan gì với nhau?

- Chúng có liên quan trực tiếp với nhau. Nguyên nhân sinh ra gió là do sự chênh lệch khí áp giữa các khu vực trên Trái Đất. Trên TĐ có 7 vành đai áp nên có 6 đới gió chính. Giữa áp cao cận chí tuyến Bắc và cận chí tuyến Nam sẽ xuất hiện đới gió Mậu dịch(Tín phong). Giữa áp cao cận cực và áp thấp ôn đới xuất hiện gió đông cực.

d. Tổ chức thực hiện.

Do bài học gôm 4 tiết nên nội dung luyện tập có thể tiến hành ngay trong mỗi tiết, sau các nội dung học cho phù hợp)

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS đọc lại nội dung, kết hợp SGK để trả lời câu hỏi.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu SGK, tìm câu trả lời.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời câu hỏi theo yêu cầu của GV; GV gọi ngẫu nhiên HS để trả lời.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế; khai thác internet; vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung

Trả lời câu hỏi phần vận dụng theo SGK

c. Sản phẩm

+ Giải thích hiện tượng thời tiết trong câu thơ của nhà thơ Thúy Bắc:

Trường Sơn Đông

Trường Sơn Tây

Bên nắng đốt

Bên mưa quây …"

→ Hiện tượng gió phơn – gió Lào ở miền Trung (giải thích cụ thể)

+ Tại sao vào mùa nóng bức, người dân ở vùng đồng bằng và các đô thị rất thích đi du lịch, nghỉ dưỡng ở Sa Pa và Đà Lạt?

→ do khí hậu mát mẻ, nhiệt độ thấp (do địa hình cao)





d. Tổ chức thực hiện: GV giao cho HS lựa chọn 1 trong 2 câu hỏi về nhà hoàn thiện trên cơ sở vận dụng kiến thức đã học kết hợp khai thác internet.

HS hoàn thiện bài tập ở nhà, nộp sản phẩm ở giờ học sau. GV sẽ thu, chấm và nhận xét.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Đọc bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất….

Ngày soạn: ……..
Ngày kí: …….

Bài 10. THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ CÁC KIỂU KÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT, PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Nêu được các đới, các kiểu khí hậu.
- Đọc được biểu đồ các đới khí hậu trên Trái Đất.
- Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Bản đồ các đới và các kiểu khí hậu. Biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của một số kiểu khí hậu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần chuẩn bị bài tập về nhà của HS

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về kiến thức phần khí hậu
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

HS tham gia 1 trò chơi do GV điều khiển

c. Sản phẩm: 5 từ khóa của trò chơi

d. Tổ chức thực hiện: GV tổ chức trò chơi "Vua tiếng Việt"

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Mỗi dãy cử 1 HS đại diện cho dãy tham gia trò chơi.

+ GV cung cấp 5 từ khóa được sắp xếp lộn xộn, HS phải xếp lại thành từ có nghĩa.



- Bước 2: HS tham gia trò chơi, HS khác theo dõi, làm giám khảo.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: 8 từ khóa:

+ đ/i/ô/ớ/n. → ôn đới.

+ h/n/k/ô/h/ạ → khô hạn.

+ m/a/g/ó/i/ù → gió mùa.

+ d/đ/i/ư/ạ/g/ơ/n → đại dương.

+ ậ/n/i/ệ/h/c/n/t → cận nhiệt.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Đọc bản đồ các đới khí hậu

a. Mục tiêu

Đọc được bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất

b. Nội dung

Dựa vào hình 10.1 SGK:

+ Xác định phạm vi và tên của các đới khí hậu.

+ Cho biết sự phân hóa thành các kiểu khí hậu ở các đới.

+ Xác định Việt Nam nằm ở đới nào.

c. Sản phẩm

- Có 7 đới khí hậu (ở mỗi bán cầu).

- Các đới khí hậu phân bố đối xứng nhau qua xích đạo.

+ Đới khí hậu xích đạo. + Đới khí hậu ôn đới.

+ Đới khí hậu cận xích đạo.

+ Đới khí hậu cận nhiệt. + Đới khí hậu cận cực.

+ Đới khí hậu nhiệt đới. + Đới khí hậu cực

- Sự phân hóa khí hậu ở một số đới

+ Đới ôn đới có 2 kiểu: lục địa và hải dương

+ Đới cận nhiệt có 3 kiểu: LĐ, gió mùa, ĐTH

+ Đới nhiệt đới có 2 kiểu: lục địa, gió mùa

- Việt Nam nằm trong đới khí hậu nhiệt đới, kiểu gió mùa.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV treo bản đồ 10.1 và chia nhóm làm việc

Chia nhóm: chia lớp thành 8 nhóm (Tùy theo sĩ số lớp mà chia số lượng nhóm phù hợp).

Nhiệm vụ: Hoàn thành phiếu học tập.

CÁC ĐỚI KHÍ HẬU	PHẠM VI	SL ĐỚI	SL KIỂU	TÊN KIỂU
Phân bố chung				
Đới khí hậu xích đạo.				

Đới khí hậu cận xích đạo.				
Đới khí hậu nhiệt đới.				
Đới khí hậu cận nhiệt.				
Đới khí hậu ôn đới.				
Đới khí hậu cận cực.				
Đới khí hậu cực.				

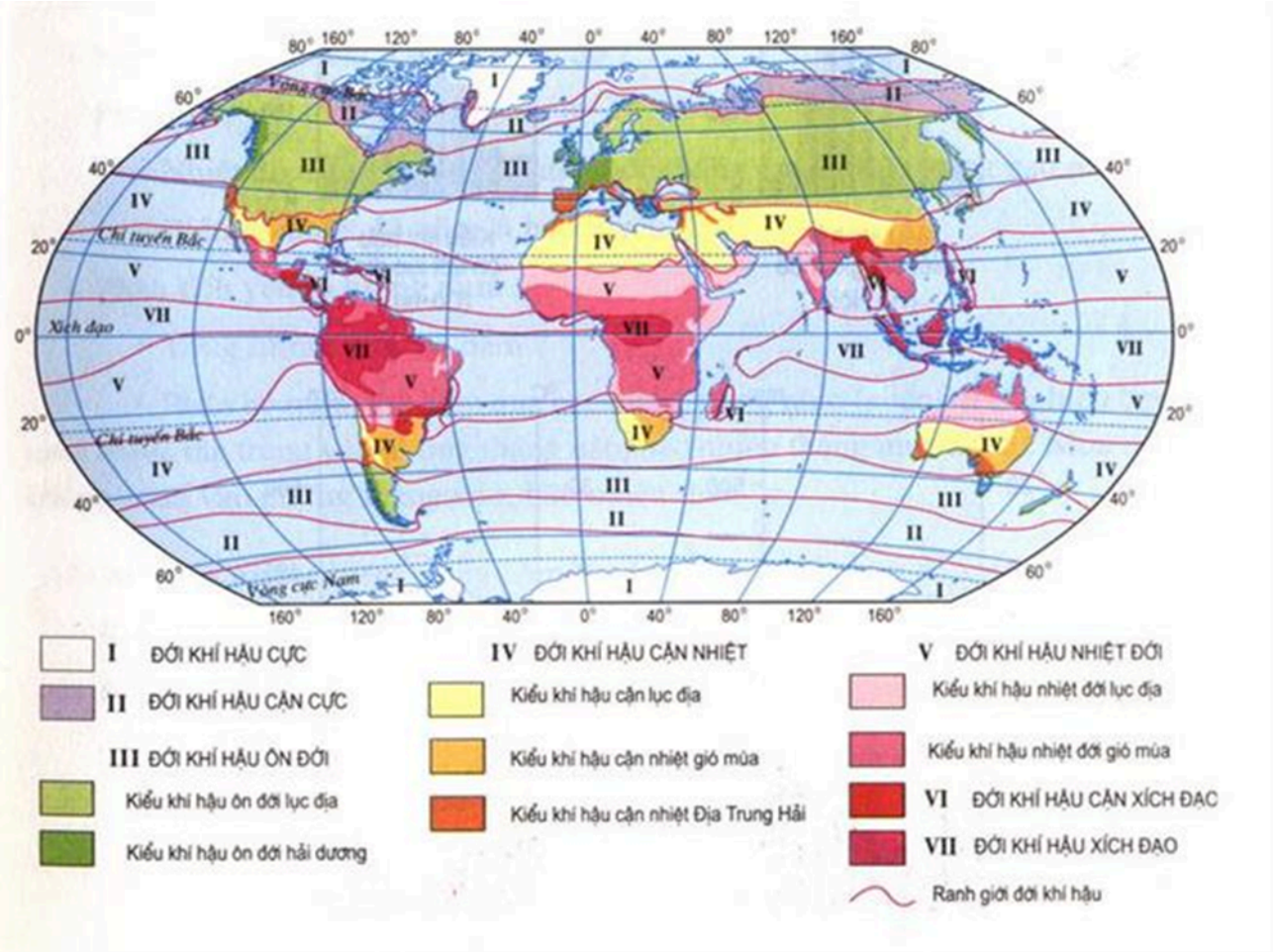

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời nội dung của nhóm mình. Các nhóm HS lắng nghe và nhẫn xét, bổ sung

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chấm điểm phần trình bày của HS, chuẩn kiên thức

Hoạt động 2.2. Phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu

a. Mục tiêu

Phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu

b. Nội dung

Dựa vào hình 10.2:

- Phân tích yếu tố nhiệt độ:
- Phân tích yếu tố lượng mưa:

c. Sản phẩm

- Phân tích yếu tố nhiệt độ:

Yếu tố/Trạm	Hà Nội	U-pha	Va-len-xi-a

Tháng cao nhất	Tháng 6, khoảng 30,0ºC	Tháng 7, khoảng 19,50ºC	Tháng 7, khoảng 170ºC
Tháng thấp nhất	Tháng 12, khoảng 17,5ºC	Tháng 1, khoảng -14,5ºC	Tháng 2, khoảng 8ºC
Biên độ nhiệt năm	12,5ºC	34,0ºC	9. 0ºC
Diễn biến nhiệt độ	Chênh lệch khá lớn	Chênh lệch Rất lớn	Khá điều hòa

- Phân tích yếu tố lượng mưa

Yếu tố/Trạm	Hà Nội	U-ph	Va-len-xi-a
Tổng lượng mưa cả năm (mm)	1694	584	1416
Phân bố mưa	Chênh lệch lớn, mưa nhiều vào mùa hạ, ít mưa vào mùa đông.	Khá đều trong năm và ở mức thấp, mùa hạ mưa nhiều hơn.	Khá đều trong năm, mưa nhiều hơn vào mùa hạ, ít hơn vào thu đông.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia nhóm và phân vai

Khách mời: 3 nhóm bạn thích du lịch

+ Nhóm 1: Nhóm bạn đi du lịch về từ Hà Nội – Việt Nam

+ Nhóm 2: Nhóm bạn đi du lịch về từ Upha – Nga

+ Nhóm 3: Nhóm bạn đi du lịch về từ Valenxia – Ai len

1 MC (chọn 1 em HS có khả năng hoạt ngôn)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tiến hành thảo luận trong thời gian 10 phút

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Chương trình giao lưu tọa đàm ***"Du lịch vòng quanh Thế giới"***

MC: Xin chào các bạn đến với Chương trình giao lưu tọa đàm ***"Du lịch vòng quanh Thế giới".*** Các bạn có thể giới thiệu về mình với quý khán giả chương trình được không ạ!

Nhóm 1: Xin chào quý vị khán giả, chúng tôi là nhóm bạn thân với nhau đến từ Thủ đô Hà Nội (VN), rất vui được đến giao lưu cùng quý vị!

Nhóm 2: Xin chào mọi người, chúng tôi đến từ Upha – Nga xa xôi ạ!

Nhóm 3: Mọi người ơi, mọi người ơi! Chúng tôi đến từ Valenxia – Ai len, rất vui được gặp gỡ cùng mọi người ạ

MC: Đúng là các bạn là những người bạn thân, mình thấy các bạn rất hòa hợp. Các bạn nói rằng các bạn vừa từ các nước xa xôi về đây, cả đến thăm đất nước chúng tôi nữa. Cảm giác đầu tiên khi bạn đến Thủ đô chúng tôi như thế nào ạ? 3 từ thôi ạ (cười)…….

N1 trả lời: Mát – Đẹp – Ngon!

MC: Cảm ơn các bạn. Các bạn đến lúc này là rơi vào thu Hà Nội đấy ạ. Các bạn biết gì về thời tiết và khí hậu của chúng tôi? (Phân tích nhiệt độ và lượng mưa)

N1: Trả lời: HN là nơi nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ tháng thấp nhất khoảng 17°c, nhiệt độ tháng cao nhất khoảng 30°c, biên độ nhiệt độ năm khoảng 13°c. Tổng lượng mưa cả năm là 1694 mm. Mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10; mưa ít hoặc không có mưa lừ tháng 11 đông tháng 4.

MC cảm ơn các bạn, các bạn thật tuyệt! Còn các bạn đến từ U-pha của nước Nga xa xôi thì sao ạ? Các bạn có chia sẻ gì với chúng tôi ở cùng thời điểm này? Khí hậu của nơi các bạn tới có khác với Hà Nội chúng tôi không?

N2 trả lời: U-pha chúng tôi tới là vùng ôn đới. Nhiệt độ tháng thấp nhất khoảng - 5°c, nhiệt độ tháng cao nhất khoảng 19^0c, hiện độ nhiệt độ năm khoảng 24^0c.

Tổng lượng mưa cả năm là 584 mm. Mưa nhiều vào các tháng 6, 7, 8, 10, 11, 12; mưa ít hoặc không có mưa vào các tháng 1, 2, 3, 4, 5, 9.

MC: Cảm ơn các bạn, tôi hy vọng một ngày nào đó được đi đến bước chân trên con đường với những hàng Bạch dương quyến rũ. Hy vọng không phải là nhiều tháng khá khô như ở U-pha. (cười). Còn khí hậu ở Valenxia – Ai len thì sao các bạn? Hình như ở nơi ấy cũng ôn đới nhỉ?

N3 trả lời: Vâng đúng rồi ạ, Nhiệt độ tháng thấp nhất khoảng 7°c, nhiệt độ tháng cao nhất khoảng 16^0c, biên độ nhiệt độ năm khoảng 9^0c. Tổng lượng mưa cả năm là 1416 mm. Mưa nhiều quanh năm, nhất là từ tháng 10 đến tháng 1.

MC: Ôi ước gì tôi cũng được như các bạn, tắm mưa quanh năm nhỉ (cười). Không sao các bạn nhé. Mỗi nơi trên Trái Đất chúng ta đều có những kiểu khí hậu khác nhau như vậy nó mới tạo nên một bức tranh nhiều màu sắc cuộc sống cũng như mục đích của chúng tôi mang đến cho quý khán giả khắp nơi trên thế giới thấy được muôn màu sắc đẹp du lịch. Một lần nữa thay mặt những người làm chương trình, cám ơn sự tham gia và chia sẻ của các bạn. Chúc tình bạn của các bạn luôn gắn bó và cùng nhau đồng hành trên cuộc hành trình khám phá các điểm du lịch mới. Xin chào và hẹn gặp lại!

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV khích lệ, đánh giá cao tinh thần làm việc của HS và chuẩn kiến thức

Hình ảnh minh họa





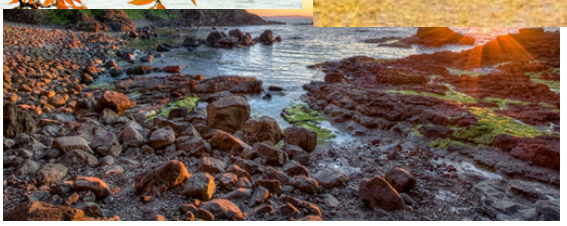

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức, vận dụng trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

b. Nội dung

HS trả lời câu hỏi trắc nghiệm nhanh.

c. Sản phẩm

Câu 1: Đới khí hậu ôn đới nằm giữa các đới khí hậu nào?

A. Đới khí hậu cực và đợi khí hậu cận nhiệt.

B. Đới khí hậu cận cực và đới khí hậu nhiệt đới.

C. Đới khí hậu cực và đới khí hậu nhiệt đới.

D. Đới khí hậu cận cực và đới khí hậu cận nhiệt.

Câu 2: Đới khí hậu nhiệt đới thường nằm giữa các đới khí hậu nào?

A. Đới khí hậu ôn đới và đới khí hậu cận xích đạo.

B. Đới khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu xích đạo.

C. Đới khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu xích đạo.

D. Đới khí hậu cận nhiệt và đới khí hậu xích đạo.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân.

- Bước 2: Tổ chức thực hiện: GV trình chiếu câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS trả lời câu hỏi

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn đáp án.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

Vận dụng tri thức, khai thác internet để giải thích các vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung

HS làm việc cá nhân, tìm hiểu về đặc điểm thời tiết, khí hậu nơi mình sinh sống.

c. Sản phẩm

Báo cáo của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân ở nhà, lập bảng phân tích về đặc điểm chế độ nhiệt, chế độ mưa của địa phương mình.

- Bước 2: Tổ chức thực hiện: HS làm việc tại nhà.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS nộp sản phẩm ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chấm sản phẩm.

4. 4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thủy quyển. Nước trên lục địa.

Ngày soạn: …….
Ngày kí: ……..

Chương 5. THỦY QUYỂN

Bài 11. THỦY QUYỂN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Nêu được khái niệm thủy quyển.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.
- Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.
- Trình bày đươc đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.
- Vẽ được sơ đồ, phân tích được các bản đồ và hình vẽ về thủy quyển.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Tranh ảnh, video về 1 số con sông, suối, sông băng, hồ,…; Biểu đồ về tỉ lệ các loại nước trong khí quyển; Hình ảnh, video về tình trạng khan hiếm nước ngọt,…

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra về việc hoàn thiện báo cáo về thời tiết, khí hậu tại địa phương

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về thủy quyển nói chung và nước ngọt nói riêngvới bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

Nước là vật chất tiên quyết để sự sống phát sinh và phát triển. Nước trên Trái Đất có những dạng tồn tại nào, có ở đâu.

c. Sản phẩm

HS nêu ý kiến cá nhân trên cơ sở hiểu biết và nhận thức của bản than.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV tổ chức trò chơi "Vua tiếng Việt" và chia lớp thành 4 nhóm tham gia chơi.



+ Có 8từ khóa.

+ Mỗi từ khóa, các nhóm có 10s suy nghĩ.

+ Các nhóm trả lời bằng cách giơ bảng đáp án.

- Bước 2: Tổ chức thực hiện:Các nhóm tham gia trò chơi dưới sự điều khiển của GV.

+ ô/M/ư/n/ờ/g/t/i/r. → Môi trường.

+ ò/i/g/ô/S/n/g/n. → Sông ngòi.

+ k/ậ/h/h/u/i. → khí hậu.

+ ì/h/đ/n/a/ị/h. → địa hình.

+ t/h/o/u/ầ/à/n/a/n. → tuần hoàn.

+ đ/i/ộ/ệ/h/t/n. → nhiệt độ.

+ t/q/u/ủ/h/y/y/n/ể. → thủy quyển.

+ ọ/n/ư/c/t/ớ/g/n. → nước ngọt.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các kết quả HS đưa ra

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng kết, dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Hình thành khái niệm thủy quyển

a. Mục tiêu

Nêu được khái niệm thủy quyển.

b. Nội dung

Dựa vào thông tin mục 1 nêu khái niệm thủy quyển.

c. Sản phẩm

Thủy quyển la lớp nước bao quanh bề mặt Trái Đất, phân bố trong các biển đại dương, trên lục địa, trong các lớp đất đá, trong khí quyển và cả trong cơ thể sinh vật.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS đọc sách giáo khoa, làm việc cá nhân để nêu khái niệm thủy quyển; vai trò của thủy quyển.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HS trả lời, hoan thiện khái niệm

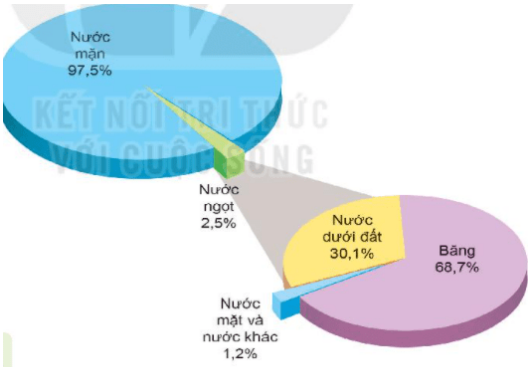

Hình 1. Tỉ lệ các thành phần của thuỷ quyển



- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về nước trên lục địa

Hoạt động 2.2.1. Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông

a. Mục tiêu

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

b. Nội dung

Đọc thông tin SGK, hoạt động theo nhóm để phân tích.

c. Sản phẩm

- Ảnh hưởng của nguồn cấp nước: phụ thuộc vào số lượng nguồn cấp (nước ngầm và nước trên mặt) mà chế độ nước sông là đơn giản (mỗi năm có 1 mùa lũ và một mùa cạn) hoặc phức tạp (trong năm có nhiều mùa lũ, cạn xen kẽ).

- Ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực:

+ Địa hình: Độ dốc địa hình làm tăng cường độ tập trung lũ. Ở sườn đón gió thường có lượng nước cấp trên mặt dồi dào hơn so với sườn khuất gió.

+ Hồ đầm và thực vật có tác dụng điều tiết dòng chảy. Chúng giữ lại trên lưu vực một phần nước mưa hay nước tuyết tan, làm giảm lũ.

+ Sự phân bố và số lượng phụ lưu, chi lưu: nếu các phụ lưu tập trung trên một đoạn sông ngắn, dễ xảy ra tình trạng lũ chồng lũ. Ngược lại nếu các phụ lưu phân bố đều theo chiều dài dòng chính, mỗi đợt lũ về có thể kéo dài hơn nhưng lũ không quá cao. Sông nhiều chi lưu, nước lũ thoát nhanh, chế độ nước sông sẽ bớt phức tạp.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ

+ Nhóm 1-3: Tìm hiểu về nhóm nhân tố ảnh hưởng tới nguồn cấp nước (nước mặt, nước ngầm).

+ Nhóm 2-4: Tìm hiểu về ảnh hưởng của đặc điểm bề mặt lưu vực (địa hình, dồ đầm và thực vật, phụ lưu chi lưu).

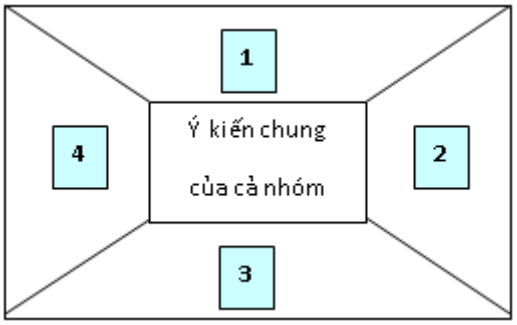

Giai đoạn 1: Các nhóm làm việc theo kĩ thuật khăn trải bàn.

Giai đoạn 2: Sau khi các nhóm đã tìm hiểu xong nhiệm vụ riêng, GV tách trộn thành 2 nhóm mới (1 ghép với 2; 3 ghép với 4). Các nhóm mới cùng trao đổi thảo luận, hình thành bảng sản phẩm chung về các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông

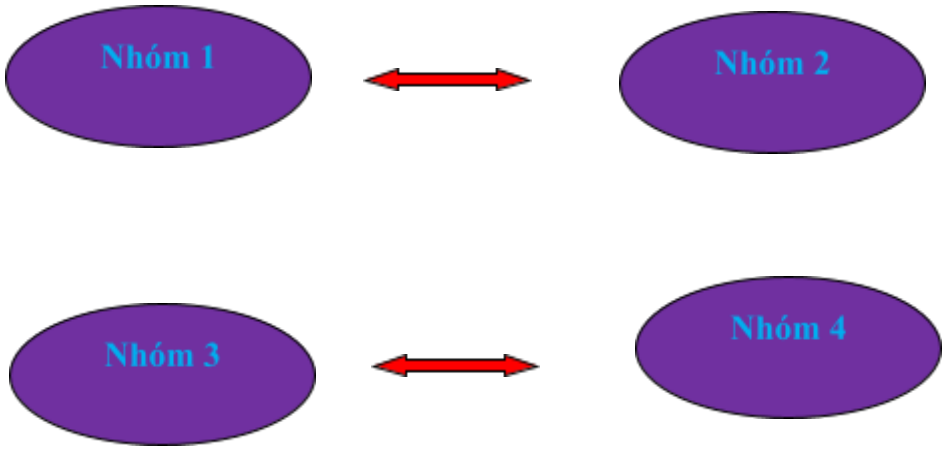

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ ở 2 giai đoạn theo hướng dẫn của GV.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm sau khi hoàn thiện giai đoạn 2 sẽ treo sản phẩm. GV gọi ngẫu nhiên 1 HS, trình bày 1 nội dung trong phần chuẩn bị. Lần lượt cho đến khi trình bày xong các nhân tố.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả làm việc của các nhóm ở 2 giai đoạn, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2.2. Tìm hiểu về hồ, nước băng tuyết và nước ngầm, các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt

a. Mục tiêu

- Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.
- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết.
- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước ngầm.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ nước ngọt.

b. Nội dung

Dựa vào nội dung SGK, làm việc theo nhóm.

c. Sản phẩm

- Hồ: Theo nguồn gốc hình thành, hồ bao gồm các loại:

+ Hồ núi lửa: có nguồn gốc từ hoạt động của núi lửa, thường khá sâu.

+ Hồ kiến tạo: hình thành tại các nơi luns sụt, nứt vỡ trên mặt đất, do các mảng kiến tạo di chuyển, hồ thường dài và sâu.

+ Hồ móng ngựa: hình thành tại các khúc uốn sông bị tách ra khỏi dòng chính, sau khi chuyển dòng hồ thường nông, có dạng cong.

+ Hồ băng hà: do sông băng tạo nên.
+ Hồ nhân tạo: do con người tạo nên,

- Nước băng tuyết:

+ Tuyết là trạng thái mưa xốp khi nhiệt độ xuống dưới 0ºC.
+ Tuyết tích tụ trên lục địa, bị nén qua thời gian dài thành băng; khi dày lên và khối băng dịch chuyển tạo thành sông băng.
+ Băng tuyết khá phổ biến ở vùng hàn đới, ôn đới và trên các vùng núi cao. Lượng băng trên Trái Đất tập trung chủ yếu ở vùng cực Bắc và cực Nam.

- Nước ngầm:

+ Nằm trong các lớp đất đá, có trữ lượng lớn (nhiều hơn nước của sông hồ cộng lại) và phân bố rộng rãi; được bổ sung từ nước trên mặt thấm trực tiếp xuống; tại vùng ẩm ướt, nước ngầm khá gần mặt đất, còn lại ở các vùng khô hạn, nước ngầm nằm sâu,….

- Giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt:

+ Sử dụng nguồn nước ngọt hiệu quả, tiết kiệm và tránh lãng phí.
+ Giữ sạch nguồn nước, tránh ô nhiễm nguồn nước ngọt.
+ Phân phối lại nguồn nước ngọt trên thế giới.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 6 nhóm, thực hiện kĩ thuật "Đóng vai"

+ Nhóm 1-2: Giới thiệu về hồ.
+ Nhóm 3-4: Giới thiệu về nước băng tuyết.
+ Nhóm 5-6: Giới thiệu về nước ngầm.
+ Nhiệm vụ chung: Nêu các giải pháp để bảo vệ nguồn nước ngọt.







Các nhóm cùng thực hiện nhiệm vụ để tạo sản phẩm trình bày trên giấy A0; yêu cầu có hình ảnh minh họa; HS hóa thân thành các đối tượng và tự giới thiệu về mình.

Tiêu chí chấm sản phẩm: nội dung đúng đủ, tranh ảnh minh họa độc đáo, lời dẫn tạo hứng thú,…

GV chọn ra 4 HS cùng mình thực hiện nhiệm vụ giám khảo.

-Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm cùng treo sản phẩm của mình, cử đại diện đứng thuyết trình. Ban GK đi từng sản phẩm, tại mỗi vị trí có thể hỏi 1 vài nội dung. Sau khi đã đi hết lượt, ban GK chấm điểm.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá quá trình làm việc của học sinh, chuẩn kiến thức, cho điểm 1 số đại diện.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Củng cố lại kiến thức đã học, vận dụng kiến thức để giải quyết các hiện tượng, quá trình địa lí

b. Nội dung

HS tham gia trò chơi "**Cặp đôi hoàn hảo"**

c. Sản phẩm

HS hoàn thành trò chơi với 10 từ khóa.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chọn 1 cặp đôi tham gia trò chơi. Cặp đôi sẽ có 10 từ khóa, 1 người diễn đạt (bằng ngôn ngữ, hành động) một người trả lời. Cặp đôi sẽ mất quyền tham gia nếu người gợi ý nói ra từ có trong từ khóa.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tham gia trò chơi do GV điều khiển.

10 từ khóa:

+ Sông.
+ Ao.
+ Tuyết.
+ Phụ lưu.
+ Mưa.
+ Nước ngầm.
+ Thực vật.
+ Hồ núi lửa.

+ Hồ Gươm.
+ Đại dương.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS tham gia trò chơi, trả lời từ khóa.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá tinh thần tham gia trò chơi của HS.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

Vận dụng tri thức, khai thác internet, liên hệ thực tế để giải thích các vấn đề trong thực tiễn.

b. Nội dung

HS làm việc cá nhân, tìm hiểu về 1 vấn đề thực tiễn ở địa phương.

c. Sản phẩm

Báo cáo của HS về thực trạng nguồn nước của địa phương.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1:Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà: Hãy trình bày thực trạng sử dụng nguồn nước ngọt ở địa phương em hiện nay.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS nộp bài báo cáo ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chấm bài, nhận xét báo cáo của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Nước biển và đại dương.

Ngày soạn: ……..
Ngày kí: ……..

Bài 12. NƯỚC BIỂN VÀ DẠI DƯƠNG (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.
- Giải thích được hiện tượng song biển và thủy triều.
- Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.
- Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội.
- Vẽ đươc sơ đồ, phân tích được bản đồ và hình vẽ về nước biển và đại dương.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Hình ảnh, video về nước trong biển và đại dương. Sơ đồ hiện tượng sóng biển, thủy triều. Bản đồ các dòng biển trên Trái Đất.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về kiến thứcnước biển và địa dương với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

Trong thủy quyển, nước biển và địa dương chiếm 97,5% tổng lượng nước. Biển và đại dương có tầm quan trọng đặc biệt với sự sống và các hoạt động kinh tế của con người. Nước biển và địa dương có tính chất gì? Trong biển và địa dương diễn ra những vận động nào?

c. Sản phẩm

HS trình bày ý kiến cá nhân.
d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS tham gia trò chơi: Mảnh ghép bí ẩn.
+Có 6 mảnh ghép, mỗi mảnh là 1 câu hỏi. Khi cả 6 mảnh được lật ra thì hình ảnh trung tâm xuất hiện (GV có thể lựa chọn hình ảnh trung tâm là cảnh đại dương) với từ khóa là "Đại dương"
+ GV gọi bất kì HS lựa chọn bất kì mảnh ghép, các câu hỏi hiện ra tương ứng.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS thực hiện theo hướng dẫn của GV
(1). Sông nào dài nhất ở miền Bắc nước ta? → sông Hồng.
(2). Nước mặn thường có ở đâu? → Biển, đại dương.
(3). Đại dương nào lớn nhất? → Thái Bình Dương.
(4). Sóng thần thường xảy ra ở đâu? → Đại dương.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS tham gia trò chơi, trả lời câu hỏi và lật mảnh ghép.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV dẫn dắt vào bài.
3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI
Hoạt động 2.1. Tìm hiểu tính chất của nước biển và đại dương
a. Mục tiêu
Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương
b. Nội dung
Đọc thông tin SGK , trình bày tính chất của nước biển và đại dương.
c. Sản phẩm
Tính chất của nước biển và đại dương
- Độ muối:
+ Độ muối trung bình của nước biển là 35‰.
+ Độ muối phụ thuộc vào bốc hơi, lượng mưa và lượng nước sông đổ vào.
+ Độ muối thay đổi theo vĩ độ và độ sâu.
- Nhiệt độ:
+ Nhiệt độ trung bình bề mặt của toàn bộ đại dương khoảng 17ºC (toàn Trái Đất là 15ºC).
+ Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm.
+ Nhiệt độ nước biển giảm dần từ Xích đạo về 2 cực.
d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS tham gia trò chơi **"Ai nhanh hơn".**
Mỗi HS chuẩn bị 2 cờ đuôi nheo, 1 màu đỏ và 1 màu xanh. GV cử 1 HS làm thư kí. GV đọc câu hỏi, HS chọn câu trả lời đúng sai bằng cách giơ cờ. Màu đỏ là sai, màu xanh là đúng. HS ở 2 dãy sẽ thi trả lời.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:GV đọc câu hỏi, HS trả lời
(1) Nhiệt độ trung bình của toàn bộ bề mặt đại dương là khoảng 17ºC. Đúng hay sai? → Đúng.
(2) Nhiệt độ nước biển ở xích đạo cao hơn cực. Đúng hay sai? → Đúng.
(3) Nhiệt độ nước biển không thay đổi theo mùa. Đúng hay sai? →Sai.
(4) Độ muối trung bình của đại dương là 35‰. Đúng hay sai? → Đúng.
(5) Độ muối của nước biển thay đổi theo vĩ độ. Đúng hay sai? Đúng.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS trả lời câu hỏi, thư kí đếm số lượng, so sánh hai dãy.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức.
Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về sóng, thủy triều, dòng biển
a. Mục tiêu

Giải thích được hiện tượng sóng biển, thủy triều và dòng biển.

b. Nội dung

Dựa vào SGK, hoạt động nhóm.

c. Sản phẩm

- Sóng biển

+ Là hình thức giao động của sóng biển theo chiều thẳng đứng.

+ Nguyên nhân: Chủ yếu là gió, gió càng mạnh thì sóng càng lớn

+ Sóng thần: có chiều cao khoảng 20 - 40 m truyền theo chiều ngang. Tốc độ có thể tới 400 - 800 km/h.

/ Do động đất, núi lửa phun ngầm dưới đáy biển gây ra, ngoài ra còn do bão.

/ Sóng thần khi tràn vào bờ có sức tàn phá rất lớn

- Thuỷ triều

+ Thuỷ triều là hiện tượng dao động thường xuyên, có chu kì của các khối nước trong biển và đại dương.

+ Được hình thành chủ yếu do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời.

+ Triều cường: Khi Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất cùng nằm trên một đường thẳng thì giao động thuỷ triều lớn nhất.

+ Triều kém: Khi Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất nằm vuông góc với nhau thì giao động thuỷ triều nhỏ nhất.

- Dòng biển

+ Có hai loại: dòng biển nóng và dòng biển lạnh.

+ Các dòng biển nóng thường phát sinh ở 2 bên xích đạo, chảy về hướng Tây, khi gặp lục địa chuyển hướng chảy về phía cực

+ Các dòng biển lạnh xuất phát từ khoảng vĩ tuyến 30^0 - 40^0 gần bờ đông của đại dương chảy về phía xích đạo

+ Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển đổi chiều theo mùa

+ Các dòng biển nóng và lạnh đối xứng nhau qua các đại dương.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 3 nhóm lớn, giao nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về sóng biển.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về thủy triều.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về dòng biển.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Giai đoạn 1: 3 nhóm làm việc độc lập, tìm hiểu về nội dung mà GV yêu cầu.

+ Giai đoạn 2: Các nhóm di chuyển để đọc, nhận xét bài làm của nhóm bạn. Các ý kiến nhận xét được ghi chi tiết vào góc sản phẩm của nhóm bạn.

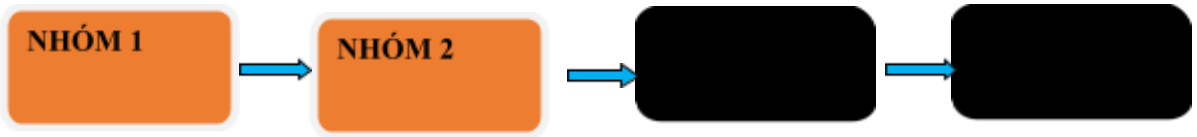

+ Giai đoạn 3: Các nhóm hoàn thiện sản phẩm của mình sau khi đã được góp ý, nhận xét.





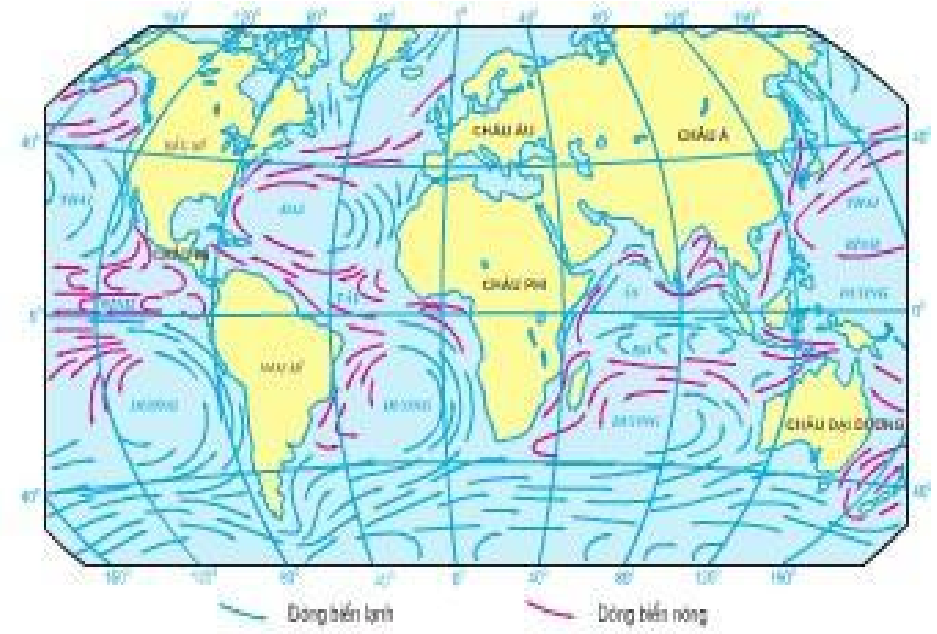

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm treo sản phẩm của mình. GV gọi các đại diện trình bày, nhóm khác tiếp tục nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức.
Hoạt động 2.3. Tìm hiểu vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế - xã hội.
a. Mục tiêu
Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với việc phát triển kinh tế - xã hội.
b. Nội dung
Đọc thông tin SGK, nêu vai trò của biển và đại dương.
c. Sản phẩm
Vai trò của biển và đại dương:
+ Cung cấp nguồn tài nguyên quý giá.
+ Môi trường cho các hoạt động kinh tế - xã hội.
+ Điều hòa khí hậu, đảm bảo cân bằng sinh học.
d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi, yêu cầu HS trả lời: Hãy nêu những dẫn chứng cho thấy biển và đại dương có vai trò quan trọng với đời sống và sự phát trienr kinh tế - xã hội.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS tìm câu trả lời, gạch ý ra nháp.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời, nhận xét.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức.
3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP
a. Mục tiêu
Vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
b. Nội dung
Trả lời các câu hỏi cuối bài trong SGK.
c. Sản phẩm
+CH1: Giải thích sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối của các biển và đại dương.
+ CH2: Phân biệt 3 dạng vận động của nước biển: sóng, thủy triều, dòng biển.
d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đọc câu hỏi, HS làm việc cá nhân.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS dựa vào kiến thức của bài học để trả lời
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

Vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn

b. Nội dung

HS trình bày ý kiến cá nhân.

c. Sản phẩm

Báo cáo của HS về vấn đề: Tại sao cần bảo vệ nghiêm ngặt môi trường biển ở tất cả mọi nơi?

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS viết 1 báo cáo ngắn, nói lên suy nghĩ của bản than về tầm quan trọng của việc cần bảo vệ môi trường biển và đại dương ở mọi nơi.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS viết 1 báo cáo khoảng 100 từ nói lên ý kiến và quan điểm cá nhân.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Bài báo cáo sẽ được HS nộp ở tiết học sau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chấm và nhận xét bài viết của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Phân tích chế độ nước sông Hồng.

Ngày soạn: ……
Ngày kí: ……

Bài 13. THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH CHẾ ĐỘ NƯỚC SÔNG HỒNG (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Nêu được khái niệm thủy quyển.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.
- Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.
- Trình bày đươc đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.
- Vẽ được sơ đồ, phân tích được các bản đồ và hình vẽ về thủy quyển.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Bảng số liệu lưu lượng nước trung bình của sông Hồng; Bản đồ hệ thống sông ở Việt Nam

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về kiến thức đã học ở cấp dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

HS tham gia trò chơi **“ Tôi là nhà thông thái”**

c. Sản phẩm

HS tham gia trò chơi, từ đó kể tên các con sông ở Việt Nam.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 2 dãy, tham gia cuộc thi kể tên các con sông của nước ta. Yêu cầu lần lượt các dãy kể tên, sông sau không trùng sông trước. Dãy nào kể được nhiều hơn sẽ giành chiến thắng.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tham gia trò chơi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Cả lớp cùng đếm số lượng các con sông mà hai dãy kể được.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Vẽ biểu đồ lưu lượng nước trung bình của sông Hồng

- Yêu cầu: HS làm việc cá nhân.

- Bước 1: GV hướng dẫn HS cách vẽ biểu đồ: biểu đồ đường.

- Bước 2: Gọi ngẫu nhiên 2 HS lên bảng vẽ, HS còn lại vẽ vào vở.

- Bước 3: GV chấm điểm bài vẽ của HS.

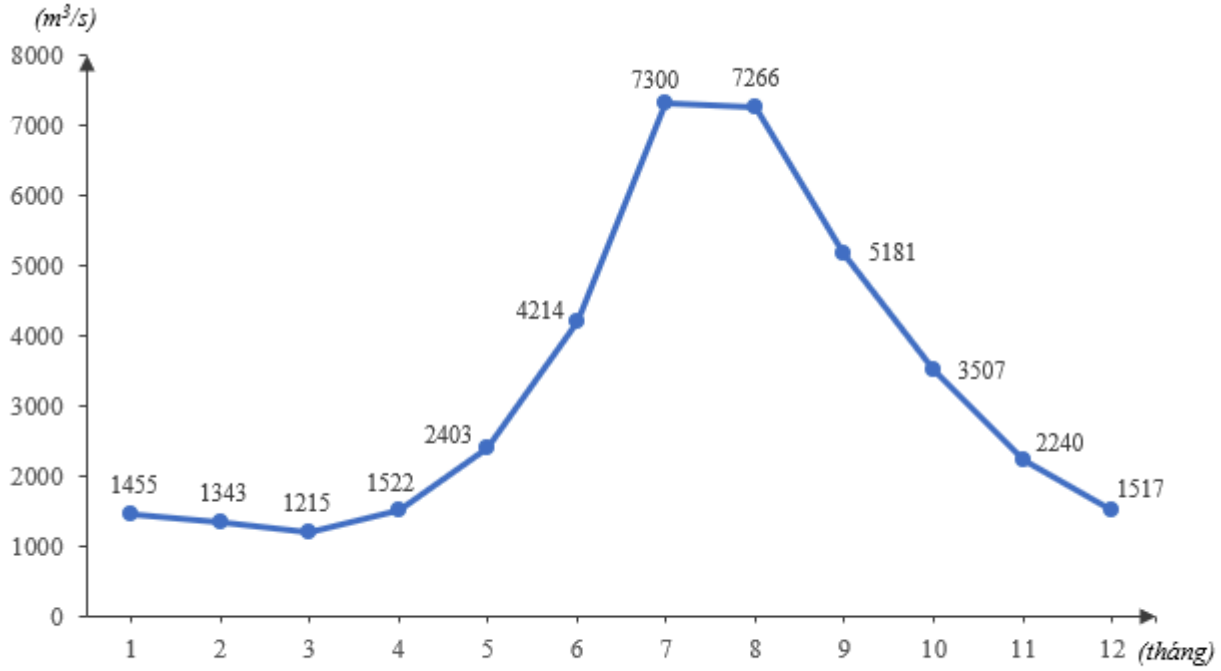

Biểu đồ lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng

Hoạt động 2.2. Tính toán và cho biết thời gian mùa lũ, thời gian mùa cạn của sông Hồng.

- Bước 1: GV hướng dẫn HS tính lưu lượng nước trung bình các tháng trong năm của sông Hồng: 3263.6m³/s.

- Bước 2: Hướng dẫn HS cách tính tháng lũ: Là các tháng có lưu lượng nước lớn hơn lưu lượng trung bình các tháng.

- Bước 3: Hướng dẫn HS cách tính tháng cạn: Là các tháng có lưu lượng nước nhỏ hơn lưu lượng trung bình các tháng.

- Bước 4: HS tính toán, nhận xét theo hướng dẫn của GV và báo cáo kết quả.

+ Tháng lũ: 6,7,8,9,10.

+ Tháng cạn: 1,2,3,4,5,11,12.

→ Lưu lượng nước không đều giữa các tháng; chế độ nước phân thành 1 mùa lũ và 1 mùa cạn.





Hoạt động 2.3. (Về nhà) Giải thích vì sao chế độ nước của sông Hồng diễn ra không đều trong năm, lưu lượng nước có sự chênh lệch giữa các tháng?

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Đất trên Trái Đất.

Ngày soạn: ……..
Ngày kí: …….

Bài 14. ĐẤT TRÊN TRÁI ĐẤT (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được khái niệm về đất.
- Phân biệt được đất và vỏ phong hóa.
- Xác định được các tầng đất.
- Phân tích được năm nhân tố hình thành đất và liên hệ với địa phương.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Hình ảnh một số nhân tố tác động tới quá trình hình thành đất

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về kiến thức đã học ở cấp dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

HS có những nhận thức cơ bản về đất, quá trình hình thành đất

c. Sản phẩm

HS nêu ý kiến cá nhân

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cùng HS nghe bài hát"Tình cây và đất", và yêu cầu HS giải thích vì sao "đất vắng cây, đất ngừng hơi thở"

Link video https://youtu.be/KqyLECvM_og

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS lắng nghe và trả lời câu hỏi

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đưa ra câu trả lời

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV dẫn dắt vào bài

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Hình thành khái niệm đất và vỏ phong hóa

a. Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hóa và đất;

b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về đất và lớp vỏ phong hóa.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

ĐẤT VÀ LỚP VỎ PHONG HÓA
- Đất là lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình phong hóa đá. - Đất gồm các thành phần vô cơ, hữu cơ, nước, không khí và được đặc trưng bởi độ phì. - Độ phì là khả năng cung cấp chất dinh dưỡng, khoáng, nước, nhiệt, khí cho thực vật sinh trưởng và phát triển, tạo ra năng suất cây trồng. - Lớp vỏ phong hóa là sản phẩm phong hóa của đá gốc, nằm phía dưới lớp đất và phía trên cùng của tầng đá gốc.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 14.1, hãy trình bày khái niệm về đất. Phân biệt đất và lớp vỏ phong hóa?

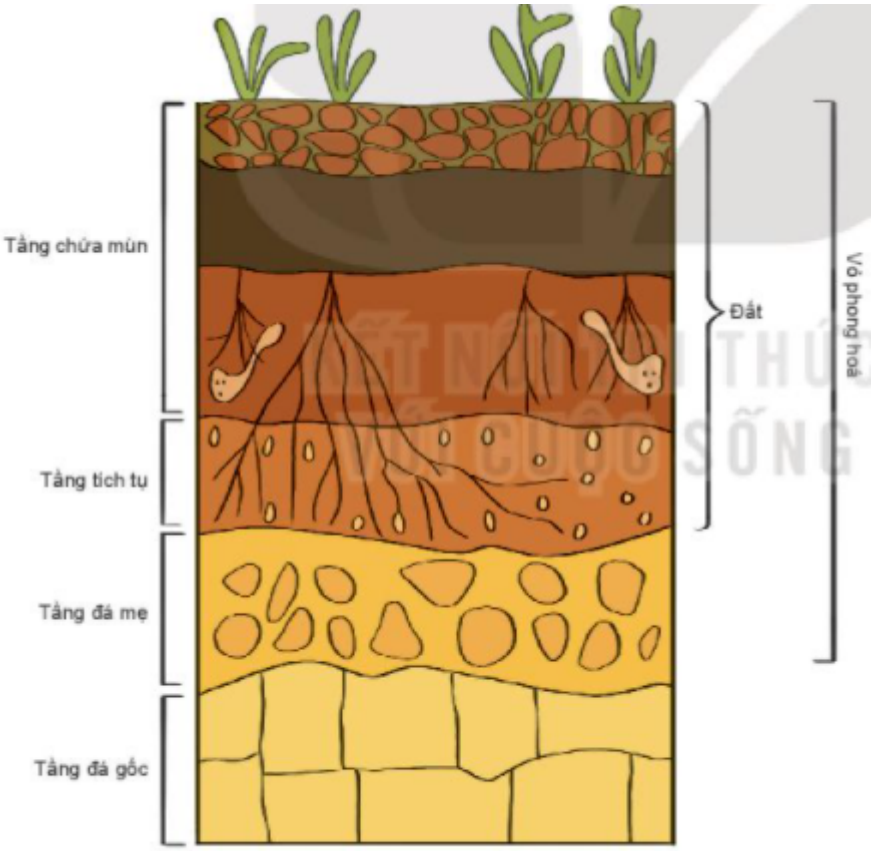

Hình 14.1. Phẫu diện đất và vỏ phong hoá

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố hình thành đất

a. Mục tiêu: HS trình bày được các nhân tố hình thành đất.

b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu các nhân tố hình thành đất.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT

Nhân tố	Tác động
Đá mẹ	Là nhân tố khởi đâu. Đá mẹ cung cấp vật chất vô cơ, quyết định đến thành phần khoáng vật, thành phần cơ giới của đất.
Khí hậu	Nhiệt và ẩm làm phá hủy đá gốc tạo ra các sản phẩm phong hóa và tiếp tục phong hóa thành đất; ảnh hưởng đến chế độ nhiệt ẩm của đất, sự hòa tan, rửa trôi hoặc tích tụ vật chất trong các tầng đất.
Sinh vật	Cung cấp chất dinh dưỡng cho đất; thực vật cung cấp chất hữu cơ, vi sinh vật phân giải xác thực vật và động vật tổng hợp thành mùn. Động vật sống trong đất có vai trò cải tạo đất.
Địa hình	- Độ cao: Những vùng núi cao, do nhiệt độ thấp nên quá trình phong hóa diễn ra chậm làm quá trình hình thành đất diễn ra yếu. - Hướng sườn: Sườn đón nắng và đón gió ẩm có nhiệt ẩm dồi dào hơn sườn khuất nắng, khuất gió nên đất giàu mùn hơn. - Độ dốc: Địa hình dốc có sự xâm thực và xói mòn diễn ra mạnh hơn, nhất là trong điều kiện mất lớp phủ thực vật nên tầng đất thường mỏng và bị bạc màu. Địa hình bằng phẳng có quá trình bồi tụ chiếm ưu thế nên tầng đất dày và giàu chất dinh dưỡng hơn. - Hình thái địa hình: Nơi trũng thấp ngập nước thường xuyên có đất khác với nơi cao ráo thoát nước tốt.
Thời gian	Thời gian từ khi một loại đất bắt đầu được hình thành đến nay được gọi là tuổi đất. Trong thời gian đó xảy ra toàn bộ các hiện tượng của quá trình hình thành đất, tác động của các nhân tố hình thành đất.
Con người	Hoạt động sản xuất của con người làm cho đất tốt lên hay xấu đi.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 14.2, hãy trình bày vai trò của các nhân tố trong việc hình thành đất?

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm	Nhân tố	Tác động
1	Đá mẹ	
2	Khí hậu	
3	Sinh vật	
4	Địa hình	
5	Thời gian	
6	Con người	

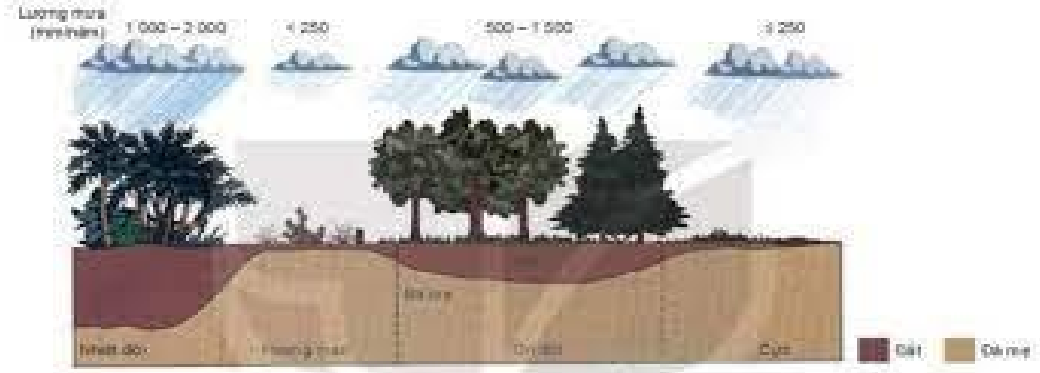

Hình 14.2. Mối quan hệ giữa sự hình thành đất và khí hậu ở bán cầu Bắc

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục TIÊU: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 1: Hãy nêu khái quát quá trình hình thành đất từ đá gốc?

* Câu hỏi 2: Tại sao ở các loại đất khác nhau có các loài thực vật khác nhau?

Gợi ý trả lời:

* Câu hỏi 1: Vẽ sơ đồ các nhân tố hình thành đất

* Câu hỏi 2:

Trên TĐ có các loại đất khác nhau là do phụ thuộc vào các nhân tố hình thành đất khác nhau.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 3: Tìm hiểu 1 số biện pháp để tăng độ phì, chống ô nhiễm, thoái hóa đất?

Gợi ý trả lời:

Tăng cường trồng và bảo vệ rừng, bốn phân hợp lí,….

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Sinh quyển.

Ngày soạn: .....
Ngày kí: .....

BÀI 15: SINH QUYỂN (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được khái niệm sinh quyển.
- Phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật.
- Liên hệ thực tế ở địa phương.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Các hình ảnh về sinh quyển

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ: Phân tích mối quan hệ giữa các quá trình tác động của ngoại lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về kiến thức sinh quyển ở cấp học dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

HS có những nhận thức cơ bản về giới sinh vật đa dạng và phức tạp trên Trái Đất

c. Sản phẩm

HS nêu ý kiến cá nhân

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cùng HS nghe bài hát "Một đời người, một rừng cây", và yêu cầu HS giải thích mối quan hệ giữa rừng cây với đất, với động vật, với con người,…

Link video **https://youtu.be/YS986bIjKX8**

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS lắng nghe và trả lời câu hỏi

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS đưa ra câu trả lời

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV dẫn dắt vào bài

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm và đặc điểm của sinh quyển

a. Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm sinh quyển; phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.

b. Nội dung: H HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu khái niệm, đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

- Khái niệm: Sinh quyển là một trong những bộ phận cấu tạo vỏ Trái Đất, nơi có sự sống tồn tại

+ Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào sự tồn tại của sự sống. Ranh giới trên cao tiếp xúc với lớp ô dôn của khí quyển, ranh giới thấp xuống tận đáy sâu của các hố đại dương và dừng lại ở đáy lớp vỏ phong hóa trên đất liền. Như vậy sinh quyển bao gồm phần thấp của khí quyển (tầng đối lưu) toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển.

- Đặc điểm:

+ Khối lượng sinh quyển nhỏ.

+ Sinh quyển có khả năng tích lũy năng lượng.

+ Sinh quyển có quan hệ mật thiết và tác động qua lại với các quyển, các thành phần trên Trái Đất.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, giới hạn sinh quyển và phân tích đặc điểm của sinh quyển?



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.
Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố sinh vật
a. Mục tiêu: HS trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.
b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật.
c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

Nhân tố	Ảnh hưởng
Khí hậu	Chịu tác động trực tiếp của ánh sáng, nhiệt độ và độ ẩm không khí. - Ánh sáng là điều kiện sinh tồn quan trọng bậc nhất của cây xanh ⇒ thực hiện quá trình quang hợp. - Mỗi loài sinh vật thích nghi với một giới hạn nhiệt độ nhất định. + Loài ưa nhiệt: thường phân bố ở môi trường đới nóng. + Loài ưa nhiệt vừa: thường phân bố ở môi trường đới ôn hòa. + Loài ưa nhiệt thấp hoặc chịu lạnh: phân bố ở môi trường đới lạnh. - Độ ẩm không khí rất cần thiết cho sinh vật. Hầu hết sinh vật khó tồn tại và phát triển trong môi trường khô hạn. *Em có biết: Nhiệt độ không khí tốt nhất cho sự phát triển của động vật là từ 25^oC đến 30^oC. Để tránh nóng, động vật thường nấp vào bóng râm, vùi thân vào cát sâu, chui xuống hang, leo lên cây cao,... Để tránh lạnh, động vật cử động để tăng nhiệt cho cơ thể, ẩn mình trong hốc cây sống qua mùa lạnh, một số loài ngủ đông, thay đổi chỗ ở theo mùa,... Động vật ở xứ nóng thường có ít lông, ở xứ lạnh có lớp lông dày.*
Nước	- Là nguyên liệu cho cây quang hợp, phương tiện vaanjc huyển và trao đôit khoáng, chất hữu cơ, vận huyển máu và chất dinh dưỡng ở động vật - Mỗi loài có nhu cầu về nước khác nhau. - Loài ưa ẩm hoặc ưa nước: thường phân bố nhiều ở vùng xích đạo, nhiệt đới ẩm,… - Loài ưa khô thường sống ở thảo nguyên, hoang mạc,…
Đất	- Cấu trúc đất, độ pH, độ phì có vai trò quan trọng đến sự phát triển và phân bố thực vật, qua đó tác động đến động vật. - Mỗi loài thực vật phát triển thích hợp ở mỗi loại đất nhất định. - Một số loài động vật không thích ánh sáng thường trú ẩn trong các hang ở dưới đất.
Địa hình	- Độ cao địa hình làm thay đổi nhiệt độ và lượng mưa ⇒ có các vành đai sinh vật khác nhau. - Hướng sườn khác nhau thường có lượng nhiệt, ẩm và sự chiếu sáng khác nhau nên sinh vật phát triển khác nhau, độ cao bắt đầu và kết thúc của các vành đai sinh vật cũng khác nhau. - Sườn dốc thường bị xâm thực, xói mòn nhiều hơn sườn thoải ⇒ thảm thực vật kém phát triển hơn.
Sinh vật	- Thực vật, động vật và vi sinh vật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong chuỗi thức ăn. - Nơi có thảm thực vật xanh tốt thuận lợi cho động vật ăn cỏ, động vật ăn thịt lấy động vật ăn cỏ làm thức ăn; vi sinh vật cũng có điều kiện hoạt động phân giải chất hữu cơ mạnh mẽ.

	- Động vật còn có mối quan hệ với thực vật về nơi cư trú. Những nơi thảm thực vật phong phú thường có nhiều loài động vật cư trú.
Con người	- Con người ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển và phân bố của sinh vật. - Con người mang các loài cây, con từ châu lục, đất nước này sang nơi khác làm phạm vi phân bố của sinh vật ngày càng mở rộng. - Lai tạo để tạo ra các giống mới ⇒ làm đa dạng thêm các loài sinh vật. - Trồng rừng trên phạm vi thế giới ⇒ tăng độ che phủ rừng. - Phá rừng, khai thác rừng bừa bãi vượt quá giới hạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật ⇒ giảm sự đa dạng sinh học, nhiều loài nguy cơ tuyệt chủng.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 3 nhóm lớn, giao nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về khí hậu, nước.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về đất, địa hình .

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về sinh vật, con người.

* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật?

PHIẾU HỌC TẬP

Nhóm	Nhân tố	Ảnh hưởng
1	Khí hậu	
2	Nước	
3	Đất	
4	Địa hình	
5	Sinh vật	
6	Con người	

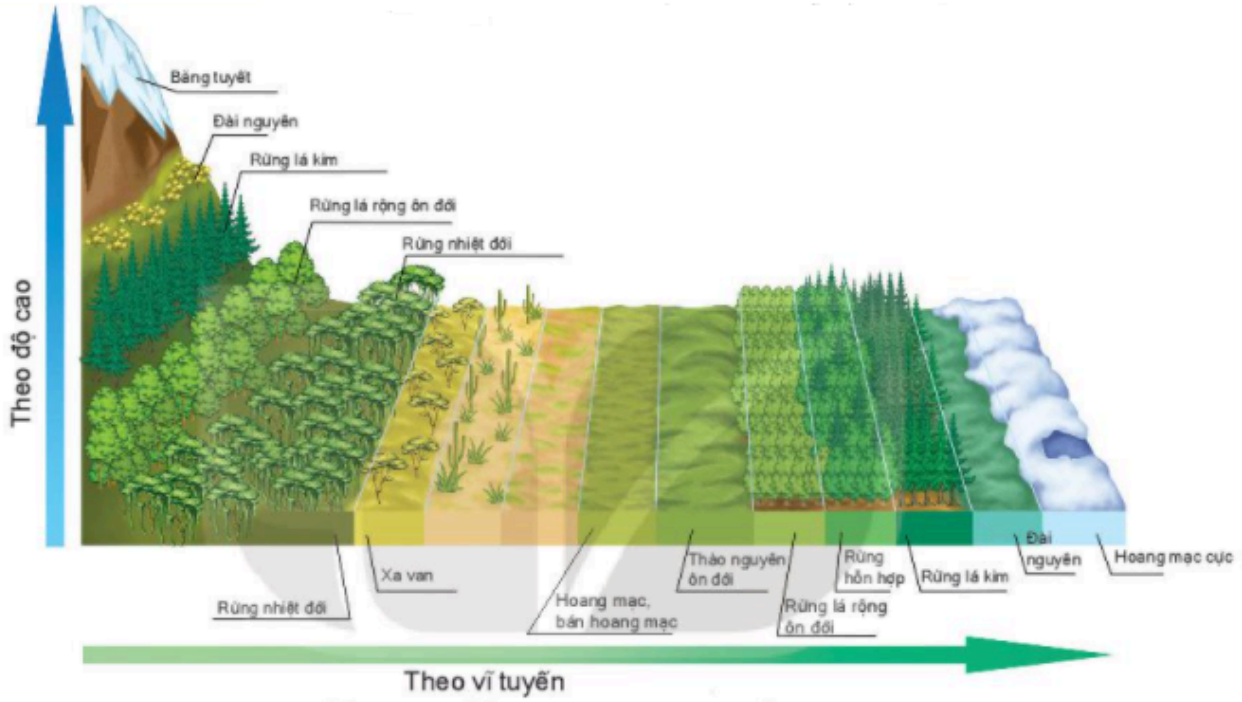

Hình 15. Các vành đai thực vật thay đổi theo vĩ độ (từ vùng nhiệt đới lên cực) và theo độ cao (ở vùng nhiệt đới)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Giai đoạn 1: 3 nhóm làm việc độc lập, tìm hiểu về nội dung mà GV yêu cầu.

+ Giai đoạn 2: Các nhóm di chuyển để đọc, nhận xét bài làm của nhóm bạn. Các ý kiến nhận xét được ghi chi tiết vào góc sản phẩm của nhóm bạn.

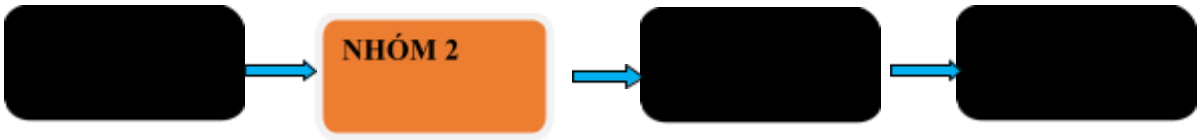

+ Giai đoạn 3: Các nhóm hoàn thiện sản phẩm của mình sau khi đã được góp ý, nhận xét.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu:Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học, vận dụng kiến thức và kĩ năng để giải thích các hiện tượng địa lí.

b. Nội dung:HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm:HS hoàn thành câu hỏi:

Dựa vào hình 15, nêu sự thay đổi thảm thực vật theo vĩ độ (từ vùng nhiệt đới lên cực) và theo độ cao

Gợi ý trả lời:

- Theo vĩ độ (từ vùng nhiệt đới lên cực): rừng nhiệt đới, xavan, hoang mạc, bán hoang mạc, thảo nguyên ôn đới, rừng lá rộng ôn đới, rừng hỗn hợp, rừng lá kim, đà Nguyen, hoang mạc, cực.

- Theo độ cao (ở vùng nhiệt đới): rừng nhiệt đới, rừng lá rộng ôn đới, rừng lá kim, đài nguyên, băng tuyết.

d. Tổ chức thực hiện:

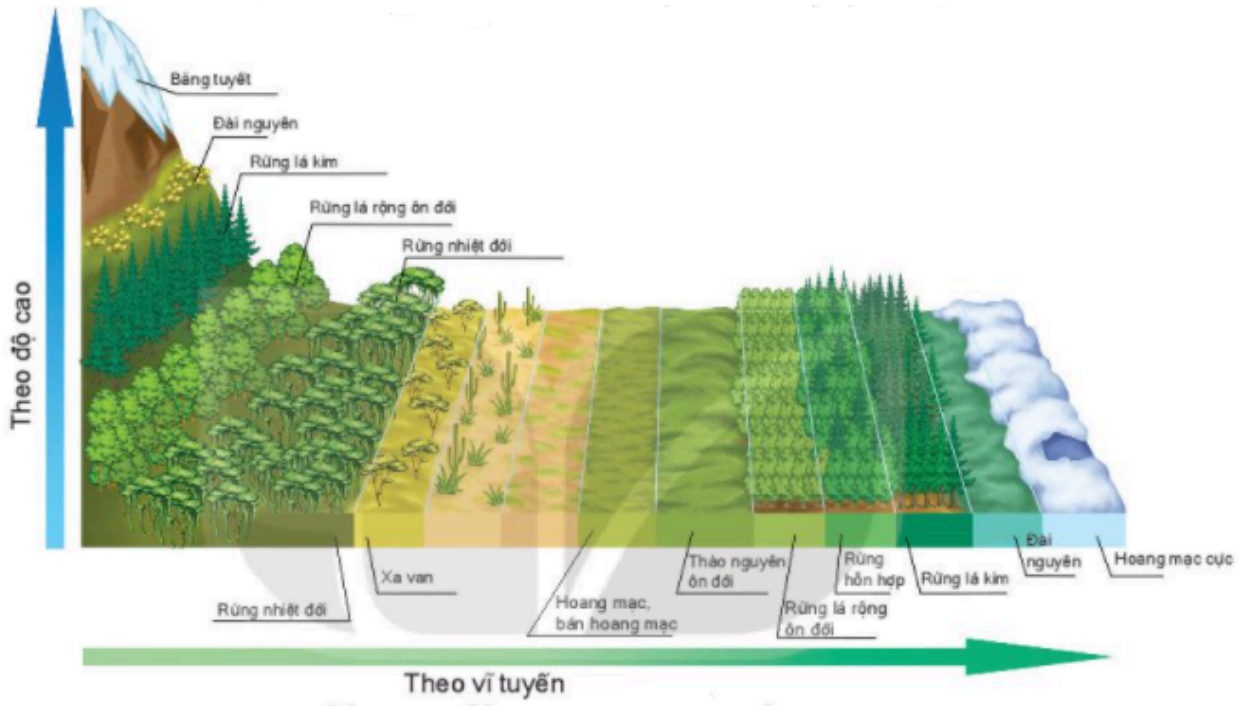

Hình 15. Các vành đai thực vật thay đổi theo vĩ độ (từ vùng nhiệt đới lên cực) và theo độ cao (ở vùng nhiệt đới)

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu:Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 3: Cho biết tại sao cây chè được trồng nhiều ở Trung du miền núi Bắc Bộ còn cà phê được trồng nhiều ở Tây Nguyên?

Gợi ý trả lời: Căn cứ vào điều kiện sinh thái tự nhiên (khí hậu, đất,…)

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS về nhà khai thác thông tin từ các phương tiện, đặc biệt là từ internet để trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tìm đáp án theo hướng dẫn của GV

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 16. Thực hành: Tìm hiểu sự phân bố đất và sinh vật trên Trái Đất.

Ngày soạn: ……..
Ngày kí: …….

Bài 16. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÂN BỐ ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Phân tích được sơ đồ, hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Bản đồ các nhóm đất chính trên Trái Đất; Bản đồ các kiểu thảm thực vật và các nhóm đất chính trên Trái Đất,…

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần chuẩn bị bài tập về nhà của HS

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về kiến thức phần sinh quyển
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

HS tham gia 1 trò chơi do GV điều khiển

c. Sản phẩm: 5 từ khóa của trò chơi

d. Tổ chức thực hiện: GV tổ chức trò chơi "Vua tiếng Việt"

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Mỗi dãy cử 1 HS đại diện cho dãy tham gia trò chơi.

+ GV cung cấp 5 từ khóa được sắp xếp lộn xộn, HS phải xếp lại thành từ có nghĩa.



- Bước 2: HS tham gia trò chơi, HS khác theo dõi, làm giám khảo.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: 5 từ khóa:

+ đ/i/ô/ớ/n. → ôn đới.

+ m/ạ/h/g/c/o/n/a. → hoang mạc.

+ à/n/u/g/ê/y/đ/i/n → đài nguyên.

+ ự/ậ/t/t/c/h/v → thực vật.

+ o/ờ/n/c/n/ư/i/g → con người.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu sự phân bố đất trên Trái Đất

a. Mục tiêu:HS đọc được bản đồ sự phân bố các nhóm đất, xác định được ranh giới một số nhóm đất chính.

b. Nội dung:HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để lập bảng và nhận xét sự phân bố các nhóm đất chính, thảm thực vật chính trên thế giới.

c. Sản phẩm:

- Các nhóm đất chính:

- Sự phân bố 1 số nhóm đất:

Nhóm đất chính	Khu vực phân bố
Đài nguyên	
Pốt dôn	
Đất đen thảo nguyên ôn đới	
Đất đỏ vàng nhiệt đới	
Đất xám hoang mạc và bán hoang mạc	

- Nhận xét: Các nhóm đất và thực vật phân bố rất đa dạng theo vĩ độ, kinh độ và độ cao. Mỗi thảm thực vật phát triển trên một nhóm đất nhất định phù hợp với các điều kiện sinh thái khác (nhiệt, ẩm, ánh sáng).

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

* Câu hỏi: Quan sát hình 2.4 và hình 13.1, hãy:

- Kể tên các nhóm đất chính trên Trái Đất.

- Xác định sự phân bố của 1 số nhóm đất.

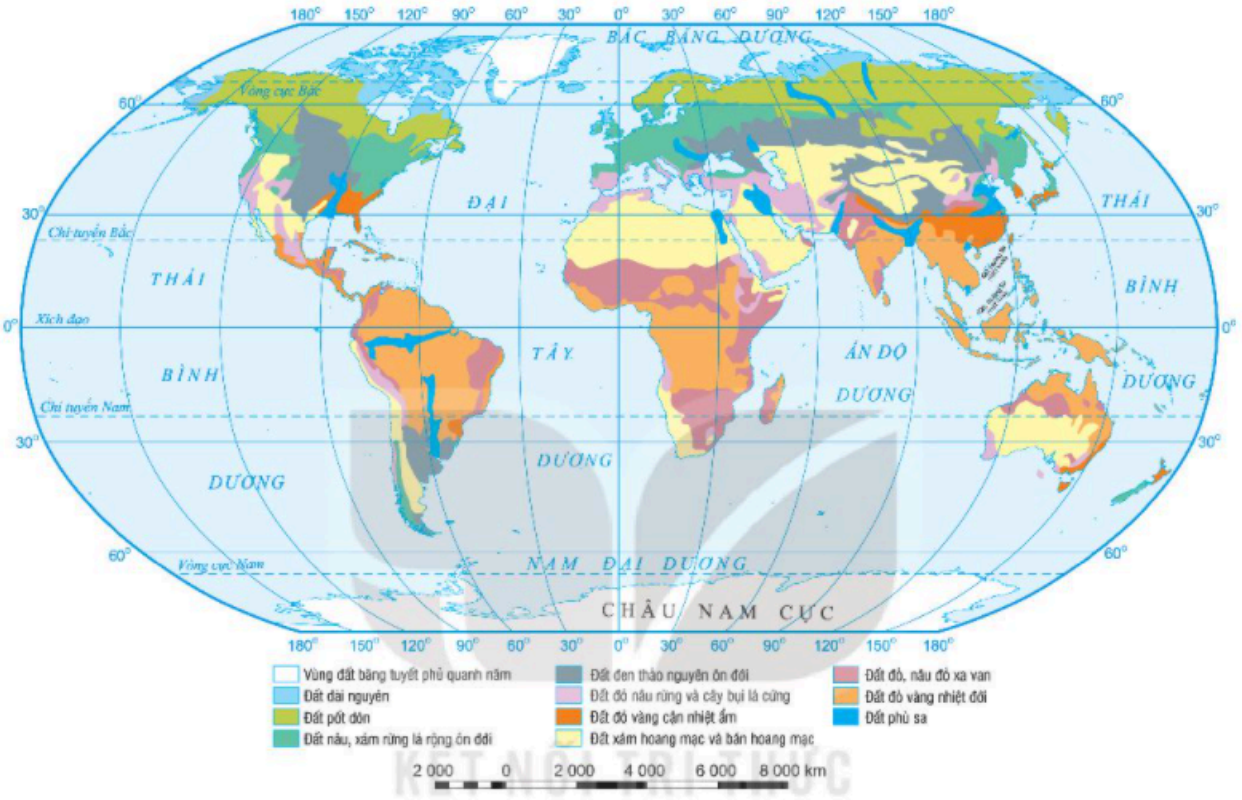

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu sự phân bố thảm thực vật trên Trái Đất

a. Mục tiêu:Đọc được bản đồ sự phân bố các kiểu thảm thực vật trên Trái Đất, xác định phạm vi phân bố một số kiểu thảm thực vật

b. Nội dung:HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để lập bảng và nhận xét sự phân bố các nhóm đất chính, thảm thực vật chính trên thế giới.

c. Sản phẩm:

- Các kiểu thảm thực vật chính:

- Sự phân bố 1 số kiểu thảm thực vật:

Nhóm đất chính	Khu vực phân bố
Rừng lá kim	
Thảo nguyên ôn đới	
Rừng nhiệt đới	

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành yêu cầu:

* Câu hỏi: Quan sát hình 2.4 và hình 13.1, hãy:

- Kể tên các nhóm kiểu thảm thực vật chính trên Trái Đất.

- Xác định sự phân bố của 1 số kiểu thảm thực vật.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

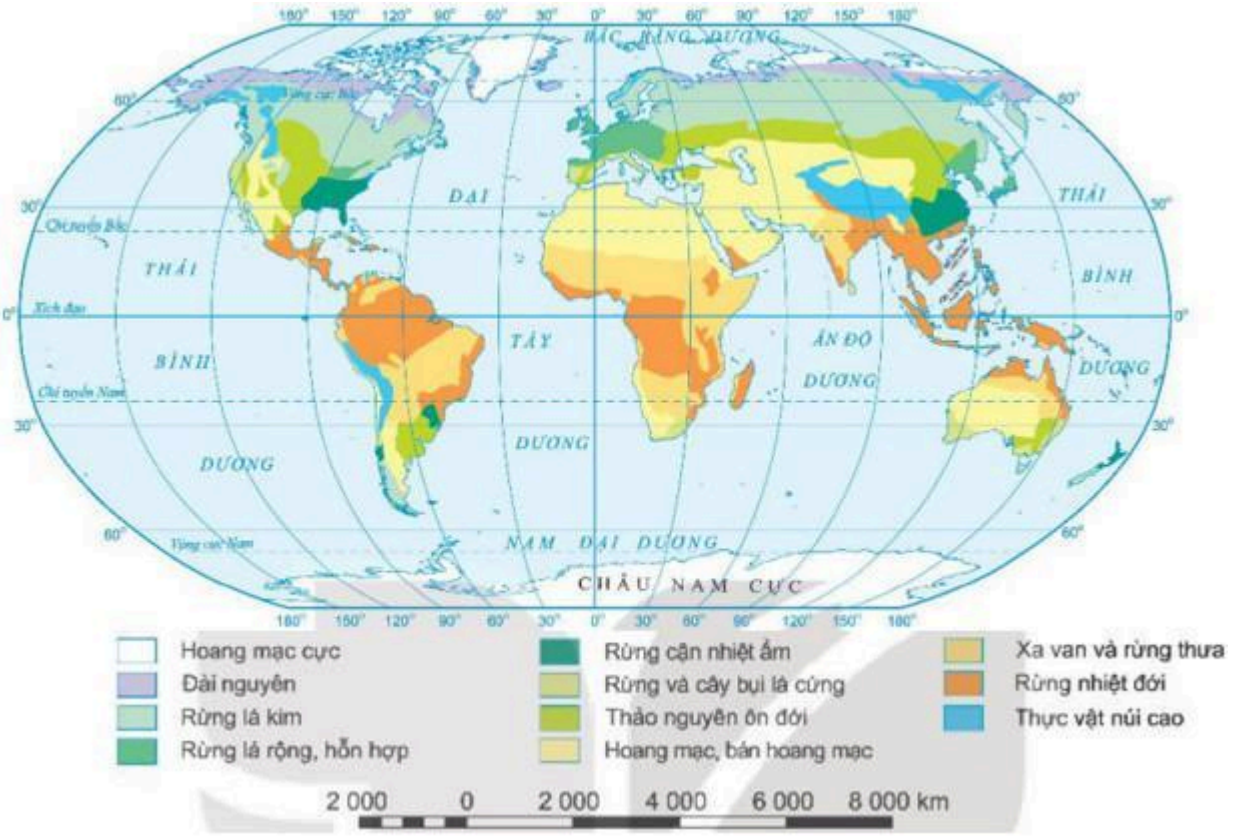

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu sự phân bố sinh vật và đất theo độ cao.

a. Mục tiêu: Đọc được sơ đồ sự phân bố đất và sinh vật theo độ cao

b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và thực vật ở sườn tây dãy Cáp-ca.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

2. Nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-pa

- Nhận xét: Đất và thực vật ở sườn tây dãy Cáp-ca có sự thay đổi theo độ cao; trên 2800m chỉ còn là băng tuyết bao phủ quanh năm.

- Giải thích: Có sự thay đổi trên là do càng lên cao nhiệt độ càng giảm (lên cao 100 m giảm 0,6^{o}C) kéo theo đó là sự thay đổi về độ ẩm, ánh sáng,…

- Ở sườn tây dãy Cáp-ca (từ chân núi lên đỉnh núi) có những vành đai thực vật và đất

Độ cao (m)	Vành đai thực vật	Vành đai đất
0 → 500	Rừng lá rộng cận nhiệt	Đất đỏ cận nhiệt
500 → 1200	Rừng hỗn hợp	Đất nâu
1200 → 1600	Rừng lá kim	Đất pốt-dôn núi
1600 → 2000	Đồng cỏ núi cao	Đất đồng cỏ núi

2000 → 2800	Địa y và cây bụi	Đất sơ đẳng xen lẫn đá
> 2800	Băng tuyết	Băng tuyết

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Dựa vào hình 16.3 và kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích sự phân bố vành đai đất và vành đai thực vật ở sườn tây dãy Cap-pa? Điền thông tin vào bảng sau?

Độ cao (m)	Đất	Vành đai thực vật



Hình 16.3. Sơ đồ các vành đai thực vật và đất ở sườn tây dãy Cáp-ca

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

3.3.HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

Câu 1. Kiểu thảm thực vật đài nguyên được phân bố ở kiểu khí hậu
A. ôn đới khô. **B.** ôn đới ẩm.
C. cận cực. **D.**cận cực lục địa.
Câu 2. Thảm thực vật chính phát triển trên kiểu khí hậu nhiệt đới gió mùa là
A.rừng nhiệt đới ẩm. **B.** rừng lá rộng.
C. Rừng lá kim. **D.** Thảo nguyên.
Câu 3. Rừng lá kim thường phân bố tương ứng với kiểu khí hậu
A.ôn đới lục địa lạnh. **B.** ôn đới hải dương.
C. ôn đới lục địa nưa khô hạn. **D.** ôn đới lục địa khô.
Câu 4. Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở đâu?
A. Ôn đới, nhiệt đới. **B.** Nhiệt đới, cận nhiệt.
C.Nhiệt đới, xích đạo. **D.** Cận nhiệt, ôn đới.
Câu 5. Ở kiểu khí hậu cận nhiệt lục địa, thực vật hầu như không phát triển, hình thành các hoang mạc chủ yếu do nguyên nhân?
A. Gió thổi mạnh. **B.** Nhiệt độ quá cao.
C.Độ ẩm quá thấp. **D.** Thiếu ánh sáng.
d. Tổ chức thực hiện:
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.
3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG
a. Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.
b. Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.
c. Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:
* Câu hỏi: Ở Việt Nam có những kiểu thảm thực vật và nhóm đất chính nào?
Gợi ý trả lời:

- Kiểu thảm thực vật chính: Rừng nhiệt đới ẩm, rừng cận nhiệt ẩm, rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt.
- Nhóm đất: Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa, đất đá vôi.

d. Tổ chức thực hiện:
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.
4. Củng cố, dặn dò:
GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.
5. Hướng dẫn về nhà:
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 14. Vỏ địa lí. Quy luật thống nhất và hoàn chỉnh.

Ngày soạn: ……
Ngày kí: …….

CHƯƠNG 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA LỚP VỎ ĐỊA LÍ

Bài 17. VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được khái niệm vỏ địa lí, phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,…), khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Tranh ảnh, video về 1 số con sông, suối, sông băng, hồ,…; Biểu đồ về tỉ lệ các loại nước trong khí quyển; Hình ảnh, video về tình trạng khan hiếm nước ngọt,…

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về lớp vỏ địa lí đã học với bài học
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

HS xem video

c. Sản phẩm

HS trình bày ý kiến cá nhân.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GVcho HS xem video, đặt câu hỏi: E có suy nghĩ gì về sự thay đổi của môi trường TN? Em thấy bản thân mình có trách nhiệm gì với sự thay đổi đó?

Link video: **https://youtu.be/_YeyR6VvC5w**

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vỏ địa lí

a. Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về vỏ địa lí.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

VỎ ĐỊA LÍ

- Vỏ địa lí là vỏ của Trái Đất, ở đó có sự xâm nhập và tác động lẫn nhau của các vỏ bộ phận (thạch quyển, khí quyển, thủy quyển và sinh quyển).
- Giới hạn trên của vỏ địa lí tiếp giáp lớp ô-zôn, giới hạn dưới kéo đến dáy vực thẳm của đại dương và đến hết lớp vỏ phong hóa ở lục địa; độ dày của vỏ địa lí khoảng 30-35 km.
- Phân biệt vỏ địa lí và vỏ Trái Đất:

Tiêu chí	Lớp vỏ Trái Đất	Lớp vỏ địa lí
Chiều dày	Độ dày dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa).	Khoảng 30 đến 35 km (tính từ giới hạn dưới của lớp ô dôn đến đáy vực thẳm đại dương; ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hóa).
Thành phần vật chất	Cấu tạo bởi các tầng đá khác nhau (trầm tích, granit, badan).	Gồm khí quyển, thạch quyển, thủy quyển, thổ nhưỡng quyển và sinh quyển xâm nhập và tác động lẫn nhau.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Đọc thông tin và quan sát hình 14.1, hãy phân biệt vỏ địa lí với vỏ Trái Đất.

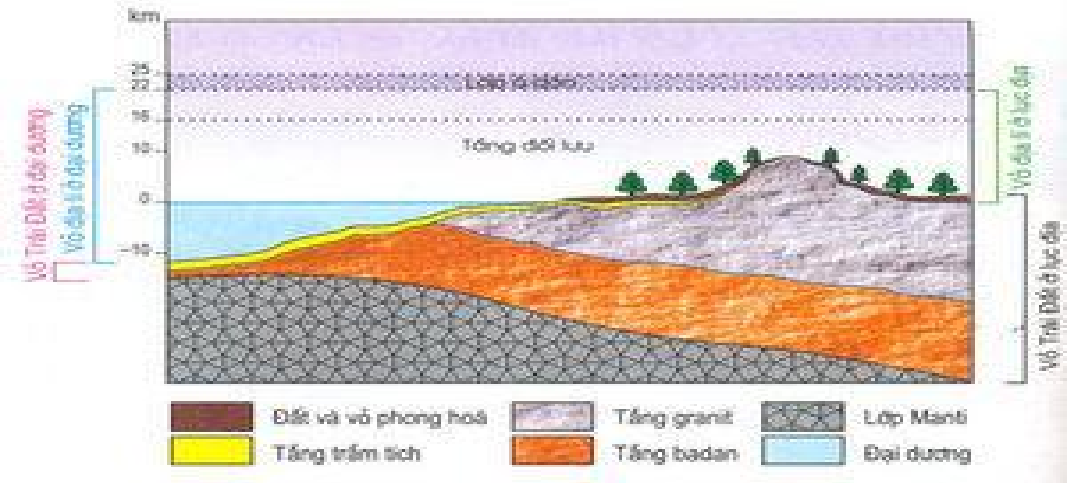

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau
+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.
Hoạt động 2.2. Tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí
a. Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
c. Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ
1. KHÁI NIỆM
- Là quy luật về mối quan hệ quy định lẫn nhau giữa thành phần của toàn bộ cũng như của mỗi bộ phận lãnh thổ trong vỏ địa lí.
- Mỗi thành phần và lãnh thổ địa lí đều chịu tác động đồng thời trực tiếp hoặc gián tiếp của nguồn năng lượng bức xạ mặt trời và các nguồn năng lượng bên trong Trái Đất. Tuy chúng có quá trình phát sinh và phát triển riêng nhưng luôn chịu ảnh hưởng và tác động lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau tạo nên một thể thống nhất và hoàn chỉnh.
2. BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT
- Trong tự nhiên, chỉ một thành phần hoặc yếu tố thay đổi sẽ dẫn tới sự thay đổi của các thành phần và yếu tố còn lại ⇒ thiên nhiên sẽ hình thành nên một trạng thái thống nhất mới, khác với ban đầu.
+ VD: Phá rừng bừa bãi ở nhiều nơi trên Trái Đất làm thay đổi nhiều thành phần tự nhiên.
3. Ý NGHĨA THỰC TIỄN

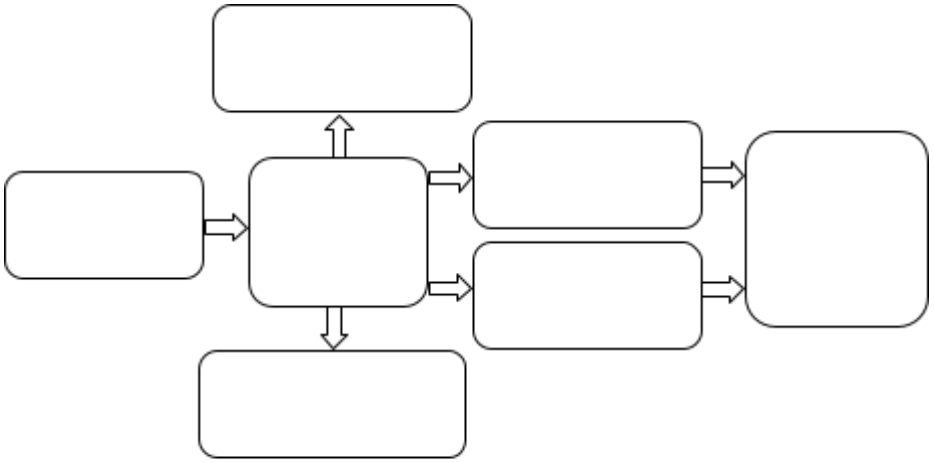

- Do vỏ địa lí có tính thống nhất và hoàn chỉnh nên khi tác động vào tự nhiên, con người có thể dự báo được các thay đổi của thành phần tự nhiên, cảnh quan theo chiều hướng tích cực hay tiêu cực đối với mình ⇒ có biện pháp hợp lí để sử dụng và bảo vệ tự nhiên.

d. Tổ chức thực hiện:
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:
* Nhóm 1, 3: Đọc thông tin và quan sát hình 17.1, nêu khái niệm, biểu hiện, phân tích ý nghĩathực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.
* Nhóm 2, 4: Đọc thông tin và quan sát hình 17.2, nêu biểu hiện, ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:
+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:
+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

3.3.HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.
b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.
c. Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 1: Hãy cho biết khi khí hậu thay đổi thì các đối tượng tự nhiên khác sẽ thay đổi như thế nào?

Gợi ý trả lời:

Trong tự nhiên, khí hậu có tác động rất lớn đến các thành phần tự nhiên khác. Khi khí hậu thay đổi sẽ dẫn đến sự thay đổi của các đối tượng tự nhiên theo chiều hướng tích cực hoặc tiêu cực.

- Ví dụ 1: Khí hậu nhiệt đới ẩm, nền nhiệt cao, độ ẩm lớn giúp sinh vật phát triển nhanh và phong phú. Các quá trình hình thành đất diễn ra mạnh mẽ, tầng đất dày. Mưa lớn, sông ngòi nhiều nước và các quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ diễn ra mạnh hình thành nên các dạng địa hình mới.

- Ví dụ 2: Ở vùng hoang mạc, nền nhiệt cao và khô hạn nên động thực vật nghèo nàn; sông ngòi khó phát triển, các quá trình hình thành đất đơn giản, địa hình chủ yếu là cồn cát, đụn cát,…

d. Tổ chức thực hiện:
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.
b. Nội dung: HS sử dụng SGK, vận dụng kiến thức, trả lời câu hỏi.
c. Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 2: Tìm hiểu sự nóng lên toàn cầu có ảnh hưởng như thế nào đến các thành phần tự nhiên khác trên Trái Đất?

d. Tổ chức thực hiện:
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

Ngày soạn: ……
Ngày kí: ……

Bài 18.QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,…), khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học, có ý thức, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Bản đồ các đới khí hậu, các nhóm đất, các kiểu thảm thực vật

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

Thứ	Ngày, tháng	Lớp	Tiết	Sĩ số	HS vắng

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

Tạo sự kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về sự phân bố của các thành phần tự nhiên với bài học.

Tạo hứng thú, kích thích với HS.

b. Nội dung

HS tham gia trò chơi: **Ai nhanh hơn.**

c. Sản phẩm

HS trả lời các câu hỏi.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 đội, mỗi đội được phát các thẻ thông tin. Trong thời gian nhanh nhất, đội nào hoàn thiện trước và đúng nhất sẽ giành chiến thắng.

Vĩ độ	Thảm thực vật chính
0º	
20º	
40º	
60º	
90º	

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tham gia trò chơi.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS nộp thẻ kiến thức.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chấm điểm, dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu quy luật địa đới

a. Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới; liên hệ địa phương. Giải thích đucợ một số hiện tượng phổ biến trong tự nhiên bằng quy luật này

b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về quy luật địa đới.

c.Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

I. QUY LUẬT ĐỊA ĐỚI

1. KHÁI NIỆM

- Là quy luật về sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo vĩ độ (từ xích đạo về hai cực).
- Do Trái Đất hình cầu nên góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất giảm độ lớn từ xích đạo về cực đã kéo theo sự thay đổi của các yếu tố tự nhiên khác. Tính địa đới biểu hiện rõ nhất ở các vùng đất bằng phẳng, rộng lớn.

2. BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT

- Quy luật địa đới là quy luật phổ biến của lớp vỏ địa lí, được thể hiện qua các yếu tố và thành phần tự nhiên.
- Sự phân bố các vòng đai nhiệt trên Trái Đất.

Bảng 15. Các vòng đai nhiệt từ xích đạo về cực

Vòng đai	**Vị trí**
Nóng	Giữa hai đường đẳng nhiệt năm+ 20ºC của bán cầu Bắc và bán cầu Nam, trong khoảng giữa hai vĩ tuyến 30ºB và 30ºN.
Ôn hòa	Giữa các đường đẳng nhiệt năm+ 20ºC và đường đẳng nhiệt+10ºC tháng nóng nhất của hai bán cầu.
Lạnh	Giữa các đường đẳng nhiệt+10ºC và 0ºC của tháng nóng nhất, ở vĩ độ cận cực của hai bán cầu.
Băng tuyết vĩnh cửu	Nhiệt độ quanh năm đều dưới 0ºC, bao quanh hai cực.

- Các đai khí áp, các đới gió và lượng mưa trên Trái Đất: Khí áp và gió thường xuyên trên Trái Đất cũng được phân bố theo các đai khí áp và các đới gió từ xích đạo về hai cực. Lượng mưa có sự khác nhau giữa vùng xích đạo, chí tuyến, ôn đới và cực.
- Các đới khí hậu: Khí hậu được hình thành do tác động của bức xạ Mặt Trời, hoàn lưu khí quyển và bề mặt đệm. Bức xạ Mặt Trời và hoàn lưu khí quyển là các yếu tố địa đới trên phạm vi rộng lớn nên tạo ra các đới khí hậu.

- Các nhóm đất và kiểu thực vật chính: Sự phân bố của các thảm thực vật trên thế giới phụ thuộc nhiều vào khí hậu. Đất chịu tác động mạnh mẽ của khí hậu và sinh vật ⇒ Sự phân bố của đất và thực vật trên lục địa cũng thay đổi từ xích đạo về hai cực.

3. Ý NGHĨA THỰC TIỄN

- Hiểu biết sự phân bố các sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất có tính quy luật từ xích đạo về hai cực giúp con người định hướng và có các hoạt động thực tiễn phù hợp với môi trường sống.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Giai đoạn 1: GV chia lớp thành 4 nhóm (thành viên trong nhóm được đánh số thứ tự từ 1 đến hết) và giao nhiệm vụ: HS dựa vào sách giáo khoa, kiến thức của bản than và hoàn thành nhiệm vụ sau:

/ Nhóm 1: Tìm hiểu khái niệm và nguyên nhân
/ Nhóm 2: Tìm hiểu biểu hiện: vòng đai nhiệt
/ Nhóm 3: Tìm hiểu sự phân bố đai áp, gió.
/ Nhóm 4: Tìm hiểu sự phân bố đất, sinh vật

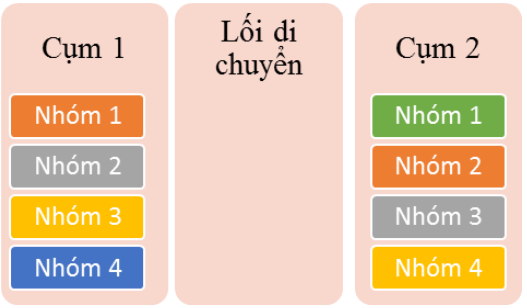

+ Giai đoạn 2:

/HS có 1 phút để di chuyển về vị trí nhóm mới theo sơ đồ bên (di chuyển trong cùng 1 cụm) + đem theo sản phẩm ghi chép của cá nhân để làm vai trò "chuyên gia)
/ Mỗi chuyên gia có 1 phút để trình bày lại những gì mình làm được ở Bước 1 cho các bạn ở nhóm mới.
/ Mỗi nhóm có 2 phút để giải quyết những vấn đề còn khúc mắc.

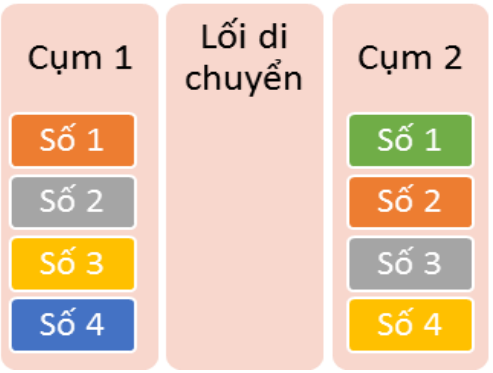

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Giáo viên kiểm tra, đánh giá các chuyên gia bằng cách hỏi các bạn được truyền tải lại kiến thức vừa rồi. Sau đó cho điểm hoạt động chuyên gia. Mỗi cụm gọi ít nhất 3 người.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV kết luận đánh giá ý thức làm việc của các nhóm và chốt kiến thức chung.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu quy luật phi địa đới

a. Mục tiêu: HS trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật phi địa đới.

b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, làm việc theo nhóm để tìm hiểu về quy luật phi địa đới.

c. Sản phẩm:

QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỚI

1. KHÁI NIỆM

- Là quy luật về sự phân bố của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ và theo độ cao.

- Các quá trình nội lực đã tạo ra lục địa, đại dương và địa hình núi cao. Các thành phần tự nhiên ở bờ đông, bờ tây lục địa, ở độ cao núi khác nhau sẽ có những đặc điểm không giống nhau.

2. BIỂU HIỆN CỦA QUY LUẬT

- Theo kinh độ (quy luật địa ô)

+ Là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo kinh độ.

+ Sự phân bố lục địa và đại dương làm cho khí hậu và kéo theo một số thành phần tự nhiên (nhất là thảm thực vật) thay đổi từ đông sang tây. Gần biển có tính chất đại dương rõ rệt, càng vào sâu trung tâm lục địa thì tính chất lục địa càng tăng.

- Theo độ cao (quy luật đai cao)

+ Là sự thay đổi của các thành phần tự nhiên và cảnh quan địa lí theo độ cao địa hình.

+ Sự thay đổi nhiệt ẩm theo độ cao ở miền núi kéo theo sự phân bố các vành đai thực vật và nhóm đất theo độ cao.

3. Ý NGHĨA THỰC TIỄN

- Hiểu biết về sự phân hóa của tự nhiên theo kinh độ và đai cao cho phép xác định được các định hướng chung và biện pháp cụ thể để ứng xử với tự nhiên một cách hợp lí trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống hàng ngày.

- Các quy luật địa đới và phi địa đới diễn ra đồng thời và có tác động lẫn nhau. Tuy nhiên, quy luật nào phát huy mạnh hơn, chi phối thiên nhiên nhiều hơn lại phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể. VD: Ở vùng núi, quy luật đai cao thể hiện rõ hơn cả.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Đọc thông tin, hãy trình bày khái niệm, biểu hiện của quy luật đai cao

+ Nhóm 2, 4: Đọc thông tin, hãy trình bày ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa ô?





- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a. Mục đích: Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kĩ năng trong bài học.

b. Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 1: Hoàn thành bảng theo mẫu sau để phân biệt được quy luật địa đới và phi địa đới?

Quy luật **Tiêu chí**	**Quy luật địa đới**	**Quy luật phi địa đới**
Khái niệm		
Biểu hiện		
Ý nghĩa thực tiễn		

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung: HS sử dụng SGK, Internet và vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi..

c. Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi:

* Câu hỏi 3: Tìm hiểu thông tin để giải thcihs vì sao miền Bắc nước ta nằm trong vùng nhiệt đới nhưng lại có một mùa đông lạnh?

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS khai thác thông tin, nhất là internet để trả lời câu hỏi. Nhiệm vụ thực hiện ở nhà.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Quy mô dân số, gia tăng dân số và cơ cấu dân số thế giới.

Ngày soạn: ……
Ngày dạy:: ……..

ĐỊA LÍ KINH TẾ – XÃ HỘI

Bài 21. CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.
- Phân tích được sơ đồ nguồn lực phát triển kinh tế.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,…), khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.
- Trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu, điện thoại thông minh.

2. Học liệu: Tranh ảnh, hình vẽ, video về nguồn lực phát triển kinh tế..

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: Phân tích ảnh hưởng của ĐTH đến phát triển KT- XH.

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh sự phát triển kinh tế với các nguồn lực
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

Sự phát triển khác nhau giữa các quốc gia trên thế giới, có nước giàu với nền KT phát triển ở trình độ cao, có nước còn nghèo với nền KT lạc hậu.

c. Sản phẩm

HS có những hiểu biết ban đầu và đưa ra ý kiến của bản thân về sự phát triển khác nhau của các nền KT trên thế giới.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS thực hiện trò chơi **"Chúng tôi là nhà thông thái".**

+ GV chia mỗi bàn là 1 nhóm và đánh số chẵn lẻ.

+ Nhóm chẵn kể tên 5 quốc gia giàu nhất thế giới với nét nổi bật nhất về kinh tế, theo cấu trúc: **Tôi là ….(tên quốc gia), tôi có ….(đặc điểm chứng tỏ mình giàu).**

+ Nhóm lẻ kể tên 5 quốc gia nghèo nhất thế giới với nét nổi bật nhất về kinh tế, theo cấu trúc: **Tôi là ….(tên quốc gia), tôi còn ….(đặc điểm chứng tỏ mình còn nghèo).**

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm bàn trao đổi, thảo luận và viết ý kiến.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số nhóm trình bày ý kiến, các nhóm khác bổ sung, nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khái niệm và phân loại nguồn lực.

a. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm nguồn lực.
- Biết cách phân loại các nguồn lực

b. Nội dung.

- Trình bày khái niệm nguồn lực.
- Dựa vào sơ đồ trong SGK, phân biệt các loại nguồn lực.

c. Sản phẩm

- Khái niệm: Nguồn lực phát triển kinh tế của một lãnh thổ là sức mạnh tổng hợp được tích lũy từ vị trí địa lí, lịch sử - văn hóa, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, các tài sản hiện có và tiềm năng của những tài sản hình thành trong tương lai, bao gồm cả nguồn lực từ bên ngoài có thể huy động nhằm phục vụ chi việc phát triển kinh tế của lãnh thổ đó.

- Phân loại nguồn lực:

+ Nguồn lực bên trong lãnh thổ: vị trí địa lí, nguồn lực tự nhiên, nguồn lực kinh tế - xã hội.

+ Nguồn lực từ bên ngoài lãnh thổ: vốn đầu tư nước ngoài, nguồn nhân lực nước ngoài, thị trường nước ngoài, khoa học – công nghệ nước ngoài.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: HS làm việc theo nhóm cặp đôi, thực hiện kĩ thuật "**THINK, PAIR, SHARE"**Đọc nội dung mục 1 và 2 trong SGK, thảo luận trả lời câu hỏi:

+ Thế nào là nguồn lực?

+ Nguồn lực được phân loại như thế nào?

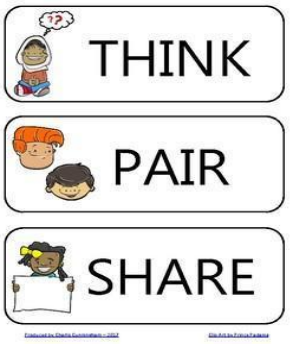

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:Các cặp đôi thực hiện nhiệm vụ; trao đổi với cặp đôi kế bên và cùng thống nhất ý kiến.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số đại diện trình bày, các nhóm khác cùng lắng nghe, thảo luận và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét quá trình làm việc của HS; chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu vai trò của nguồn lực

a. Mục tiêu

- Phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

b. Nội dung

Dựa vào thông tin SGK, hoạt động theo nhóm để phân tích vai trò của các nguồn lực.

c. Sản phẩm

- Nguồn lực bên trong có vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế cua 1 lãnh thổ:
+ Vị trí địa lí tạo thuận lợi hoặc gây khó khan cho việc trao đổi, hợp tác cùng phát triển giữa các lãnh thổ, đặc biệt trong xu thế hội nhập của nền kinh tế.
+ Nguồn lực tự nhiên là yếu tố đầu vào của sản xuất hàng hóa, dịch vụ giúp phát triển kinh tế. Sự giàu có, đa dạng về TNTN tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển.
+ Nguồn kinh tế - xã hội đóng vai trò trực tiếp và vô cùng quan trọng đối với sự phát triển KT-XH của một lãnh thổ. Nguồn lao động là nguồn lực có vai trò quyết địnhtrong sự phát triển kinh tế. Nguồn LĐ dồi dào, có chất lượng cao là nền tảng vững chắc để chuyển dịch nền kinh tế sang kinh tế tri thức, định hướng phát triển bền vững. Vốn đầu tư, chính sách, KH-CN,… tạo môi trường sản xuất hiện đại, linh hoạt giúp tăng năng suất LĐ.
- Nguồn lực bên ngoài sẽ tạo thêm sức mạnh cho nền kinh tế, đặc biệt trong nền kinh tế tri thức và các xu hướng hợp tác hóa, quốc tế hóa ngày càng sâu rộng.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia mỗi bàn thành 1 nhóm, giao phiếu học tập, yêu cầu HS dựa vào thông tin SGK để hoàn thiện yêu cầu của phiếu học tập:

+ ***Phiếu học tập: Nối các ý ở cột A và B sao cho đúng về vai trò của các nguồn lực***

A (Nguồn lực)	B (Ảnh hưởng)
1. Vị trí địa lí	**a.**quyết định với sự phát triển KT-XH.
2. Tự nhiên	**b.**chuyển dịch sang nền KT tri thức.
3. Bên trong	**c.**yếu tố đầu vào của sản xuất.
4. Bên ngoài	**d.**tạo thêm sức mạnh cho nền KT
5. Nhân lực	**e.** thuận lợi hoặc khó khăn trong giao lưu.
6. Kinh tế - xã hội	**g.**vai trò trực tiếp và quan trọng

- Bước 2: Thự hiện nhiệm vụ: Các bàn tiến hành trao đổi, thảo luận và hoàn thành phiếu học tập.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số nhóm trình bày

+ Kết quả:

1.e; 2-c; 3-a; 4-d; 5-b; 6-g

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Phân tích mối quan hệ tác động của các đối tượng địa lí với nhau

b. Nội dung.

Trả lời câu hỏi trong SGK

c. Sản phẩm

CH: Lấy ví dụ về tác động của 1 trong các nhân tố (….) đến sự phát triển kinh tế.

+ VTĐL giáp biển: thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.
+ Nguồn LĐ dồi dào thuận lợi cho phát triển các ngành cần nhiều LĐ như CN sản xuất hang tiêu dùng, CN chế biến LTTP,..

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV đọc câu hỏi trong SGK, yêu cầu HS suy nghi tìm câu trả lời.

- Bước 2: Thự hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời, các HS khác nghe và nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Tìm hiểu địa lí: khai thác internet, các nguồn tài liệu địa phương.

b. Nội dung.

Trả lời câu hỏi vận dụng ở SGK.

c. Sản phẩm

Trả lời CH: Tìm hiểu và trình bày về một số nguồn lực phát triển KT-XH ở địa phương.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao cho mỗi bàn hoàn thiện 1 sản phẩm: Tìm hiểu về một số nguồn lực phát triển KT-XH ở địa phương nơi em sinh sống.

- Bước 2: Thự hiện nhiệm vụ: Các nhóm bàn phân chia nhiệm vụ, khai thác thông tin từ internet và thực tế địa phương để viết thành 1 bài báo cáo ngắn.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**HS nộp báo cáo ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV thu báo cáo, chấm điểm.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Cơ cấu kinh tế, tổng sản phẩm trong nước và tổng sản phẩm quốc gia.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn:……..
Ngày dạy:: ……

Bài 22. CƠ CẤU KINH TẾ, TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC VÀ TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế, phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, thành phần và lãnh thổ.
- So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân.
- Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương.
- Vẽ được biểu đồ cơ cấu nền kinh tế và nhận xét, giải thích.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng, quá trình tự nhiên với các đối tượng kinh tế - xã hội.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,…), khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Bồi dưỡng lòng say mê tìm hiểu khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Các biểu đồ, bảng số liệu về kinh tế.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: Phân tích vai trò của nguồn lực đối với phát triển KT - XH

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về cơ cấu nền kinh tế, các tiêu chí đánh giá sự phát triển của nền kinh tế với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

Cơ cấu nền kinh tế là gì, có những tiêu chí nào để đánh giá sự phát triển kinh tế?

c. Sản phẩm

HS tham gia trò chơi "**Cặp đôi hoàn hảo**"

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS tham gia trò chơi

+ Có 6 từ khóa được giao.
+ Cặp đôi sẽ chọn 1 người hỏi, 1 người trả lời.
+ Người hỏi sẽ dùng từ ngữ, hành động để gợi ý, không dùng trực tiếp từ, tiếng có trong từ khóa; người hỏi sẽ nói đúng từ khóa.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: GV chọn 1 cặp đôi ngẫu nhiên tham gia.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các từ khóa:

+ Nông nghiệp.	***+ Dịch vụ.***	***+ Thu nhập.***
+ Công nghiệp.	***+ Du lịch.***	***+ Nhà nước.***

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV kết luận, dẫn dắt vào bài học.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về cơ cấu kinh tế

a. Mục tiêu

Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế, phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin SGK, hoạt động theo nhóm để thực hiện tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm

- Khái niệm: Cơ cấu nền kinh tế là tổng thể các ngành, lĩnh vực, bộ phận kinh tế có quan hệ hữu cơ tương đối ổn định hợp thành.

- Phân loại cơ cấu kinh tế:

Loại cơ cấu	Cơ cấu theo ngành	Cơ cấu theo thành phần KT	Cơ cấu theo lãnh thổ KT
Thành phần	- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. - Công nghiệp và xây dựng. - Dịch vụ.	- KT trong nước (Nhà nước, ngoài nhà nước). - KT có vốn đầu tư nước ngoài.	- Vùng kinh tế. - Khu kinh tế.
Ý nghĩa	- Là bộ phận cơ bản nhất. - Phản ánh trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội.	- Cho biết sự tồn tại của các thành phần tham gia nền KT. - Phản ánh khả năng khai thác năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh của các thành phần KT trong nền KT.	- Cho biết mối quan hệ của các bộ phận lãnh thổ hợp thành nền KT. - Phản ánh trình độ phát triển KT, thế mạnh đặc thù của mỗi vùng lãnh thổ.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 6 nhóm, giao nhiệm vụ cho HS tìm hiểu theo kĩ thuật "**Nhóm – Mảnh ghép"**như sơ đồ sau:

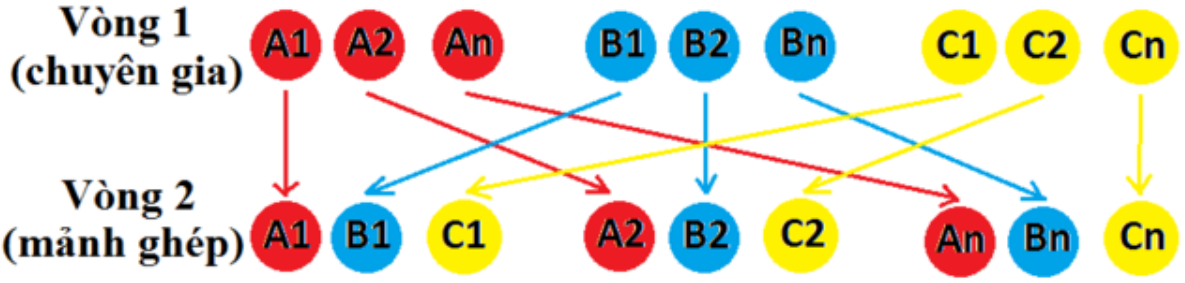

+ Giai đoạn 1: 6 nhóm tìm hiểu nhiệm vụ sau:

/ Nhóm 1-3: Tìm hiểu về cơ cấu ngành kinh tế

Phiếu học tập số 1: Cơ cấu ngành kinh tế

Loại cơ cấu	Cơ cấu ngành
Thành phần	
Ý nghĩa	

/ Nhóm 2-5: Tìm hiểu về cơ cấu thành phần kinh tế

Phiếu học tập số 2: Cơ cấu thành phần kinh tế

Loại cơ cấu	Cơ cấu thành phần KT
Thành phần	
Ý nghĩa	

/ Nhóm 4-6: Tìm hiểu cơ cấu lãnh thổ kinh tế:

Phiếu học tập số 3: Cơ cấu lãnh thổ kinh tế

Loại cơ cấu	Cơ cấu thành phần KT
Thành phần	
Ý nghĩa	

+ Giai đoạn 2: Tách 6 nhóm cũ để gộp thành 4 nhóm mới, cùng hoàn thiện phiếu học tập số 4

Phiếu học tập số 4: Cơ cấu ngành kinh tế

Loại cơ cấu	Cơ cấu ngành KT	Cơ cấu thành phần KT	Cơ cấu lãnh thổ KT
Thành phần			
Ý nghĩa			

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV hướng dẫn các nhóm treo sản phẩm, gọi đại diện trình bày. Các HS khác cùng lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá quá trình hợp tác làm việc của các nhóm và chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về tổng sản phẩm trong nước và tổng thu nhập quốc gia

a. Mục tiêu

So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển nền kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI).

b. Nội dung

- So sánh GDP và GNI.
- Cho biết khi nào GDP lớn hơn GNI, khi nào GDP nhỏ hơn GNI.

c. Sản phẩm

- So sánh GDP và GNI:

+ GDP là tổng giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất r strong phạm vi lãnh thổ quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm). Như vậy GDP tính theo lãnh thổ của quốc gia.

+ GNI là tổng giá trị của tất cả các sản phẩm và dịch vụ cuois cùng do công nhân của 1 quốc gia tạo ra trong 1 thời kì nhất định (thường là 1 năm). Như vậy GNI tính theo quyền sở hữu của công dân 1 nước.

- GDP lớn hơn GNI khi nhân tố của nước ngoài sản xuất trong nước có giá trị lớn hơn so với thu nhập từ nhân tố trong nước sản xuất ở nước ngoài. GDP nhỏ hơn GNI khi nhân tố của nước ngoài sản xuất trong nước có giá trị nhỏ hơn so với thu nhập từ nhân tố trong nước sản xuất ở nước ngoài.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu câu HS đọc SGK, nghiên cứu để trả lời câu hỏi:

+ Thế nào là GDP, GNI; phân biệt GDP và GNI.

+ Khi nào GDP lớn hơn GNI? Khi nào GDP nhỏ hơn GNI?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS nghiên cứu SGK, tìm câu trả lời.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi đại diện HS trả lời các câu hỏi trên.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét các câu trả lời, chuẩn kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Phân tích được mối quan hệ tác động của các đối tượng địa lí khác nhau.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.

b, Nội dung

Hoàn thành bài tập phần luyện tập trong SGK

c. Sản phẩm

- Biểu đồ Cơ cấu GDP theo ngành của Việt Nam, năm 2019

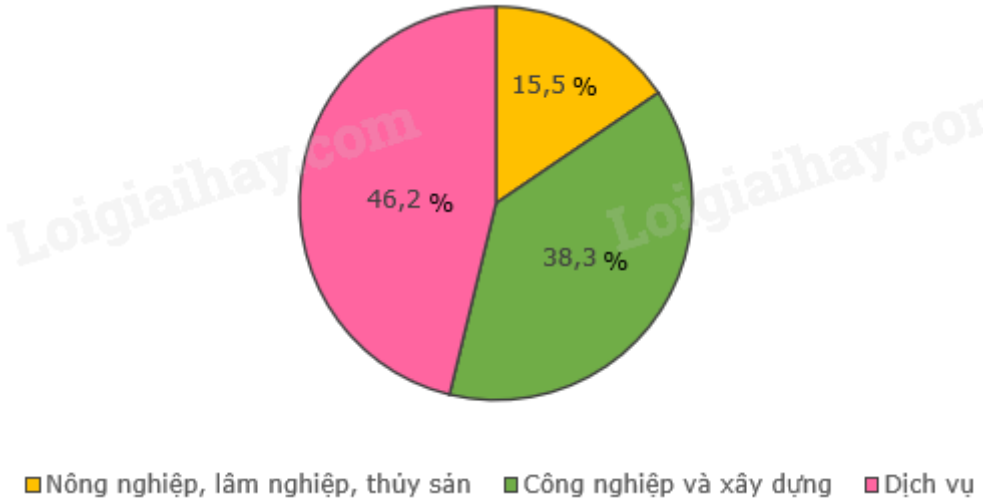

- Nhận xét, giải thích: Năm 2019 có ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất, ngành công nghiệp – xây dựng chiếm tỉ trọng tương đối lớn; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ trọng nhỏ nhất. Điều này phù hợp với đặc điểm, mục tiêu phát triển kinh tế của nước ta theo hướng CNH – HĐH.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV gọi 1 HS đọc nội dung yêu cầu của bài tập; hướng dẫn HS lựa chọn dạng biểu đồ cần vẽ, các nội dung cần nhận xét.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS thực hiện nhiệm vụ cá nhâ.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV kiểm tra việc hoàn thiện bài tập của 1 số HS.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh gái việc hoàn thiện bài tập của HS

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

Hình thành các năng lực: tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải thích các hiện tượng, quá trình địa lí.

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi phần vận dụng trong SGK.

c. Sản phẩm

HS tìm hiểu và cho biết số liệu về GDP và GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm gần nhất:

- GDP của Việt Nam năm 2020 là: 271,2 tỉ USD.
- GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2020 là 2788,7 USD/người.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đọc yêu cầu, hướng dẫn HS về nhà tìm hiểu.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS dựa vào các kênh thông tin, đặc biệt là khai thác internet để tìm số liệu.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS trả lời câu hỏi ở tiết học sau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức.
4. Củng cố, dặn dò:
GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.
5. Hướng dẫn về nhà:
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Bài 23. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN (2 TIẾT)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- Vận dụng các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở địa phương.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng, quá trình tự nhiên với các đối tượng kinh tế - xã hội.
+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,…), khai thác internet phục vụ môn học.
+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Có ý thức trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.
2. Học liệu: Sơ đồ các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tranh ảnh, video về ngành ngông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: Phân biệt khái niệm GDP và GNI.

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở cấp học dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

Xem hình ảnh gợi mở về nội dung bài học.

c. Sản phẩm

HS đưa ra những nhận xét, đánh giá của cá nhân,

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu một số hình ảnh về ngành nông nghiệp, yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Bức ảnh em đang theo dõi thuộc lĩnh vực nào? Nêu những hiểu biết của em về ngành đó?



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

b. Nội dung

Đọc thông tin trong SGK, nêu được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

c. Sản phẩm

- Vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:

+ Khai thác có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế.

+ Cung cấp sản phẩm cho tiêu dùng và sản xuất.

+ Là thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các ngành khác, kích thích các ngành kinh tế khác phát triển.

+ Sản xuất hàng xuất khẩu, tăng nguồn thu ngoại tệ.

+ Có vai trò quan trọng trong giữ cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, cùng tìm hiểu nội dung theo kĩ thuật "**Khăn trải bàn"**

+ Nội dung trình bày trên giấy A0, làm rõ: Vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Các hình ảnh, ví dụ minh họa cụ thể.

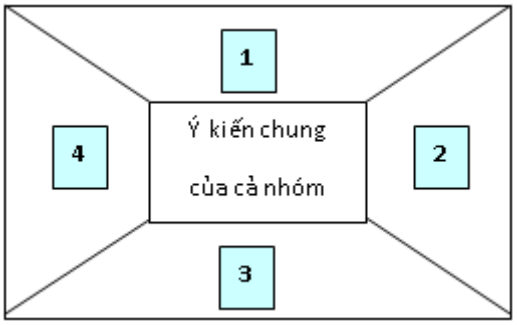

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ được giao, mỗi cá nhân đưa ra ý kiến riêng, Nhóm trưởng và thư kí tổng hợp đưa ra ý kiến chung

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm treo sản phẩm đã hoàn thiện lên bảng, GV gọi ngẫu nhiên các nhóm trình bày theo thứ tự nội dung, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chuẩn kiến thức, nhận xét đánh giá tinh thần làm việc của các nhóm.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu đặc điểm ngành nông nghiệp lâm nghiệp, thủy sản.

a. Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

b. Nội dung

Đọc thông tin mục mục 2 SGK, hoạt động theo nhóm cặp đôi.

c. Sản phẩm

- Đất trồng và mặt nước là TLSX chủ yếu.
- Đối tượng sản xuất là các sinh vật, các cơ thể sống.
- Sản xuất phụ thuộc vào ĐKTN và có tính mùa vụ.
- SX ngày càng gắn bó với KH-CN, liên kết sản xuất và hướng tới nền nông nghiệp xanh.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:HS làm việc theo cặp đôi theo kĩ thuật " THINk, PAIR, SHARE" để thảo luận và trả lời câu hỏi

Nêu đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, theo em những đặc điểm nào là quan trọng nhất, tại sao?

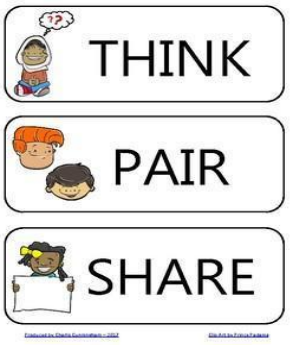

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút. GV theo dõi, hỗ trợ HS.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các cặp trao đổi chéo để hoàn thành câu hỏi, GV gọi một số đại diện trình bày.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức

Một số hình ảnh về sản phẩm nông nghiệp








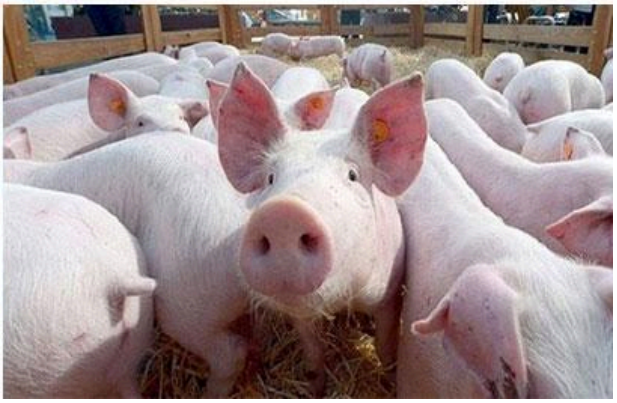

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

a. Mục tiêu

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

b. Nội dung

Quan sát sơ đồ mục 3 SGK để phân tích.

c. Sản phẩm

- Nhân tố tự nhiên:
+ Đất + Địa hình: + Khí hậu: + Nguồn nước + Sinh vật:

- Nhân tố kinh tế - xã hội
+ Dân cư và nguồn lao động. + Quan hệ sở hữu ruộng đất: + Tiến bộ KH – KT: + CN chế biến,.. + Thị trường:

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, thực hiện kĩ thuật " **Nhóm – Mảnh ghép"**

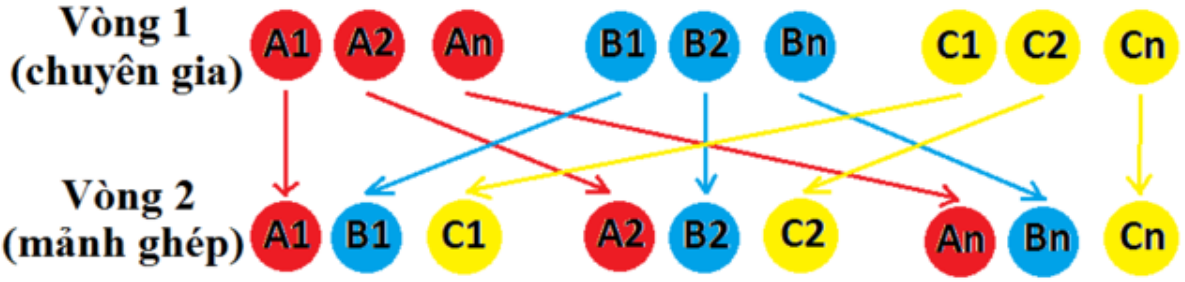

+ Giai đoạn 1: 4 nhóm thực hiện nhiệm vụ:

/ Nhóm 1-3: Tìm hiểu vai trò của các nhân tố tự nhiên.

/ Nhóm 2-4: Tìm hiểu vai trò của các nhân tố kinh tế - xã hội.

+ Giai đoạn 2: Ghép nhóm mới: Nhóm 1 ghép với 2, nhóm 3 ghép với 4; hình thành 2 nhóm mới, thực hiện nhiệm vụ chung: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Trả lời câu hỏi: Trong hai nhóm nhân tố trên, nhân tố nào đống vai trò quyết định hiện nay?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi nhóm bất kì trình bày về nội dung chuẩn bị, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá tinh thần làm việc của HS, chốt kiến thức chuẩn.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Phân tích được mối quan hệ tác động của các đối tượng địa lí với nhau.

Củng cố kiến thức đã học

b. Nội dung

HS trả lời các câu hỏi trắc nghiệm liên quan đến nội dung bài học

c. Sản phẩm

Câu 1. Hoạt động nào sau đây ra đời sớm nhất trong lịch sử phát triển của xã hội loài người?

A.Nông nghiệp. **B.** Công nghiệp.

C. Thương mại. **D.** Thủ công nghiệp.

Câu 2. Tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế của ngành nông nghiệp là

A. nguồn nước. **B.**đất đai.

C. địa hình. **D.** sinh vật.

Câu 3. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là

A. Máy móc và cây trồng. **B.** Hàng tiêu dùng và vật nuôi.

C.Cây trồng và vật nuôi. **D.** Cây trồng và hàng tiêu dùng.

Câu 4. Vai trò của công nghiệp đối với đời sống nhân dân là

A. khai thác hiệu quả các tài nguyên.

B. làm thay đổi phân công lao động.

C.tạo ra nhiều việc làm mới, tăng thu nhập.

D. thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành kinh tế.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.

b. Nội dung

Liên hệ sản xuất nông nghiệp ở địa phương

c. Sản phẩm

Trình bày kết quả tìm hiểu về một số loại cây được trồng nhiều ở địa phương.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS về nhà tìm hiểuvề một số loại cây được trồng nhiều ở địa phương (vai trò của cây đó, tại sao cây đó được trồng nhiều,…)
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tự thực hiện nhiệm vụ cá nhân.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. Củng cố, dặn dò

GV củng cố bài học bằng sơ đồ kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh trọng tâm của các bài đã học.

5. Hướng dẫn về nhà

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Địa lí ngành nông nghiệp.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: …….
Ngày dạy:: …….

Bài 24. ĐỊA LÍ NGÀNH NÔNG NGHIỆP (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp.
- Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp ở địa phương.
- Đọc được bản đồ, xử lí, phân tích số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng, quá trình tự nhiên với các đối tượng kinh tế - xã hội.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,…), khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: Bản đồ phân bố các loại cây trồng chính trên thế giới; Bản đồ phân bố các loại vật nuôi chính trên thế giới; tranh ảnh về nông nghiệp

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: Phân tích vai trò của các nhân tố tự nhiên/kinh tế - xã hội đối với sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về ngành nông nghiệp với bài học
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

HS tham gia trò chơi

c. Sản phẩm

Trò chơi do GV tổ chức, dẫn dắt vào bài học

d. Tổ chức thực hiện

-Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi **"Tiếp sức"**

Chọn 10 HS tham gia chơi, chia làm 2 đội:
+ Vòng 1: Lần lượt từng em học sinh ghi tên các cây trồng; mỗi em chỉ được ghi tên 1 cây.
+ Vòng 2: Lần lượt từng em ghi tên 1 sản phẩm chăn nuôi (không kể sản phẩm đã qua chế biến), mỗi em chỉ được kể tên 1 sản phẩm.
+ Mỗi vòng có thời gian là 1phút 30 giây.
+ Hết giờ, đội nào kể tên được nhiều sản phẩm hơn sẽ giành chiến thắng.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tham gia trò chơi
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Tên các cây trồng vật nuôi được viết ra giấy A4, đại diện nhóm sẽ giơ sản phẩm trước lớp.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành trồng trọt

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành trồng trọt.
- Trình bày và giải thích được sự phân bố một số cây trồng chính trên thế giới.

b. Nội dung

HS khai thác thông tin SGK, hoạt động cá nhân, nhóm.

c. Sản phẩm

- Vai trò của trồng trọt:

+ Cung cấp LTTP, nguyên liệu cho CNCB. Là cơ sở phát triển chăn nuôi; cung cấp hàng xuất khẩu.
+ Tạo việc làm, ổn định đời sống.
+ Đảm bảo an ninh lương thực, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường.

- Đặc điểm của trồng trọt

+ Phụ thuộc vào ĐKTN và có tính mùa vụ.
+ Cây trồng được chia thành các nhóm: cây lương thực, cây thực phẩm, cây CN, cây ăn quả,…
+ Việc bảo quản đòi hỏi nhiều về đầu tư và công nghệ.
+ Ngày càng gắn chặt với sự tiến bộ KHCN.

- Sự phân bố một số cây trồng chính:

+ Các cây lương thực chính: Lúa gạo, lúa mì và ngô
+ Các cây công nghiệp chính: cây hàng năm (mía, củ cải, đậu tương,…), cây lâu năm (cà phê, chè, cao su,…)

d. Tổ chức thực hiện

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của ngành trồng trọt

-Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn học sinh đọc thông tin trong SGK, cùng chia sẻ với bạn ngồi cạnh để làm rõ 2 nội dung chính: vai trò của trồng trọt; đặc điểm nổi bật của trồng trọt.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS cùng thảo luận, trao đổi và viết ý kiến riêng.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS trả lời, các HS khác nghe, nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu sự phân bố của một số cây trồng chính.

-Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 4 nhóm chính và giao nhiệm vụ:
+ Nhóm 1-3: Tìm hiểu về cây lương thực: Căn cứ vào SGK và hình 24.2 SGK, hoàn thiện phiếu học tập sau:

Phiếu học tập số 1: Các cây lương thực chính

Cây	Đặc điểm sinh thái	Nơi trồng nhiều
Lúa gạo		
Lúa mì		
Ngô		

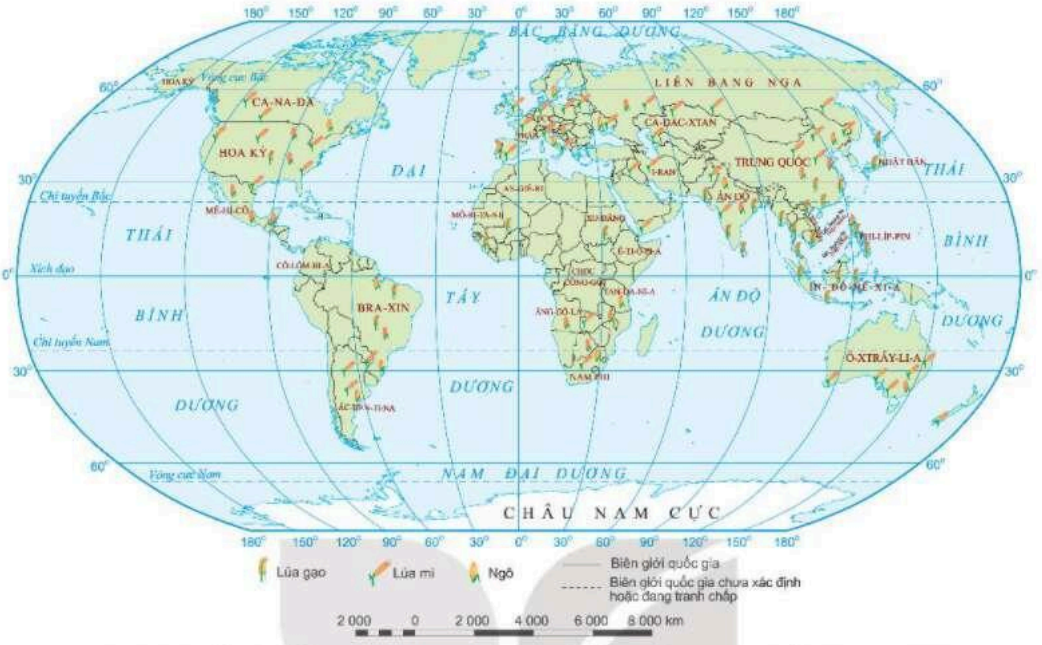

Hình 24.2. Bản đồ phân bố các cây lương thực chính của một số nước trên thế giới, năm 2020

+ Nhóm 2-4: Tìm hiểu về cây công nghiệp: Căn cứ vào SGK và hình 24.5 SGK, hoàn thiện phiếu học tập sau:

Phiếu học tập số 2: Các cây công nghiệp chính

Cây	Đặc điểm sinh thái	Nơi trồng nhiều
Mía		
Củ cải đường		
Đậu tương		
Chè		
Cà phê		
Cao su		

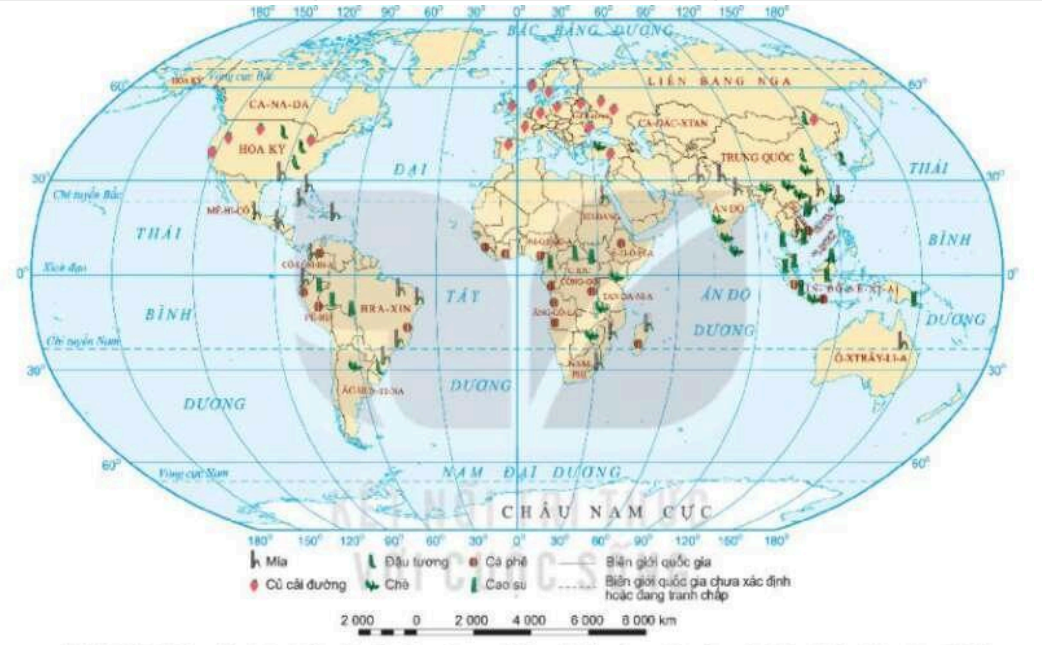

Hình 24.5. Bản đồ phân bố một số cây công nghiệp chính của một số nước trên thế giới, năm 2020

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm trao đổi, thảo luận để hoàn thành phiếu học tập.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi bất kì 1 nhóm trình bày sản phẩm, các nhóm còn lại nhận xét và bổ sung
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, chuẩn kiến thức.
Hoạt động 2.2. Tìm hiểu ngành chăn nuôi
a. Mục tiêu
- Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành chăn nuôi
- Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số vật nuôi chính trên thế giới.
b. Nội dung
HS hoạt động theo cặp/nhóm, dựa vào thông tin SGK để tìm hiểu.
c. Sản phẩm
d. Tổ chức thực hiện
-Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn học sinh dựa vào nội dung SGK, đọc thông tin và quan sát hình 24.6 để trả lời các câu hỏi sau:
+ Ngành chăn nuôi có vai trò gì?
+ Nêu đặc điểm nổi bật của ngành chăn nuôi.
+ Trình bày và giải thích sự phân bố các vật nuôi chính.



Hình 24.6. Bản đồ phân bố một số vật nuôi chính của một số nước trên thế giới, năm 2020

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn của GV.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi các HS lần lượt trả lời các câu hỏi đã đưa ra, những HS khác nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.
3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP
a. Mục tiêu
Sử dụng công cụ địa lí, phân tích mối quan hệ tác động của các đối tượng địa lí với nhau.
b. Nội dung
Trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK.
c. Sản phẩm
- Các cây trồng ở vùng nhiệt đới: lúa gạo, đậu tương, mía, cao su, cà phê,…
- Các vật nuôi chính ở vùng nhiệt đới: trâu, bò, lợn, gia cầm.
d. Tổ chức thực hiện

-Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS đọc câu hỏi SGK và trả lời: Nêu 1 số cây trồng, vật nuôi ở vùng nhiệt đới.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận, liệt kê tên cây trồng, vật nuôi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HS trả lời











- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Tìm hiểu địa lí, khai thác internet, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học, liên hệ thực tế địa phương.

b. Nội dung

Liên hệ với 1 số nền nông nghiệp hiện đại trên TG

c. Sản phẩm

Trình bày đặc điểm của 1 số nền nông nghiệp hiện đại như Hoa Kì, I-xra-en.

d. Tổ chức thực hiện

-Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV cho HS xem video (hoặc cung cấp link video) về 1 nền nông nghiệp điển hình trên TG. Yêu cầu HS xem, liệt kê những đặc điểm nổi bật của nền nông nghiệp đó, so sánh với nông nghiệp địa phương.

Link : **https://youtu.be/8BlEd9ntvdU**Nông nghiệp I-xra-en.

Link : **https://youtu.be/1_Wdq53H_DA** Nông nghiệp Hoa Kì.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS nộp báo cáo sản phẩm ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chấm bài và nhận xét sản phẩm của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Địa lí ngành lâm nghiệp và thủy sản.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……
Ngày dạy:: ……

Bài 25. ĐỊA LÍ NGÀNH LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN (1 TIẾT)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong lâm nghiepj và thủy sản.
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất lâm nghiệp và thủy sản ở địa phương
- Đọc được bản đồ, xử lí, phân tích số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về lâm nghiệp và thủy sản.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí.
+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,…), khai thác internet phục vụ môn học.
+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên để phát triển lâm nghiệp và thủy sản bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Bản đồ về rừng và ngành lâm nghiệp trên thế giới.
- Bản đồ về ngành thủy sản trên thế giới.
- Bảng số liệu về ngành lâm nghiệp và thủy sản.
- Tranh ảnh, video về ngành lâm nghiệp, thủy sản.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần làm việc ở nhà của HS mà GV giao ở tiết học trước.

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh về ngành lâm nghiệp và thủy sản với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung

HS tham gia trò chơi do GV tổ chức

c. Sản phẩm



Từ khóa: Cá bas sa, cá chép, sò huyết, tôm hùm, bào ngư, cá ngừ.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV trình chiếu ô chữ, hướng dẫn HS tham gia trò chơi "**Ai tinh mắt hơn":** Tìm tên 6 loại thủy sản trong ô chữ trên.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân, tìm tên các loại thủy sản.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS trả lời, HS trả lời nhanh nhất, đúng nhất sẽ giành chiến thắng.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu địa lí ngành lâm nghiệp

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm, tình hình sản xuất của ngành lâm nghiệp.

b. Nội dung

HS căn cứ vào SGK, hoạt động theo nhóm cặp để tìm hiểu nội dung kiến thức.

c. Sản phẩm

- Vai trò:

+ Cung cấp lâm sản phục vụ cho các nhu cầu của xã hội.

+ Bảo tồn đa dạng sinh học, chống xói mòn đất, điều tiết lượng nước trong đất, góp giảm thiểu tác động của biến đổi KH và thiên tai.

+ Tạo nguồn thu nhập và giải quyết việc làm, đặc biệt là cho người dân thuộc TD-MN.

+ Phóp phần đảm bảo phát triển bền vững.

- Đặc điểm:

+ Chu kì sinh trưởng dài và chậm là đặc điểm đặc thù.

Lâm nghiệp gồm: trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản, bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái rừng.

+ Sản xuất lâm nghiệp diễn ra trong không gian rộng trên những địa bàn có điều kiện tự nhiên đa dạng.

- Hoạt động trồng rừng và khai thác rừng

+ Hoạt động trồng rừng: diện tích tăng.

+ Hoạt động khai thác: sản lượng tăng nhưng không đều

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:HS làm việc theo nhóm cặp đôi, cùng dựa vào SGK, bảng số liệu và bản đồ hình 25.1 để trả lời câu hỏi:

+ Nêu vai trò của ngành lâm nghiệp.

+ Ngành lâm nghiệp có đặc điểm gì?

+ Trình bày hoạt động trồng rừng và khai thác rừng.

SẢN LƯỢNG GỖ TRÒN CỦA THẾ GIỚI, GIAI ĐOẠN 1980 – 2019

(Đơn vị: triệu m^3)

Năm	1980	1990	2000	2010	2019
Sản lượng	3 129	3 542	3 484	3 587	3 964

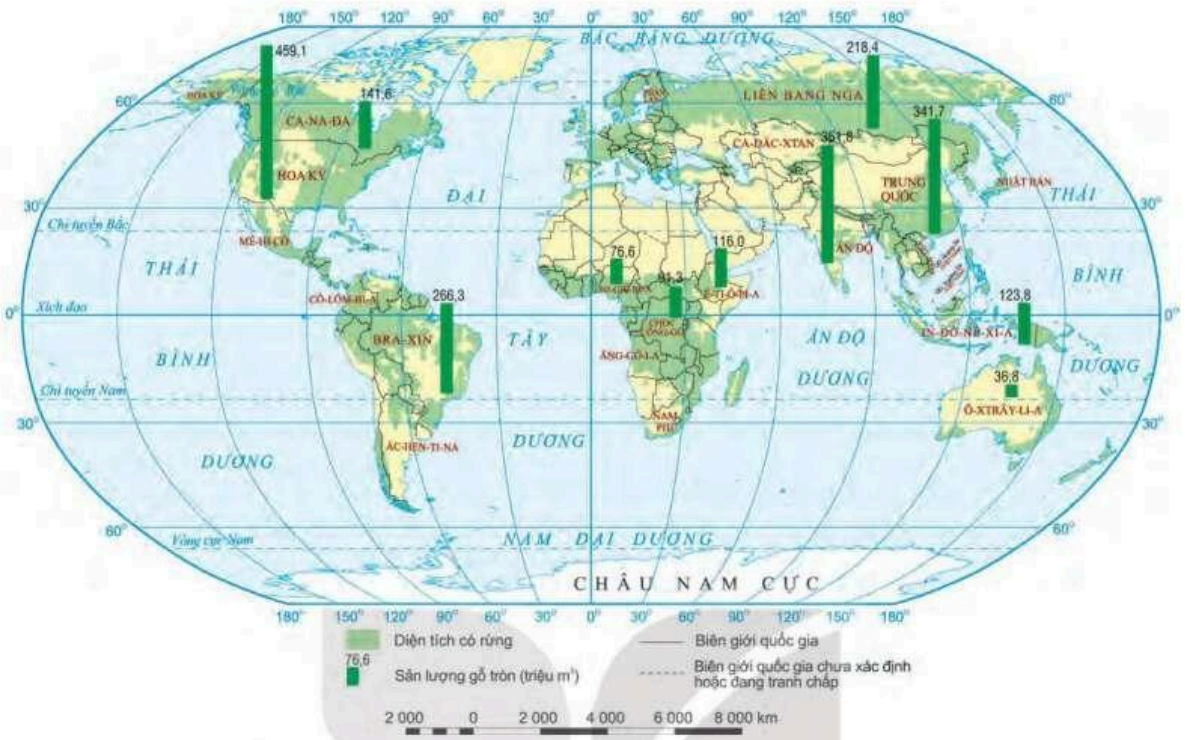

Hình 25.1. Bản đồ diện tích rừng trên thế giới và sản lượng gỗ tròn của một số nước, năm 2019

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm cặp đôi cùng thảo luận, đưa ra câu trả lời.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi đại diện trình bày các nội dung, những HS khác nghe, nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ngành thủy sản

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm, tình hình sản xuất và phân bố của ngành thủy sản.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, hoạt động theo nhóm để làm rõ nội dung

c. Sản phẩm

- Vai trò:
+ Đóng góp vào GDP ngày càng lớn.
+ Cung cấp các chất đạm, dễ tiêu hóa cho con người, đồng thời cung cấp các nguyên tố vi lượng dễ hấp thụ và có lợi cho sức khỏe.
+ Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và là mặt hang xuất khẩu có giá trị.
+ Giải quyết việc làm, bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia.
+ Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.
- Đặc điểm:
+ Mang tính mùa vụ, phụ thuộc nhiều vào nguồn nước và khí hậu.
+ Ngày càng áp dụng công nghệ sản xuất theo chuỗi gia trị, góp phần nâng cao hiệu quả, truy xuất được nguồn gốc thực phẩm.
+ Bao gồm các hoạt động: khai thác, chế biến, nuôi trồng; vừa có tính chất của nông nghiệp, vừa có tính chất của công nghiệp.
- Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản:
+ Khai thác: cá chiếm 85-90%, chủ yếu ở biển và đại dương, nơi có các ngư trường. Sản lượng tăng, một số quốc gia điển hình: Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,…
+ Nuôi trồng: đang được chú trọng phát triển và ngày càng có vị trí cao. Môi trường nuôi gồm nước ngọt, mặn, lợ với hình thức và công nghệ ngày càng hiện đại. Sản lượng tăng; một số quốc gia tiêu biểu: Trung Quốc, Ấn Độ, Băng-la-đét,..
d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ theo kĩ thuật **"Nhóm – Mảnh ghép"**

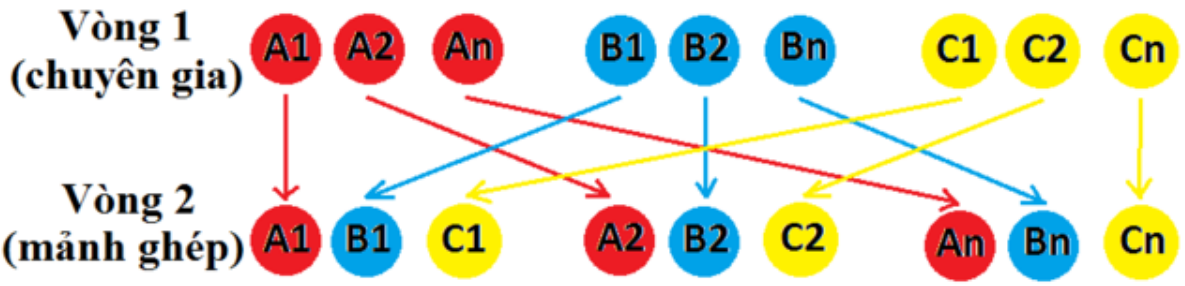

+ Vòng 1: 4 nhóm thực hiện nhiệm vụ:
/ Nhóm 1-3: Tìm hiểu vai trò của ngành thủy sản; tình hình phát triển và phân bố của hoạt động khai thác thủy sản.
+ Nhóm 2-4: Tìm hiểu đặc điểm của ngành thủy sản; tình hình phát triển và phân bố của hoạt động nuôi trồng thủy sản.
+ Vòng 2: Tách nhóm cũ, gộp thành các nhóm mới theo sơ đồ trên; nhiệm vụ của 4 nhóm mới: Làm rõ vai trò, đặc điểm ngành thủy sản và tình hình phát triển, phân bố của hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc theo hướng dẫn, khai thác thông tin từ SGK, bản đồ hình 25.2

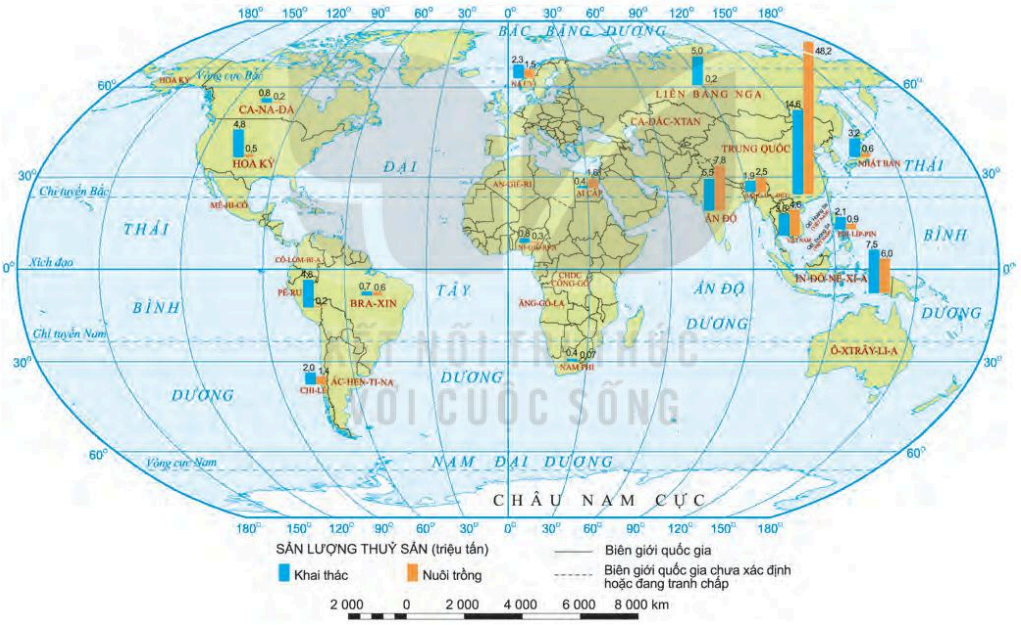

Hình 25.2. Bản đồ sản lượng thuỷ sản của một số nước trên thế giới, năm 2019

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Các nhóm sau khi hoàn thành sẽ trình bày sản phẩm, GV gọi ngẫu nhiên đại diện nhóm trình bày; các nhóm khác thảo luận để nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét quá trình làm việc của HS, chuẩn kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Sử dụng công cụ địa lí để nhận biết các đối tượng địa lí.

b. Nội dung

Trả lời câu hỏi phần luyện tập ở SGK.

c. Sản phẩm

5 quốc gia có sản lượng gỗ tròn khai thác lớn nhất, năm 2019: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Trung Quốc, Bra-xin, Liên Bang Nga.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS đọc bản đồ hình 25.1 để trả lời câu hỏi: Sắp xếp 5 quốc gia có sản lượng gỗ tròn khai thác lớn nhất, năm 2019.

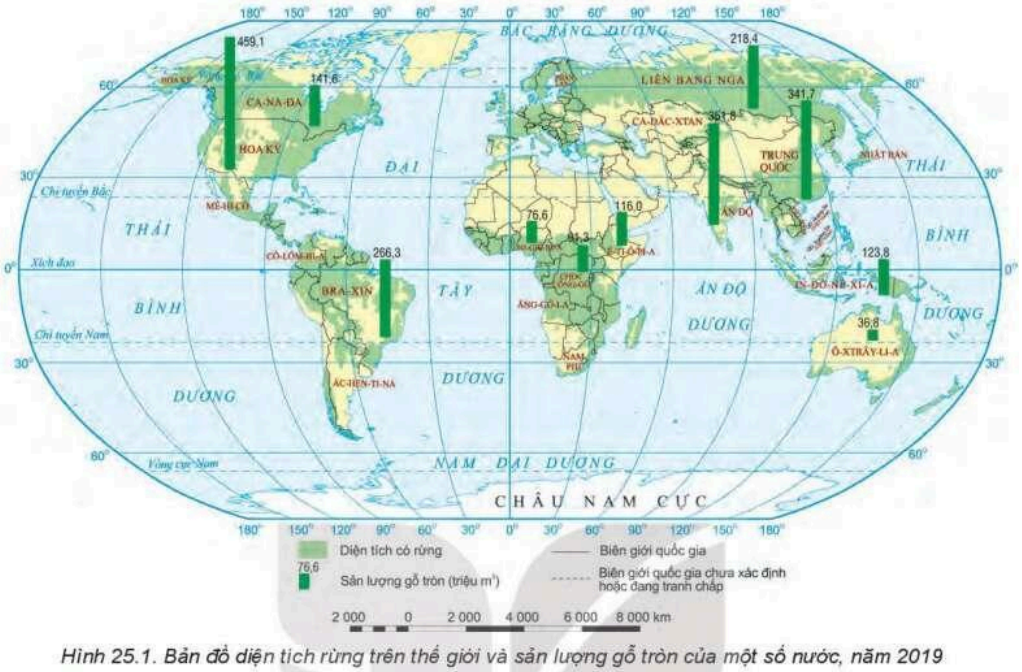

Hình 25.1. Bản đồ diện tích rừng trên thế giới và sản lượng gỗ tròn của một số nước, năm 2019

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HS trả lời
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Tìm hiểu địa lí, khai thác internet, các nguồn tài liệu địa phương; vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung: Câu hỏi vận dụng trong SGK

c. Sản phẩm

Các nước nhập khẩu nhiều thủy sản của nước ta: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đọc câu hỏi, yêu cầu HS về nhà khai thác thông tin trên internet để hoàn thiện câu hỏi: Tìm hiểu và kể tên các nước nhập khẩu nhiều thủy sản của nước ta hiện nsy?
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân ở nhà
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS nộp sản phẩm ở tiết học sau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV thu bài, chấm và nhận xét

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Một số vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại,…

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: …….
Ngày dạy:: ……..

Bài 26. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.
- Phân tích được những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.
- Vận dụng các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng, quá trình tự nhiên với các đối tượng kinh tế - xã hội.
+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học (sơ đồ, mô hình, tranh ảnh,…), khai thác internet phục vụ môn học.
+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên để phát triển nông nghiệp bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.
2. Học liệu: Sơ đồ, tranh ảnh về một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp. Tranh, ảnh, video về một số mô hình nông nghiệp hiện đại.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: Trình bày tình hình phát triển ngành thủy sản trên TG.
3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của học sinh với kiến thức địa lí tổ chứclãnh thổ nông nghiệp, hướng sản xuất nông nghiệp hiện đại với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của học sinh.

b. Nội dung : HS xem video về một số mô hình nông nghiệp hiện đại
c. Sản phẩm
HS xem video về một số mô hình nông nghiệp hiện đại và đưa ra nhận xét.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV cho HS xem 1 video ngắn về mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đai.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS xem video, nhận xét về mô hình, so sánh với nền nông nghiệp địa phương.

https://youtu.be/eTvh2EzsWyo - Nền nông nghiệp Nhật Bản.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV cho 1 số HS trình bày nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV dẫn dắt vào bài.

3.1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

a. Mục tiêu

Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức LTNN; phân biệt được vai trò, đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

b. Nội dung

- Trình bày khái niệm và vai trò của tổ chức LTNN.
- Phân biệt vai trò, đặc điểm của một số hình thức tổ chức LTNN.

c. Sản phẩm

- Quan niệm: Tổ chức LTNN là sự sắp xếp và phối hợp các đối tượng nông nghiệp trên một lãnh thổ cụ thể nhằm sử dụng hợp lí các tiềm năng tự nhiên, kinh tế, lao động để đem lại hiệu quả cao về các mặt KT, XH và MT.

- Vai trò:

+ Thúc đẩy CHM sản xuất nông nghiệp.

+ Góp phần sử dụng hợp lí, hiệu quả TNTN cũng như các các nguồn lực trên lãnh thổ, hạn chế tác động của tự nhiên đến nông nghiệp và góp phần bảo vệ môi trường.

- Một số hình thức của tổ chức LTNN:

+ Trang trại:

+ Thể tổng hợp nông nghiệp:

+ Vùng nông nghiệp

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ:

+ Nhóm 1-2: Tìm hiểu và làm rõ quan niệm về tổ chức LTNN; phân biệt các hình thức tổ chức LTNN. So sánh hình thức trang trại và thể tổng hợp nông nghiệp.

+ Nhóm 3-4: Tìm hiểu và làm rõ vai trò của tổ chức LTNN; phân biệt các hình thức tổ chức LTNN. So sánh hình thức trang trại và vùng nông nghiệp.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu và hướng dẫn của GV.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi đại diện các nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét quá trình hợp tác, trao đổi của HS, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại và định hướng phát triển nông nghiệp thế giới trong tương lai.

a. Mục tiêu

- Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.
- Phân tích được những định hướng phát triển nền nông nghiệp trong tương lai.

b. Nội dung:

- Nêu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.
- Nêu những định hướng phát triển nền nông nghiệp trong tương lai.

c. Sản phẩm

- Một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

+ Hình thành cánh đồng lớn.
+ Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ.
+ Tăng cường hợp tác, liên kết.

- Định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai

+ Phát triển nông nghiệp thích ứng với BĐKH.
+ Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng KH-CN.
+ Phát triển nông nghiệp xanh.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc theo cặp đôi, sử dụng kĩ thuật "**THINK, PAIR, SHARE"** nghiên cứu SGK, xem video và trả lời câu hỏi:

Link video: **https://youtu.be/jFu1UbygNHcNông nghiệp sinh thái – xu hướng phát triển của NN bền vững.**

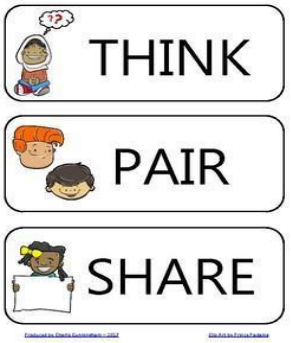

+ Hãy nêu một số vấn đề trong phát triển nền nông nghiệp hiện đại?
+ NHững định hướng cho nền nông nghiệp thế giới trong tương lai là gì?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:Các cặp đôi cùng nghiên cứu, thảo luận và trả lời các câu hỏi

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV cho các cặp tiếp tục thảo luận chéo, sau đó gọi 1 số đại diện trình bày; các nhóm cùng lắng nghe, nhận xét và bổ sung.



- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét quá trình làm việc của các nhóm, chuẩn kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Củng cố kiến thức; phân tích được mối quan hệ tác động qua lại giữa các đối tượng địa lí với nhau.

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm: HS lấy ví dụ cụ thể về 1 nền nông nghiệp hiện đại trên TG (quy mô, đặc điểm, sản phẩm,…)

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV yêu cầu HS đọc câu hỏi luyện tập trong SGK.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS trả lời câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Tìm hiểu địa lí, khai thác internet và các nguồn tài liệu địa phương.
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải thích các hiện tượng, quá trình địa lí trong thực tế.

b. Nội dung

HS trả lời câu hỏi vận dụng trong SGK.

c. Sản phẩm

Tìm hiểu về 1 mô hình nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà, dựa vào các nguồn tư liệu, khai thác internet để tìm hiểu về 1 mô hình nông nghiệp công nghệ cao ở nước ta.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân ở nhà.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: HS nộp sản phẩm ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV thu bài, nhận xét và chấm điểm.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Vẽ và nhận xét biểu đồ về sản lượng lương thực của thế giới.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: …….
Ngày dạy:: …….

Bài 27. THỰC HÀNH: VẼ VÀ NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ VỀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỦA THẾ GIỚI (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Xử lí, phân tích được bảng số liệu thống kê.
- Vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Nhận xét được bảng số liệu và biểu đồ theo yêu cầu.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng, quá trình tự nhiên với các đối tượng kinh tế - xã hội.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học như bảng số liệu, biểu đồ

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, vận dụng tri thức địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Bảng số liệu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và 2019.
- Biểu đồ quy mô và cơ cấu sản lượng luong thực thế giới năm 2000 và 2019.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức”

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra bài tập về nhà của tiết trước.

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo hứng thú, kích thích HS và gợi mở các kiến thức liên quan đên địa lí ngành nông nghiệp.

b. Nội dung: HS tham gia trò chơi

c. Sản phẩm: Trò chơi do GV điều khiển.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia HS thành 2 nhóm (Hai dãy) tham gia trò chơi “**So tài kiến thức liên môn”**

+ Trong khoảng thời gian 5 phút, lần lượt mỗi bên đọc 1 câu ca dao, thành ngữ, tục ngữ của Việt Nam có liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

+ Hai bên không được đọc lại câu mà đối phương đã đọc.

+ Hết thời gian, dãy nào đọc được nhiều hơn sẽ chiến thắng.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tham gia trò chơi do GV hương dẫn.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các câu ca dao, tục ngữ, thành ngữ do HS nêu ra phải đúng, đủ và phù hợp.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt HS để thấy rõ hơn về vai trò quan trọng của các nhân tố tự nhiên trong sản xuất NN và khẳng định vai trò quyết đinh của các nhân tố KT – XH.

3.1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tính cơ cấu sản lượng lương thực thế giới năm 2000 và 2019.

a. Mục tiêu: HS biết công thức tính.

b. Nội dung

HS làm việc cá nhân, xử lí số liệu

c. Sản phẩm

Bảng số liệu: Cơ cấu sản lượng lương thực của thế giới năm 2000 và 2019

(Đơn vị: %)

Loại cây/ Năm	2000	2019
Lúa gạo	29,1	24,6
Lúa mì	28,4	24,9
Ngô	28,8	37,3
Cây lương thực khác	13,7	13,2
Tổng số	100,0	100.0

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV yêu cầu HS nêu cách tính, hướng dẫn HS thực hiện xử lí số liệu.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS đọc kết quả.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức, chuẩn bảng số liệu lên bảng

Hoạt động 2.2. Vẽ biểu đồ

a. Mục tiêu: HS rèn luyện kĩ năng vẽ biểu đồ tròn.

b. Nội dung

- HS tính bán kính.
- Vẽ biểu đồ.

c. Sản phẩm

- Tính bán kính: năm 2019 gấp 1,22 lần năm 2000.

Biểu đồ: Quy mô và cơ cấu sản lượng luong thực của thế giới, năm 2000 và 2019.

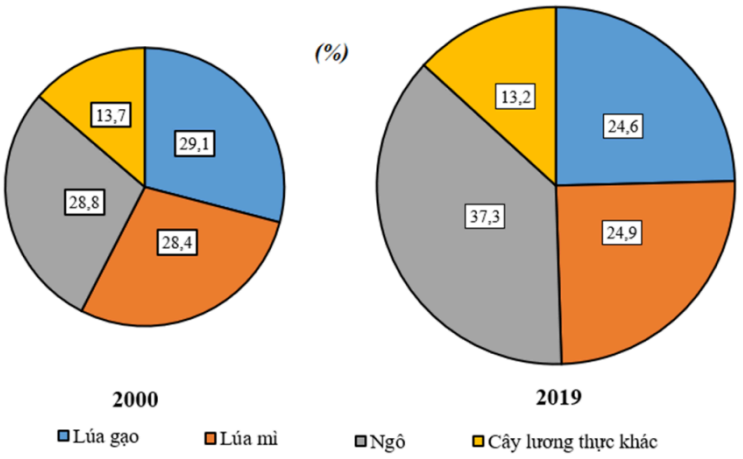

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đặt câu hỏi:
+ Dạng biểu đồ cần vẽ là gì?
+ Cách tính bán kính?
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trao đổi theo bàn để tìm dạng biểu đồ, cách tính bán kính. Cá nhân vẽ biểu đồ vào vở.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS đã vẽ biểu đồ vào vở để kiểm tra.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, chấm điểm biểu đồ.

Hoạt động 2.3. Nhận xét

a. Mục tiêu

- Nhận xét được sự thay đổi về quy mô và cơ cấu sản lượng luong thực của thế giới năm 2000 so với năm 2019.

b. Nội dung

HS làm việc cá nhâ để nhận xét.

c. Sản phẩm

- *Về quy mô:* Sản lượng lương thực tăng, sản lượng tất cả các cây đều tăng (dẫn chứng).
- ***Về cơ cấu:*** Có sự thay đổi (nhận xét cụ thể)

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS cách nhận xét từng nội dung
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân ở nhà.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS nộp bài tập hoàn thiện cho GV ở tiết học sau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chấm bài một số HS, nêu nhận xét chung.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp, các nhân tố …

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

Chương 11. ĐỊA LÍ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Bài 28. VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, xác định và giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học (tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn)

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thự tế địa phương, đất nước,… để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống..

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Giáo dục thế giới quan khoa học.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Tranh ảnh, video về sản xuất công nghiệp trên thế giới, về tiến bộ khoa học công nghệ trong công nghiệp.
- Sơ đồ cơ cấu ngành công nghiệp

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã có về ngành công nghiệp.

- Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò, giúp học sinh nắm được bài, thông qua một số bài học, một số liên hệ thực tiễn để kết nối bài mới.
- Tạo tình huống có vấn đề để kết nối bài mới.

b. Nội dung

- Bằng những kinh nghiệm và kiến thức đã học, HS khái quát được vai trò của công nghiệp, sự đa dạng về cơ cấu sản phẩm CN.

c. Sản phẩm

HS đưa ra ý kiến cá nhân.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đặt câu hỏi cho HS quan sát và trả lời:

+ Hãy kể tên các sản phẩm của ngành công nghiệp có trong lớp học.

+ Hãy kể tên các sản phẩm CN mà gia đình em sử dụng.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát, ghi nhớ và liệt kê các sản phẩm.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời, các HS khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức, dẫn dắt HS vào bài học.

3.1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vai trò, đặc điểm và cơ cấu của ngành công nghiệp

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.
- Rèn luyện kĩ năng phân tích sơ đồ về cơ cấu ngành công nghiệp.

b. Nội dung

- Dựa vào thông tin mục a; b; c cùng tổ chức hoạt động cá nhân, cặp đôi để làm rõ nội dung cần tìm hiểu.

c. Sản phẩm

- Vai trò: CN là ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền KTQD, có tác động toàn diện tới sản xuất và đời sông:

+ Cung cấp TLSX cho toàn bộ nền KT, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu KT.

+ Cung cấp lượng hàng tiêu dùng phong phú, nâng cao chất lượng cuộc sống và cung cấp hàng xuất khẩu.

+ Tạo việc làm, tăng thu nhập.

+ Góp phần khai thác có hiệu quả nguồn TNTN.

- Đặc điểm:

+ Gắn liền với máy móc và áp dụng công nghệ.

+ Có mức độ tập trung hóa, CMH và hợp tác hóa rất cao.

+ Tiêu thụ nguyên liệu đầu vào lớn, lượng chất thải ra môi trường nhiều.

+ Có tính linh động cao về mặt phân bố theo không gian do ít phụ thuộc vào ĐKTN.

+ Nền CN hiện đại gắn liền với tự động hóa, ứng dụng CN cao, đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển.

- Cơ cấu: Là tổng thể các ngành, nhóm ngành tạo nên nền CN và mối quan hệ giữa chúng. Có nhiều cách phân loại CN, dựa vào tính chất tác động đến đối tượng LĐ, cơ cấu ngành CN phân thành: CN khai thác và CN chế biến.

+ Sắp xếp:

/ CN khai thác: khai thác than, khai thác dầu khí.

/ CN chế biến: điện lực, thực phẩm, sx hàng tiêu dùng. Điện tử - tin học.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV giao nhiệm vụ cho các cặp đôi: nghiên cứu SGK, quan sát các hình ảnh, thực hiện kĩ thuật "**THINK, PAIR, SHARE"** để trả lời các câu hỏi sau:

+ Ngành CN có vai trò gì với đời sống kinh tế - xã hội?
+ Nêu những đặc điểm nổi bật của ngành CN?
+ Cơ cấu ngành CN là gì? Cách phân loại các ngành CN?

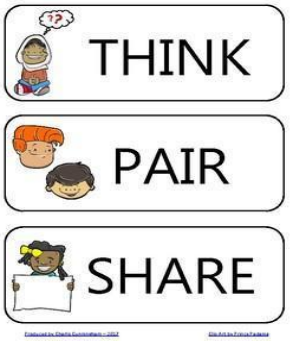

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các cặp đôi cùng thảo luận, viết ý kiến ra giấy rồi tiếp tục chia sẻ , thảo luận với cặp đôi bên cạnh.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi đại diện một số cặp đôi trình bày ý kiến. Các HS khác cùng lắng nghe và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức cơ bản.

Một số hình ảnh về sản xuất công nghiệp:



Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp

a. Mục tiêu

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố CN.
- Phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí.

b. Nội dung

HS hoạt động nhóm, dựa vào thông tin mục 2 SGK để thực hiện yêu cầu.

c. Sản phẩm

- Các nhân tố bên trong:

+ Vị trí địa lí: lựa chọn điểm xây dựng, phân bố các ngành CN, mức độ thuận lợi trong tiếp cận các yếu tố bên ngoài.
+ ĐKTN và TNTN: ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định cơ cấu và phân bố sản xuất.
+ ĐK KT-XH quyết định sự phát triển và phân bố sản xuất:
/ Dân cư – lao động: đảm bảo nguồn nhân lực và thị trường tiêu thụ.
/ Trình độ KHCN giúp CN phát triển nhanh và bền vững, hình thành ngành mới.
/ Vốn và thị trường: tạo đk phát triển cả cơ cấu và phân bố.
/ Chính sách: ảnh hưởng tới hướng phát triển, tốc độ, hình thức tổ chức.

- Các nhân tố bên ngoài: vốn, nhân lực, KHCN,… từ bên ngoài ảnh hưởng lớn, nhất là ở giai đoạn ban đầu.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS làm việc theo các nhóm nhỏ, mỗi nhóm là 1 bàn, cùng hoàn thiện phiếu học tập

Phiếu học tập: Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp.

1. Việclựa chọn điểm xây dựng, phân bố các ngành CN, mức độ thuận lợi trong tiếp cận các yếu tố bên ngoài phụ thuộc và yếu tố …….
2. Nhân tố quyết định sự phát triển và phân bố sản xuất công nghiệp là ……
3…… giúp CN phát triển nhanh và bền vững, hình thành ngành mới.
4….. tạo điều kiện phát triển cả cơ cấu và phân bố công nghiệp.
5. Hướng phát triển CN phụ thuộc chủ yếu vào …..
6. Nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới việc xác định cơ cấu và phân bố sản xuất công nghiệp là …..
7. Thị trường tiêu thụ sản phẩm CN phụ thuộc vào…..
8…… giúp CN phát triển nhanh và bền vững, hình thành ngành mới.
9…… ảnh hưởng lớn tới CN, nhất là ở giai đoạn ban đầu.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm nghiên cứ SGK, hoàn thiện phiếu trong thời gian quy định

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm trao đổi chéo sản phẩm; GV gọi ngẫu nhiên HS hoàn thiện từng nội dung trong phiếu. Các nhóm sẽ tự chấm điểm lẫn nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV tổng kết hoạt động, nhấn mạnh kiến thức cơ bản.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi SGK.

c. Sản phẩm: Sơ đồ do học sinh thiết kế.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS đọc cau hỏi phần luyện tập trong SGK và thực hiện.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS vẽ sơ đồ ra giấy A4

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trình bày sản phẩm.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chấm 1 số sản phẩm.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
- Khai thác internet phục vụ môn học.
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn đề thực tế.

b. Nội dung: HS thực hiện nhiệm vụ theo câu hỏi SGK.

c. Sản phẩm: Bài viết báo cáo của HS

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS đọc câu hỏi SGK phần vận dụng, thực hiện viết báo cáo ở nhà: Tìm hiểu về 1 cơ sở CN ở địa phương và ý nghĩa của cơ sở đó với sự phát triển KT – XH của địa phương.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tự thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS nộp báo cáo ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: Gv thu, chấm và đánh giá báo cáo của HS.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Địa lí một số ngành công nghiệp.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

Bài 29. ĐỊA LÍ MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP (3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành; khai thác than, dầu khí, quặng kim loại, điện lực, điện tử tin học, sản xuất hàng tiêu dùng, thực phẩm.
- Đọc được bản đồ công nghiệp, vẽ và phân tích được biểu đồ công nghiệp

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, xác định và giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thự tế địa phương, đất nước,… để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống..

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên, tình cảm yêu thương người lao động, thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Tranh ảnh, video về hoạt động công nghiệp trên TG.
- Bản đồ phân bố một số ngành CN trên TG.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: KT phần câu hỏi vận dụng ở tiết học trước của HS,

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã có về ngành công nghiệp.

- Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò, giúp học sinh nắm được bài, thông qua một số bài học, một số liên hệ thực tiễn để kết nối bài mới.

b. Nội dung:

HS tham gia trò chơi.

c. Sản phẩm: Tên các ngành công nghiệp

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV tổ chức trò chơi "Vua tiếng Việt"

+ Mỗi dãy cử 1 HS đại diện cho dãy tham gia trò chơi.

+ GV cung cấp 5 từ khóa được sắp xếp lộn xộn, HS phải xếp lại thành từ có nghĩa.



- Bước 2: HS tham gia trò chơi, HS khác theo dõi, làm giám khảo.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: 6 từ khóa:

+ ệ/m/t/a/d/y. → dệt may.

+ đ/h/a/á/t/n → than đá.

+ ủ/i/n/ê/t/đ/h/y → thủy điện.

+ ỏ/u/ầ/m/d → dầu mỏ.

+ t/ọ/i/h/c/n → tin học.

p/ẩ/ự/h/h/c/t/m → thực phẩm

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV tổng kết trò chơi, dẫn dắt vào bài.

3.1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu công nghiệp khai thác than, dầu khí, kim loại

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò và đặc điểm, giải thích được sự phân bố ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu.

c. Sản phẩm

Ngành/ Tiêu chí	Vai trò	Đặc điểm	Sự phân bố
Khai thác than	- Nguồn năng lượng truyền thống. - Nhiên liệu cho CN nhiệt điện, luyện kim,… nguyên liệu cho CN hóa chất	- Xuất hiện sớm. - Quá trình khai thác, sử dụng gây tác động xấu tới môi trường, đòi hỏi có nguồn năng lượng mới thay thế.	Các nước có sản lượng lớn cũng là nơi có trữ lượng lớn: Trung Quốc, Ấn ĐỘ, In-đô-nê-xi-a, LB Nga,…
Khai thác dầu khí	- Nguồn năng lượng truyền thống và cơ bản.	- Phụ thuộc vào tiến bộ của các mũi khoan dầu. - Ảnh hưởng tới KT thế giới.	- Tập trung ở các quốc gia có tài nguyên dầu khí như: Hoa Kỳ, LB Nga, A-rập Xê -ut, I-ran,….

		- Khai thác ảnh hưởng đến môi trường và tác động tới BĐKH.	
Khai thác kim loại	- Gắn với quá trình CNH. - Được sử dụng để sản xuất máy móc, thiết bị, làm vật liệu xây dựng,… - Sử dụng nhiều ở các thiết bị trong đời sống.	- Được chia thành nhiều nhóm. - Việc khai thác thiếu quy hoạch sẽ dẫn đến cạn kiệt, gây ô nhiễm môi trường. - Đòi hỏi phải có sự thay thế hay tái sử dụng	- Tập trung ở các quốc gia có trữ lượng lớn về nhiều loại hoặc 1 loại: sắt (Ô-x-trây-li-a, LB Nga,..). bô-xit (Ô-x trây-li-a, Ghi-nê,…),…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 6 nhóm, thực hiện thảo luận theo kĩ thuật "**Nhóm-Mảnh ghép"**

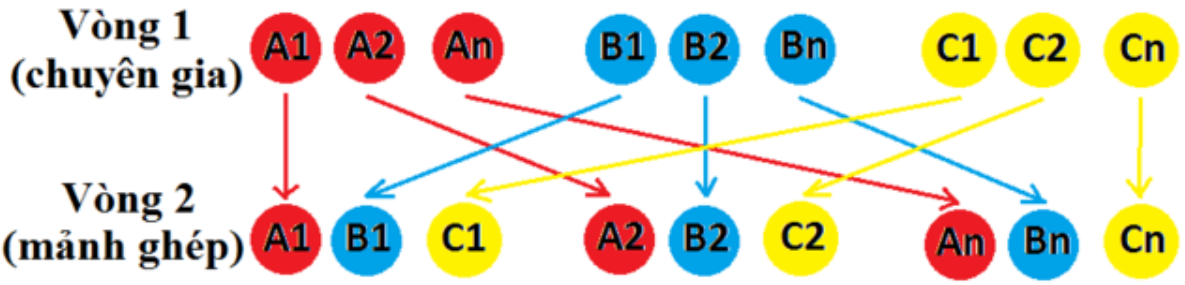

+ Vòng 1: 6 nhóm thực hiện nhiệm vụ như sau:

/ Nhóm 1-3: Tìm hiểu ngành khai thác than

Phiếu học tập 1: Ngành khai thác than

Ngành	Vai trò	Đặc điểm	Sự phân bố
Khai thác than			

/ Nhóm 2-5: Tìm hiểu ngành khai thác dầu khí

Phiếu học tập 2: Ngành khai thác dầu khí

Ngành	Vai trò	Đặc điểm	Sự phân bố
Khai thác dầu khí			

/ Nhóm 4-6: Tìm hiểu ngành khai thác quặng kim loại

Phiếu học tập 3: Ngành khai thác quặng kim loại

Ngành	Vai trò	Đặc điểm	Sự phân bố
Khai thác quặng kim loại			

+ Vòng 2: Ghép thành 3 nhóm mới, đảm bảo mỗi nhóm đều có đủ thành viên từ 6 nhóm cũ. 3 nhóm mới cùng thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

Phiếu học tập 4: Ngành công nghiệp khai thác than, dầu khí, quặng kim loại

Ngành	Vai trò	Đặc điểm	Sự phân bố
Khai thác than			
Khai thác dầu khí			
Khai thác quặng kim loại			

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện thảo luận nhóm theo hướng dẫn của GV, dựa vào SGK, hình ảnh minh họa, bản đồ hình 25.1. SGK để hoàn thành sản phẩm.

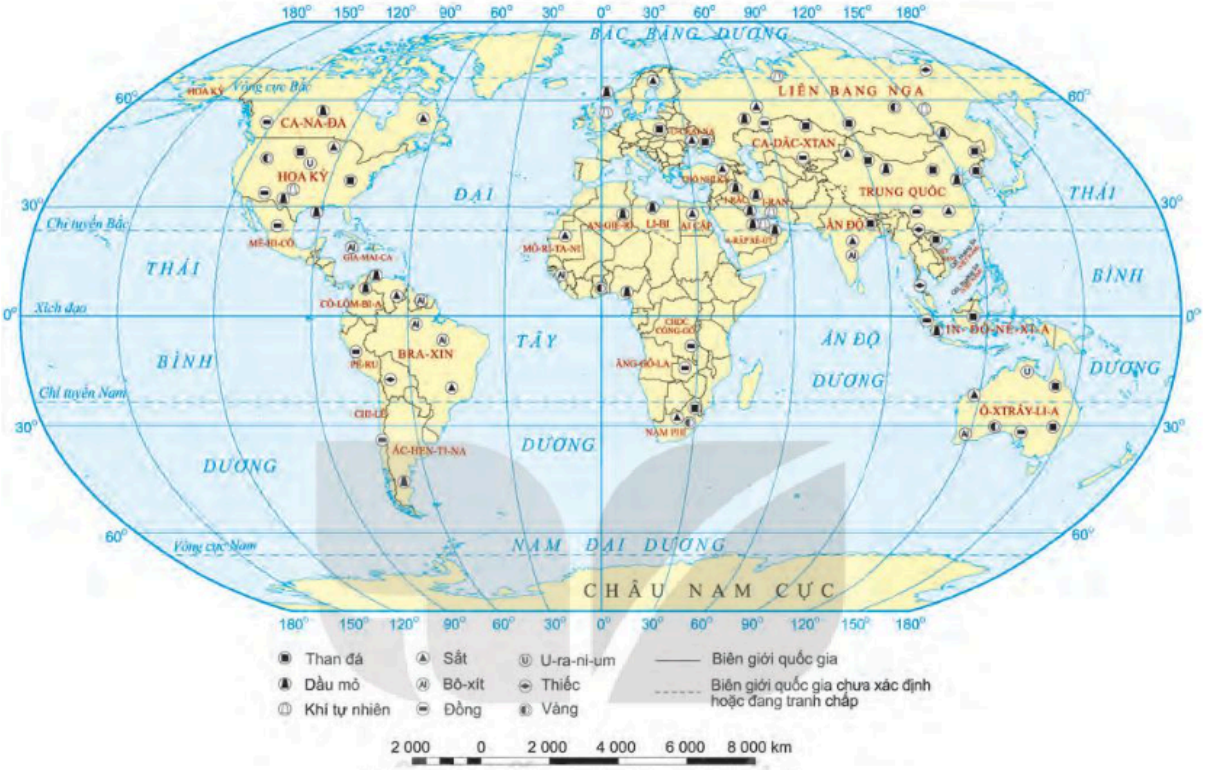

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm ở giai đoạn 2 trienhf bày sản phẩm (treo tường), GV gọi ngẫu nhiên 1 HS trả lời. HS sẽ trình bày theo sản phẩm của nhóm mình. Các HS khác cùng lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét quá trình thực hiện nhiệm vụ của HS; chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về công nghiệp điện lực

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của ngành công nghiệp điện lực.

b. Nội dung

HS hoạt động nhóm, dựa vào SGK để thực hiện nhiệm vụ.

c. Sản phẩm

- Vai trò:

+ Ngành không thể thiếu trong xã hội hiện đại, cơ sở tiến hành cơ khí hóa, tự động hóa sản xuất, điều kiện đáp ứng nhiều nhu cầu trong đời sống XH, đảm bảo an ninh quốc gia.

- Đặc điểm: có nhiều nguồn sản xuất, đòi hỏi vốn đầu tư lớn, sản phẩm không lưu giữ được.

- ***Phân bố:*** tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và một số nước đang phát triển.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, cùng tìm hiểu về ngành CN điện lực theo kĩ thuật **"Khăn trải bàn"** làm rõ: Vai trò, đặc điểm, tình hình phân bố của ngành điện lực.





- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

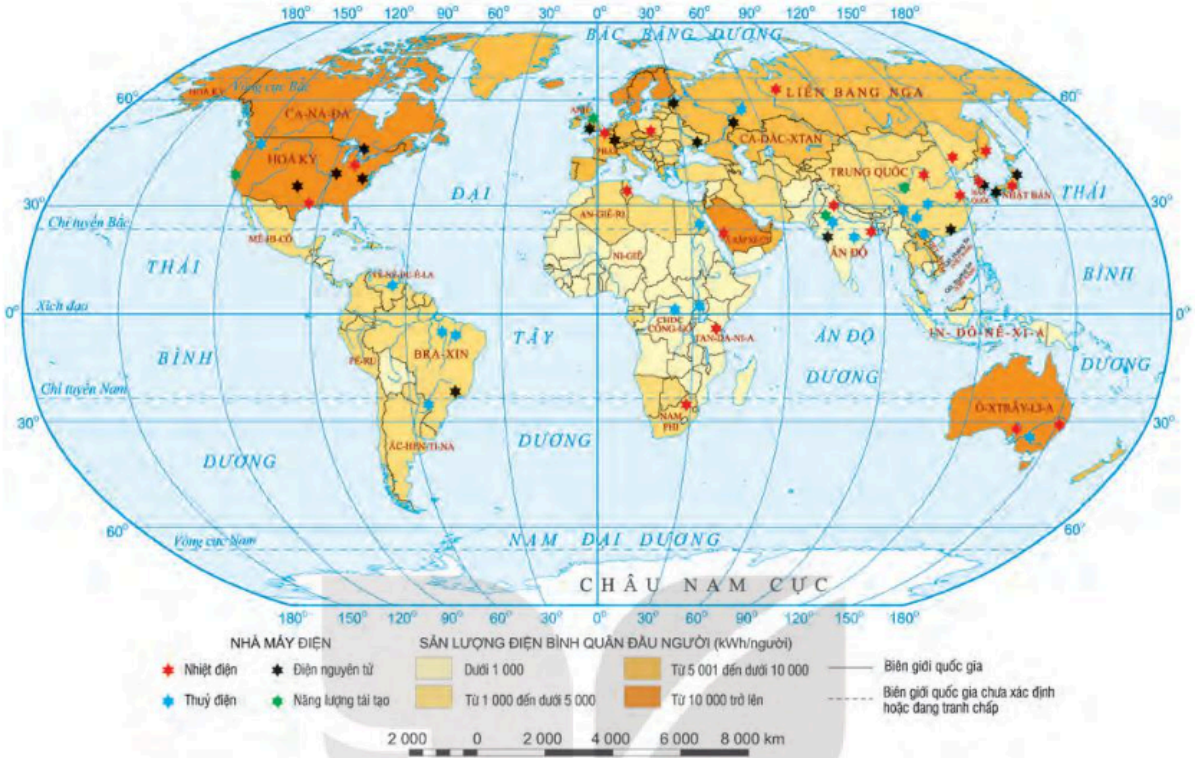

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu ngành công nghiệp điện tử - tin học

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò và đặc điểm; giải thích được sự phân bố của ngành CN điện tử - tin học.

b. Nội dung

Dựa vào thông tin mục 3 để trình bày, giải thích.

c. Sản phẩm

- *Vai trò:* tạo ra những thay đổi lớn trong phương thức SX, trong đời sống XH cũng như hỗ trợ tái tạo và bảo vệ MT tự nhiên; là ngành CN mũi nhọn của nhiều nước, đem lại giá trị gia tăng cao; là thước đo trình độ phát triển KTKT của mọi quốc gia.

- *Đặc điểm:* là ngành trẻ, đòi hỏi lực lượng LĐ có chuyên môn kĩ thuật cao, cơ sở hạ tầng và cơ sở VCKT phát triển. Sản phẩm phong phú, đa dạng, luôn thay đổi mẫu mã; ít gây ô nhiễm MT.

- *Phân bố:* ở hầu hết các nước phát triển và 1 số nước đang phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, châu Âu,…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:Sử dụng kĩ thuật **"đọc tích cực", "tia chớp"**

+ GV trình chiếu một số hình ảnh về hoạt động sản xuất và sản phẩm của công nghiệp điện tử - tin họcyêu cầu HS quan sát và cho biết đó là hoạt động sản xuất và sản phẩm của ngành công nghiệp nào?







+ Vì sao ngành CN điện tử tin học ít gây ô nhiễm môi trường?

+ Kể tên các sản phẩm của ngành này có mặt ở trong gia đình em.

+ Hoàn thiện sơ đồ sau:

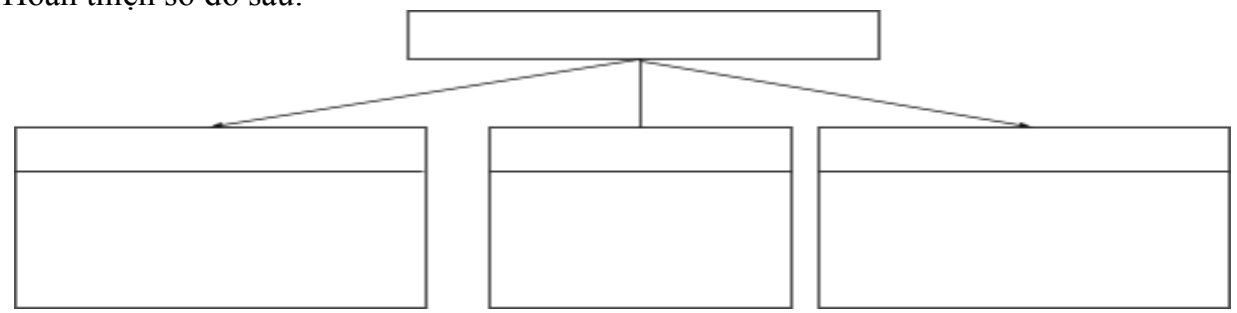

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS dựa vào SGK trả lời các câu hỏi và hoàn thiện yêu cầu

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi HS lần lượt trả lời, các HS khác lắng nghe và bổ sung

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về ngành CN sản xuất hang tiêu dùng và CN thực phẩm

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của ngành CN sản xuất hang tiêu dùng; ngành CN thực phẩm

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, hình 29.3 và 1 số hình ảnh minh họa để làm rõ nội dung

c. Sản phẩm

Ngành / Tiêu chí	Vai trò	Đặc điểm	Phân bố
SX hàng tiêu dùng	- Không thể thiếu trong cơ cấu CN của mỗi quốc gia. - Tạo sản phẩm phục vụ đời sống hàng ngày, xuất khẩu. - Tận dụng nguồn lao động tại chỗ, huy động sức mạnh nhiều thành phần KT	- Vốn đầu tư ít, hoàn vốn nhanh, thời gian xây dựng hạ tầng ngắn, quy trình sản xuất đơn giản, chịu ảnh hưởng lớn từ nhân công, nguyên liệu, thị trường; dễ gây ô nhiễm MT	- Rộng rãi.
CN thực phẩm	- Cung cấp sản phẩm đáp ứng nhu cầu ăn uống hàng ngày, thúc đẩy nông nghiệp phát triển; tạo hàng xuất khẩu, tạo việc làm.	- Sản phẩm phong phú; nguyên liệu từ ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; vấn đề ATVSTP được chú trọng.	- Rộng rãi ở mọi quốc gia, nhất là các nước có nguồn nguyên liệu dồi dào hoặc nhu cầu lớn.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, thực hiện kĩ thuật "**Nhóm – mảnh ghép"**

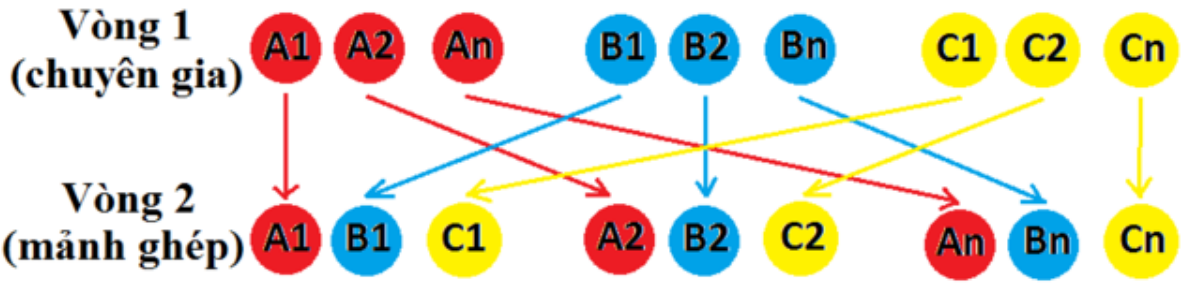

+ Vòng 1: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ sau:

/ Nhóm 1-3: Tìm hiểu về ngành CN sản xuất hàng tiêu dùng, hoàn thiện phiếu học tập:

Phiếu học tập 5: Ngành CN sản xuất hàng tiêu dùng

Ngành	Vai trò	Đặc điểm	Sự phân bố
Khai thác quặng kim loại			

/ Nhóm 2-4: Tìm hiểu về ngành CN chế biến thực phẩm , hoàn thiện phiếu học tập:

Phiếu học tập 6: Ngành CN chế biến thực phẩm

Ngành	Vai trò	Đặc điểm	Sự phân bố

Khai thác quặng kim loại			

+ ***Vòng 2:*** Ghép thành 2 nhóm mới, đảm bảo mỗi nhóm đều có đủ thành viên từ 4 nhóm cũ. 3 nhóm mới cùng thảo luận, hoàn thành phiếu học tập

Phiếu học tập 4: Ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến thực phẩm

Ngành	Vai trò	Đặc điểm	Sự phân bố
Sản xuất hàng tiêu dùng			
Chế biến thực phẩm			

/ CH: So sánh điểm giống và khác nhau của 2 ngành CN này.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn

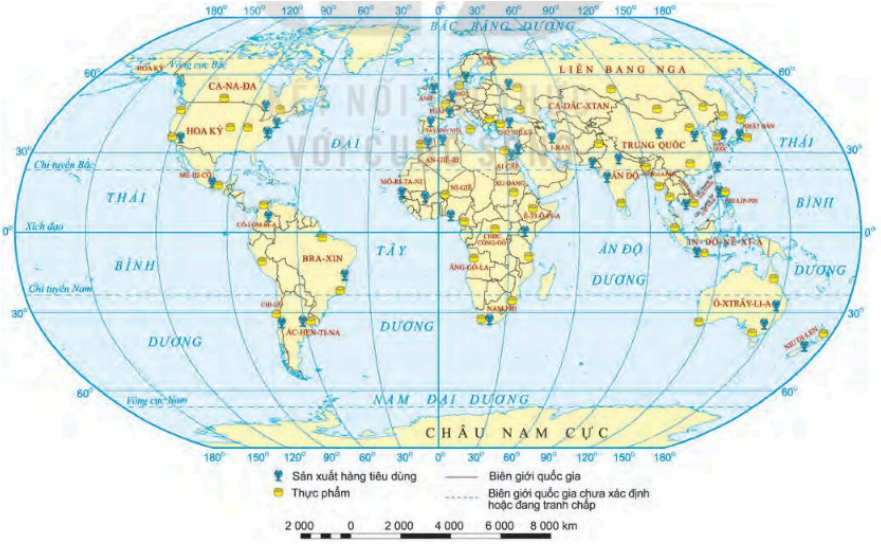

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm trình bày sản phẩm sau thảo luận; GV gọi ngẫu nhiên 1 số HS thuyết trình. Các HS khác cùng lắng nghe, nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV đánh giá quá trình hoạt động của HS, chuẩn kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức, kĩ năng, sử dụng công cụ địa lí để giải thích các hiện tượng địa lí.

b. Nội dung

Bài taaph luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm

Biểu đồ: Sản lượng dầu mỏ và điện của thế giới, giai đoạn 2000 – 2019

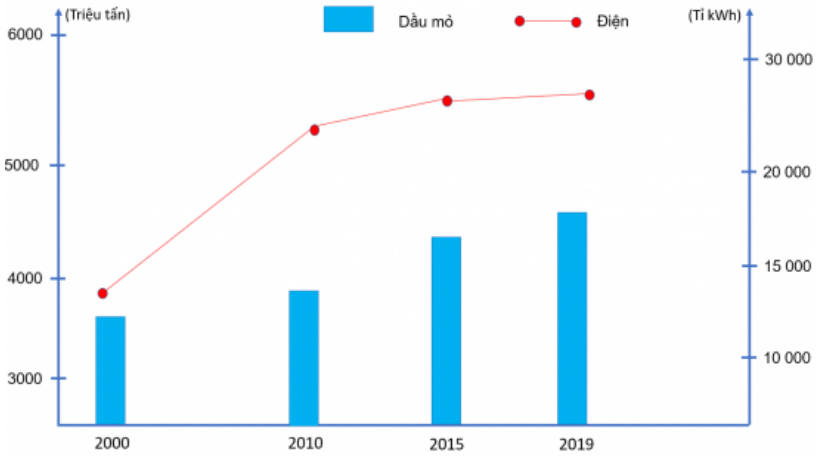

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS đọc yêu cầu, lựa chọn dạng biểu đồ cần vẽ; cách nhận xét biểu đồ.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS thực hiện nhiệm vụ cá nhâ,
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV kiểm tra một số bài vẽ biểu đồ.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, kết luận chung.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế.
- Khai thác internet phục vụ môn hoạc.
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải quyết vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung

Câu hỏi vận dụng cuối bài.

c. Sản phẩm

HS kể tên các sản phẩm của CN sản xuất hàng tiêu dùng và CN thực phẩm của Việt Nam được xuất khẩu.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV yêu cầu 1 HS đọc rõ câu hỏi phần vận dụng: Tìm hiểu và kể tên các sản phẩm của CN sản xuất hàng tiêu dùng và CN thực phẩm của Việt Nam được xuất khẩu. Hướng dẫn HS về nhà hoàn thiện bằng cách khai thác thông tin từ Internet.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS trả lời câu hỏi ở tiết học sau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

Bài 30. TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

11. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Phân biệt được và trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, xác định và giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học (tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn),

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thự tế địa phương, đất nước,… để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống..

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên, tình cảm yêu thương người lao động, thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Tranh ảnh, video,…về 1 số hình thức tổ chức LTCN.
- Bản đồ, lược đồ CN thế giới.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ: KT câu hỏi phần vận dụng ở tiết học trước.

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Huy động một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS về địa lí ngành CN.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b. Nội dung: HS tham gia trò chơi do GV điều khiển

c. Sản phẩm : Các từ ngữ, thuật ngữ liên quan ngành công nghiệp.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 đội và cùng thi:

+ Đội 1-2: Kể tên các khu công nghiệp ở địa phương, trên phạm vi cả nước hoặc thế giới mà em biết.

+ Đội 3-4: Kể tên các trung tâm CN ở địa phương, trên phạm vi cả nước hoặc thế giới mà em biết.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Trong thời gian 5 phút, các nhóm cùng viết tên các đối tượng ra giấy.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm báo cáo sản phẩm; nhóm 1- 2 sẽ so sánh với nhau; nhóm 3-4 so sánh với nhau. Nhóm nào kể được nhiều hơn, đúng hơn sẽ chiến thắng.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV tổng kết, dẫn dắt vào bài.

3.1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về quan niệm và vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

a. Mục tiêu

- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức LTCN.

b. Nội dung

HS khai thác thông tin trong SGK.

c. Sản phẩm

- Quan niệm: Tổ chức LTCN là sự sắp xếp, bố trí các hình thức tổ chức LTCN để tạo nên các không gian LTCN các cấp khác nhau.

- Vai trò:

+ Sử dụng hợp lí điều kiện phát triển CN nhằm đạt hiệu quả cao về Kt-XH và môi trường.

+ Phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước.

+ Thu hút nguồn lực từ bên ngoài.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV sử dụng kĩ thuật "Tia chớp", yêu cầu HS đọc SGK, trả lời câu hỏi:

+ Nêu quan niệm về tổ chức LTCN.

+ Tổ chức LTCN có vai trò gì với sự phát triển KT-XH?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc SGK, tìm câu trả lời.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nghe và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về một số hình thức tổ chức LTCN

a. Mục tiêu

Phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức LTCN

b. Nội dung

HS hoạt động nhóm, hoàn thiện yêu cầu.

c. Sản phẩm

Bảng: Đặc điểm và vai trò của một số hình thức tổ chức LTCN (SGK trang 86)

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 8 nhóm, giao nhiệm vụ và tiêu chí hoạt động:

+ Dựa vào kiến thức SGK, thảo luận và thiết kế mindmap về đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

+ Các nhóm sẽ chấm điểm chéo nhóm nhóm bên cạnh về hình thức mindmap, tổ chức hoạt động của nhóm bạn; GV chấm điểm nội dung.

GV cung cấp các phiếu bốc thăm, (mỗi nội dung sẽ có 2 nhóm cùng làm để đối chiếu); đại diện nhóm lên bốc thăm nội dung cần thực hiện.

+ Điểm công nghiệp: 2 nhóm thực hiện.

+ Khu công nghiệp tập trung: 2 nhóm thực hiện.

+ Trung tâm công nghiệp: 2 nhóm thực hiện.

+ Vùng công nghiệp: 2 nhóm thực hiện.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thảo luận, thiết kế mindmap trong thời gian 12 phút. Trong nội dung mỗi nhóm, cần trả lời thêm câu hỏi:

+ Kể tên ít nhất 3 địa điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ CN nhóm đang nghiên cứu.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm treo sản phẩm lên bảng theo thứ tự phân cấp các hình thức tổ chức LTCN.

+ GV chỉ định 1 thành viên của 1 trong 2 nhóm đại diện trình bày nội dung vấn đề, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung, các nhóm khác theo dõi tiến trình để chấm điểm.

+ VD: Điểm công nghiệp: 1 nhóm trình bày, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, chốt nội dung, các nhóm chấm điểm nhóm bạn và nộp lại phiếu điểm; GV tổng kết hoạt động.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có, sử dụng các công cụ địa lí để giải thích các hiện tượng địa lí.

b. Nội dung

Trả lời câu hỏi trắc nghiệm.

c. Sản phẩm

Các câu hỏi trắc nghiệm

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận, tìm đáp án

Câu 1. Mục đích chủ yếu của việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung ở các nước đang phát triển là

A. sản xuất phục vụ xuất khẩu.

B.thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

C. đẩy mạnh chuyên môn hóa sản xuất.

D. tạo sự hợp tác sản xuất giữa các xí nghiệp.

Câu 2. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây?

A. Điểm công nghiệp. **B.** Khu công nghiệp.

C. Vùng công nghiệp. **D.**Trung tâm công nghiệp.

Câu 3. Điểm khác nhau giữatrung tâm công nghiệp với vùng công nghiệp là

A. có nhiều xí nghiệp công nghiệp.

B. có các nhà máy, xí nghiệp bổ trợ phục vụ.

C. sản phẩm vừa tiêu thụ trong nước vừa xuất khẩu.

D.vùng công nghiệp có quy mô lớn hơn trung tâm công nghiệp.

Câu 4. Ý nào sau đây **không** thuộc khu công nghiệp tập trung?
A. Có các xí nghiệp phục vụ, bổ trợ.
B. Có vị trí thuận lợi gần bến cảng, sân bay.
C. Gồm nhiều nhà máy xí nghiệp có quan hệ với nhau.
D.Gắn liền với đô thị vừa và lớn.
Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không**đúng về điểm công nghiệp?
A. Đồng nhất với một điểm dân cư.
B. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.
C. Được đặt ở những nơi gần nguồn nguyên, nhiên liệu, nông sản.
D.Có xí nghiệp nòng cốt, một vài ngành tạo nên hướng chuyên môn hóa.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

Cập nhật thông tin, liên hệ thực tế, khai thác internet phục vụ bài học.

b. Nội dung

HS trả lời câu hỏi phần vận dụng.

c. Sản phẩm

BT về nhà của HS: Tìm hiểu về 1 khu CN

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS về nhà hoàn thành bài tập: Tìm hiểu về 1 khu CN ở Việt Nam (tên, vị trí, lĩnh vực sản xuất chủ yếu, vai trò,…)
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân ở nhà.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS nộp sản phẩm ở tiết học sau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV thu bài, chấm và nhận xét, đánh giá.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Tác động của CN đối với môi trường, phát triển năng lượng tái tạo, định hướng phát triển CN trong tương lai.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

Bài 31. TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG TƯƠNG LAI (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường.
- Phân tích được sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.
- Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích được những hệ quả (tích cực và tiêu cực) do con người tác động đến môi trường tự nhiên, giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học (tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn)

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thự tế địa phương, đất nước,… để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường sống..

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Giáo dục thế giới quan khoa học, tình yêu thiên nhiên.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Tranh ảnh, video về tác động của công nghiệp đối với môi trường.
- Tranh ảnh, video về các nguồn năng lượng tái tạo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Huy động một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS về địa lí ngành CN.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS trả lời 1 số câu hỏi liên quan đến lích sử phát triển của ngành CN

c. Sản phẩm

Các từ khóa, hình ảnh có liên quan đến ngành công nghiệp.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS thảo luận theo bàn/ cặp đôi để trả lời câu hỏi?

+ Lịch sử loài người đã trải qua mấy cuộc cách mạng công nghiệp? Hiện nay đang tiến hành cuộc cách mạng nào?

+ Nêu ra 1 số điểm khác biệt của các cuộc CMCN đó

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận, tìm câu trả lời

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi, cung cấp 1 số hình ảnh minh họa về sự phát triển của CN



- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, dẫn dắt vào bài.

3.1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về tác động của công nghiệp tới môi trường.

a. Mục tiêu

Phân tích được tác động của công nghiệp tới môi trường.

b. Nội dung

Dựa vào thông tin mục 1, hình 31, HS thảo luận theo các nhóm.

c. Sản phẩm

Tác động của CN tới MT:

- Tác động tích cực: góp phần tạo ra MT mới hay góp phần cải thiện chất lượng MT.
- Tác động tiêu cực:

+ Trong quá trình sản xuất: gây ô nhiễm MT, nhất là MT không khí và nước.

+ Trong và sau khi sử dụng: gây ảnh hưởng xấu do phần lớn sản phẩm khó phân hủy,….

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, chuẩn bị giấy A0, cử nhóm trưởng, thư kí. Các nhóm thảo luận theo kĩ thuật "**Khăn trải bàn"** cùng thảo luận về tác động của CN tới MT.





- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm tiến hành thảo luận theo hướng dẫn của GV.

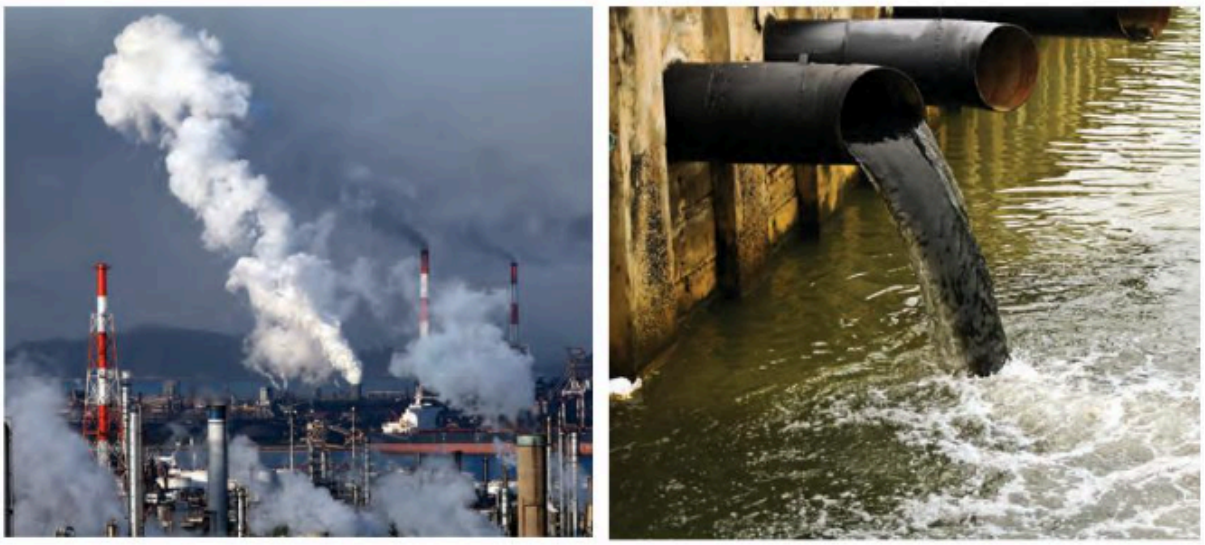

Hình 31. Tác động của công nghiệp tới môi trường không khí và nước

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm cùng treo sản phẩm, GV gọi bất kì 1 nhóm trình bày kết quả thảo luận, các nhóm khác tiếp tục nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV tổng kết, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về phát triển năng lượng tái tạo

a. Mục tiêu

Phân tích được sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

b. Nội dung

HS đọc thông tin mục 2, thảo luận để tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm

Phải đẩy mạnh phát triển NL tái tạo vì:

- Việc sử dụng NL hóa thạch làm cạn kiệt Tn, gây ô nhiễm MT, biến đổi KH,…
- Việc đẩy mạnh sử dụng các nguồn NL tái tạo nhằm:

+ Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng.

+ Đảm bảo an ninh năng lượng cho các quốc gia.

+ Góp phần giảm phát khí thải, giảm BĐKH.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS đọc SGK, thực hiện kĩ thuật **"đọc tích cực", "Tia chớp"**để trả lời câu hỏi:

+ Thế nào là năng lượng tái tạo?

+ Tại sao cần đẩy mạnh sử dụng năng lượng tái tạo?



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu SGK, quan sát các hình ảnh do GV cung cấp để tìm câu trả lời.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi, các HS khác cùng lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về định hướng phát triển công nghiệ trong tương lai

a. Mục tiêu

Nêu được định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai

b. Nội dung

HS nghiên cứu SGk.

c. Sản phẩm

Các định hướng chính:

+ Chuyển dần từ CN truyền thống sang các ngành có công nghệ, kĩ thuật cao. Ứng dụng accs thành tựu của CN để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất.

+ Phát triển CN theo hướng tăng trưởng xanh, tạo sản phẩm hàng hóa bằng các quy trình không gây ô nhiễm.

+ Đẩy mạnh sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV sử dụng kĩ thuật "**Đọc tích cực" và "Tia chớp",** hướng dẫn HS nghiên cứu SGK để nêu các định hương chính trong sự phát triển của CN ở tương lai.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu SGK, tìm và gạch ý để trả lời câu hỏi.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời, nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi phần luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm

Trong tương lai, nền CN TG vừa phải phát triển mạnh mẽ dựa trên các thành tựu CN cao, vừa phải đảm bảo phát triển bền vững vì:

- Đặc điểm của CN là gắn với KH và CN.
- Mục đích: đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân loại về các sản phẩm của ngành.
- Góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường.
- Giúp bảo vệ môi trường, tài nguyên cho các thế hệ tương lai vì CN là ngành có tác động lớn nhất đến MT.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS đọc GSK, gạch ý để làm rõ các định hướng chính.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 vài HS đọc rõ nội dung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
- Khai thác internet phục vụ môn học.
- Vận dụng tri thức địa lí để giải quyết vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi phần vận dụng trong SGK

c. Sản phẩm: Báo cáo của HS

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn hS về nhà tìm hiểu và viết 1 báo cáo ngắn về "một số nguồn năng lượng tái tạo được sử dụng để sản xuất điện ở nước ta"
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS khai thác thông tin từ internet để hoàn thành.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Nộp sản phẩm ở tiết học sau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chấm bài, nhận xét.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: TH: Viết báo cáo tìm hiểu về 1 vấn đề công nghiệp.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

Bài 32. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU VỀ MỘT VẤN ĐỀ CÔNG NGHIỆP (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Thu thập tài liệu về một vấn đề công nghiệp.
- Trình bày và báo cáo được một vấn đề về công nghiệp

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, xác định và giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thự tế địa phương, đất nước,… để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Quy trình viết báo cáo.
- Một số trang Web tham khảo thông tin về CN.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

Tạo hứng thí, kích thích cho học sinh.

b. Nội dung: HS tham gia trò chơi nhỏ.

c. Sản phẩm: Một số hình ảnh, từ khóa liên quan đến ngành CN.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia HS làm 2 dãy, tổ chức trò chơi "**Tiếp sức"**

+ Trong thời gian là 3 phút, các nhóm viết tên các sản phẩm CN mà mình biết, mình sử dụng. Mỗi sản phẩm chỉ được viết 1 lần.
+ Đội nào viết được nhiều hơn sẽ chiến thắng.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm HS thực hiện trò chơi.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Tên các nhành CN được viết lên bảng.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: Khi hết giờ, GV sẽ tổng kết trò chơi, dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Chọn đề tài

a. Nội dung

- Một số thành tựu nổi bật của 1 trong những ngành CN đã học.
- Một TTCN hoặc 1 khu CNTT có nhiều thành công trong quá trình hoạt động.
- Tác động của 1 hoạt động CN tới môi trường và hướng xử lí.
- Một lĩnh vực CN trong tương lai

c. Sản phẩm

- Mỗi HS sẽ chọn 1 đề tài phù hợp với bản thân.

Hoạt động 2.2. Phác thảo đề cương, thu thập và xử lí tài liệu

a. Nội dung

- Phác thảo đề cương
- Thu thập tài liệu.
- Phân tích, tổng hợp, so sánh các kết quả đã tìm hiểu được.

b. Sản phẩm

- Đề cương báo cáo.
- Các tài liệu thu thập được.
- Các tài liệu, số liệu được xử lí.

Hoạt động 2.3. Viết báo cáo

a. Nội dung

- Xây dựng đề cương chi tiết.
- Viết báo cáo theo đề cương

+ Nêu ý nghĩa cỉa vấn đề cần tìm hiểu.
+ Nêu hiện trạng và nguyên nhân.
+ Một số giải pháp.

b. Sản phẩm

- Báo cáo hoàn chỉnh về vấn đề càn tìm hiểu.
- Trình bày báo cáo

c. Tổ chức thực hiện: GV gọi 1 số HS đọc báo cáo tại lớp để cùng thảo luận, nhận xét. Các bài khác, GV thu về chấm

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Cơ cấu, vai trò, đặc điểm,…..phân bố dịch vụ.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

ÔN TẬP GIỮA HỌC KÌ I

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

KIỂM TRA MỘT TIẾT GIỮA HỌC KÌ I

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

Bài 33. CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được cơ cấu, vai trò, đặc điểm của dịch vụ.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố dịch vụ.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, phân tích được mối quan hệ giữa các quá trình, hiện tượng địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thự tế địa phương, đất nước,… để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Tranh ảnh, video về ngành dịch vụ.
- Bảng số liệu thống kê về ngành dịch vụ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ:

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Huy động một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS về địa lí ngành dịch vụ.
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b. Nội dung: HS nhớ lại khái niệm về ngành dịch vụ, phân loại các ngành DV.

c. Sản phẩm: HS trình bày ý kiến cá nhân về vấn đề mà GV nêu ra.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:Yêu cầu HS kể tên 1 nghề nghiệp không thuộc ngành công nghiệp và nông nghiệp, nghề nghiệp mà bố mẹ đang làm.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS kể tên các ngành nghề.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi một số HS trả lời. Các HS khác cùng bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức, dẫn dắt vào bài.

3.1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu cơ cấu của ngành dịch vụ

a. Mục tiêu

Trình bày được cơ cấu ngành dịch vụ

b. Nội dung

Dựa vào thông tin mục 1 SGK, hoạt động cá nhân

c. Sản phẩm

- Dịch vụ là những ngành hoạt động mang tính xã hội, tạo ra các sản phẩm phần lớn là vô hình nhằm thỏa mãn các nhu cầu trong sản xuất và đời sống của con người.
- Cơ cấu ngành DV hết sức đa dạng, phức tạp:

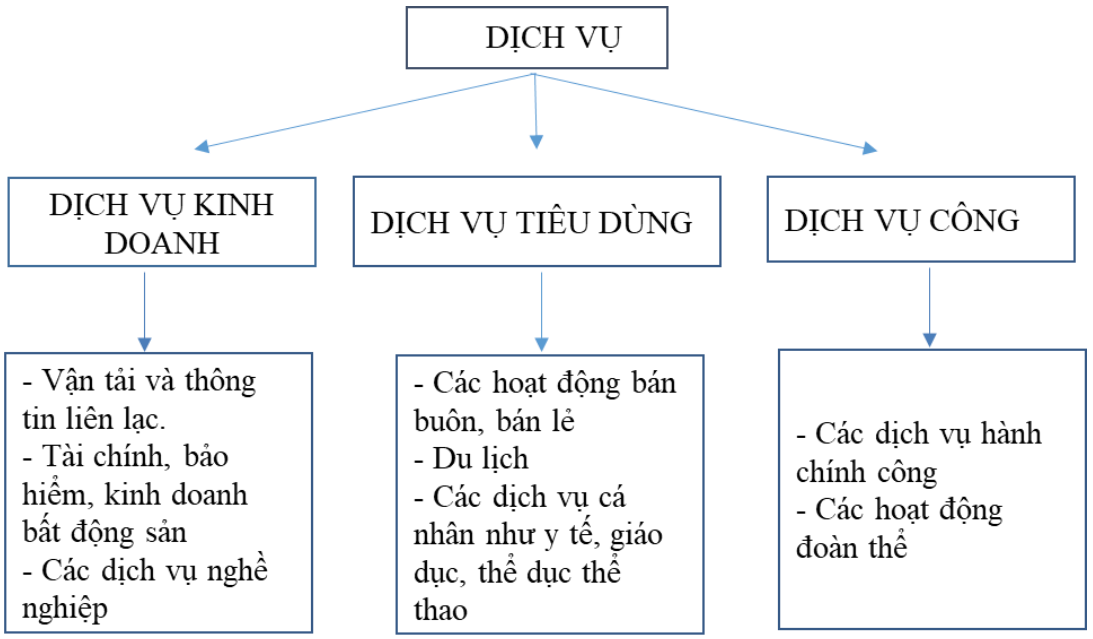

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV sử dụng phương pháp dạy học đàm thoại, kĩ thuật "Tia chớp", hướng dẫn HS đọc SGK để hoàn thiện sơ đồ về cơ cấu ngành dịch vụ đồng thời trả lời câu hỏi: Thế nào là ngành dịch vụ?

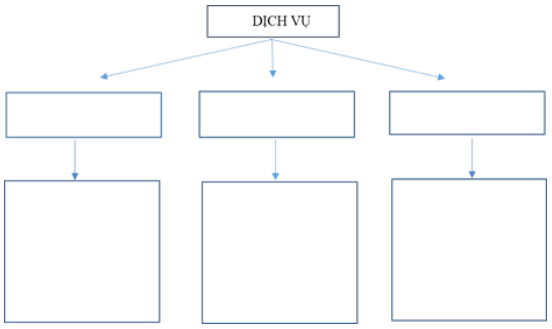

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu SGK, hoàn thiện yêu cầu của GV.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi, trình bày sơ đồ. Các HS khác cùng lắng nghe, thảo luận và bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức
Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về vai trò của ngành dịch vụ
a. Mục tiêu
Trình bày được vai trò của ngành dịch vụ
b. Nội dung
Dựa vào thông tin mục 2, hoạt động nhóm.
c. Sản phẩm
Dịch vụ có vai trò quan trọng:
- Vai trò về kinh tế:
+ Giúp các hoạt động sản xuất, phân phối diễn ra thông suốt.
+ Thúc đẩy sự phân công LĐXH, hình thành cơ cấu LĐ và cơ cấu KT hợp lí.
+ Góp phần tăng thu nhập quốc dân cũng như thu nhập cá nhân.
- Các vai trò khác:
+ Làm cho các lĩnh vực của đời sống XH và sinh hoạt công cộng diễn ra thuận lợi, nâng cao đời sống con người.
+ Góp phần khai thác, sử dụng hiệu quả TNTN và bảo vệ môi trường.
+ Tăng cường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.
- Ví dụ minh họa: GTVT vận chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thu; DV tạo ra việc làm,…
d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm cặp đôi, nghiên cứu SGK để trả lời các câu hỏi:
+ Với các hoạt động kinh tế, dịch vụ có vai trò gì? Lấy ví dụ minh họa?
+ Với đời sống xã hội, vai trò của các ngành dịch vụ được thể hiện như thế nào? Cho ví dụ minh họa.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp, sau đó các cặp tiếp tục tiến hành trao đổi, thảo luận chéo.



- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số cặp đôi trình bày ý kiến, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.
Hoạt động 2.3. Tìm hiểu đặc điểm của ngành dịch vụ
a. Mục tiêu
Trình bày được đặc điểm ngành dịch vụ.
b. Nội dung
Dựa vào thông tin mục 3, thảo luận theo cặp đôi.
c. Sản phẩm: Đặc điểm ngành DV:
- Sản phẩm DV phần lớn là phi vật chất, ví dụ: khi mua vé sử dụng DV GT, khách hàng không có gì ngoài 1 tấm vé và lời hứa đưa đến địa điểm, khách hàng không thể chạm vào.
- Quá trình sản xuất (cung ứng) dịch vụ và tiêu dùng (hưởng thụ) dịch vụ thường diễn ra đồng thời, ví dụ: khu chúng ta đi xem 1 trận bóng thì sản xuất và cung ứng dịch vụ đó là đồng thời.
- Sự phát triển của KH – CN đã làm thay đổi cách thức, cơ cấu, chất lượng của ngành DV. Ví dụ: Chúng ta có thể lưu trữ được sản phẩm DV như sản xuất băng đĩa nhạc, làm cho nhiều DV mới ra đời,…
d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV cho HS thảo luận theo cặp đôi, sử dụng kĩ thuật "**THINK, PAIR, SHARE"** để nêu đặc điểm của ngành dịch vụ. Mỗi đặc điểm cần nêu được ví dụ minh họa.

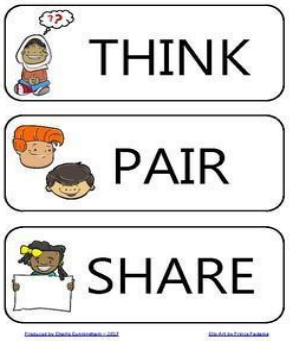

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu, thảo luận và ghi dàn ý ra nháp.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV yêu cầu 1 số đại diện học sinh trình bày, các HS khác cùng thảo luận, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chuẩn kiến thức.
Hoạt động 2.4. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ
a. Mục tiêu
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố ngành dịch vụ.
- Phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí.
b. Nội dung
HS dựa vào thông tin mục 4, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu
c. Sản phẩm: Các nhân tố ảnh hưởng
- Vị trí địa lí: có ý nghĩa trong việc thu hút đầu tư, LĐ chất lượng cao, tiếp cận thị trường bên ngoài, thực hiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. VD:…
- Nhân tố tự nhiên: có tác động trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của 1 số loại hình DV.
- Nhân tố KT-XH: có ý nghĩa quan trọng nhất
+ Trình độ phát triển KT mang tính quyết định đến định hướng phát triển, trình độ phát triển, quy mô của DV.
+ Đặc điểm dân số, lao động ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, cơ cấu, mạng lưới Dv.
+ Vốn đầu tư, KH-CN ảnh hưởng tới quy mô, trình độ phát triển DV.
+ Thị trường ảnh hướng tới hướng phát triển, tốc độ và quy mô phát triển DV.
d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, hướng dẫn HS thảo luận theo kĩ thuật "**Khăn trải bàn"** để hoàn thiện phiếu học tập sau:
Phiếu học tập: Các nhân tố ảnh hướng tới sự phát triển và phân bố dịch vụ

Nhân tố	Ảnh hưởng	Ví dụ
Vị trí địa lí		
Nhân tố tự nhiên		
Nhân tố kinh tế xã hội		

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn, thư kí và nhóm trưởng chịu trách nhiệm tổng hợp, hoàn thiện sản phẩm





- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm cùng trình bày sản phẩm hoàn thiện lên bảng. GV gọi nhẫu nhiên thành viên của 1 nhóm bất kì trình bày nội dung; các HS khác và nhóm khác cùng lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.

Sử dụng các công cụ địa lí học.

b. Nội dung

Hoàn thành câu hỏi luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm

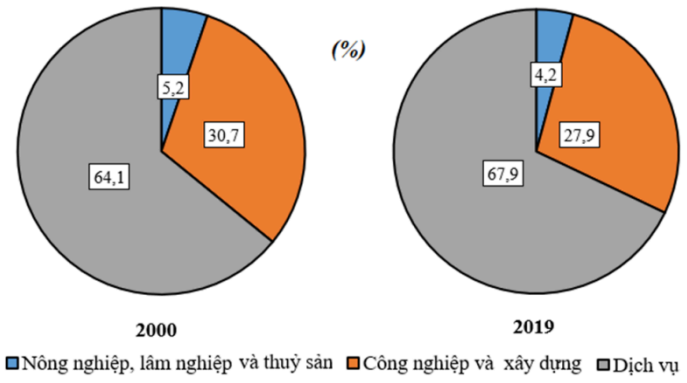

Biểu đồ cơ cấu GDP thế giới theo ngành kinh tế, năm 2000 và 2019

- Nhận xét:

+ Tỉ trọng ngành dịch vụ lớn nhất trong cơ cấu GDP.

+ Tỉ trọng ngành dịch vụ có xu hướng tăng.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV cho HS đọc to, rõ ràng yêu cầu của câu hỏi luyện tập số 2 và hướng dẫn HS lựa chọn dạng biểu đồ, vẽ biểu đồ và nhận xét.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi1 số HS trình bày bài tập.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV chấm điểm, nhận xét chung.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Cập nhật thông tin địa lí và liên hệ thực tế.
- Khai thác internet phục vụ môn học.
- Vận dụng tri thức địa lí giải quyết 1 số vấn đề thực tiễn

b. Nội dung

Trả lời câu hỏi phần vận dụng trong SGK.

c. Sản phẩm

Bài tập của HS sau khi hoàn thiện

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS về nhà, khai thác internet để tra lời câu hỏi: Tìm hiểu và trình bày về dịch vụ công ở nước ta hiện nay (gồm những lĩnh vực nào? Một số tiến bộ nổi bật,..)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS hoàn thành bài tập theo hướng dẫn.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:HS nộp bài tập ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV thu bài, chấm và nhận xét.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Địa lí ngành GTVT.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

Bài 34. ĐỊA LÍ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI (2 TIẾT)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải, ngành bưu chính viễn thông.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, ngành bưu chính viễn thông.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải, ngành bưu chính viễn thong trên thế giới,
- Vẽ được biểu đồ, sơ đồ, đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành giao thông vận tải, ngành bưu chính viễn thông.
- Liên hệ được các hoạt động giao thông vận tải, ngành bưu chính viễn thong tại địa phương.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, xác định và giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học(bản đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,…), khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thự tế địa phương, đất nước, để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Hình thành thế giới quan khoa học khách quan, tình yêu thiên nhiên, tình cảm yêu thương người lao động, thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Tranh ảnh, video về ngành GTVT, BCVT trên TG.
- Bảng số liệu về ngành GTVT, BCVT.
- Bản đồ ngành GTVT, BCVT thế giới.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: KT bài tập về nhà của HS

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Huy động được một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS đã có về ngành giao thông vận tải
- Tạo hứng thú học tập, kích thích tò mò, giúp học sinh nắm được bài, thông qua một số bài học, một số liên hệ thực tiễn để kết nối bài mới.

b. Nội dung

HS trả lời 1 số câu hỏi liên quan đến ngành giao thông vận tải

c. Sản phẩm

Ý kiến cá nhân của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 2 dãy, cùng thi đua theo 2 câu hỏi:

+ Kể tên các ngành giao thông vận tải có phát triển ở Việt Nam.

+ Kể tên 5 tuyến đường bộ; 5 cảng biển; 5 sân bay mà em biết.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Hai dãy cùng thi, lần lượt cử từng HS lên viết đáp án (mỗi đáp án chỉ viết 1 lần).

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các đáp án của HS được viết, sau khoảng thời gian quy định của GV thì trò chơi kết thúc. Tất cả HS cùng đếm và tìm ra đội thắng.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV dẫn dắt vào bài sau khi tổng kết trò chơi.

3.1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của ngành GTVT

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành GTVT.
- Liên hệ với vai trò của ngành GTVT ở địa phương.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, tiến hành thảo luận theo nhóm.

c. Sản phẩm

- Vai trò:

+ Với KT: vật chuyển nguyên vật liệu, vật tư kĩ thuật,… đến nơi sản xuất và sản phẩm đến nơi tiêu thụ. Nhờ đó thúc đẩy hoạt động sản xuất, kết nối các vùng KT.

+ Với đời sống XH: vận chuyển hành khách, phục vụ nhu cầu đi lại, kết nối các địa phương, tăng cường khả năng ANQP; thúc đẩy quá trình hội nhập.

+ Gắn kết giữa phát triển KT với phát triển XH.

- Đặc điểm

+ Đối tượng phục vụ là con người và các sản phẩm do con người làm ra. Sản phẩm của GTVT là sự chuyên chở người và hàng hóa.

+ Chất lượng được đánh giá bằng tốc độ, sự tiện nghi, sự an toàn,…

+ Tiêu chí đánh giá khối lượng: KLVC, KLLC, cự li VC trung bình.

+ Sự phân bố có tính đặc thù, theo mạng lưới.

+ KH-CN làm thay đổi loại hình.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm:

+ Nhóm 1-3: Làm rõ vai trò của GTVT. Lấy ví dụ cụ thể để chứng minh.

+ Nhóm 2-4: Làm rõ đặc điểm của ngành GTVT. Lấy ví dục cụ thể để chứng minh.



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Cả 4 nhóm cùng trình bày sản phẩm. GV gọi bất kì HS thuyết trình, các nhóm sẽ tự nhận xét nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố

a. Mục tiêu

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành GTVT.
- Liên hệ được các nhân tố ảnh hưởng đến GTVT ở địa phương.

b. Nội dung

HS nghiên cứu SGK, hoạt động theo nhóm

c. Sản phẩm

- Vị trí địa lí: ảnh hưởng đến sự có mặt của các loại hình vận tải, sự hình thành mạng lưới vận tải và sư kết nối của mạng lưới GTVT bên trong với bên ngoài.

- ĐKTN và TNTN: ảnh hưởng tới việc lựa chọn loại hình, sự phân bố và hoạt động của các phương tiện vận tải.

- ĐK KTXH:

+ Sự phát triển và phân bố các ngành KTQD và dân cư: ảnh hưởng tới sự hình thành các đầu mối và mạng lưới GTVT, quyết định khối lượng VT.

+ Vốn đầu tư: ảnh hưởng tới quy mô và tốc độ phát triển.

+ KHCN ảnh hưởng tới trình độ phát triển của GTVT.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, thực hiện kí thuật "**Khăn trải bàn"** để cùng tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành GTVT.

+ Yêu cầu, khi phân tích vai trò của các nhân tố cần lấy ví dụ minh họa cụ thể

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm thảo luận theo hướng dẫn, thư kí và nhóm trưởng tổng hợp để hoàn thiện sản phẩm chung của cả nhóm





- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Hết thời gian trao đổi, các nhóm cùng treo sản phẩm, GV yêu cầu các nhóm cùng nhận xét lẫn nhau về hình thức, nội dung. GV gọi 1 HS bất kì thuyết trình, những HS khác sẽ nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức cơ bản. Cho HS xem 1 video ngắn về GTVT ở Trung Quốc, 1 minh chứng cho sự hiện đại đa dạng của mạng lưới GVTV trên thế giới: **https://youtu.be/zRxopu4-2fY**

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố giao thông vận tải

a. Mục tiêu

Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành GTVT trên TG.

b. Nội dung

Hoạt động theo nhóm trên cơ sở nghiên cứ SGK.

c. Sản phẩm

Bảng: Tình hình phát triển và phân bố các ngành GTVT trên thế giới.

Ngành	Tình hình phát triển	Phân bố
Đường ô tô	- Ưu điểm: tiện lợi, cơ động, dễ kết nối với các loại hình khác. - Tổng chiều dài: tăng không ngừng - Số lượng phương tiện tăng. - Xu hướng: phát triển phương tiện giao thông thân thiện với MT, giao thông thông minh.	-Mật độ và chiều dài khác nhau giữa các quốc gia. - 5 nước (HK, TQ, ÂĐ LB Nga, Bra-xin) chiếm hơn ½ tổng chiều dài đường ô tô TG.
Đường sắt	- Ra đời đầu thế kỉ XIX. - Tổng chiều dì tăng. - Tốc độ và sức vận tải tăng nhờ công nghệ. - Xu hướng: áp dụng CN, phát triển các loại hình mới bảo vệ MT.	- Phân bố không đều: Châu Âu và đông Bắc Hoa Kỳ là những nơi có mật độ đường sắt cao nhất.
Đường hàng không	- Ra đời muộn nhưng có bước phát triển mạnh mẽ.	- Sôi động nhất là các tuyến xuyên ĐTD nối châu Âu với

	- Xu hướng: thay đổi về phương tiện, tốc độ, sự an toàn, bảo vệ MT.	Mỹ và các tuyến nối HK với khu vực châu Á – TBD. - Nhiều sân bay nhất: Hoa Kỳ, Trung Quốc
Đường biển	- Đảm nhiệm 3/5 khối lượng LC hàng hóa. - KLCV hàng hóa bằng công-te-nơ liên tục tăng - Ngày càng chú ý tới bảo vệ môi trường.	- Sầm uất nhất là các tuyến nối giữa châu Âu với khu vực châu Á – TBD và các tuyến nối 2 bờ ĐTD.
Đường sông hồ	- Xuất hiện sớm. - Đang tích cực cải tạo cơ sở hạ tầng, kết nối vận tải thủy và cảng biển, ứng dụng công nghệ cao.	- Phát triển mạnh ở Hoa Kỳ, LB Nga, Ca-na-đa,…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 5 nhóm có số lượng đồng đều, ngồi thành vòng tròn. Cử 1 HS làm nhóm trưởng, đánh STT 1, 1 HS làm thư kí, đánh STT2, theo tay phải của thư kí lần lượt là HS số 3,4,5 và quay về lượt 2 cho đến hết.Thực hiện kĩ thuật dạy học "**Nhóm – Mảnh ghép"**

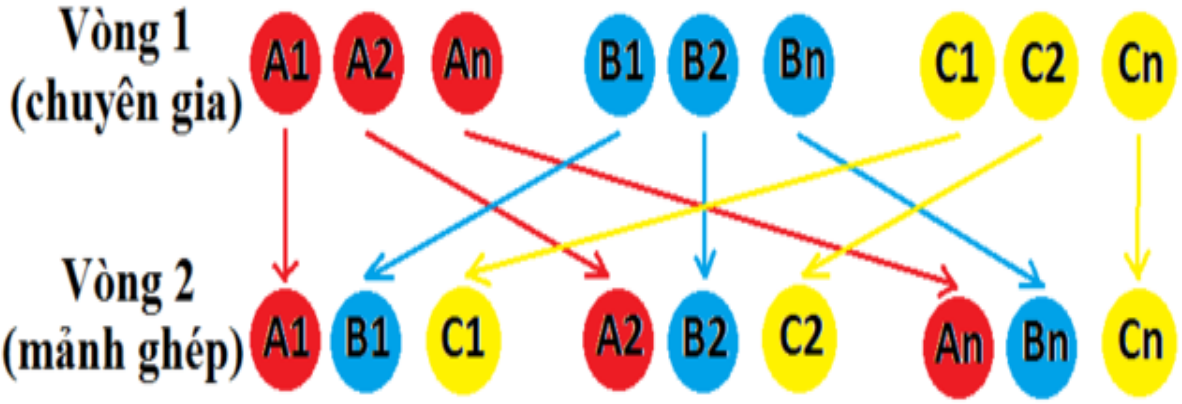

+ ***Vòng 1:*** 5 nhóm tìm hiểu về 5 ngành vận tải như sau:

/ Nhóm 1: Ngành vận tải đường ô tô: Kết hợp SGK, các hình 34.1, 34.2 và 34.3; hoàn thiện phiếu học tập số 1.

Phiếu học tập 1: Ngành vận tải đường ô tô

Ngành vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
Đường ô tô		

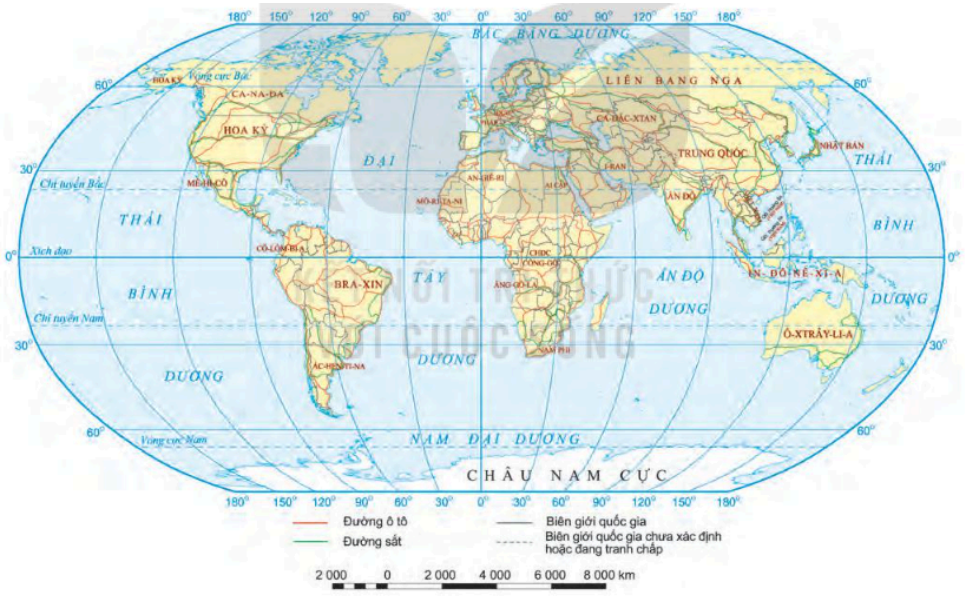

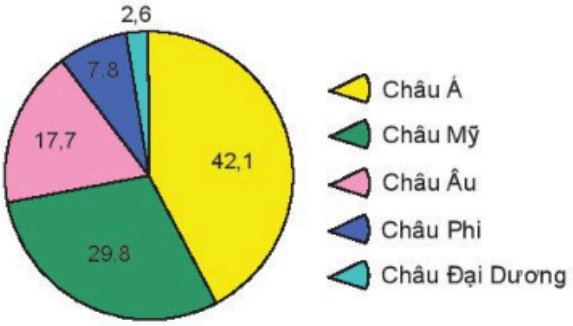

Hình 34.2. Biểu đồ cơ cấu theo chiều dài đường ô tô trên thế giới, năm 2019 (%)

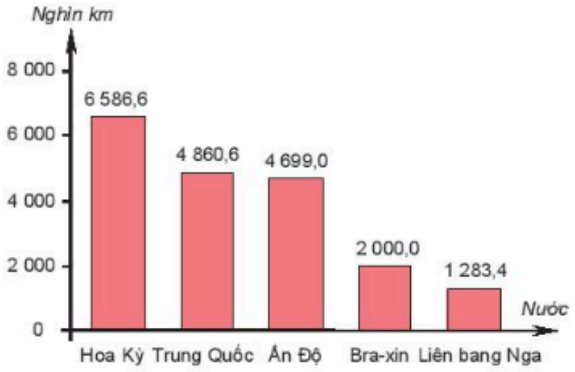

Hình 34.3. Biểu đồ các nước có chiều dài đường ô tô lớn nhất thế giới, năm 2019

/ Nhóm 2: Ngành vận tải đường sắt: Kết hợp SGK, các hình 34.1, 34.4 và 34.5; hoàn thiện phiếu học tập số 2.

Phiếu học tập 2: Ngành vận tải đường sắt

Ngành vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
Đường sắt		

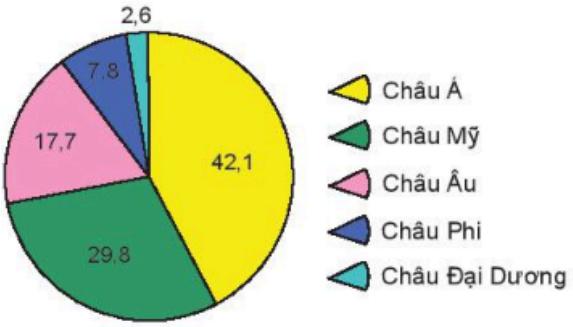

Hình 34.2. Biểu đồ cơ cấu theo chiều dài đường ô tô trên thế giới, năm 2019 (%)

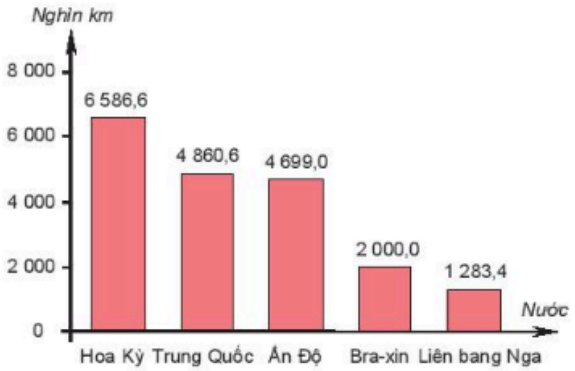

Hình 34.3. Biểu đồ các nước có chiều dài đường ô tô lớn nhất thế giới, năm 2019

/ Nhóm 3: Ngành vận tải đường hàng không: Kết hợp SGK, các hình 34.6 hoàn thiện phiếu học tập số 3.

Phiếu học tập 3: Ngành vận tải đường hàng không

Ngành vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
Đường hàng không		

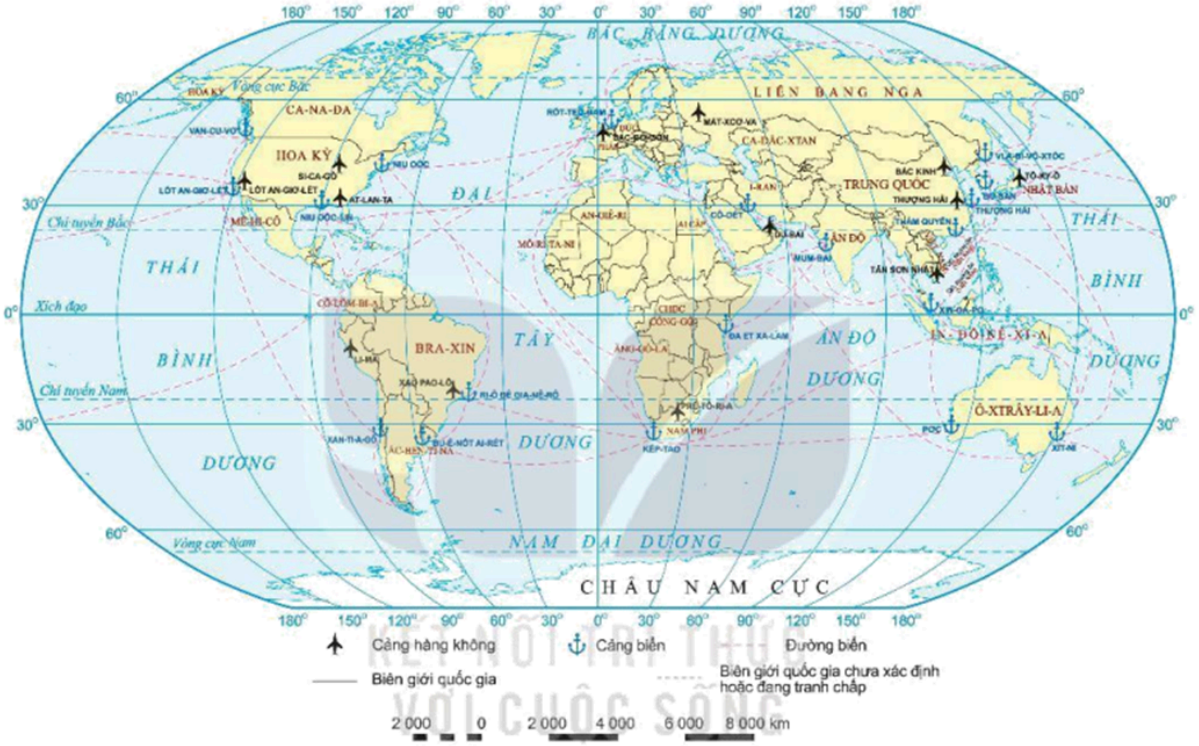

Hình 34.6. Bản đồ mạng lưới đường biển và đường hàng không trên thế giới, năm 2019

/ Nhóm 4: Ngành vận tải đường biển: Kết hợp SGK, các hình 34.6 hoàn thiện phiếu học tập số 4.

Phiếu học tập 4: Ngành vận tải đường biển

Ngành vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
Đường biển		

/ Nhóm 5: Ngành vận tải đường sông, hồ: Kết hợp SGK hoàn thiện phiếu học tập số 6.

Phiếu học tập 5: Ngành vận tải đường sông, hồ

Ngành vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
Đường sông, hồ		

/ Vòng 2: Tách các thành viên ở nhóm cũ, thành lập 5 nhóm mới. Ở 5 nhóm mới này đảm bảo đều về số lượng, có đủ thành viên của 5 nhóm cũ. Cử nhóm trưởng và thư kí mới. Trong nhóm mới, lần lượt các thành viên của nhóm cũ sẽ trình bày về ngành mà nhóm cũ mình tim fhieeur, lần lượt đến hết, để cùng hoàn thiện phiếu học tập tổng hợp số 6.

Phiếu học tập 6: Các ngành giao thông vận tải

Ngành vận tải	Tình hình phát triển	Sự phân bố
Đường ô tô		
Đường sắt		
Đường hàng không		
Đường biển		
Đường sông, hồ		

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS lần lượt thực hiện nhiệm vụ ở 2 vòng theo hướng dẫn của GV. Kết thúc vòng 2, cả 6 nhóm cùng treo bảng tổng hợp (phiếu học tập số 6).

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi bất kì 1 HS trình bày sản phẩm, các HS khác cùng lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét tình thần làm việc của học sinh, nhận xét sản phẩm và chuẩn kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ địa lí học

b. Nội dung

Thực hiện câu hỏi luyện tập trong SGK: Vẽ biểu đồ và nhận xét.

c. Sản phẩm

- Biểu đồ: ***Số lượng hành khách vận chuyển bằng đường không trên thế giới, năm 2019***

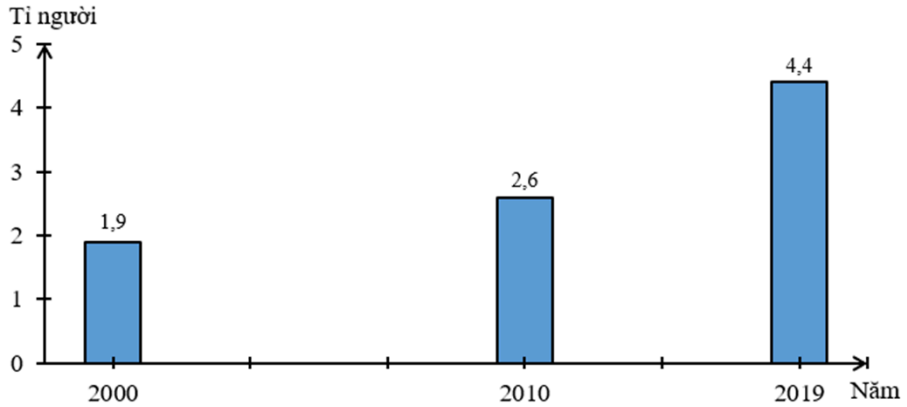

- Nhận xét: số lượng hành khách tăng, do đây là loại hình vận tải có tốc độ nhanh, đáp ứng được yêu cầu về thời gian.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS đọc yêu cầu của đề bài, chọn dạng biểu đồ cần vẽ, cách nhận xét.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trình bày biểu đồ đã vẽ, cả lớp cùng nhận xét.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, kết luận.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.
- Liên hệ vai trò của ngành bưu chĩnh viễn thông ở địa phương.

b. Nội dung

Dựa vòa SGK, thảo luận nhóm cặp đôi.

c. Sản phẩm

- Vai trò:



- Đặc điểm:

+ Gồm 2 nhóm ngành là bưu chính và viễn thông.

+ Sản phẩm là sự vận chuyển tin tức, bưu kiện, bưu phẩm, truyền dẫn thông tin điện tử,..

+ Sử dụng các phương tiện, thiết bị để cung ứng dịch vụ từ khoảng cách xa.

+ Tiêu chí đánh giá: khối lượng sản phẩm, dịch vụ đã thực hiện,…

+ Sự phát triển phụ thuộc vào sự phát triển KH – CN.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS tìm hiểu SGK, thảo luận nhóm cặp đôi theo kĩ thuật **"THINK, PAIR, SHARE"** để trả lời các câu hỏi:

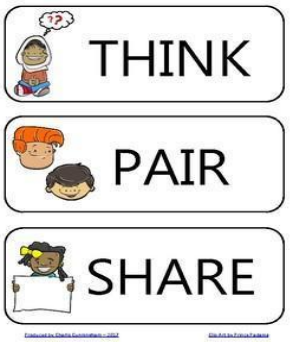

+ Ngành bưu chính viễn thông có vai trò gì đối với sự phát triển kinh tế và đối với các lĩnh vực khác? Lấy ví dụ minh họa.

+ Nêu những đặc điểm nổi bật của bưu chính viễn thông.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các cặp đôi thảo luận, đưa ra ý kiến. Sau đó, tiếp tục thảo luận với các cặp kế bên.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi bất kì 1 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.5. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố

a. Mục tiêu

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

- Liện hệ với địa phương.

b. Nội dung

Dựa vào thông tin mục 2 SGK để phân tích.

c. Sản phẩm

Các nhân tố ảnh hưởng:

+ Trình độ phát triển KT, mức sống dân cư ảnh hưởng tới quy mô và tốc độ phát triển của BCVT.

+ Sự phân bố các ngành KT, phân bố dân cư và mạng lưới quần cư ảnh hưởng tới mật độ dân số và sử dụng bưu chính VT.

+ Sự phát triển của KHCN tác động đến chất lượng hoạt động và sự phát triển của bưu chính VT.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS nghiên cứu SGK, sử dụng kĩ thuật**"Đàm thoại", "Phát vấn"**

+ Ngành BCVT chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào? Lấy ví dụ cụ thể.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứ SGK, trả lời câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.6. Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố.

a. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính VT.

- Liên hệ tình hình phát triển ngành BCVT ở địa phương.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, thảo luận theo nhóm/cặp để tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm

- Bưu chính bao gồm các dịch vụ vận chuyển thư tín, bưu phẩm, chuyển tiền và điện báo. Mạng lưới bưu cục không ngừng được mở rộng và nâng cấp. Nhiều dịch vụ mới có chất lượng cao ra đời (chuyển fax nhanh, khai thác dữ liệu qua bưu chính, bán hàng qua bưu điện,…). Tuy mạng lưới bưu cục mở rộng nhưng vẫn chủ yếu tập trung ở các TP, các TTCN.
- Viễn thông phát triển nhanh chóng, trở thành 1 trong những hạ tầng cơ sở quan trọng nhất của nền KT, các DV chủ yếu là điện thoại và internet:

+ Điện thoại: là phương tiện liên quan được sử dụng phổ biến nhất trên TG hiện nay. Năm 2019 có hơn 5 tỉ người đang sử dụng ĐT cá nhân với hơn 8 tỉ thuê bao di động. Bình quân số máy là 107/100 dân, riêng điện thoại thông minh là 68,9/100 dân. Các nước có số thuê bao nhiều nhất là TQ, ẤĐ. HK, Bra-xin, LB Nga,…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhaoms cử 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, các nhóm dựa vào nội dung SGK, hình 35 để tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

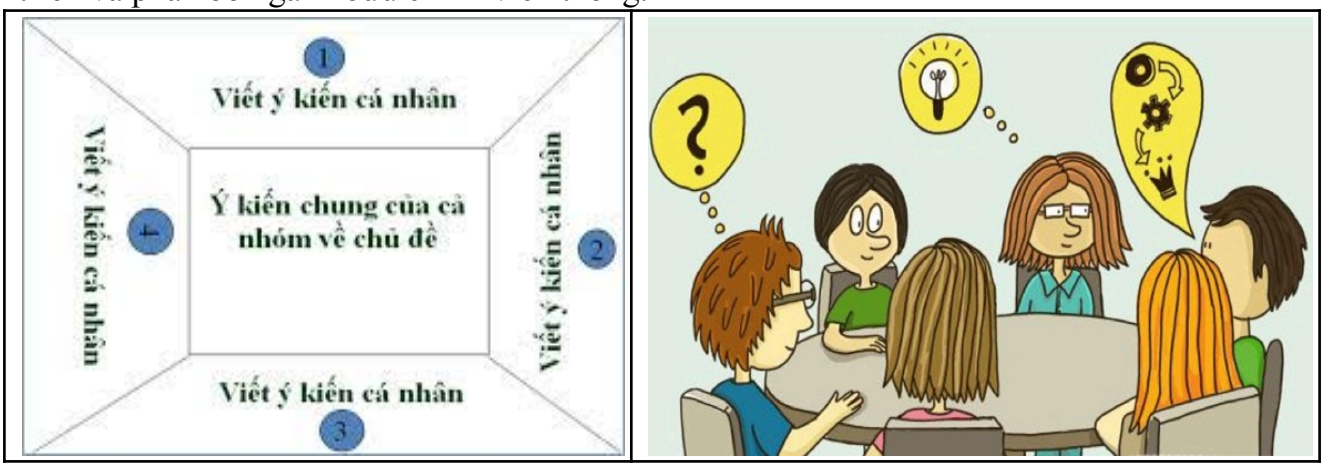

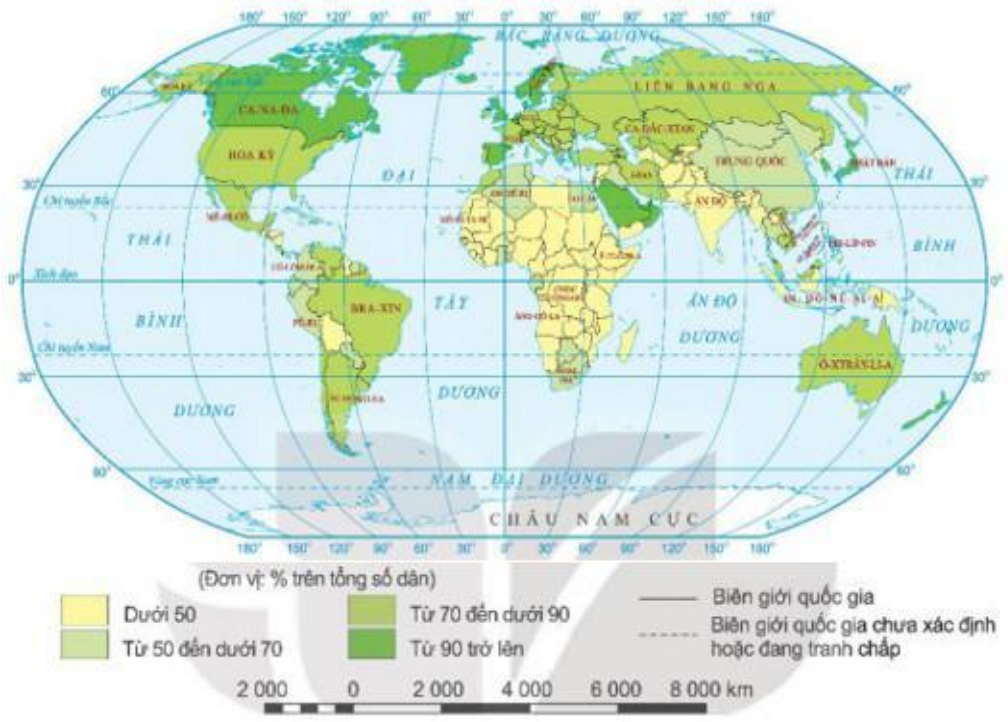

Hình 35. Bản đồ tỉ lệ số dân sử dụng Internet của các nước, năm 2019 (%)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm tiến hành thảo luận, hoàn thiện sản phẩm.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm treo sản phẩm đã hoàn thiện, GV gọi 1 số HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét chung và chuẩn kiến thức
3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP
a. Mục tiêu
- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.
b. Nội dung
Trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK.
c. Sản phẩm
Ví dụ chứng minh sự phát triển của dịch vụ bưu chính viễn thông:
+ Trước đây chỉ có truyền thư tín, bưu kiện; hiện nay có vận chuyển hàng hóa, chuyển hoa, chuyển tiền.
+ Trước chỉ có điện thoại với chức năng nghe, gọi, nhắn tin; ngày nay chủ yếu là điện thoại thông minh, đa chức năng.
d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đọc câu hỏi GSK, yêu cầu HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.
3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG
a. Mục tiêu
- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
- Vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Khai thác internet phục vụ môn học.
b. Nội dung: Câu hỏi phần vận dụng trong SGK
c. Sản phẩm
Bài viết của HS tìm hiểu về vai trò của internet với cuộc sống.
d. Tổ chức thực hiện
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đọc câu hỏi, yêu cầu HS về nhà tìm hiểu.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân ở nhà.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Nộp sản phẩm ở tiết học sau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV thu, chấm và nhận xét.
4. Củng cố, dặn dò:
- GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.
5. Hướng dẫn về nhà:
- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Địa lí ngành du lịch.
6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

Bài 36. ĐỊA LÍ NGÀNH DU LỊCH (1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành du lịch.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành du lịch trên thế giới.
- Vẽ được biểu đồ, sơ đồ, đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành du lịch.
- Liên hệ được các hoạt động du lịch ở địa phương.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, xác định và giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thự tế địa phương, đất nước, để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực.

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học, hình thành thế giới quan khoa học khách quan.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Tranh ảnh, video về ngành du lịch TG.
- Bản đồ, lược đồ ngành du lịch TG.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: Trình bày vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Huy động một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS về ngành du lịch
- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b. Nội dung: HS nhớ lại thế nào là ngành du lịch, ngành này có nhiệm vụ gì?

c. Sản phẩm: HS trình bày ý kiến cá nhân về vấn đề mà GV nêu ra.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV cung cấp cho HS 1 số hình ảnh và yêu cầu HS cho biết những hình ảnh đó nói về ngành kinh tế nào (ngành dịch vụ nào).

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát hình ảnh, đưa ra câu trả lời.





- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi HS trả lời.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, dẫn dắt vào bài.

3.1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của ngành du lịch

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch.
- Liên hệ vai trò của ngành du lịch ở địa phương.

b. Nội dung

Dựa vòa SGK, thảo luận nhóm cặp đôi.

c. Sản phẩm

- Vai trò: Sơ đồ sách giáo khoa trang 101

- Đặc điểm:

+ Là 1 ngành đặc biệt, vừa mang đặc điểm của 1 ngành kinh tế, vừa là 1 ngành văn hóa – xã hội.

+ Là ngành kinh tế tổng hợp, liên quan nhiều ngành nghề khác.

+ Hoạt động có tính mùa vụ, chịu ảnh hưởng của các yếu tố Tn và KT-XH, dịch bệnh

+ KH-CN làm thay đổi hình thức và chất lượng của du lịch

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS tìm hiểu SGK, thảo luận nhóm cặp đôi theo kĩ thuật **"THINK, PAIR, SHARE"** để trả lời các câu hỏi:







+ Ngành du lịch có vai trò gì đối với sự phát triển kinh tế và đối với các lĩnh vực khác? Lấy ví dụ minh họa.

+ Nêu những đặc điểm nổi bật của ngành du lịch.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các cặp đôi thảo luận, đưa ra ý kiến. Sau đó, tiếp tục thảo luận với các cặp kế bên.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi bất kì 1 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố

a. Mục tiêu

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành du lịch.
- Liện hệ với địa phương.

b. Nội dung

Dựa vào thông tin mục 2 SGK để phân tích.

c. Sản phẩm

Các nhân tố ảnh hưởng:

+ Sự có mặt của TN du lịch tự nhiên và TN du lịch nhân văn và sự kết hợp của chúng tạo ra sản phẩm du lịch.

+ Thị trường có ảnh hưởng rất lớn tới doanh thu và cơ cấu ngành.

+ Co swor VC – KT và CSHT là điều kiện thiết yếu để tổ chức ngành du lich.

+ Nguồn nhân lực chất lượng cao mang lại sự hài lòng cho du khách.

+ Các điều kiện KT-XH khác như sự phát triển của các ngành KT, mức sống của dân cư, chính sách nhà nước,….đều có tác động đến ngành du lịch

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS nghiên cứu SGK, sử dụng kĩ thuật **"Đàm thoại", "Phát vấn"**

+ Ngành du lịch chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào? Lấy ví dụ cụ thể.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứ SGK, trả lời câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.





- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố.

a. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch.
- Liên hệ tình hình phát triển ngành du lịch ở địa phương.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, thảo luận theo nhóm/cặp để tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm

- Hoạt động du lịch trên TG phát triển nhanh từ thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay. Du lịch đã trở thành một nhu cầu trong đời sông văn hóa – xã hội của người dân các nước.
- Số lượng khách quốc tế không ngừng tăng.
- Doanh thu từ du lịch cũng tăng nhờ lượng khách du lịch tăng và chi tiêu của khách tăng.
- Tuy nhiên, sự bùng nổ du lịch cũng gây ra nhiều tác động đến môi trường, do vậy du lịch bền vững đang là xu hướng được các quốc gia quan tâm.
- Các nước có ngành du lịch phát triển nhất là: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Pháp,…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm cử 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, các nhóm dựa vào nội dung SGK, hình 36 để tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch.



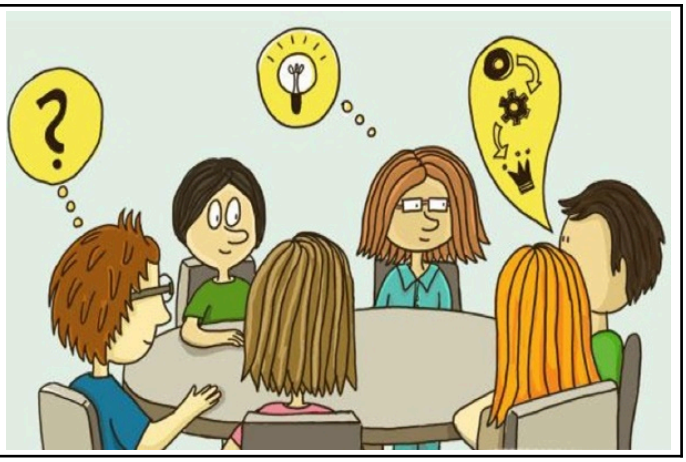

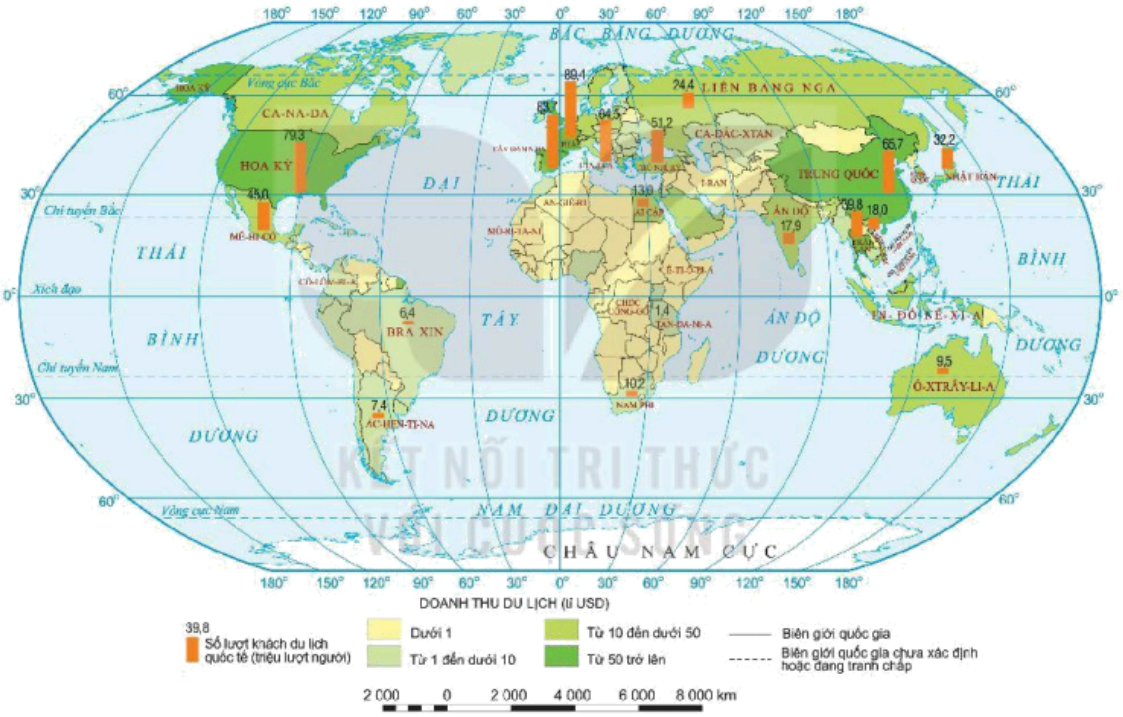

Hình 36. Bản đồ doanh thu du lịch và số lượt khách du lịch quốc tế đến một số nước, năm 2019

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm tiến hành thảo luận, hoàn thiện sản phẩm.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm treo sản phẩm đã hoàn thiện, GV gọi 1 số HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét chung và chuẩn kiến thức

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.

b. Nội dung

Trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm

- Các nước có số lượt khách du lịch quốc tế đến nhiều nhất TG: Pháp, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Trung Quốc.
- Các nước có doanh thu du lịch từ 50 tỉ USD trở lên: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Thái Lan,…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đọc câu hỏi GSK, suy nghĩ, tìm câu trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
- Vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Khai thác internet phục vụ môn học.

b. Nội dung: Câu hỏi phần vận dụng trong SGK

c. Sản phẩm

Hãy tìm hiểu về 1 địa điểm du lịch nổi tiếng TG và trình bày trước lớp.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đọc câu hỏi, yêu cầu HS về nhà tìm hiểu.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân ở nhà.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Nộp sản phẩm ở tiết học sau.
- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV thu, chấm và nhận xét.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Địa lí ngành thương mại và ngành tài chính ngân hàng.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

Bài 37. ĐỊA LÍ THƯƠNG MẠI VÀ NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại và tài chính ngân hàng.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thương mại và tài chính ngân hàng.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành thương mại và tài chính ngân hang trên thế giới.
- Vẽ được biểu đồ, sơ đồ, đọc và phân tích được bản đồ, số liệu thống kê ngành thương mại và tài chính ngân hàng.
- Liên hệ được các hoạt động thương mại và tài chính ngân hang ở địa phương.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, xác định và giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thự tế địa phương, đất nước,… để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực.

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Tranh ảnh, video về ngành thương mại, tài chính ngân hàng của TG.
- Bản đồ, lược đồ ngành thương mại TG.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: HS trình bày báo cáo tìm hiểu về 1 địa điểm du lịch nổi tiếng TG.

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Huy động một số kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm của HS về ngành thương mại và ngành tài chính ngân hàng

- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b. Nội dung: HS nhớ lại thế nào là ngành tài chính ngân hàng, ngành thương mại, ngành này có nhiệm vụ gì?

c. Sản phẩm: HS trình bày ý kiến cá nhân về vấn đề mà GV nêu ra.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV cung cấp cho HS 1 số hình ảnh và yêu cầu HS cho biết những hình ảnh đó nói về ngành kinh tế nào (ngành dịch vụ nào).

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS quan sát hình ảnh, đưa ra câu trả lời.







- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi HS trả lời.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, dẫn dắt vào bài.

3.1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu ngành thương mại

*** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của ngành thương mại**

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại.
- Liên hệ vai trò của ngành thương mại ở địa phương.

b. Nội dung

Dựa vòa SGK, thảo luận nhóm cặp đôi.

c. Sản phẩm

- Vai trò:



- Đặc điểm:

+ Thương mại là quá trình trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa bên bán và bên mua, đồng thời tạo ra thị trường.

+ Chịu tác động của quy luật cung và cầu.

+ Không gian hoạt động không giới hạn trong phạm vi quốc gia (nội thương) mà còn giữa các quốc gia với nhau (ngoại thương).

+ Hoạt động ngoại thương được đo lường bằng cán cân XNK.

+ Sự kết hợp giữa thương mại và công nghệ đã dẫn đến sự bùng nổ của thương mại điện tử.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS tìm hiểu SGK, thảo luận nhóm cặp đôi theo kĩ thuật **"THINK, PAIR, SHARE"** để trả lời các câu hỏi:

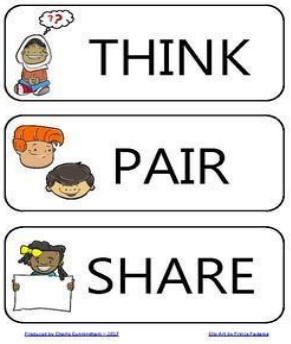

+ Ngành thương mại có vai trò gì đối với sự phát triển kinh tế và đối với các lĩnh vực khác? Lấy ví dụ minh họa.

+ Nêu những đặc điểm nổi bật của ngành thương mại.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các cặp đôi thảo luận, đưa ra ý kiến. Sau đó, tiếp tục thảo luận với các cặp kế bên.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi bất kì 1 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

*** Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố**

a. Mục tiêu

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành thương mại.
- Liện hệ với địa phương.

b. Nội dung

Dựa vào thông tin mục 2 SGK để phân tích.

c. Sản phẩm



d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS nghiên cứu SGK, sử dụng kĩ thuật **"Đàm thoại", "Phát vấn"**

+ Ngành thương mại chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào? Lấy ví dụ cụ thể.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứ SGK, trả lời câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.

*** Nhiệm vụ 3. Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố.**

a. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại
- Liên hệ tình hình phát triển ngành thương mại ở địa phương.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, thảo luận theo nhóm/cặp để tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm

- Nội thương: ngày càng phát triển về không gian trao đổi, số lượng và chất lượng sản phẩm.

+ Quy mô thị trường hàng hóa ngày càng phát triển, hàng hóa đa dạng.

+ Thương mại điện tử phát triển mạnh.

- Ngoại thương: Thị trường TG là thị trường toàn cầu với xu thế tất yếu hiện nay là toàn cầu hóa.

+ Thương mại quốc tế tăng nhanh chóng.

+ Hàng xuất nhập khẩu là dầu thô, linh kiện điện tử, ô tô, lương thực, dược phẩm,…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm cử 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, các nhóm dựa vào nội dung SGK, hình 37 để tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại.



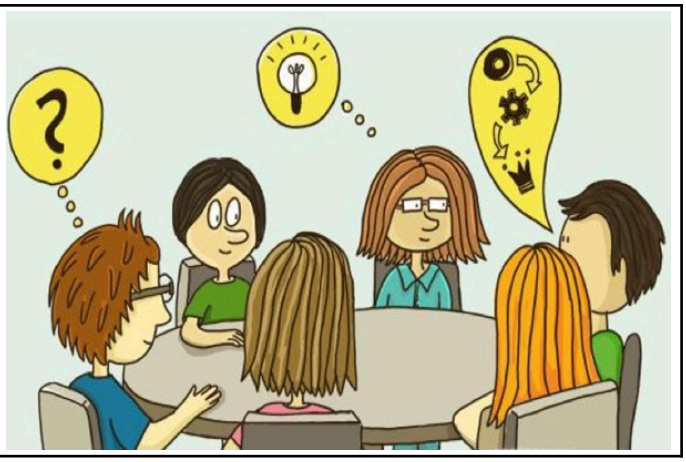

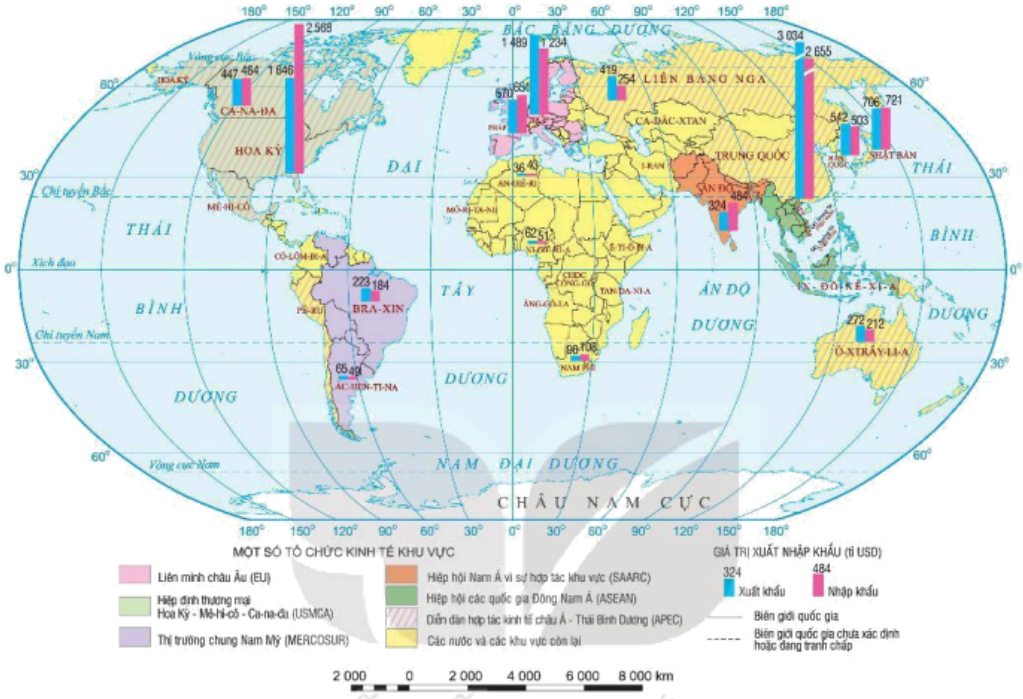

Hình 37. Bản đồ một số tổ chức kinh tế khu vực và trị giá xuất nhập khẩu của một số nước trên thế giới, năm 2019

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm tiến hành thảo luận, hoàn thiện sản phẩm.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm treo sản phẩm đã hoàn thiện, GV gọi 1 số HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét chung và chuẩn kiến thức

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ngành tài chính, ngân hàng

*** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu vai trò và đặc điểm của ngành tài chính, ngân hàng**

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành tài chính ngân hàng.
- Liên hệ vai trò của ngành tài chính ngân hàng ở địa phương.

b. Nội dung

Dựa vòa SGK, thảo luận nhóm cặp đôi.

c. Sản phẩm

- Vai trò:

+ Là huyết mạch cuản nền KT, động lực thúc đẩy KT phát triển.

+ Cung cấp các dịch vụ tài chính, đảm bảo cho các hoạt động đầu tư và sản xuất diễn ra liên tục, góp phần điều tiết sản xuất và ổn định nền KT.

+ Xác lập mối quan hệ tài chính trong XH, góp phần tạo việc làm, tăng năng suất LĐ.

+ Thông qua các hoạt động tài chính toàn cầu, thúc đẩy toàn cầu hóa nền KTTG.

- Đặc điểm:

+ Tài chính ngân hàng là 1 lĩnh vực rất rộng, bao gồm nhiều hoạt động như ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, tài chính công, tài chính quốc tế.

+ Do tính rủi ro cao và có phản ứng dây chuyền trong hệ thống nên sản phẩm TC-NH thường được thực hiện theo quy trình nghiêm ngặt.

+ Khách hàng lựa chọn dịch vụ dựa vào tính thuận tiện, sự an toàn, lãi suất và phí dịch vụ. Chất lượng sản phẩm thường chỉ có thể được đánh giastrong và sau khi sử dụng dịch vụ.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS tìm hiểu SGK, thảo luận nhóm cặp đôi theo kĩ thuật **"THINK, PAIR, SHARE"** để trả lời các câu hỏi:

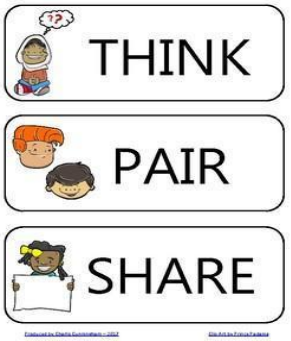

+ Ngành Tài chính ngân hàng có vai trò gì đối với sự phát triển kinh tế và đối với các lĩnh vực khác? Lấy ví dụ minh họa.

+ Nêu những đặc điểm nổi bật của ngành tài chính ngân hàng.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các cặp đôi thảo luận, đưa ra ý kiến. Sau đó, tiếp tục thảo luận với các cặp kế bên.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi bất kì 1 HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

*** Nhiệm vụ 2. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố**

a. Mục tiêu

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành tài chính ngân hàng.
- Liện hệ với địa phương.

b. Nội dung

Dựa vào thông tin mục II SGK để phân tích.

c. Sản phẩm

- Nhu cầu phát triển KT và khả năng tài chính của người dân ảnh hưởng trực tiếp.
- Các đặc điểm về phân bố các TTKT, dân cư, quần cư,… ảnh hưởng đến sự phân bố, quy mô của các cơ sở giao dịch.
- Sự phát triển KH – CN ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động, năng suất LĐ của ngành này.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS nghiên cứu SGK, sử dụng kĩ thuật "Đàm thoại", "Phát vấn"

+ Ngành tài chính ngân hàng chịu ảnh hưởng của những nhân tố nào? Lấy ví dụ cụ thể.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứ SGK, trả lời câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.

*** Nhiệm vụ 3. Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố.**

a. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố ngành tài chính, ngân hàng
- Liên hệ tình hình phát triển ngành tài chính ngân hàng ở địa phương.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, thảo luận theo nhóm/cặp để tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm

- Ngành TC-NH xuất hiện từ lâu và phát triển ở nhiều nước trên Tg
- Nhiều tổ chức TCNH quốc tế được thành lập.
- TCNH là trụ cột ở nhiều nước phát triển.
- Ở nước đang phát triển, TCNH ngày càng sôi động, đóng góp lớn cho nền Kt.
- Các trung tâm tài chính hàng đầu TG: Niu Oóc, Luân Đôn, Thượng Hải, Tô-ky-ô,…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm cử 1 nhóm trưởng và 1 thư kí, các nhóm dựa vào nội dung SGK, hình 37 để tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố ngành thương mại.

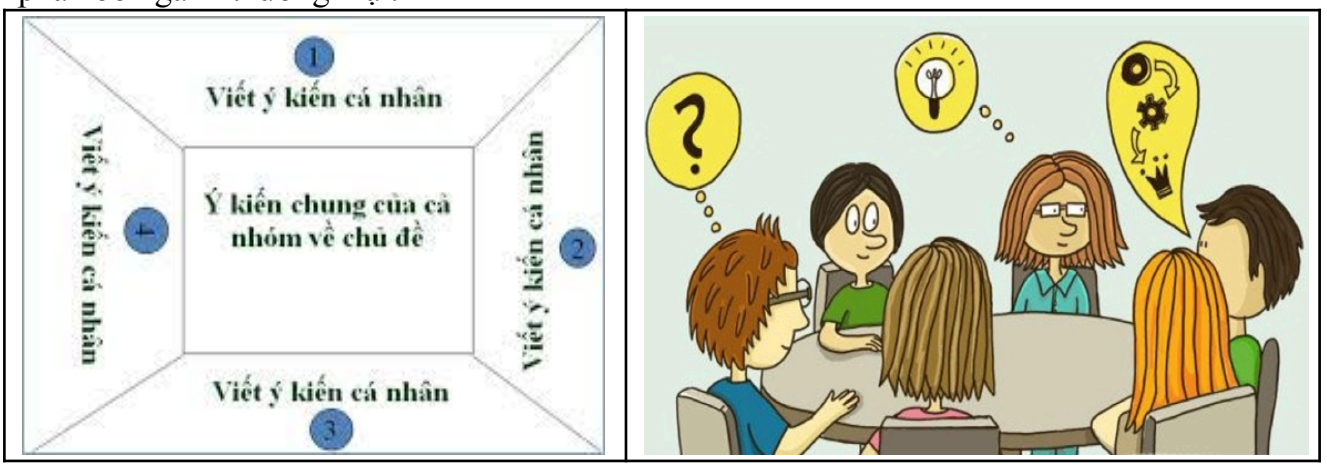

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm tiến hành thảo luận, hoàn thiện sản phẩm.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm treo sản phẩm đã hoàn thiện, GV gọi 1 số HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét chung và chuẩn kiến thức

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.

b. Nội dung

Trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm

- Tên một số tổ chức kinh tế khu vực lớn: EU, ASEAN, MERCOSUR, APEC,…
- Một số quốc gia có giá trị xuất nhập khẩu lớn: Hoa Kỳ, Đức, Pháp, Nhật Bản, Trung Quốc,…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đọc câu hỏi GSK, yêu cầu HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
- Vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Khai thác internet phục vụ môn học.

b. Nội dung: Câu hỏi phần vận dụng trong SGK

c. Sản phẩm

Hãy tìm hiểu cho biết tên các tổ chức KT khu vực mà VN tham gia

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đọc câu hỏi, yêu cầu HS về nhà tìm hiểu.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân ở nhà.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Nộp sản phẩm ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV thu, chấm và nhận xét.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Thực hành: Viết báo cáo tìm hiểu về 1 ngành dịch vụ.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

Bài 38. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO TÌM HIỂU VỀ MỘT NGÀNH DỊCH VỤ (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Viết được báo cáo về một ngành du lịch.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: nhận thức thế giới theo quan điểm không gian, giải thích hiện tượng và quá trình địa lí, xác định và giải thích được sự phân bố các đối tượng địa lí.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ địa lí học, khai thác internet phục vụ môn học.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: tìm kiếm thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức, liên hệ được thự tế địa phương, đất nước,… để làm sáng tỏ hơn kiến thức địa lí, vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực.

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Quy trình viết báo cáo.
- Một số trang Web tham khảo thông tin về ngành dịch vụ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ: Trình bày về vai trò, đặc điểm của ngành thương mại.

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

Tạo hứng thú, kích thích cho học sinh.

b. Nội dung: HS than gia trò chơi nhỏ.

c. Sản phẩm: Một số hình ảnh, từ khóa liên quan đến ngành dịch vụ.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia HS làm 2 dãy, tổ chức trò chơi "**Tiếp sức"**

+ Trong thời gian là 3 phút, địa điểm du lịch nổi tiếng của Việt Nam và thế giới. Mỗi sản phẩm chỉ được viết 1 lần.

+ Đội nào viết được nhiều hơn sẽ chiến thắng.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm HS thực hiện trò chơi.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Tên các nhành CN được viết lên bảng.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: Khi hết giờ, GV sẽ tổng kết trò chơi, dẫn dắt vào bài.

3.2. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Chọn đề tài

a. Nội dung

- Các ngành dịch vụ đã học: GTVT, du lịch, thương mại, tài chính ngân hàng.
- Các ngành dịch vụ khác.

c. Sản phẩm

- Mỗi HS sẽ chọn 1 đề tài phù hợp với bản thân.

Hoạt động 2.2. Phác thảo đề cương, thu thập và xử lí tài liệu

a. Nội dung

- Phác thảo đề cương
- Thu thập tài liệu.
- Phân tích, tổng hợp, so sánh các kết quả đã tìm hiểu được.

b. Sản phẩm

- Đề cương báo cáo.
- Các tài liệu thu thập được.
- Các tài liệu, số liệu được xử lí.

Hoạt động 2.3. Viết báo cáo

a. Nội dung

- Xây dựng đề cương chi tiết.
- Viết báo cáo theo đề cương

+ Nêu ý nghĩa của vấn đề cần tìm hiểu.
+ Nêu hiện trạng và nguyên nhân.
+ Một số giải pháp.

b. Sản phẩm

- Báo cáo hoàn chỉnh về vấn đề càn tìm hiểu.
- Trình bày báo cáo

c. Tổ chức thực hiện: GV gọi 1 số HS đọc báo cáo tại lớp để cùng thảo luận, nhận xét. Các bài khác, GV thu về chấm

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

Chương 13. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH
Bài 39. MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (2 tiết)

I. MỤC TIÊU
1. Về kiến thức, kĩ năng
- Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Phân tích được vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.

2. Về năng lực
- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù:
+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
+ Năng lực tìm hiểu địa lí: tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.
+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường.

3. Về phẩm chất
- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.
2. Học liệu:
- Tranh ảnh, video về môi trường, ô nhiễm MT, thảm họa môi trường.
- Tranh ảnh, video về TNTN, việc khai thác TNTN.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
1. Ổn định tổ chức

2. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra việc hoàn thiện báo cáo của HS
3. Bài mới
3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU
a. Mục tiêu
- Tạo kết nối giữa kiến thức, kĩ năng và kinh nghiệm của HS về môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững ở cấp học dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

b. Nội dung: Những gợi mở về vai trò của môi trường, TNTN với cuộc sống của con người
c. Sản phẩm

HS bày tỏ quan điểm cá nhân về tài nguyên TN và môi trường.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV cho học sinh xem video: 25 bức ảnh cho thấy con gnuoiwf đã tàn phá môi trường như thế nào. Link: **https://youtu.be/Pen7m5RpCu4**

+Giáo viên giao nhiệm vụ**: Think – Pair – Share**

Think: Học sinh làm việc cá nhân và viết cảm nghĩ của mình sau khi xem các hình ảnh đó không quá 50 từ. Thời gian là 2 phút – ghi ra giấy note

Pair: Sau đó học sinh có 1 phút để chia sẻ cặp đôi với nhau.

Share: Học sinh được mời chia sẻ. Giáo viên gọi ngẫu nhiên và mỗi bạn sẽ nêu 1 cảm nhận mà không trùng lắp với ý của những bạn nói trước. (2 phút)

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi ngẫu nhiên 1 số HS trình bày ý kiến, người sau không được trùng lặp ý kiến với người trước.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, kết luận và dẫn dắt vào bài.

3.1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về môi trường,

a. Mục tiêu

- Phân biệt được khái niệm môi trường, đặc điểm của môi trường.
- Phân tích được vai trò của môi trường đối với sự phát triển của xã hội loài người.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, hoạt động theo nhóm để tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm

- Khái niệm: MT bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại và phá triển của con người và tự nhiên.

- Đặc điểm:

+ Môi trường sống của con người: là tổng hợp những ĐK bên ngoài có ảnh hưởng tới đời sống và sự phát triển của con người, được phân thành:

/ MT tự nhiên: gồm các yếu tố của TN.

/ MT xã hội: các quan hệ giữa con người với con người.

/ MT nhân tạo: các yếu tố do con người tạo ra.

- Vai trò của môi trường:

+ Là không gian sống của con người.

+ Là nguồn cung cấp tài nguyên cho sản xuất và đời sống.

+ Nơi chứa đựng các chất thải do con người tạo ra.

+ Là nơi lưu giữ và cung cấp thông tin.

→ Có vai trò quan trọn nhưng không phải nguyên nhân quyết định sự phát triển của xã hội. Vai trò quyết định này thuộc về phương thức sản xuất gồm cả sức sản xuất và quan hệ sản xuất.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Giai đoạn 1:HS làm việc cá nhân: HS nghiên cứu kĩ mục 1a, 1b để trả lời các câu hỏi mà GV đưa ra:

(1) Môi trường là gì?

(2) Môi trường sống của con người là gì?

(3) Phân biệt môi trường tự nhiên và môi trường nhân tạo.

+ *Giai đoạn 2:* Học sinh làm việc theo nhóm để cùng làm rõ vai trò của môi trường đối với đời sống. Ở nhiệm vụ vày, yêu cầu mỗi nhóm lấy 1 ví dụ cụ thể về vai trò của môi trường với đời sống tại địa phương nơi mình sinh sống; và trả lời câu hỏi: **Hãy nêu hậu quả của việc suy thoái, ô nhiễm môi trường với cuộc sống con người.**

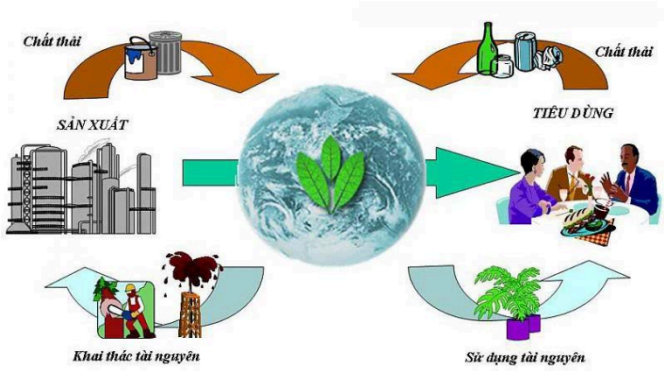

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu và hướng dẫn của GV.

Một số hình ảnh về sự suy thoái của môi trường






- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời câu hỏi, trình bày vấn đề thảo luận. Các HS khác sẽ nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV tổng kết hoạt động, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về tài nguyên thiên nhiên

a. Mục tiêu

- Phân biệt được khái niệm TNTN, đặc điểm của TNTN.
- Phân tích được vai trò của TNTN đối với sự phát triển của xã hội loài người.

b. Nội dung

HS hoạt động theo nhóm, nghiên cứ SGK để tìm hiểu nội dung.

c. Sản phẩm

- Khái niệm: TNTN là toàn bộ giá trị vật chất có trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng để phục vụ cuộc sống.

- Đặc điểm:

+ TNTN phân bố không đều trong không gian.

+ TNTN rất đa dạng, có nhiều cách phân loại trong đó phổ biến hiện nay là cách phân loại dựa vào khả năng tái sinh của TN so với tốc độ tiêu thụ của con người. Theo đó, TNTN chia thành 2 nhóm là hữu hạn và vô hạn. Trong TN hữu hạn chia thành 2 loại là có thể tái tạo và không thể tái tạo.

- Vai trò:

+ Là nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất, đặc biệt trong việc phát triển các ngành CN khai thác, chế biến và cung cấp nguyên – nhiên liệu cho các ngành KT khác.

+ Là cơ sở để tích lũy vốn và phát triển ổn định.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV sử dụng kĩ thuật dạy học **KWL** theo hướng dẫn sau:

K = Knowledge Những gí các em đã biết	**W = Want to know Những gì các em muốn biết**	**L = Learned Những gì các em đã học được**
GV đặt câu hỏi: Các e biết gì về TNTN? *Dự kiến câu trả lời:* - TNTN là những thứ được con người sử dụng cho một mục đích nhất định.	*GV đặt câu hỏi: Các em muốn biết thêm gì về TNTN (hoặc câu hỏi gợi mở khuyến khích HS phát biểu)* - Đất, nước, không khí có phải TNTN không	*GV để HS tự xác định (phát biểu, viết lên bảng hoặc viết vào vở)* - TNTN là những của cải vật chất được tạo ra bởi TN mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng phục vụ cuộc sống. - Có nhiều cách phân loại TNTN. Cách thống nhất hiện nay là dựa vào khả năng tái sinh của TN so với tốc độ tiêu thụ của con người - Sự phân loại TNTN chỉ mang tính tương đối vì tính đa dạng cuat TN và tùy theo mục đích sử dụng.
- TNTN rất đa dạng và phân bố không đồng đều - Việt Nam là một nước giàu TNTN	- TNTN được phân loại như thế nào? - Danh sách TN có cố định hay không? - TNTN có phải yếu tố tiên quyết quyết định sự phát triển của một quốc gia.	- Sự phát triển KH-KT đang làm thay đổi giá trị của nhiều loại TN. Nhiều loại TN bị cạn kiệt trở nên khan hiếm. Nhiều loại trước đây có giá trị cao, nay trở nên rẻ do tìm được phương pháp chế biến hiệu quả hoặc do tìm được nguyên liệu thay thế. - TNTN có vai trò quan trọng nhưng không phải là yếu tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:HS thực hiệntheo hướng dẫn của GV

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các ý kiến của HS được trình bày và ghi nhận.

Hình ảnh một số loai TNTN



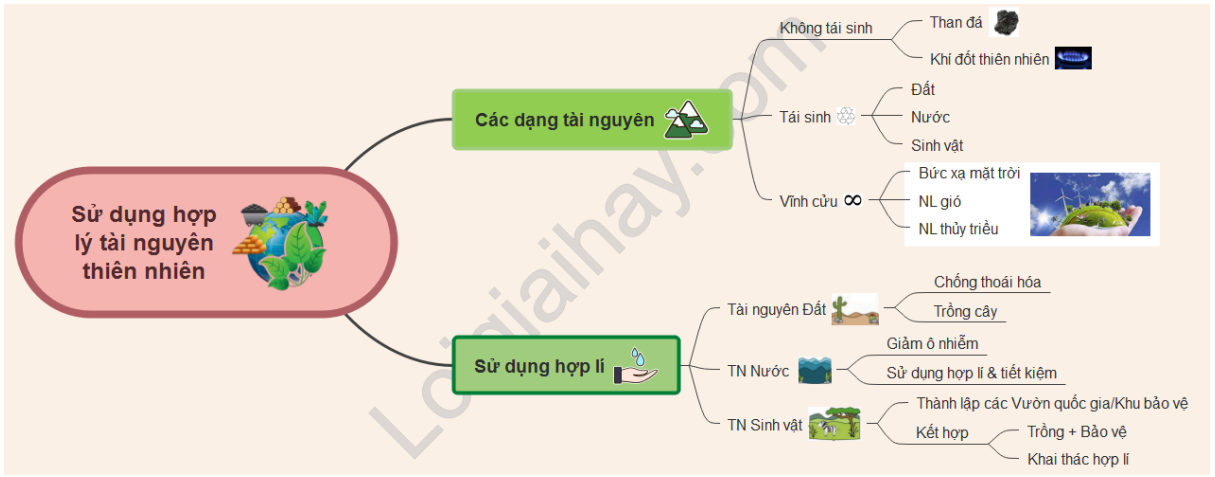

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV tổng kết, chuẩn kiến thức.

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.

b. Nội dungCâu hỏi luyện tập trong SGK

c. Sản phẩm

- Phân loại TNTN:

+ TNTN vô hạn: gió.

+ TNTN hữu hạn:

/ Có thể tái tạo: thực vật, nước, đá.

/ Không thể tái tạo: khí tự nhiên, than đá, kim loại.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đọc câu hỏi GSK, yêu cầu HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
- Vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Khai thác internet phục vụ môn học.

b. Nội dung: Câu hỏi phần vận dụng trong SGK

c. Sản phẩm

Tìm hiểu vai trò của khoáng sản đối với phát triển CN ở Việt Nam

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đọc câu hỏi, yêu cầu HS về nhà tìm hiểu.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân ở nhà.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Nộp sản phẩm ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV thu, chấm và nhận xét.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***

Ngày soạn: ……..
Ngày dạy:: …….

Bài 40. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH (2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức, kĩ năng

- Trình bày được khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững.
- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh.
- Liên hệ được một số vấn đề tăng trưởng xanh ở địa phương.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích được những hệ quả do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hóa được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web, đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết các vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ học sinh và ứng xử phù hợp với môi trường..

3. Về phẩm chất

- Rèn luyện đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học..
- Bồi dưỡng lòng say mê nghiên cứu khoa học.
- Ý thức trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu:

- Tranh ảnh, video về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.
- Bảng số liệu và thông tin liên quan đến tăng trưởng xanh.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định tổ chức:

2. Kiểm tra bài cũ

3. Bài mới

3.1. HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu

- Tạo kết nối giữa kiến thức, kĩ năng và kinh nghiệm của HS về môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững ở cấp học dưới với bài học.
- Tạo hứng thú, kích thích trí tò mò của HS.

b. Nội dung: Những gợi mở về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh.

c. Sản phẩm

HS bày tỏ quan điểm cá nhân về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV tổ chức cho HS tham gia trò chơi " **Tiếp sức"**

+ GV chia lớp thành 2 dãy, mỗi dãy 1 nội dung.

/Dãy 1:HS lần lượt ghi lên bảng các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường (không trùng lặp) với câu dẫn: MT thế giới đang ô nhiễm nghiêm trọng vì….

/Dãy 2:HS lần lượt ghi lên bảng các giải pháo bảo vệ MT (không trùng lặp) với câu dẫn: Để bảo vệ môi trường, chúng ta cần….

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS tham gia trò chơi.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Khi hết thời gian của trò chơi, các nhóm sẽ cùng nhau chấm điểm, đánh giá.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận chung, dẫn dắt vào bài.

3.1. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về phát triển bền vững.

a. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm phát triển bền vững và sự cần thiết phải phát triển bền vững.
- Phân tích được mối liên hệ giữa các quá trình địa lí.

b. Nội dung

HS nghiên cứu SGK

c. Sản phẩm

- *Khái niệm:* PTBV là sự phát triển đáp ứng nhu cầu của hiện tại mà không làm ảnh hưởng tới nhu cầu phát triển của thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường.
- *Sự cần thiết phải PTBV:* Do những thách thức đan xen về môi trường, kinh tế, chính trị xã hội mà nhân loại đang đối mặt:

+ Về kinh tế: do hướng tới tăng nhanh GDP, nhiều loại TNTN bị cạn kiệt; các vấn đề xã hội, suy thoái TN, suy giảm MT bị bỏ qua dẫn tới suy thoái MT nghiêm trọng.

+ Về xã hội: gia tăng dân số, đô thị hóa quá mức, bất bình đẳng xã hội, thất nghiệp, xung đột,… đã ảnh hưởng tới chất lượng CS.

+ Về môi trường: ô nhiễm MT gia tăng, suy giảm đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu,…

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV hướng dẫn HS nghiên cứu nội dung mục 1 SGK, trao đổi với bạn bên cạnh (sử dụng kĩ thuật **THINK, PAIR, SHARE)làm rõ các nội dung sau:**

+ Thế nào là PTBV?

+ Tại sao hiện nay cần PTBV ở tất cả các quốc gia?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ theo hướng dẫn.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác nghe, nhận xét và bổ sung.



- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV tổng kết, chuẩn kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về tăng trưởng xanh

a. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh.
- Liên hệ được một số vấn đề về tăng trưởng xanh ở địa phương.
- Phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, quá trình địa lí.

b. Nội dung

HS hoạt động theo nhóm, dựa vào thông tin SGK và thông tin do GV cung cấp.

c. Sản phẩm

- *Khái niệm*: Tăng trưởng xanh là sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời bảo tồn TNTN để có thể tiếp tục cung cấp các TNT và dịch vụ môi trường cho cuộc sống con người trong tương lai.
- *Biểu hiện:*

+ TTX lấy chính hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ MT thích ứng với BĐKH làm động lực cho tăng trưởng KT.

+ TTX hướng tới sử dụng nguồn TN có hạn của TĐ một cách hiệu quả hơn, tăng năng suất, giảm tác động đến MT.

+ TTX thể hiện việc giảm bất bình đẳng thông qua tiêu dùng xanh.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV chia lớp thành 4 nhóm, cùng tìm hiểu về khái niệm và biểu hiện của TTX.

+ GV cung cấp thêm các bảng số liệu kèm câu hỏi: BSL đó dùng minh họa cho biểu hiện nào của TTX.

Bảng 1: Lượng phát thải khí CO trong các loại hình sản xuất điện năng.

Loại hình năng lượng	**gió**	**Sinh khối**	**Mặt trời**	**Địa nhiệt**	**Khí TN**	**Than (các loại_**

Gram CO2/ kwh điện	**12**	**18**	**22**	**45**	**469**	**838 - 1060**

Bảng 2: Một số thay đổi trong sử dụng năng lượng

	Năm 1978	**2018-2019**
Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình của xe ô tô.	**16,4 lít/100km.**	**4,2-9,4l/ 100km**
Hiệu quả luân chuyển khách của ngành hàng không.	**2.6 Hk.Km/kg CO2**	**8.2 Hk.kmcg/kg CO2**
Hiệu suất phát quang ở bóng đèn	**Đèn sợi đốt: 13lm/W**	**Đèn led: 110 – 130lm?W**

LINK: Tăng trưởn xanh – Chiến lược cho phát triển bền vững.

https://youtu.be/Lvl8P6qRSbQ



- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: Các nhóm trao đổi, thảo luận, và trình bày ý tưởng ra giấy A0.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Các nhóm cùng treo sản phẩm; GV gọi ngẫu nhiên HS trình bày. Các HS khác cần tập trung

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV nhận xét, tổng kết và chuẩn kiến thức

3.3. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí.
- Sử dụng các công cụ địa lí học.

b. Nội dungCâu hỏi luyện tập trong SGK

c. Sản phẩm

- Ví dụ cụ thể về biểu hiện của TTX:

+ Hạn chế sử dụng nguyên liệu hóa thạch.

+ Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.

+ Phát triển các nguồn NL tái tạo.

+ Tăng năng suất LĐ

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đọc câu hỏi GSK, yêu cầu HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:GV gọi 1 số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV kết luận, chuẩn kiến thức.

3.4. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu

- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế.
- Vận dụng tri thức để giải quyết các vấn đề thực tiễn.
- Khai thác internet phục vụ môn học.

b. Nội dung: Câu hỏi phần vận dụng trong SGK

c. Sản phẩm

Tìm hiểu Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh ở Việt Nam.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:GV đọc câu hỏi, yêu cầu HS về nhà tìm hiểu.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân ở nhà.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:Nộp sản phẩm ở tiết học sau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định:GV thu, chấm và nhận xét.

4. Củng cố, dặn dò:

GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

5. Hướng dẫn về nhà:

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Chuẩn bị ôn tập và kiểm tra cuối học kì 2.

6. Rút kinh nghiệm:

	Nam Định, ngày …… tháng… năm 2023. ***TTCM kí duyệt***